

*Theravāda.
Phật Giáo Nguyên Thủy.*

*Đức Phật
Và
45 năm Hoằng pháp độ sinh.*

TẬP II

*Tỳkhuu Chánh Minh
Biên soạn.*

Lời nói đầu.

-O-O-O-

“Địa linh sinh nhân kiệt”, vùng đất lành khi hội đủ duyên sẽ nảy sinh những bậc tài trí phi thường.

Vùng Trung Ấn thời Đức Phật là nơi ưu đãi của thiên nhiên, với dòng sông Hằng xuất nguyên từ núi chúa Hy Mã Lạp Sơn huyền bí đổ xuống, người Ấn cổ xem sông Hằng là “đệ nhất bảo vật” do Đấng tối cao là vị “Sáng Tạo chủ” ban cho dân Ấn.

Người Ấn cổ tin rằng: Sông Hằng có công năng “tinh khiết hóa” mọi tội lỗi đã và đang tạo.

Dòng sông Hằng xuôi chảy như xẻ dọc nước Ấn cổ thành hai mảnh Tây – Đông, rồi hòa nhập vào đại hải.

Vùng châu thổ phía Đông sông Hằng trù phú thịnh vượng vào bậc nhất thời Đức Phật, là nơi trung tâm thương mại phồn thịnh nhờ cửa khẩu mở ra từ Ấn Độ dương theo dòng sông Hằng đi vào nội địa Ấn quốc.

Dòng sông Hằng cũng mang những tặng vật quý hiếm từ thượng nguồn của vua núi Hy Mã Lạp Sơn gửi đến cho người dân Ấn như gỗ Chiên Đàn, gỗ trầm hương, cùng những lâm - thổ sản quý giá khác.

Vùng đất lành ấy khi hội đủ thuận duyên đã hiện khởi “Đấng tế độ thế gian Gotama”, để rồi từ “Đấng mang hạnh phúc đến nhân thiên này” nảy sinh lên vô số bậc hiền Thánh như Đức Xá Lợi Phất, Đức Mục Kiền Liên, Đức Mahā Kassapa ...

Nói đến lịch sử thì không thể nào bỏ qua địa dư, nhân vật lịch sử gắn liền với “vùng đất lịch sử”. Vùng đất lịch sử tô điểm cho nhân vật lịch sử, nhân vật lịch sử làm tăng cao giá trị cho vùng đất lịch sử, như bốn Thánh tích: Vườn Lâm Tỳ Ni, Bồ Đề đạo tràng, rừng Nai nơi Đức Phật Chuyển Pháp Luân, rừng Vô Ưu (Sālā) Kusināra là điển hình.

Bên cạnh “sự kiện lịch sử” sẽ nảy sinh những dị sử, dã sử cùng huyền sử, như dọc theo dòng sông “những loài thảo mộc mới sinh lên”, “những cổ thụ mang tính huyền thoại xuất hiện” ... Đó là một quy luật “diễn tiến của lịch sử” với thời gian, thông qua nhân loại.

Dân tộc cổ xưa nào cũng có những trang “huyền sử” về nguồn gốc dân tộc mình.

Lịch sử Phật giáo cũng không thoát khỏi quy luật này, bên cạnh những sự kiện lịch sử trung thực, sẽ nảy sinh *những dị sử* (do tính truyền khẩu mang lại, để rồi pha vào đó đôi chút sai lệch), nảy sinh *những dã sử* (do “tô điểm hóa” những tính cách hào hùng tốt đẹp của “nhân vật” được xem là thần tượng của mình), nảy sinh những huyền sử (do niềm tin cùng sự tưởng tượng phong phú).

Là kẻ hậu học tài sơ trí kém, chỉ là hạt bụi nhỏ trong “vùng đất lịch sử”, chỉ là hơi nước mong manh trong “dòng sông lịch sử”, chúng tôi chỉ biết ghi chép lại những gì chúng tôi có thể có trong “kho tàng lịch sử Phật giáo đồ sộ này”, với mục đích làm tăng trưởng kiến văn nơi người đọc.

Xin các bậc hiền trí cao minh, các bậc thạc đức minh triết rộng lượng thứ dung những khiếm khuyết mà chúng tôi phạm phải, đó không phải là do **cố ý** mà là do chúng tôi “tài trí mỏng manh”.

Như một kỳ quan của nhân loại có ba giai đoạn: Giai đoạn xây dựng, giai đoạn hình thành và giai đoạn phát triển. Phật giáo sử cũng có ba giai đoạn như thế.

Mùa an cư đầu tiên của Đức Thế Tôn nằm trong giai đoạn xây dựng, nên có biết bao điều sinh khởi, mỗi mỗi sự kiện lại nảy sinh nhiều chi tiết phụ liên quan mật thiết với nhau.

Trong tập 2 của bộ sách “Đức Phật và bốn mươi lăm năm hoằng pháp”, tường thuật lần “an cư mùa mưa” đầu tiên tại rừng Nai ở Isipatana.

Tập này gồm có hai chương:

- Chương VIII: Đề cập đến thời gian 49 ngày nơi cội Đại Giác của Đức Thế Tôn, cùng những sự kiện liên quan.

- Chương IX. Khai mở cửa Bát tử, cùng những sự kiện liên quan.

Chúng tôi chân thành cảm niệm công hạnh của Gs Trần Ngọc Lợi Pd Chơn Quán đã hỗ trợ chúng tôi trong phần dịch thuật từ bản Anh ngữ sang Việt ngữ “những danh từ riêng Pāli về nhân - địa danh”. Đồng thời chúng tôi cũng không quên cảm niệm công hạnh của Phật tử Tathāpaññā đã dịch hộ chúng tôi những tư liệu về “Phật sử” từ tiếng Anh sang tiếng Việt, mặt khác chúng tôi xin ghi nhận sự trợ giúp của Phật tử Như Quang đã tìm hộ chúng tôi những tư liệu lịch sử về Đức Phật cùng các vị Thánh Thỉnh văn.

Bộ sách “Đức Phật và bốn mươi lăm năm hoằng pháp” này là công trình chung của Phật giáo đồ, chẳng phải của riêng ai.

Mong hồng ân Tam bảo hộ trì cho tất cả chúng sinh được an lành trong hào quang chư Phật.

Lành thay! Lành thay.
TỳKhuư Chánh Minh căn bút.

Những chữ viết tắt.

-O-O-

- A. Aṅguttara nikāya (Tăng chi bộ kinh).
AA. Aṅguttara Atthakathā (Sớ giải kinh Tăng chi).
Ap. Apadāna (Ký sự).
ApA. Apadāna Atthakathā (Sớ giải kinh Ký sự).
Bv. Buddhavaṃsa (Phật Tông).
BvA. Buddhavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Phật Tông).
Cv. Cūlavāṃsa (Tiểu sử).
CvA. Cūlavāṃsa Atthakathā (Sớ giải tiểu sử).
D. Dīghānikāya (Kinh Trường bộ).
DA. Dīghanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trường bộ).
Dhp. Dhammapāda (Kinh Pháp cú).
DhpA. Dhammapāda Atthakathā (Sớ giải kinh Pháp Cú).
Dv. Dīpavaṃsa (Đảo sử).
DvA. Dīpavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Đảo sử).
Iv. Itivuttaka (Kinh Như Thị thuyết).
IvA. Itivuttaka Atthakathā (Sớ giải kinh Như thị thuyết).
M. Majjhima nikāya (Kinh Trung Bộ).
MA. Majjhima nikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trung Bộ).
Mv. Mahāvāṃsa (Đại sử).
Pv. Petavatthu (Nga quý sự).
PvA. Petavatthu Atthakathā (Sớ giải Nga quý sự).
S. Saṃyutta nikāya (Kinh Tương ưng).
SA. Saṃyutta nikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Tương Ưng).
Sn . Suttanipāta (Kinh Tiểu tụng)
SnA. Suttanipāta Atthakathā (Sớ giải kinh Tiểu tụng).
Thag . Theragāthā (Kệ Trường lão Tăng).
ThagA. Theragāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trường lão tăng).
ThigA. Therīgāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ trường lão ni).
JA. Jātaka Atthakathā (Sớ giải kinh Bốn sanh).
Ud. Udāna (Phật tự thuyết).
UdA. Udāna Atthakathā (Sớ giải kinh Phật Tự thuyết).
Vin. Vinaya (Luật Tạng).
Vsm . Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo).
Vv. Vimānavatthu (Thiên cung sự).
VvA. Vimānavatthu Atthakathā (Sớ giải Thiên cung sự).

Mục Lục

-O-O-O-

Những nơi an cư mùa mưa của Đức Phật
Mùa an cư thứ nhất

Chương 1: Bảy tuần lễ quanh cội cây Giác Ngộ (Bodhirukkha)

1. Tuần lễ thứ nhất: Đức Phật ngự trên Bảo Tọa Chiến Thắng
 - Quy luật thiền quả (Phalajhāna)
 - Tịnh xá Bodhimaṇḍa
2. Tuần lễ thứ 2: Đức Phật “nhìn không nháy mắt”
3. Tuần lễ thứ 3: Đức Phật kinh hành
4. Tuần lễ thứ 4: Đức Phật ngự trong bảo điện
 - Lá cờ Phật giáo
5. Tuần lễ thứ 5: Đức Thế Tôn ngự trú ở Cội cây đa
 - Ma Vương chấp nhận thất bại
 - Ba nàng con gái của Ma Vương
 - Chuyện bát đầu
 - Tôn kính Pháp
6. Tuần lễ thứ 6: Tại Bờ Hồ Mucalinda
7. Tuần lễ thứ 7: Dưới cội cây Rājāyatana
 - Hai cận sự nam đầu tiên nương nhờ Nhị Bảo
 - Quê hương Ngài Tapussa và Bhallika
 - Thương nhân Tapussa và Bhallika
 - Tiền nghiệp Ngài Tapussa và Bhallika
8. Đức Thế Tôn không muốn giảng pháp
 - Đại Phạm Thiên Sahampati cung thỉnh Đức Thế Tôn giảng pháp
 - Đức Thế Tôn quán xét thế gian hữu tình
 - Phạm Thiên Sahampati
 - Làng Andhakavinda.
9. Vùng Bodhimaṇḍa và cây Đại Giác (Mahabodhirukkha)
 - a) Vùng Bodhimaṇḍa
 - b) Cây Giác ngộ (Bodhirukkha)
 - Sự khác biệt về Bảo Tọa Chiến Thắng của Chư Phật
 - Sự khác biệt về tên riêng “Cây Giác Ngộ”
 - c) Cây Bồ đề Ānanda
 - d) Vua Adục và cây Đại Giác
 - Tịnh xá đầu tiên của người Tích Lan tại Bodhimaṇḍa
 - e) Nhánh Giác Ngộ được đưa sang Đảo Tích
 - Đảo Lanḍā Tích Lan
 - Sông Kadamba
 - Đức vua Devānampiyatissa
 - Vương phi Anulā
 - Đại thần Mahā-Ariṭṭha
 - Vương “mưa lớn” (Mahāmeghavana)
 - Ngôi Xá lợi răng nhọn đến Tích Lan

Chương 1: Bảy tuần lễ quanh cội cây Giác Ngộ (Bodhirukkha)

1. Trên đường đến rừng Nai (Migadāya)
2. Tạo duyên lành cho du sĩ Upaka
 - Thị trấn Gayā
 - Du sĩ Upaka
 - Nàng Cāpā
3. Khai giảng Pháp Bất Tử
 - Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattanasuttaṃ)
 - Tóm lược những ý chính trong Kinh Chuyển Pháp Luân
 - a) Hai cực đoan (Dve antā)
 - b) Lý Tứ Đế
 - Sự thật về Khổ
 - Sự thật về Nhân sinh Khổ
 - Sự thật về Sự Diệt Khổ
 - Sự thật về Con đường diệt khổ

▪ Chánh Kiến	Sammādiṭṭhi
▪ Chánh Tư Duy	Sammāsankappa
▪ Chánh Ngữ	Sammāvācā
▪ Chánh Nghiệp	Sammākammanta
▪ Chánh Mạng	Sammā ājiva
▪ Chánh Cần	Sammāvāyāma
▪ Chánh Niệm	Sammāsati
▪ Chánh Định	Sammāsamādhi
 - c) Ba Luân - Mười hai thế
 - Kinh Vô Ngã Tướng (Anattalakkhaṇasuttaṃ)
 - Vương quốc Kāsi
 - Thành Bārāṇasī (Balanại)
 - Isipatana
 - Migadāya (rừng Nai)
 - Bốn sanh Nigrodhamika
4. Tế độ Dạ xoa Sātāgiri & Hemavata
 - Tiên nghiệp của Dạ xoa Sātāgiri & dạ xoa Hemavata
 - Giảng đường Bhagalavati
 - Hai dạ xoa gặp nhau ở giữa đường ở giữa hư không
 - Giải thích về dạ xoa (Yakkha)
 - Giải thích về Hương thân (Gandhabba)
 - Vì sao sanh làm Hương thân?
 - Thiên thần nhạc sĩ Pañcasikha
 - Thiên thần xa phu Matali
 - Giải về dạ xoa (Yakkha)
 - Trưởng lão Bhūta
 - Nữ cư sĩ Kālī Kuraragharikā
 - Quốc độ Avanti
 - Nhạc sĩ Guttila
 - Vua Caṇḍa Pajjota
 - Nữ cư sĩ Kātiyānī

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Cung kính Đức Thế Tôn bậc ALaHán Chánh đẳng giác.

-000-

Những nơi an cư mùa mưa của Đức Phật.

Nhận lời thỉnh cầu của Đại Phạm thiên Sahampati, Đức Thế Tôn thuyết giảng pháp Vô sinh bất tử vào năm Ngài 35 tuổi và viên tịch vào năm 80 tuổi tại Kusināra.

Theo truyền thống Phật giáo, mỗi năm Tỳkhuu và Tỳkhuu ni phải “an cư mùa mưa” trọn ba tháng, danh từ thường dùng gọi là “*nhập hạ*”.

Và ba tháng “an cư mùa mưa” của hệ Phật Giáo Nam Truyền, được kể từ sau ngày trăng tròn tháng Āsāḥa đến hết ngày trăng tròn tháng Assayuja (là từ 16-6 âm đến hết ngày 15-9 âm tính theo lịch VN).

Như vậy được gọi là “*hạ*”, là kể từ “mùa an cư trước đến mùa an cư sau”. Cụ thể là “từ 16-6 âm năm trước đến hết ngày 15-6 âm năm sau”.

Theo Kinh điển Phật giáo Miến Điện, trong 45 năm giảng pháp độ đời, Đức Thế Tôn “an cư mùa mưa” ở 18 nơi:

1- *Hạ thứ nhất.* Đức Thế Tôn an cư mùa mưa tại rừng Nai, vùng Isipatana, trong xứ BaLaNại (Bārāṇasī).

Nơi đây, Đức Thế Tôn thuyết giảng kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattanasuttam) và kinh Vô ngã tướng (Anattalakkhaṇasuttam) để tế độ “nhóm năm KiềuTrầnNhu”.

Tế độ Đức Yasa cùng năm mươi bốn người bạn, tất cả đều chứng đắc Thánh quả ALaHán.

Ở vùng đất này, hiện khởi 60 vị Thánh ALaHán đầu tiên, sau ba tháng an cư mùa mưa, 60 vị Thánh ALaHán vâng lời Đức Phật, mang chân lý đến nhân thiên. Khởi đầu cho cuộc hoằng pháp rộng rãi đến chúng sinh.

2- *Hạ thứ 2, 3, 4.* Đức Thế Tôn an cư mùa mưa tại Trúc Lâm Tịnh xá (Veḷuvanavihāra) gần thành Vương Xá.

Trong hạ thứ ba, Đức Thế Tôn tế độ Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) chứng quả Dự Lưu. Đây là vị nam cư sĩ tối thắng “về hạnh bố thí” của Đức Thế Tôn Gotama.

Trưởng giả Anāthapiṇḍika kiến tạo ngôi tịnh xá KỳViên (Jetavanavihāra) tại thành XáVệ (Sāvatti) cúng dường đến Đức Phật và Chư Tăng.

Ngày nay phế tích Tịnh xá KỳViên vẫn còn tìm thấy ở Sahemahet (tên mới của thành Sāvatti khi xưa).

3- *Hạ thứ 5.* Đức Thế Tôn an cư mùa mưa ở Trùng Các giảng đường (Kuṭārgārasālā), trong Đại Lâm (Mahāvana), gần thành Quảng Nghiêm (Vesāli).

Trong hạ này vua Tịnh Phạn (Suddhodana) lâm trọng bệnh, Đức Thế Tôn trở về kinh thành CaTỳLaVệ (Kapilavatthu), giảng pháp tế độ vua Tịnh Phạn chứng quả ALaHán, sau đó Đức vua Tịnh Phạn viên tịch.

Cũng trong hạ này, Ni đoàn được thành lập.

4- *Hạ thứ 6.* Đức Phật an cư mùa mưa trên núi Makaṭa ⁽¹⁾, trong xứ MaKiệtĐà (Magadha).

Trong hạ này Đức Thế Tôn thể hiện song thông để nhiếp phục chúng ngoại đạo trên cây xoài Gaṇḍamba, gần thành XáVệ.

⁽¹⁾ – Theo BvA của Tích Lan (Ceylon) thì Đức Phật an cư tại núi Maṅkuṭa, nhưng không xác định rõ là nơi nào.

5- *Hạ thứ 7.* Đức Phật an cư mùa mưa trên cung trời Đạo Lợi (Tāvātimsa), trên tảng đá hồng ngọc Paṇḍukambala nơi ngự của vua trời Đế Thích (Sakka).

Ngài thuyết lên tạng Thắng Pháp (Abhidhamma) để tế độ Thiên tử Māyā (hậu thân của Hoàng hậu Māyā) chứng quả Dự Lưu..

6- *Hạ thứ 8.* Đức Phật an cư mùa mưa trong rừng Bhesaka, trên núi Sūmsumāra, trong xứ Bhagga.

Trong mùa hạ này, Đức Thế Tôn tế độ hai ông bà là cha mẹ của Nakula.

7- *Hạ thứ 9.* Đức Phật an cư mùa mưa trong tự viện Ghosita, trong thành KiêuThườngDi (Kosambi).

8- *Hạ thứ 10.* Đức Thế Tôn an cư trong rừng Pālileyaka (còn được viết là Pārileyaka), gần kinh thành KiêuThườngDi. Có voi chúa Pālileyaka phục vụ Ngài.

9- *Hạ thứ 11.* Đức Phật an cư mùa mưa trong rừng, gần làng Sāleyaka⁽¹⁾.

Nơi đây, Đức Thế Tôn tế độ Balamôn nông dân Kasibhāradvāja.

10- *Hạ thứ 12.* Đức Phật an cư mùa mưa ở dưới cây Sầu đầu (nimba) của đaxoa Naleru, trong xứ Verañja.

Trong mùa hạ này, sự chế định học giới cho chư TỳKhuu được hình thành.

11- *Hạ thứ 13.* Đức Phật an cư mùa mưa tại tảng đá Cāliya, gần thị trấn Cālikā.

Trong hạ này, Tôn giả Meghiya là thị giả cho Đức Thế Tôn.

12- *Hạ thứ 14.* Đức Phật an cư tại chùa KỳViên tịnh xá (Jetavanavihāra), gần thành XáVệ (Sāvattī).

Trong mùa hạ này Sadi LaHầuLa (Rahula) thọ giới Tỳkhuu.

13- *Hạ thứ 15.* Đức Phật an cư mùa mưa tại chùa Nigrodha, gần thành CaTỳLaVệ (Kapilavatthu).

Trong mùa an cư này, vua Thiện Giác (Suppabuddha) bị đất rút vì ngăn cản không cho Đức Thế Tôn đi khát thực.

14- *Hạ thứ 16.* Đức Phật an cư tại xứ Ālavī, tế độ Đaxoa Ālavaka.

15- *Hạ thứ 17, 18, 19.* Đức Phật an cư mùa mưa tại Trúc Lâm tịnh xá, gần thành Vương Xá⁽²⁾.

Trong mùa hạ thứ 17, nàng kỹ nữ nổi tiếng là Sirimā (em gái của thần y Jīvaka) mạng chung.

Trong hạ thứ 18, Đức Phật tế độ cô con gái người thợ dệt.

16- *Hạ thứ 20 – 29.* Đức Phật an cư mùa mưa ở Tịnh xá KỳViên, gần thành XáVệ⁽³⁾.

Trong mùa hạ 20, Đức Ānanda chính thức là vị thị giả của Đức Thế Tôn.

17- *Hạ thứ 30 -35.* Đức Phật an cư mùa mưa ở Đông Phương tự (Pubbārāma) của bà Visākhā kiến tạo cúng dường đến Đức Phật và chư Tăng.

18- *Hạ thứ 36 – 44.* Đức Phật an cư mùa mưa tại KỳViên tịnh xá, gần thành XáVệ (Sāvattī).

(1)- Theo BvA của Ceylon thì Đức Phật an cư ở ngôi làng của Balamôn Nālā.

(2)- Theo BvA của Ceylon thì: Đức Phật an cư mùa mưa thứ 18 và 19 ở ngọn núi Cāliya.

(3)- Theo BuA của Ceylon thì: Hạ thứ 20 Đức Phật an cư mùa mưa ở Trúc Lâm tịnh xá, gần thành Vương Xá.

Trong 24 năm này, Đức Phật an cư mùa mưa 18 lần tại Tịnh xá KỳViên, 6 lần tại Đông Phương tự (Pubbārāma) của bà Visākhā cúng dường.

19- Hạ thứ 45. Đức Phật an cư mùa mưa tại làng Veḷuva trong xứ Vesālī.

Mùa an cư thứ nhất.

Chương VIII. Bảy tuần lễ quanh cội giác ngộ (bodhirukkha).

1- Tuần lễ thứ nhất. Đức Phật ngự trên Bảo tọa chiến thắng.

Bồ tát Sĩ Đạt Ta chiến thắng Ma vương cùng quân ma trước khi mặt trời lặn. Khi ánh trăng ló dạng là lúc Đấng Đại sĩ quét sạch Chúa ma cùng binh tướng ra khỏi khu vực cây Assattha.

Trong đêm trăng tròn (15 âm) tháng Vesākha (tháng 4 âm, theo lịch VN), vào canh đầu Bồ tát chứng đắc **Túc mạng minh** (Pubbenivāsānussatiññāṇa), vào canh giữa Bồ tát chứng đắc **Sinh tử minh** (Cutūpapātaññāṇa), vào rạng sáng khi “bình minh sắp ló dạng” Bồ tát chứng đắc **Lậu tận minh** (Āsavakkhayaññāṇa).

Và khi “bình minh ló dạng” Ngài chứng đắc **“Vô thượng Chánh giác”** (Sammāsambuddho).

Nên lưu ý “Vô thượng Chánh giác” là một Hồng danh của Đức Chánh giác, không phải là “một quả vị”. Chữ Sammā sambuddha = Sammā (đúng đắn) + sam (giống như, ngang bằng) + buddha.

Nghĩa là: Chư Phật Chánh giác quá khứ như thế nào về “giới - định - tuệ” thì Đức Chánh Giác hiện tại cũng thành tựu giới - định - tuệ như thế ấy. Ngoài điều này ra, chư Chánh giác có nhiều điều khác nhau như: Tuổi thọ của Đức Chánh Giác Gotama trong thời kỳ chứng sinh có tuổi thọ là 100 tuổi, Đức Chánh Giác Kassapa có tuổi thọ trong thời kỳ chứng sinh có tuổi thọ là 20.000 năm

Sau khi chứng đắc Vô thượng Chánh giác, Đức Phật tuyên bố “khúc ca khai hoàn”:

Anekajāni, saṃsaram; sandhāviṣaṃ anibbisam.

Gahakāraṃ gavesanto; dukkhā jāti punappunam.

“Lang thang bao kiếp sống; Ta tìm nhưng không gặp.

Người xây dựng nhà này; khổ thay sinh tiếp diễn”

Gahakāraka diṭṭho’si; puna gheham na kāhasi.

Sabbā te phāsukā bhaggā; gahakūṭaṃ viṣaṅkhitam.

Viṣaṅkhāragataṃ cittaṃ; tañhānaṃ khayam ajjhagā.

“Này thợ làm nhà kia; Ta đã thấy được người.

Người không làm nhà nữa; đòn dông người bị gãy.

Kèo cột người bị tan; tâm Ta đạt tịch tịnh.

Tham ái đều tiêu tan (HT. TMC dịch) (1).

Các Giáo thọ sư tiền bối giải thích: “Hai câu kệ này là **“lời cảm hứng”** (udānavācā) đầu tiên của Đức Phật” và chỉ tìm thấy trong kinh Pháp Cú (Dhammapāda).

Như nước sông dâng trào vượt khỏi bờ, cũng vậy niềm hoan hỷ dâng cao tột độ phát ra thành lời, lời ấy gọi là “cảm hứng ngữ”.

Tóm lược ý nghĩa hai kệ ngôn này như sau:

(1)- Dhp. Câu số 153 – 154.

“*Người thợ làm nhà*” (gahakāra). Âm chi cho **ái** (tañhā).

Chính ái dẫn đến tái sinh, tức là dẫn đến khổ sinh (dukkhājāti), từ đó dẫn đến già, bệnh, chết.

“*Cây đòn dông*” (gahakūṭaṃ). Âm chi cho **vô minh**.

Chính Vô minh phối hợp với ái dục tạo ra *nghiệp* dẫn đến tái sinh, đồng thời chính vô minh “ngăn che” Nípàn, vùi lấp đạo lộ giải thoát khỏi sinh tử luân hồi.

“*Kèo, cột*”. Âm chi cho những ô nhiễm.

“*Kèo, cột*” được vững chắc nhờ liên kết với vô minh và ái.

Một khi “cây đòn dông” bị hạ, rui, mè, kèo cũng rơi rụng. Cây cột cũng trở trọi không còn tác dụng “tạo ra căn nhà”.

Khi “tất cả ái” bị diệt tận, thì sinh tử cũng không còn. Sau kiếp sống ấy vị ấy chứng đạt “trạng thái vô sinh”, tức là viên tịch (parinibbāna).

Trong kệ ngôn này, Đức Phật dạy: “Sự tái sinh trong vòng luân hồi là bất định, ví như “*người đi lang thang*” từ nơi này sang nơi khác mà không định trước được. **Vì sao?**”

Vì không tìm thấy “người xây dựng căn nhà danh sắc”, đó chính là “Vô minh và ái”.

Có câu hỏi rằng: “Sau khi chứng đắc Đạo quả Vô thượng Chánh Giác, vì sao Đức Thế Tôn còn bị quả ác bất thiện nghiệp trở như Ngài bị bệnh kiết lỵ, bị Đền Bà Đạ Đa lẩn đá xuống hại Ngài và Ngài bị miếng đá đâm trúng chân, Ngài bị bệnh nhức đầu ...”

Đáp rằng. Ví như chiếc xe đã hết nhiên liệu, động cơ không còn nổ, nhưng trớn vẫn còn, xe phải chạy thêm một đoạn đường ngắn nữa mới dừng hẳn hoàn toàn.

Nếu là đoạn đường gồ ghề, thì xe lắc lư chao đảo, nhưng người lái xe vẫn điềm tĩnh.

Cũng vậy, tuy Đức Thế Tôn hay các bậc ALaHán đã trừ diệt mọi ô nhiễm, nhưng chưa đến thời viên tịch (parinibbāna), còn thân ngũ uẩn thì các nghiệp ác - bất thiện có cơ hội sinh lên, tuy thân các Ngài chịu khổ thọ (ví như chiếc xe lắc lư), nhưng tâm các Ngài không khổ (ví như người lái xe vẫn điềm tĩnh).

Lại nữa, nghiệp nương theo thân ngũ uẩn mà trả, khi còn thân ngũ uẩn thì thiện nghiệp lẫn ác nghiệp đều có cơ hội trở quả.

Như Đức Sivali tuy là bậc ALaHán, nhưng thiện nghiệp bố thí đúng thời trong tiền kiếp vào thời Đức Phật Kassapa hiện tiền, vẫn cho quả nên Ngài không bao giờ thiếu vật thực ⁽¹⁾, hoặc như Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Vesāli để giải trừ tai họa cho kinh thành này, Ngài ngự đi trên con đường bằng phẳng có đầy hoa thơm cùng với cờ phướn ... cũng do thiện nghiệp trong quá khứ Ngài đã làm bằng phẳng khuôn viên bảo tháp thờ Đức Phật Độc Giác ⁽²⁾.

Hỏi. Nếu Đức Chánh Giác hay vị Thánh ALaHán còn nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện cho quả, vì sao các Ngài không còn tái sinh?

Đáp. Do đã diệt trừ “tất cả **ái**”. Các Giáo thọ sư có giải thích: “nghiệp ví như hạt giống, ái ví như chất ẩm ướt.

(1)- Dhpa. Câu số 98

(2)- SnA. Sớ giải kinh Ratanasutta (Kinh Châu báu).

Hạt giống gieo vào đất (ví như cảnh giới tái sinh mới), nhưng không có “chất ẩm ướt” hạt giống không thể nảy mầm. Cũng vậy tuy nghiệp thiện hay bất thiện quá khứ vẫn còn, nhưng “ái” đã bị sát trừ trọn vẹn nên “nghiệp tái sinh” cũng bị sát trừ.

Còn thân ngũ uẩn hiện tại của các Ngài chính là “quả của vô minh và ái trong quá khứ”, do đó thiện hay bất thiện đã tạo trong quá khứ, cho quả nơi thân ngũ uẩn của các Ngài khi chúng có “điều kiện thuận lợi”.

Nhân tái sinh trong hiện tại là vô minh và ái đã bị diệt tận, nên **quả tái sinh** trong tương lai cũng chấm dứt.

Sau khi nói lên “kệ khái hoàn”, Đức Thế Tôn suy nghĩ:

“Bảo tọa này phát sinh lên do phước balamật được Như Lai tích lũy suốt bốn atăng kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất, đặc biệt là pháp bố thí balamật.

Trong suốt bốn atăng kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất, Như Lai đã vô số lần bố thí sinh mạng, vô số lần “móc mắt”, “móc tim” để bố thí; vô số lần Như Lai đã bố thí người vợ kiều diễm hiền thực, vô số lần đem cho những người con yêu quý ...

Bảo tọa này đã bảo vệ Như Lai an toàn và chiến thắng quân ma.

Cũng chính trên ngôi Bảo tọa này, Như Lai đã chứng đắc Vô thượng Chánh Giác.

Chính những ân đức ấy đã “hình thành bảo tọa chiến thắng”, để tưởng niệm những ân đức ấy, Như Lai hãy an ngự trên bảo tọa này suốt bảy ngày, để tri ân bảo tọa”.

Và Đức Thế Tôn an trú tâm trong ALaHán quả tứ thiên, để hưởng hương vị giải thoát suốt 7 ngày.

Chư Phật Chánh Giác chỉ có một tư thế ngồi là “ngồi tréo chân lên hai đùi” (kiết già), khi còn là Bồ tát các Ngài có thể ngồi với tư thế khác, nhưng khi thành bậc Chánh Giác rồi chỉ có một tư thế ngồi này mà thôi.

Chư Phật Chánh Giác chỉ có một tư thế nằm là “nằm theo tư thế sư tử và an trú tâm vào tứ thiên Sắc giới”.

Chư Phật Chánh Giác khi nhìn, nhìn với cái nhìn con voi chúa, nghĩa là xoay toàn thân về phía Ngài muốn nhìn.

Chư Phật Chánh Giác chỉ có một cách đi là: Không bước quá nhanh hay quá chậm, không bước quá dài hay quá ngắn và nửa thân trên bất động.

* **Sự chứng đắc Túc mạng trí** (*Pubbenivāsanussatiññāṇa*).

Từ ngữ *pubbenivāsanussatiññāṇa* được phân tích như sau:

Pubbe + nivāsa + anussati + ññāṇa.

Pubbe (trước đây), nivāsa (chỗ trú, chỗ ngụ); anussati (theo dõi để ghi nhận); ññāṇa (hiểu biết).

Trí hiểu biết đầy đủ kiếp sống quá khứ, gọi là Túc mạng trí.

Trước tiên Bồ tát an trú tâm vào trạng thái Sơ thiên; xuất khỏi Sơ thiên Ngài loại bỏ tầm (vitakka) và tứ (vicāra), an trú tâm vào trạng thái Nhị thiên; xuất khỏi Nhị thiên, Ngài loại bỏ Hỷ (pīti), an trú tâm vào trạng thái Tam thiên; xuất khỏi Tam thiên, Ngài loại bỏ Lạc (sukha), an trú tâm vào trạng thái Tứ thiên.

Xuất khỏi trạng thái Tứ thiên, với chi Xả của thiên (jhānupekkhā) hay sự phát huy sức mạnh của tâm sở Hành xả (tatramajjhataṭṭā cetasika), **niệm** (sati) của Ngài rất vững mạnh, **trí** (ññāṇa) của Ngài rất nhạy bén.

Bấy giờ dòng tâm của Bôtát có 8 đặc tính:

1'- Thoát ra năm triền cái ⁽¹⁾ nhờ năng lực Sơ thiền.

2'- Thoát ra Tâm -Tứ nhờ năng lực Nhị thiền, thoát ra Hỷ nhờ năng lực Tam thiền, thoát ra Lạc nhờ năng lực Tứ thiền.

3'- Được an tịnh nhờ năng lực Tứ thiền.

4'- Thoát ra các tùy phiền não (anukilesa) như: Mạn (māna), xảo trá (māya), phản trắc (sālheyya) ...

5'- Thoát khỏi sự dính mắc do khổ, lạc có từ trước.

6'- Tâm trở nên nhu nhuyễn, dễ sử dụng.

7'- Là nền tảng cho sự chứng đắc các năng lực siêu nhiên.

8'- Các quyền như: Tín (saddhā), tấn (virīya), niệm (sati), định (samādhi) và tuệ (paññā) vững mạnh.

Bôtát hưởng tâm trở về quá khứ, nhớ lại một đời, hai đời ... cho đến 40 kiếp trái đất.

Ngài chứng đắc Túc mạng trí này vào giữa canh đầu.

Có câu hỏi rằng: Với một sátna đồng lực thẳng trí (abhiññāna javana) trong tâm lộ (cittavithī), làm sao có thể nhớ hết các chi tiết trong một kiếp sống hay nhớ lại được nhiều kiếp sống?

Đáp. Trong lộ tâm “Thẳng trí”, sátna đồng lực thẳng trí (abhiññāna javana) chỉ có công năng “vết sạch” si mê bao phủ “quá khứ”.

Ví như ánh sáng chiếu vào căn phòng tối, vết sạch “bóng tối” trong căn phòng.

Nhớ lại kiếp quá khứ lại là lộ tâm “xem xét lại” (paccavekkhanā cittavithī) sinh khởi theo sau lộ tâm “Thẳng trí”.

Lộ tâm “xem xét lại” diễn ra vô số, cho đến khi mọi chi tiết trong kiếp sống quá khứ được tái hiện đầy đủ.

Hỏi. Vì sao Bôtát phải chứng đạt Túc mạng trí trước?

Đáp. Đa phần chúng sinh “bám chấp” vào “cái ta”, để từ đó nảy sinh hai quan điểm:

- *Thường.* Là cho “cái ta”, luôn tồn tại, không hề bị hoại diệt.

- *Đoạn.* Là cho rằng “cái ta” này, sau khi mệnh chung sẽ “bị diệt hoàn toàn”, hay “bị diệt một phần còn một phần”, hoặc “dường như bị diệt, dường như không bị diệt”.

Đương thời Bôtát cũng rơi vào “quan điểm **có cái ta**” như thế.

Khi chứng đạt Túc mạng trí, Ngài thấy rằng: “Chỉ có hiện tượng danh-sắc trôi chảy liên tục trong các kiếp sống (nói rộng hơn là “trong vòng luân hồi”), sự khởi đầu của “kiếp sống” không thể biết.

Gọi là một **kiếp sống** thật ra chỉ là “một giai đoạn sanh - trụ - diệt” và “kiếp sống này nối tiếp kiếp sống khác qua sự sinh diệt liên tục của danh-sắc”. Ví như từng hạt lúa nhỏ nối tiếp sinh diệt trong “khối lúa”, hay ví như từng giọt nước của giòng sông trôi chảy qua một điểm.

Ngoài sự sinh diệt liên tục ra, danh-sắc này còn tùy thuộc vào “điều kiện trợ giúp”, thuật ngữ nhà Phật gọi là “**duyên**” (paccaya) ⁽²⁾.

Do *duyên sai biệt* nên “danh-sắc” này có những thành tựu khác biệt nhau, như: Do có con mắt và cảnh-sắc thì nhãn thức hiện khởi; do có lỗ tai

⁽¹⁾- Là năm pháp chướng ngại (nīvaraṇa): Hôn trầm, hoài nghi, sân hận, phóng dật và tham dục.

⁽²⁾- Paccaya được dịch là “duyên”. Đó là “điều kiện hỗ trợ, giúp cho **nhân** (hetu). Ví như cây này mầm nhờ có “đất và nước”; “hạt giống trong hạt” là **nhân**, đất và nước là **duyên** – **Ns**.

và cảnh thịnh thì nhĩ thức hiện khởi; do có mũi và cảnh khí, tỷ thức sinh lên ... Không có “cái ta” nào trong danh sắc này.

Và như thế Bôtát tạm thời đoạn trừ (vikkhambhanā pahāṇa) “ngã kiến”. Nói rộng hơn là 20 thân kiến⁽¹⁾ được tạm thời đoạn trừ, đồng thời tạm thời diệt trừ si mê bao trùm trong thời quá khứ.

Hỏi. Túc mạng trí của phàm nhân được giới hạn như thế nào?

Đáp. Phàm nhân ngoài Phật giáo (ám chỉ người chưa từng quy y tam bảo) nhớ lại kiếp sống quá khứ dưới 1 kiếp trái đất.

Bôtát thịnh văn ALaHán thường nhớ được 1 kiếp trái đất.

Bôtát Thịnh văn Đại đệ tử nhớ được tối đa là 10 kiếp trái đất.

Bôtát Thượng thủ thịnh văn có thể nhớ tối đa là 20 kiếp trái đất.

Bôtát Độc Giác nhớ tối đa là 30 kiếp trái đất.

Bôtát Chánh giác có khả năng nhớ tối đa là 40 kiếp trái đất.

* **Sự chứng đắc Sinh tử trí (Cutūpapātaññāṇa).**

Là trí thấy rõ, biết rõ “chúng sinh sinh lên rồi chết đi” là do hạnh nghiệp (yathākammūpaga).

Tức là thấy chúng sinh sinh lên nhân cảnh là do “thực hành thiện pháp”, chúng sinh rơi vào khổ cảnh là do “thực hành ác - bất thiện pháp”.

Danh sắc này tốt đẹp hay thấp kém đều do “**nghiệp**” tạo thành.

Nhờ Sinh tử trí, Bôtát thấy rõ, biết rõ “chúng sinh đang chịu khổ trong bốn cõi khổ, là do quá khứ đã tạo ác - bất thiện pháp về thân, ngữ hay ý.

Chúng sinh hiện tái sinh nơi nhân cảnh là do trong quá khứ tích lũy “nghiệp thiện”, là thân hành thiện, ngữ hành thiện và ý thiện”.

Nói cách khác, Bôtát thấy: Chúng sinh tái sinh vào khổ cảnh do tạo nghiệp có liên hệ đến tham (lobha), sân (dosa) và si (moha).

Chúng sinh được sinh lên nhân cảnh là do tạo thân hành, ngữ hành và ý hành có liên hệ đến vô tham (alobha), vô sân (adosa) và vô si (amoha).

Do Sinh tử trí Bôtát hiểu rõ “**sự tái sinh là do nghiệp**”, duyên cho “**sự tái sinh**” là ái (tañhā).

Bấy giờ tâm Bôtát đã tạm thời đoạn trừ mọi nghi hoặc về bản ngã (atta), nghĩa là Bôtát hiểu rõ rằng: “**Sự tái sinh trong luân hồi, không phải do đấng Tạo hóa sắp đặt, chi phối. Sự tái sinh này chính là “nghiệp” được ái trợ giúp, khi có nghiệp có ái thì có sự tái sinh**”.

Tâm Bôtát đi vào giai đoạn “Đoạn nghi tịnh” (kañkhā vitarana visuddhi).

* **Quy luật thiên quả (phalajhāna).**

Gọi là “thiên quả” là chỉ cho “tâm Thánh quả Siêu thế an trú vào cảnh Nípàn với thời gian dài”.

Vị hành giả muốn an trú trong “thiên quả” phải “chứng đạt thiên chi tịnh (samādhi) trước đó”, rồi chứng đắc Đạo quả Siêu thế sau.

Giả như vị hành giả chứng đắc được Sơ thiên, sau đó phát triển tuệ quán chứng đắc Thánh quả Dự Lưu (Sơ quả), vị Thánh Dự lưu này có khả năng nhập được “Sơ quả Sơ thiên”. Tương tự như thế với các Thánh Quả còn lại.

Nếu như chứng đắc Đạo quả Siêu thế trước rồi chứng đắc thiên chi tịnh sau thì không thể nhập “thiên quả”.

⁽¹⁾- Mỗi uẩn có 4 chi về “ngã kiến” như: Sắc uẩn chẳng hạn, cho rằng: Sắc là ta, ta là sắc, sắc có trong ta, ta có trong sắc. Bốn chi này nhân với 5 uẩn thành 20 thân kiến.

Giả như một hành giả phát triển tuệ quán vào giai đoạn cận định (chưa chứng đắc Sơ định), chứng đắc Thánh quả Dự Lưu; sau đó vị Thánh Dự Lưu này chứng đắc Sơ định, Nhị định ... vị ấy cũng không thể nhập “Sơ quả Sơ thiên...”. Một trường hợp để làm rõ ý nghĩa này như sau:

Vị hành giả chứng đạt Sơ thiên, sau đó phát triển tuệ quán chứng quả Dự Lưu. Rồi vị Thánh Dự Lưu ấy nỗ lực tu tập chứng đắc Nhị thiên, Tam thiên ... nhưng không chứng đắc Thánh quả cao hơn.

Vị Thánh Dự Lưu ấy chỉ có thể nhập “Sơ quả Sơ thiên” mà thôi, không thể nhập “Sơ quả Nhị thiên” hay “Sơ quả Tam thiên”... dù vị Thánh ấy đắc các tầng thiên cao hơn.

Đức Bô-tát chứng được thiên Phi tướng phi phi tướng trước khi chứng ALaHán quả, Ngài có thể an trú tâm trong thiên quả là “ALaHán quả Phi tướng phi tướng xứ”, nhưng Ngài chỉ an trú “tâm ALaHán quả vào Tứ thiên” để hưởng hưởng vị giải thoát.

Sau 7 ngày an hưởng hưởng vị giải thoát, vào đầu hôm ngày cuối cùng Đức Thế Tôn xuất khỏi định nhập.

Trong canh đầu của đêm, Đức Thế Tôn quán xét “lý duyên khởi” (paṭiccasamuppāda), là “do cái này có mặt, cái kia sinh lên”:

Avijjā paccayā saṅkhārā: Do duyên **vô minh**, hành sinh khởi.

Saṅkhāra paccayā viññānaṃ: Do duyên **hành** nên thức sinh khởi.

Viññāṇa paccayā nāmarūpaṃ: Do duyên **thức** nên **danh-sắc** sinh khởi.

Nāmarūpa paccayā saḷāyatanaṃ: Do duyên **danh-sắc** nên sáu xứ sinh khởi.

Saḷāyatana paccayā phasso: Do duyên **sáu xứ** nên xúc sinh khởi.

Phassa paccayā vedanā: Do duyên **xúc**, nên thọ sinh khởi.

Vedanā paccayā tañhā: Do duyên **thọ** nên ái sinh khởi.

Tañhā paccayā upādāna: Do duyên **ái** nên thủ sinh khởi.

Upādāna paccayā bhavo: Do duyên **thủ** nên hữu sinh khởi.

Bhava paccayā jāti: Do duyên **hữu** nên có sinh.

Jāti paccayā jarāmaṇaṃ sokaparideva dukkha domanassasupāyāsā sambhavanti: Do duyên **sinh** nên già-chết, buồn rầu, khóc than, khổ, phiền muộn, đau đớn cũng phát sinh.

Khi Đức Thế Tôn quán xét thấy rõ ràng các pháp “nương nhau” sinh khởi như thế, Ngài cảm hứng nói lên kệ ngôn:

Yadā have pātubhavanti dhammā:

Thật vậy, vào thời điểm các pháp hiện khởi rõ.

Ātāpino jhāyato brahmanassa:

Vị Bà-lamôn nhiệt tâm hành thiên định, thấy rõ.

Athassa kaṅkhā vapayanti sabba:

Các nghi hoặc được diệt trừ nơi vị ấy.

Yato pajānāti sahetu dhammaṃ:

Hiểu biết trọn vẹn; pháp cùng với nhân ấy⁽¹⁾.

Vào canh giữa, Đức Thế Tôn quán “lý duyên khởi” theo chiều nghịch lại như sau:

Avijjhāya tve’va asesavirāga nirodhā saṅkhāra nirodho: Vô minh diệt không còn dư sót thì hành cũng diệt.

(1)- Ud 1. Phẩm Giác ngộ (bodhivagga).

Saṅkhāra nirodhā viññāṇa nirodho: *Do hành diệt nên thức diệt.*
Viññāṇa nirodhā nāmarūpa nirodho: *Do thức diệt nên danh sắc diệt.*
Nāmarūpa nirodhā saḷāyatana nirodho: *Do danh sắc diệt nên sáu xứ diệt.*

Saḷāyatana nirodhā phassa nirodho: *Do sáu xứ diệt nên xúc diệt.*

Phassa nirodhā vedanā nirodho: *Do xúc diệt nên thọ diệt.*

Vedanā nirodhā taṅhā nirodho: *Do thọ diệt nên ái diệt.*

Taṅhā nirodhā upādāna nirodho: *Do ái diệt nên thủ diệt.*

Upādāna nirodhā bhava nirodho: *Do thủ diệt nên hữu diệt.*

Bhava nirodhā jāti nirodho: *Do hữu diệt nên sinh diệt.*

Jāti nirodhā jarāmaranaṃ soka parideva dukkha somanassupāyāsā nirujjhanti: *Do sinh diệt nên già, chết, buồn rầu, khóc than, sầu muộn, đau đớn cũng diệt.*

Khi Đức Thế Tôn thấy rõ các pháp tùy thuộc vào nhau “diệt tắt” một cách rõ ràng, Ngài hoan hỷ thốt lên “cảm hứng ngũ” rằng:

Yadā have pātubhavanti dhammā:

Thật vậy, vào thời điểm các pháp hiện khởi rõ

Ātāpino jhāyato brahmanassa:

Vị Bàlamôn nhiệt tâm hành thiền định, thấy rõ.

Athassa kaṅkhā vapayanti sabbā:

Các nghi hoặc được diệt trừ nơi vị ấy.

Yato khayamaṃ paccayamaṃ avedi:

Hiểu biết trọn vẹn; các duyên bị diệt mất” (sđd).

Vào canh cuối, Đức Thế Tôn quán xét cả hai chiều “thuận - nghịch” của lý duyên sinh – duyên diệt.

Và Ngài hoan hỷ nói lên “lời cảm hứng” rằng:

Yadā have pātubhavanti dhammā:

Thật vậy, vào thời điểm các pháp hiện khởi rõ.

Ātāpino jhāyato brahmanassa:

Vị Bàlamôn nhiệt tâm hành thiền định, thấy rõ.

Vidhāpayamaṃ taṭṭhati mārasenaṃ:

“Ma quân” bị diệt sạch tại chính nơi ấy.

Sūriyo va obhāsayaṃ antalikkhamaṃ:

Như ánh mặt trời, chói sáng khắp hư không” (sđd).

Đức Buddhaghosa (Giác Âm) trong bản Sớ giải về Luật ⁽¹⁾ và Đức Dhammapāla (Pháp Hộ) trong bản Sớ giải kinh “Cảm hứng ngũ” ⁽²⁾ thống nhất trong cách lý giải rằng:

- Kệ cảm hứng (Udāna) thứ nhất, Đức Phật công bố “nguyên nhân của “luân hồi”.

- Kệ cảm hứng thứ hai, Đức Phật công bố “diệt luân hồi” qua sự “xem xét lại Nípàn”.

- Kệ cảm hứng thứ ba, Đức Phật công bố “con đường dẫn ra khỏi luân hồi”, qua sự “xem xét lại các Thánh Đạo và Thánh quả”.

Sự kiện này được khởi lên vào đêm thứ 7 sau khi Đức Thế Tôn đã chứng đạt Nhất thiết trí.

⁽¹⁾ VinA. 955.

⁽²⁾- UdA. Chương I. Kinh Giác ngộ 3 (Tatiya bodhi suttaṃ).

Nhưng tập Udāna (Cảm hứng ngữ) cũng như Luật Tạng bộ Đại Phẩm I (Mahāvagga I) không đề cập đến tuần lễ thứ 2 và tuần lễ thứ ba.

Hai tập Luật và Kinh này chỉ ghi nhận: “Sau 7 ngày trôi qua, Đức Thế Tôn đi xuất khỏi Định ấy, rời từ cội cây Bồ Đề đi đến cội cây đa của những người chăn dê”⁽¹⁾.

Do đó cả hai vị Giáo thọ sư nổi tiếng này bản khoăn rằng: “Cho dù bản văn trong Luật Tạng hay kinh Udāna, sự quán xét về “lý duyên sinh – duyên diệt” của Đức Thế Tôn khởi lên trong ba canh riêng lẻ, nhưng có phải “chỉ trong một đêm” hay “ba đêm riêng lẻ” vào ngày thứ 7 của ba tuần lễ đầu tiên”?

Sau khi nói “lời cảm hứng thứ ba”, Đức Thế Tôn đưa Phật nhãn (Buddhacakkhu) quán xét thế gian.

Ngài thấy các chúng sinh bị thiêu đốt với nhiều loại thiêu đốt; bị đau khổ với nhiều loại đau khổ, bị tham dục, sân hận, si mê đốt cháy.

Suy gẫm đến tình trạng “an toàn tuyệt đối” mà ngài đã chứng đạt được, Đức Thế Tôn hân hoan nói lên “cảm hứng ngữ” rằng:

Ayaṃ loko santāpajāto, phassa pareto rogaṃ vadati attato:
Thế gian này thống khổ, bị xúc vây quanh nên tự ngã bị bệnh.

Yena yena hi maññati, tato taṃ hoti aññathā:
Với bất kỳ cách hình thành nào, chúng thay đổi theo nhiều cách.

Aññathābhāvī bhavasatto loko, bhavapareto bhavamevābhimandati:
Chúng sinh đời này nhiều sai khác, bị hữu bao vây lại vui thích hữu.

Yadā bhinandati taṃ bhayaṃ, yassa bhāyati taṃ dukkhaṃ:
Người cho hữu hư hoại, cũng rơi vào đau khổ.

“Ye hi keci samaṇā vā brāhmaṇā vā bhavena bhavassa vipparamokkhamāhaṃsu, sabbe te avippamuttā bhavasmā’ti vadāmi”

“Những Samôn, Bàlamôn nào tuyên bố: “Sự giải thoát hữu do phi hữu”. Ta tuyên bố “chúng không thoát khỏi hữu”.

“Ye vā pana keci samaṇā vā brāhmaṇā vā bhavena bhavassa nissaraṇamāhaṃsu, sabbe te anissaṭā bhavasmā’ti vadāmi”:

Những Samôn, Bàlamôn nào tuyên bố: “Sự xuất ly hữu bằng phi hữu”. Ta tuyên bố chúng không thoát khỏi hữu”.

“Upadhiñhi paṭicca dukkhamidaṃ samboti,
Chính do “nương sinh” (upadhi), khổ này sinh khởi,
Chính do diệt tất cả “nương sinh”, khổ này không còn sinh khởi.

Sabbupādā nakkhayā natthi dukkhassa sambhavo.

Lokamimaṃ passa pathū avijjāya paretā bhūtā bhūtaratā aparimuttā;
ye hi keci bhavā sabbadhi sabbatthatāya.

Thế gian bị vô minh bao phủ dày như trái núi, chúng sinh bị sinh ra lại ưa thích sinh hữu, chúng sinh ấy không thoát khỏi sinh hữu.

Sabbe te bhavā aniccā dukkhā vipariṇāmadhammā’ti”

Tất cả sinh hữu đều bị áp bức do vô thường, khổ và biến hoại⁽²⁾.

Nghĩa là.

Sau khi quán xét thế gian bằng Phật nhãn, Đức Thế Tôn thấy thế gian đang bị khổ vây quanh, chính do xúc chạm với cảnh mà thức này bị ô nhiễm (bị bệnh). Như có Phật ngôn:

(1)- Vin. Đại phẩm (Mahāvagga), 4.

(2)- Ud.32. Chương ba: Nanda. Kinh Thế gian (Lokasuttaṃ).

Pabhassaramidaṃ, bikkhave, cittaṃ. Tañca kho, āgantukehi upakilesehi.

“*Này các Tỳkhuu, tâm này vốn trong sạch, nhưng bị ô nhiễm từ bên ngoài vào*”⁽¹⁾.

Đa phần chúng sinh bị cảnh giới tái sinh bao vây, nhưng vui thích với sự tái sinh.

Một số chúng sinh tuy kinh sợ cảnh giới tái sinh, nhưng vẫn rơi vào tái sinh, vì không tìm thấy “con đường thoát ra **tái sinh**”.

Đức Thế Tôn tuyên bố hai quan điểm của chúng sinh đương thời.

* Một số Samôn, Bàlamôn chấp “**hữu**” (là có quan điểm thường còn).

Với quan điểm này, các chúng sinh ấy không thể thoát được “tái sinh”.

* Một số Samôn, Bàlamôn chấp “**phi hữu**” (là có quan điểm đoạn diệt).

Với quan điểm này, chúng sinh ấy không thể thoát khỏi “tái sinh”.

Khổ sinh lên do pháp “**nương sinh**” (upadhi), diệt pháp nương sinh đồng nghĩa diệt được khổ.

Chính sinh có quan điểm “**chấp có**”, nên rơi vào “ái hữu” (bhavataṅhā), nên đi đến tái sinh.

Chúng sinh có quan điểm “**chấp không**”, rơi vào “ái phi hữu” (vibhavataṅhā), nên cũng rơi vào vòng tái sinh.

Mặt khác, chính vì “**có**” nên trở thành “**không có**”.

Ví như “có tài sản” nên mới nói “mất tài sản”.

Nói cách khác, chúng sinh chấp vào “bản ngã” (atta – cái ta), nên rơi vào một trong hai cực đoạn là: “Thường hằng” hay “đoạn diệt”⁽²⁾.

Tiếp theo Đức Thế Tôn lại nói lên kệ hoan hỷ:

“*Evametam yathābhūtaṃ, sammappaññāya passato:*

Thấy như thật như vậy, thấy với trí chân chánh.

Bhavataṅhā pahīyati, vibhavaṃ nābhinandati:

Hữu ái được đoạn tận, phi hữu cũng không thích thú.

Sabbaso taṅhānaṃ khayā, asesavirāgaṇirodho nibbānaṃ:

Tất cả ái đoạn tận, khát ái bị tận diệt là Nípàn.

Tassa nibbutassa bhikkhuno, anupāda punabbhavo na hoti:

Tỳkhuu ấy tắt lịm, không nắm giữ, không còn tái sinh.

Abhibhūto māro vijitasāṅgāmo, upaccagā sabbabhavāni tādīti:

Bậc Giác giả, chiến thắng hội chúng ma, mọi hữu không còn ái luyến.

Địa điểm Bảo tọa chiến thắng, nơi Đức Thế Tôn tọa thiền 7 ngày khi vừa chúng đạt Vô thượng Chánh giác, về sau được xây dựng một Tịnh xá có tên là Bodhimaṇḍavahāra⁽³⁾.

* **Tịnh xá BodhiMaṇḍa.**

Từ tịnh xá này Trưởng lão Cittagutta hướng dẫn 30.000 vị Tỳkhuu đến Tích Lan tham dự “lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng MahāThūpa”⁽⁴⁾.

Sinh quán của Đại luận sư Buddhaghosa (Giác Âm) ở Buddhagayā (còn gọi là Bodhigayā), gần Bodhimaṇḍa⁽⁵⁾.

Từ Bodhimaṇḍavahāra đến Buddhagayā là 3 gāvuta (= 12km).

(1)- A.i, 8. Chương một pháp. Phẩm 5. Đặt hương và trong sáng (Paṇihita - acchavaggo), 49.

(2)- Chỉ cho : Thường kiến hay đoạn kiến – Ns.

(3)- VinA.I, 1. (Sớ giải luật Đại Phẩm I).

(4)- Mhv. Chương XXIX, 41.

(5)- Cv. Chương XXXVII, 215.

Chính tại tịnh xá Bodhimaṇḍa này, Trưởng lão Revata (người Tích Lan) nhiếp phục được “một Bàlamôn” thông thạo ba bộ PhệĐà (Veda), vị Bàlamôn ấy xin gia nhập Tăng đoàn.

“Vị Bàlamôn thông tuệ” ấy sinh ra trong làng Ghosa, làng này có tên là Ghosa vì đó là nơi “trú ngụ đông đảo của những đứa bé chăn bò”.

Lại nữa, khi hài tử vừa sinh ra, những người trong nhà của Bàlamôn Kesī (thân phụ của hài tử) hân hoan mời nhau “hãy ăn đi, hãy uống đi...”, tiếng náo động vang lên. Nên hài tử được đặt tên là **Ghosa**.

Khi xuất gia, Đại trưởng lão Revata thấy được “sự nghiệp phiên dịch Phật ngôn từ tiếng Simhala (ngôn ngữ Tích Lan Cổ) sang tiếng Pāli của Ngài Ghosa, nên đặt pháp danh cho Ngài là “Buddhaghosa” (Giác Âm) ⁽¹⁾.

Một vương tử của vua Dāthāppabhuti người Tích Lan, bị vua Kassapa I truy sát, nên trốn qua Ấn Độ, đến tịnh xá Bodhimaṇḍa xuất gia làm Tỳkhu trong giáo đoàn này.

Ông có trồng một cây xoài trong khuôn viên Tịnh xá, cây xoài có tên là Ambasāmaṇera (Xoài của Sadi).

Dưới triều vua Moggallāna I của nước Tích Lan, Ngài Dāthāppabhuti thỉnh được tóc Xá lợi của Đức Phật về Tích Lan, nên được nhà vua quý trọng.

Sau đó Ngài hoàn tục, kết hôn với em gái của vua Moggallana I, được vua Moggallāna I giao cho chức vụ “gìn giữ “tóc Xá lợi Phật”, nên có tên gọi là Asiggāhaka – Silākāla.

Về sau ông thành hôn với một công chúa con vua Upatissa III.

Rồi ông trở về Malaya, tại đây ông nổi lên chống vua Upatissa III, và chiến thắng được hoàng tử Kassapa, hoàng tử Kassapa đã tự sát.

Đức vua Upatissa III buồn rầu rồi mệnh chung, ông lên ngôi lấy vương hiệu là Amabasāmaṇera – Silākāla, trị vì vương quốc Tích Lan được 13 năm (524-537 sTl). Ông có được ba vương tử là: Moggallāna, Dāthāppabhuti và Upatissa ⁽²⁾.

2- Tuần lễ thứ hai. Đức Phật “nhìn không nháy mắt”.

Sau khi chứng đắc Vô thượng Chánh giác, Đức Thế Tôn ngồi yên trên “bảo tọa chiến thắng” trọn 7 ngày để an hưởng vị giải thoát.

Những Phạm thiên cùng chư thiên là phạm nhân có sự nghi hoặc rằng: “Chẳng biết Đức Đại sĩ thành tựu Vô thượng Chánh giác chưa nhỉ? Vì sao Đức Đại sĩ chưa rời khỏi Bảo tọa chiến thắng?”.

Những vị Thánh Phạm thiên và Thánh chư thiên thì không còn hoài nghi, vì các Ngài đã hiểu rõ phần nào về ân đức của vị Chánh Đẳng Giác, do đã chứng Thánh quả trong Giáo pháp của chư Phật quá khứ.

Khi biết được sự hoài nghi của chư thiên và Phạm thiên, Đức Thế Tôn rời khỏi Bảo tọa ngự giữa hư không, thi triển “song thông lực”, từ thân Ngài hào quang xanh - đỏ cùng phún ra, hoặc nước - lửa từ thân cùng phún ra ...

“*Song thông lực*” này còn được Đức Thế Tôn thi triển khi ngự về kinh thành CaTỳLaVệ lần đầu tiên sau 7 năm xa cách.

Ngoài ra Ngài còn thi triển “*song thông lực*” trên cây xoài Gaṇḍamba để thu phục chúng ngoại giáo.

(1)- Tỳkhu Siêu Minh (d).Buddhaghosa. Nhà chú giải kinh điển Pāli.

(2) – Cv. Chương XXXIX, 44, 47, 55.

Sau khi thị hiện “song thông lực” để đoạn trừ nghi hoặc trong thiên chúng, Đức Phật từ hư không đi xuống đất ở phía Bắc cội BồĐề.

Để tri ân “cây Đại thọ đã che chở cho Ngài suốt 7 ngày qua”, Ngài đứng thẳng như cột trụ bằng vàng, nhìn cây BồĐề cùng Bảo tọa không nháy mắt trọn bảy ngày.

Nơi Đức Phật đứng nhìn không nháy mắt ⁽¹⁾, sau này được lập một tháp thờ, có tên là Animisa cetiya (tháp “không nháy mắt”) ⁽²⁾.

3- Tuần lễ thứ ba. Đức Phật kinh hành.

Khi chúng kiến được “song thông lực” của Đức Thế Tôn, chư thiên, Phạm thiên không còn hoài nghi về sự chứng đắc Vô thượng Chánh giác của Đức Phật.

Đến tuần lễ thứ ba, chư Thiên và Phạm thiên hóa ra con đường kinh hành bằng 7 loại ngọc báu chạy từ hướng Đông sang hướng Tây ở khoảng giữa Bảo tọa chiến thắng (aparajita pallanka) và nơi Đức Phật “nhìn không chớp mắt” để cúng dường đến Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn đi kinh hành trên con đường châu báu này, rồi an trú tâm trong quả định (phala sampatti).

Nơi Đức Phật đi kinh hành, sau này được thành lập một bảo tháp có tên là Ratanacankama cetiya (Bảo tháp “đường kinh hành châu báu”) (sđd).

4- Tuần lễ thứ 4. Đức Phật ngự trong bảo điện.

Rồi Đức Thế Tôn đi đến hướng Tây bắc cội BồĐề, chư Phạm thiên và chư Thiên cúng dường đến Đức Thế Tôn tòa bảo điện bằng bảy loại ngọc báu. Đức Thế Tôn ngồi trong bảo điện, quán xét tạng Abhidhamma (Thắng Pháp) trọn 7 ngày.

Bộ Jinālaṅkāra có mô tả như sau:

“Đức Thế Tôn quán xét thấy rằng: Chúng sinh hữu duyên với Thánh đạo và Thánh quả, không có con đường nào khác ngoài Giới - Định - Tuệ.

Và đây là con đường duy nhất (ekayāna magga) để đạt đến cứu cánh Nípàn, thoát ra khỏi sinh tử luân hồi.

Trước tiên Đức Thế Tôn xem xét tất cả loại giới (sīla) với nhiều khía cạnh sai biệt, Đức Thế Tôn thông suốt tất cả “ác giới, thiện giới”, phân biệt rõ ba cấp độ “thượng, trung, hạ”.

Những giới nào dẫn đến tái sinh nơi khổ cảnh (duggati), những giới nào dẫn đến tái sinh vào nhàn cảnh (suggati) và những giới nào dẫn xuất ra khỏi luân hồi.

Tiếp đến Đức Thế Tôn quán xét các pháp dẫn đến chứng đạt đến định (samādhi), Ngài thông suốt các loại định: “Chánh định lẫn tà định”, phân định theo từng cấp độ “thượng, trung, hạ”.

Loại định nào dẫn đến khổ cảnh, loại định nào dẫn đến nhàn cảnh, loại định nào dẫn ra khỏi luân hồi.

Kế đến Đức Thế Tôn quán xét về Tuệ (paññā) theo nhiều khía cạnh. Ngài thông suốt các loại trí: Tà trí lẫn chánh trí, trí theo chân pháp, trí của thế học.

Loại trí nào dẫn đến khổ cảnh (chỉ cho tà trí), loại trí nào còn lưu chuyển trong luân hồi, loại trí nào dẫn xuất ra khỏi luân hồi.

(1)- Trong UdA ghi nhận: “Đức Thế Tôn ngồi kiết già nhìn cây BồĐề không chớp mắt”.

(2)- UdA. Chương I: Giác ngộ (Bodhi vagga), kinh cây Bàng (Nigrodha sutta)

Sau khi quán xét tuần tự các pháp Giới - Định - Tuệ cùng sự liên kết chặt chẽ ba pháp này trong phương án “dẫn xuất ra khỏi luân hồi”.

Tiếp theo Đức Thế Tôn quán xét pháp môn cao tột nhất, gọi là “Thắng pháp” (Abhidhamma).

Đức Thế Tôn quán xét theo tuần tự, trước tiên là bộ Dhammasaṅgani (Pháp tụ), rồi đến bộ Vibhaṅga (Phân tích), Dhātukathā (Nguyên chất ngữ), Puggalapanñatti (Nhân chế định), Kathāvatthu (Những điểm khác biệt), Yamaka (Song đối).

Với sáu bộ Thắng pháp này, pháp còn hạn chế nên hào quang sáu màu của Đức Phật không hiện khởi.

Tiếp theo Đức Thế Tôn quán xét bộ Paṭṭhāna (Vị trí) với nhiều khía cạnh và đi sâu vào “tột cùng”, bấy giờ **Toàn giác trí** (Sabbaññutañña) của Đức Phật có cơ hội hiển lộ, vì bộ này “quảng đại vô lượng”, có nghĩa lý thâm sâu vi tế hơn tất cả các bộ kinh mà Đức Phật đã quán xét, khi ấy tâm Đức Thế Tôn phát sinh hỷ lạc và hào quang 6 màu của Ngài phóng ra (sáu màu đó là: Xanh lá cây (nīla), vàng (pīta), đỏ (lohita), trắng (odata), cam (mañjittha) và màu chói sáng (pabhassarā)).

Ví như đại kinh ngư Timirapiṅgala dài 500 do tuần được dịp vẫy vùng thỏa thích trong đại hải sâu 84.000 do tuần, đại kinh ngư Timirapiṅgala luôn phấn chấn và vui thích trong lòng đại dương sâu rộng.

Cũng vậy, khi Đức thế Tôn suy xét đến bộ **Vị trí**, tâm của Ngài hưng phấn tràn đầy hỷ lạc với pháp nghĩa “rộng và thâm sâu”.

Hào quang sáu màu của Ngài tự hiển lộ, không phải thành tựu do chú nguyện, cũng không phải thành tựu do tu tiến ⁽¹⁾, hào quang sáu màu này hiển lộ tự nhiên.

Vì khi ấy dòng tâm của Ngài phát sinh hoan hỷ tột độ, hào quang 6 màu của Ngài phát ra là do năng lực pháp hỷ trong dòng tâm “quán xét pháp cao siêu bằng Nhất thiết trí”.

Với Nhất thiết trí hòa chung với “hỷ lạc tột cùng”, máu trong thân Ngài trở nên tinh khiết dẫn đến thịt da tinh khiết và từ làn da tinh khiết hào quang 6 màu hiển lộ ra chung quanh thân Ngài, hào quang dày đặc khoảng một sải tay (# 2m), nhưng những tia hào quang có thể xuyên suốt đến cõi Phạm thiên Sắc Cứu Cánh, bên dưới xuyên suốt đến tận cõi địa ngục ATỳ.

Bản Jinālaṅkāra Tīkā còn cho rằng: “Hiện giờ ánh hào quang ấy vẫn còn xuyên suốt vào vô số thế giới khác.

Hào quang 6 màu ấy là “sắc thời tiết do tâm sinh ra” (gọi là sắc thời tiết tâm - utujacittarūpa), hào quang này vẫn tồn tại cho đến khi Giáo pháp của Đức Thế Tôn bị hoại, khi Giáo pháp của Đức Như Lai không còn tồn tại thì hào quang ấy cũng tắt lịm. Nên Đức Phật có dạy:

Divā tapati ādico; rattim obhāti candimā.

Sannaddho khattiyō tapati; jhāyī tapati brāhmaṇo.

Atha sabbaṃ ahoratim; buddho tapati tejasā.

“Mặt trời chiếu sáng ban ngày; mặt trăng chiếu sáng ban đêm.

SátĐêLy chói sáng nhờ nhưng y; Thiên định chiếu sáng Balamôn.

Mọi thời đều rực sáng; là tuệ giác Đức Phật.²

(1)- ĐĐ Khải Minh (d). Sơ giải Bộ Vị Trí (tập 1).

(2)- Dhp. Câu số 387.

Nơi này về sau được xây dựng một bảo tháp để tôn thờ, có tên là Ratanaghara cetiya (Bảo tháp “nhà Châu báu”).

Các Giáo thọ sư tiền bối giải thích “hào quang 6 màu” của Đức Thế Tôn như sau:

a- Hào quang từ thân Đức Thế Tôn tỏa ra theo sáu hướng:

- Hào quang ở thân trước của Đức Thế Tôn phóng ra xuyên thấu vô số thế giới về hướng Đông.

- Hào quang ở thân sau của Đức Thế Tôn phóng ra xuyên thấu vô số thế giới về phương Tây.

- Hào quang ở thân phải của Đức Thế Tôn phóng ra xuyên thấu vô số thế giới về phương Nam.

- Hào quang ở thân trái của Đức Thế Tôn phóng ra xuyên thấu vô số thế giới ở hướng Bắc.

Hào quang ở hai bàn chân của Đức thế Tôn có màu cam (hay màu san hô hồng vàng) phóng ra xuyên thấu hướng dưới đến các địa ngục.

Hào quang ở trên đầu Đức Phật phóng ra xuyên thấu đến cõi Phạm thiên Sắc Cứu cánh cùng bốn cõi Vô sắc thấu đến thượng tầng hư không, cho đến tận cùng vô biên thế giới. Không nơi nào mà hào quang không lan tỏa chiếu đến ⁽¹⁾ (sđd).

Các màu xanh, vàng, đỏ, trắng, cam và “chói sáng” là do gọi theo thứ tự từ trên đầu xuống chân và từ bên ngoài vào trong thân.

- **Màu xanh.** Những phần trong thân của Đức Thế Tôn có màu đen hay xanh như tóc, tròng đen mắt, lông mày, lông mi ... phóng ra hào quang xanh rực rỡ, có đậm có nhạt.

Tức là khi dày đặc có màu xanh xám, không dày đặc thì có màu xanh lục như màu của hạt đậu xanh hoặc hoa sen xanh.

- **Màu vàng.** Những phần trên thân Đức Thế Tôn có màu vàng như da ... phát ra hào quang màu vàng như bột nghệ vàng, hoặc như màu hoa kanikara sáng rực rỡ.

- **Màu đỏ.** Những phần thân của Đức Thế Tôn có màu đỏ như thịt, máu .. phát ra hào quang đỏ như màu hoa hồng đỏ.

- **Màu trắng.** Những phần trong thân của Đức Thế Tôn có màu trắng như xương, móng, răng, tròng trắng mắt ... phóng ra hào quang trắng rực rỡ, giống như dòng sữa trắng tuôn ra từ chiếc bình bằng bạc.

Hoặc giống như màu hoa sen trắng, màu hoa lài trắng.

- **Màu cam và màu chói sáng.** Túa ra từ khắp châu thân.

Sau đây là những kệ ngôn của các vị Giáo Thọ Sư trước tác tán dương hào quang sáu màu của Đức thế Tôn, để mang lại lợi ích cho những ai muốn tìm cầu trí tuệ, nhất là “Nhất thiết trí”.

a- Sattasattāhamajjhamhi, nātho yo sattā sammasi

Patvā samanta paṭṭhānaṃ, okāsaṃ labhate tadā

Nghĩa là:

Giữa nhân thiên, Đức Thế Tôn suy xét trọn 7 bộ Thắng pháp. Khi suy xét đến bộ **Vị trí** (Paṭṭhāna), hào quang đã phát ra.

b- Yojanānaṃ satāyāmo, pañca timirapiṅgalo.

(1)- Nên hiểu như thế nào về vấn đề này? vì “cõi Vô sắc” mà hào quang Đức Phật “tràn ngập” thì không còn là “cõi vô sắc”. Vì tôn trọng dịch phẩm nên chúng tôi ghi “đúng nguyên văn” theo bản Sớ giải bộ “Vị trí” tập 1 – Ns.

Ki'okāsaṃ samudd'eva, gambīre labate yathā.

Nghĩa là:

Như cá Timirapīṅgala dài 500 dotuần đùa giỡn nơi đại hải.

Cũng vậy, hào quang tỏa sáng từ nơi thâm sâu như thế (nơi thâm sâu là chỉ cho Nhất thiết trí của Đức thế Tôn).

c- Samantassa taṃ; tadā satthu sarīrato.

Taṃ taṃ dhāvanti chabbañṇā; lohitādi pasīdanā

Nghĩa là:

Khi suy xét đến bộ ấy, từ nơi thân của Bạc Đạo sư hào quang sáu màu trong sáng đã phóng ra (dhāvanti).

d- Nīlayo nilaṭṭhānehi, pītodātā ca lohitā.

Taṃhā taṃhā tu mañjetthā, nikkhaminisū pabhassarā.

Nghĩa là:

Màu xanh ở nơi có màu xanh, màu vàng, trắng và đỏ. Màu cam cùng “màu chói sáng” có khắp nơi thân Ngài.

e- Evaṃ chabbañṇaraṃsiyo, etā yā vajjavarasā.

Sabbā disā vidhāvanti, pabhā nassanti tatthikā.

Nghĩa là:

Ánh sáng khác phải lánh xa ánh sáng sáu màu này. Hào quang sáu màu phóng ra các hướng, vẫn còn cho đến nay.

(“ánh sáng khác phải lánh xa”. Nghĩa là: Các loại ánh sáng khác như: Hào quang Phạm thiên, hào quang chư thiên, ngọc quang, hào quang từ những cây quý như cây Kappa rukkhā ... khi chạm phải hào quang của Đức Phật đều biến mất).

f- Iti chabbañṇaraṃsitā, aṅgirasō ti nāmaso.

Loke pathatagaṇaṃ taṃ, vande Buddhaṃ namassiyaṃ.

Nghĩa là:

Hào quang sáu màu của bậc có danh hiệu Aṅgirasa, bậc có ân đức tối thượng trên thế gian. Con kính đánh lễ Đức Phật hiện tại ấy.

Bản Sớ giải Phật Tông có giải thích: Hào quang của chư Phật Chánh giác có sự sai biệt nhau, tuy đều có 6 loại ánh sáng, nhưng từ thân phát ra thì dày mỏng khác nhau, như:

- Hào quang từ thân của Đức Phật Maṅgala bao trùm cả 10 ngàn thế giới.

Tương truyền, có một thời tiền thân của Đức Phật Maṅgala, Bô tát bỏ vương quốc, Ngài cùng vợ con vào rừng ẩn tu, trú ngụ trong núi Vaṅka (tương tự như Bô tát Vessantara).

Khu rừng này có một đạ xoa tên là Kharadāṭhika thường bắt người ăn thịt, nên cư dân trong vùng không dám đi vào khu rừng ấy.

Đạ xoa Kharadāṭhika được nghe Bô tát có đại nguyện “xin Ngài cái gì Ngài cũng sẵn sàng bố thí”, nên đạ xoa Kharadāṭhika hóa ra một Bà lamôn đến xin hai người con của Bô tát, Bô tát bố thí hai người con của mình.

Bà lamôn hiện nguyên thân hình là đạ xoa hung ác, hai mắt đỏ ngầu, những chiếc răng nanh nhọn bén, đạ xoa bóp chết hai con Bô tát như bóp nắm sen rồi đưa vào miệng nhai ngấu nghiến trước mặt Bô tát, nhưng Ngài không chút động tâm.

Khi thấy máu của con mình trào ra từ miệng đạoxa, Ngài ước nguyện rằng: “Mong rằng trong tương lai ta thành bậc Chánh giác, hào quang từ thân của Ta tuôn chảy mãi không dứt như những dòng máu kia vậy”.

Trong một kiếp khác khi còn là Bồ tát, có lần Ngài đi đến bảo tháp thờ Xá lợi của vị Chánh Giác quá khứ, Bồ tát suy nghĩ: “Ta hãy cúng dường thân này đến Bảo tháp”.

Bồ tát lấy vải quấn quanh thân mình nhiều lớp như chiếc tay cầm của cây đèn nhỏ, Bồ tát tắm trên những lớp vải ấy đầy bơ lỏng như đổ bơ vào chiếc bình vàng, gắn trên lớp bơ loãng đã khô lại một trăm ngàn chiếc tim đèn. Sau đó Ngài châm lửa vào tim đèn, toàn thân Ngài sáng rực, rồi đi nhiều quanh Bảo tháp trọn đêm, tâm Ngài tưởng niệm đến ân Đức Phật.

Tuy lửa cháy sáng rực, nhưng thân thể Ngài không hề bị tổn hại, ví như Ngài đi vào lòng cánh hoa sen mát rượi. Thật vậy, chính Pháp đã bảo vệ Bồ tát và Bồ tát là bậc khéo hành pháp, như Phật Ngôn:

Dhamma have rakkhitum dhamma cāriṃ

“*Pháp gìn giữ người hành pháp*” ...

Do những công hạnh trên, nên Đức Phật Maṅgala hào quang tỏa từ thân Ngài sáng rực bao trùm cả 10 ngàn thế giới ⁽¹⁾.

- Hào quang của Đức Phật Padumuttara bao phủ chung quanh người Đức Phật dày 12 do tuần.

- Hào quang của Đức Phật Vipassī bao phủ chung quanh người, dày 7 do tuần.

- Hào quang của Đức Phật Sikhī bao phủ chung quanh người, dày 3 do tuần.

- Hào quang của Đức Phật Kakusandha bao phủ chung quanh người, là 10 do tuần.

- Hào quang của Đức Phật Gotama bao phủ chung quanh người, dày một sải tay (khoảng 2m) ⁽²⁾.

Các vị Phật còn lại chưa xác định chính xác ⁽³⁾.

Về sau nơi Đức Phật ngồi quán xét tạng Thắng Pháp, được xây dựng ngôi tháp Ratana (Ratanacetiya).

* **Lá cờ Phật giáo.**

Từ hào quang sáu màu này, một Đại Tá Hải quân người Mỹ tên là Henry Steel Olcott, nảy ra sáng kiến tạo ra lá cờ Phật giáo.

Ô, Henry Steel Olcott sinh ngày 2-8-1832 tại New Jersey, Hoa Kỳ; mất ngày 17-2-1907 tại Adgar Ấn Độ.

Năm 1889 ông thảo luận cùng Đại trưởng lão Sumaṅgala Tích Lan (là Sãi vương của chư Tăng Tích Lan) phỏng theo hào quang 6 màu của Đức Phật, phác họa ra “lá cờ Phật giáo”.

Lá cờ này được Tích Lan công nhận và được treo tại các chùa trong xứ Tích Lan vào ngày lễ “Tam hợp” (Vesak), từ năm 1889.

Sáu mươi một năm sau, Đại hội Phật giáo Thế giới lần đầu tiên tổ chức ở Colombo thủ đô Tích Lan, từ ngày 25-5-1950 đến 8-6-1950.

⁽¹⁾- Tỳkhuu Siêu Minh (d). Chú giải Lịch sử chư Phật (Buddhavaṃsa Atthakathā). Lịch sử Đức Phật Maṅgala.

⁽²⁾- Không thấy Bộ Sớ giải Phật Tông (Buddavaṃsa – Atthakathā) nêu ra tiên hạnh của Bồ tát để có được hào quang xa - gần khác nhau.

⁽³⁾- Tỳkhuu Siêu Minh (d). Lịch sử chư Phật, tr. 850.

Hội nghị đã chọn “lá cờ Phật giáo Tích Lan” làm cờ Phật giáo thế giới ⁽¹⁾.

5- Tuần lễ thứ 5. Đức Thế Tôn ngụ trú ở cội cây Đa.

Vào tuần lễ thứ năm, Đức Thế Tôn đi đến cội cây nigrodha ⁽²⁾, ở về hướng Đông cội Bồ Đề, cây này còn có tên là Ajapāla nigrodha (cây đa của những người chăn dê).

Ngài Dhammapāla có giải thích xuất xứ từ Ajapāla như sau:

*Nơi những người chăn dê thường đến nghỉ trưa dưới bóng mát của cội cây, nên có tên gọi là *Ajapālā*.

*Những vị Bàlamôn cao niên không còn khả năng tụng niệm kinh Phệ Đà (Veda), sống tụ họp nơi đây, thành lập một hàng tường rào bao chung quanh, khu vực này gọi là *ajāpa* (không tụng niệm) như giải thích:

Na japāntīti = *ajāpa*:

“Không tụng niệm, gọi là ***ajāpa***”.

Hoặc những vị Bàlamôn không còn nhớ “kinh điển hay chú thuật”, như:

Mantānaṃ anajjhāyaka = *ajāpā*:

“Những người không còn nhớ kinh điển, gọi là ***ajāpa***”.

Hay: “Ajapā ālenti nivāsaṃ etthāti = *ajāpālōti*”.

“Chỗ trú ngụ ổn định của những người không tụng niệm, gọi là ***ajāpa***”.

Hoặc là: “Chỗ những con dê đến tránh nắng, gọi là *ajapālā*” ⁽³⁾.

Theo Phật giáo Bắc truyền thì “cây đa này do những đứa trẻ chăn dê trồng để che nắng cho Bồ tát khi Ngài thực hành khổ hạnh “ngồi ngoài nắng” trong mùa nóng ⁽⁴⁾.”

Bấy giờ, một người Bàlamôn thuộc dòng “*Huṃhuṅka*” (*huṃhuṅkajātiko*) ⁽⁵⁾ đi đến gặp Đức Thế Tôn.

Sau những lời thăm hỏi thân thiện, Bàlamôn ấy đứng một bên hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Nay Ngài Gotama (Cồ Đàm), như thế nào mới được gọi là Bàlamôn? Vị Bàlamôn phải thực hành những pháp nào?

Sau khi hiểu thấu đáo ý nghĩa này, Đức Thế Tôn hoan hỷ, nói lên “lời cảm hứng” rằng:

Yo brahmaṇo bāhitapāpadhammo.

Vị Bàlamôn nào đã diệt trừ ác pháp

Nihunhuṅko nikkasāvo yatatto.

Diệt tận mọi ô nhiễm, không nói tiếng “*huṃhuṅ*”.

Vedantagū vusita brahmacariyo.

Thông suốt Phệ Đà, giữ gìn phạm hạnh.

Dhammena so brahmavādaṃ vadēyya.

Vị ấy tuyên thuyết pháp Phạm thiên.

Yass’ussadā n’athi kuhiṅci loke.

(bất thiện) không tăng trưởng, trong thế gian không ai hơn (vị ấy)”.

Về kệ ngôn này, Đại Luận sư Dhammapāla (Pháp Hộ) giải thích:

(1)- Xem thêm: Minh Đức – Ý nghĩa lá cờ Phật giáo (nguồn <http://chuaHoangPha1p.com.vn/news.php?id=536>).

(2)- Một số vị dịch chữ nigrodha là “cây bàng ở Ấn Độ” - Ns.

(3)- UdA. 51. Xem Tỳkhuư Siêu Minh (d). Chú giải kinh Phật Tự Thuyết.

(4)- Mahāvastu. iii, 302. Ấn Độ có ba mùa là: Mùa khô từ tháng 2 âm đến tháng 6 âm; mùa mưa từ tháng 6 âm đến tháng 10 âm; mùa lạnh từ tháng 10 âm đến tháng 2 âm (tính theo lịch VN).

(5)- Bản Ceylon viết là “*Huhunka*”.

“*Đây là một Balamôn thuộc dòng họ “humhuṅka”.*

Những Balamôn này rất kiêu hãnh vì giai cấp Balamôn của mình, họ thường phát ra âm thanh “hum hum” như một dấu hiệu được sinh ra từ Phạm Thiên (tiếng Hum là tiếng nói ban sơ của loài người), nên được gọi là “dòng Humhuṅka”.

Ngoài tính ngã mạn, những Balamôn thuộc dòng “Humhuṅka” thường sân hận, nên những giai cấp thấp kém như “giai cấp thương buôn hoặc nô lệ” thường né tránh họ.

Balamôn này đã có lần gặp Bôtát khi Ngài đang thực hành khổ hạnh, ông khâm phục sức “khổ hạnh” của Bôtát, nên khi đến “đã có lời thăm hỏi thân thiện và biết được họ Gotama của Đức Thế Tôn”.

Tuy lời dạy của Đức Thế Tôn “chuyên chở lý chân đế”, nhưng những người nghe kệ ngôn của Đức Phật trước khi Ngài “khai mở cửa Bất tử bằng bài kinh Chuyển Pháp Luân”, đều thiếu cận y duyên để chứng đạt đạo quả.

Do vậy, những người này không thể thấu triệt “lý Tứ Diệu Đế”, đây là “một quy luật pháp” (dhammaniyāma), hay là một “pháp tánh” (dhammatā) tự nhiên.

Những người này chỉ được lợi ích là “có ấn tượng tốt” mà thôi, như du sĩ lỏa thể Upaka (Upaka ājīvaka), hoặc hai thương nhân Tapussa và Bhallika chỉ có lợi ích là “quy ngưỡng Đức Thế Tôn và Giáo pháp”.

Cũng vậy, Balamôn dòng “humhuṅka” khi nghe Đức Thế Tôn nói kệ ngôn trên, ông không hiểu chi cả, nên đã bỏ đi.

Ý nghĩa của “*lời cảm hứng*” trên của Đức thế Tôn được hiểu tóm lược như sau:

Được gọi là Balamôn chân chánh, do có được 7 pháp:

1’- Đoạn trừ các ác pháp.

2’- Thoát khỏi sân và kiêu mạn.

3’- Không làm tăng trưởng (ussada) 5 pháp: Tham dục (rāg’ussāda), sân (dos’ussāda), si (moh’ussāda), mạn (mān’ussāda) và kiến (diṭṭh’ussāda).

4’- Thoát khỏi các pháp ô nhiễm (āsava).

5’- An trú tâm trong giới.

6’- Chứng đạt Nípàn.

7’- Thành tựu pháp bậc Thánh.

Sau khi Balamôn dòng “Humhuṅka” ra đi, Đức Thế Tôn quán xét pháp môn Tứ niệm xứ.

Ngài thấy rõ pháp môn này là: “*Con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho các chúng sinh, vượt qua sầu bi, chấm dứt khổ ưu, chứng đạt chân lý, thành tựu Nípàn*”⁽¹⁾.

Tiếp đến Đức Thế Tôn quán xét về “năm quyền” (pañcīndriya) là: Tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền và tuệ quyền.

Năm quyền này được tu tập, làm cho sung mãn, thể nhập vào Bất tử⁽²⁾.

Trong khi Đức Thế Tôn quán xét về hai pháp môn “Tứ niệm xứ” và “Năm quyền”, Đại Phạm thiên Sahampati nhận biết được tâm của Đức Thế Tôn, đã đi đến tán thán pháp môn vi diệu này.

(1)- S.v, 167. Tương ứng Niệm Xứ (Satipaṭṭhānasamyutta), kinh Phạm thiên (Brahmasuttaṃ). Sv, 185. Kinh con đường (Maggasuttaṃ).

(2)- S.v, 232. Tương ứng Quyền (Indriyasamyuttaṃ), kinh Phạm thiên (Brahmasuttaṃ).

Đồng thời Đại Phạm thiên Sahampati cũng trình cho Đức Thế Tôn biết “xưa kia trong thời Giáo pháp của Đức Phật Kassapa (CaDiếp), tiên thân của Đại phạm thiên Sahampati là vị trưởng lão có tên là Sahaka, từng tu tập về “năm quyền”.

Trưởng lão Sahaka chứng đạt Sơ thiên, sau khi mệnh chung tái sinh về cõi Sơ thiên, chính là Đại phạm thiên Sahampati”⁽¹⁾. Chữ Sahampati từ chữ Sahakapati (Chủ nhân Sahaka) mà ra.

Ma vương chấp nhận thất bại.

Suốt 7 năm Ma vương theo chân Đức Thế Tôn để tìm lỗi lầm của Đức Thế Tôn dù khi ấy Ngài còn là Bồ tát chưa chứng đắc Vô thượng Chánh giác, nhưng không hề bắt gặp một lỗi nhỏ nhất nào của Đức Thế Tôn và Ma vương thất bại trong cuộc chiến “tranh đoạt Bảo tọa”.

Nhưng Ma vương không từ bỏ “quấy nhiễu” Đức Thế Tôn, nên Ma vương lại đi đến nói với Đức Thế Tôn rằng:

Sokāvatiṇṇo nu vanamhi jhāyasi; vittam nu jino uda patthayāno.

“Có phải vì nặng sầu, hay khát vọng tài sản tốt, người thiên tịnh trong rừng.

Āgum nu gāmasmimakāsi kiñci.

Hay người đã phạm vài tội lỗi trong làng.

Kasmā janena na karosi sakkhim.

Sao người không gặp người khác

Sakkhī na sampajjati kenaci te’ti?

Người không thân thiết với người?

Nghĩa là.

“Này Samôn Gotama, có phải do phiền não nên người ngồi đây một mình trong khu rừng này?

Có phải người buồn phiền vì đánh mất tài sản quý báu như ngôi vị vua Chuyển luân? Hay người ngồi đây vì muốn có được những tài sản quý báu ấy?.

Người ngồi một mình phải chăng người đã vi phạm lỗi lầm trầm trọng đối với dân làng, nên người không dám gặp một ai?

Vì sao người không thân thiết với ai cả? Hay mọi người không thích người và xa lánh người?

Đức Thế Tôn trả lời rằng:

Sokassa mūlaṃ palikhāya sabbam.

Tất cả rễ sâu cùng trái, đã diệt tận⁽²⁾

Anāgu jhāyāmi asocamāno.

Ý vô tội, vô phiền, ta thiên tịnh.

Chetvāna sabbam bhavalobhajappam.

Tất cả tham, hữu ái đã cắt đứt

Anāsavo jhāyāmi pamattabandhūti.

Vô nhiễm ta thiên tịnh, này thân tộc của phóng dật”.

Nghĩa là.

Đức Thế Tôn trả lời rằng: Này Ma vương, Ta đã diệt trừ mọi ô nhiễm, đã diệt trừ tất cả nhân sinh khởi ô nhiễm, ngay cả chút ít bất thiện ta cũng không có.

Ta hoàn toàn thoát khỏi mọi sầu muộn, với ý an tịnh ấy ta thiên tịnh (jhāna).

Ta đã đoạn tận mọi ái hữu (bhavataṅhā), không như người nghĩ, này Ma vương.

(1)- SA.i, 155; SnA.i, 476.

(2)- Khayita nghĩa đen là “ăn hết”.

Ta ngồi một mình không phải vì tiếc tài sản đã mất hay muốn có tài sản quý báu. Ta ngồi một mình để hưởng an lạc của thiền định.

Ma Vương tranh luận rằng:

Yam vadanti mama yidanti: *Điều người vừa nói đến.*

Ye vadanti mamanti ca: *Chính là “người” hay “của người”.*

Ettha ce te mano atthi: *Ở đây chính là ý của người;*

Na ne samaṇa mokkhasī'ti: *Này Samôn người chưa giải thoát*

Nghĩa là.

Ma vương lý luận rằng: “Này Samôn Gotama, chính điều ông vừa nói **“Ta thoát khỏi ô nhiễm”**, đó là “ông” hoặc là “của ông” (nghĩa là ông còn “chấp vào bản ngã” hay chấp vào “của bản ngã”).

Như vậy, này Samôn Gotama, ông chưa giải thoát”.

Đức Phật đáp rằng:

Yam vadanti na tam mayham: *Lời nói lên không phải là ta hay người.*

Ye vadanti na te aham: *Điều nói lên không phải là “ta hay người”.*

Evam pāpima jānāhi: *Này kẻ xấu xa kia, người hãy biết như vậy;*

Na me maggampi dakkhasī'ti: *Người không biết rõ con đường của ta”.*

Nghĩa là.

Đức Phật dạy: Này Ma vương “lời nói” hay “điều được nói” không phải là “ta hay người”.

Nghĩa là “lời nói hay điều được nói” không gọi là “tự ngã hay tha ngã”.

Này Ma vương điều lý luận của người không đúng, người hãy biết như thế.

Này Ma vương, người không thấy được “con đường của ta đi”, bởi này “kẻ ác xấu” (pāpima) kia”.

(**Con đường** ở đây chỉ cho “trí đạo”, nghĩa là: Đức Thế Tôn ngầm dạy Ma vương rằng: Này Ma vương, người không thể biết được đạo lộ dẫn đến Nípàn, đồng thời người không thể đo lường trí của Đấng Như Lai).

Ma vương lại tranh biện:

Sace maggam anubuddham: *Nếu thông suốt đường giác ngộ.*

Khemam amatagāminam: *Đưa đến an lạc bất tử.*

Apehi gaccha tvameveko: *Đường ấy tự người biết.*

Kimaññamanussāsī'ti: *Người khác đâu biết được?”.*

Nghĩa là.

Này Samôn Gotama, ông nói “con đường dẫn đến bất tử an lạc” mà ông thông đạt đó. Con đường ấy chỉ mình ông biết, có ai biết được đâu.

Đức Thế Tôn đáp rằng:

Amaccudheyyam pucchanti: *Người nào hỏi đến bất tử giới.*

Ye janā pāragāmino: *Những người muốn đến bờ kia.*

Tesāham putto akkhāmi: *Khi hỏi Ta giải đáp.*

Yam saccam tam nirūpadhin'ti: *Về sự thật viên tịch.*

Nghĩa là.

Này Ma vương, thật sự con đường ấy chỉ có ta thấu đạt, bất tử giới ấy ta đã chứng đạt.

Những người nào muốn đến “bờ kia”, khi hỏi đến con đường ấy, hỏi đến cứu cánh bất tử, Ta sẽ giải thích “sự thật về sự diệt tắt” ấy.

Tức là Đức Thế Tôn xác nhận “hiện nay con đường dẫn đến giác ngộ chỉ có riêng Ta thông suốt và chứng đạt.

Nhưng ta sẽ cho người thấy rõ “sự thật ấy”, khi có người đến hỏi ta về “con đường giác ngộ” và “cảnh giới bất tử”.

Ta sẽ giải thích cho những người ấy hiểu rõ, và những người ấy sẽ thấu triệt “sự thật” của “sự chấm dứt sinh tử”.

Nghe Đức Thế Tôn trả lời như thế, Ma vương hết phương tráo trở, quanh co.

Chấp nhận thất bại về phương diện tranh biện, Ma vương đã tự ví mình như “con cua bị những đứa bé đập gậy hai càng cùng các chân”.

Trong nỗi niềm thất vọng, Ma vương đã nói lên lời kệ ngôn:

Medavaṇṇaṃ va pāsānaṃ, vāyaso anupariyagā.

Tảng đá vàng như mở, quạ bay lượn chung quanh.

Apettha muduṃ vindema, api assādanā siyā.

Hy vọng tìm vật mềm, hay tìm được chất ngọt”.

Aladdhā tattha assādaṃ, vāyasetto apakkami.

Vị ngọt không nhận được, từ đó quạ bay đi.

Kākova selamā sajjā, nibbijjāpema gotamaṃ.

Như quạ mổ trúng đá, ta gặp phải CôĐàm.

Rồi Ma vương bỏ đi, ngồi “tréo chân trên hai đùi” (kiết già) trên đường chính không xa Đức Thế Tôn, cúi đầu thụ vai, im lặng trong sự hổ thẹn.

Ma vương cầm gậy vạch lên đất ⁽¹⁾.

Ba nàng con gái của Ma vương.

Ma vương buồn rầu, suy gẫm: “Ta thua kém SĩĐạtTa những pháp nào nhỉ?”, sau khi tự so sánh mình không bằng Đức Thế Tôn một điều nào đó, Ma vương vạch lên đất một vạch, tổng cộng có 16 vạch như sau:

1’- Ta không thực hành viên mãn pháp bố thí balamật (dānapāramī) như SĩĐạtTa.

2’- Ta không thực hành viên mãn pháp trì giới balamật (sīlapāramī) như SĩĐạtTa.

3’- Takhông thực hành viên mãn pháp xuất ly balamật (nekkhammapāramī) như SĩĐạtTa.

4’- Ta không thực hành viên mãn pháp trí tuệ balamật (paññāpāramī) như SĩĐạtTa.

5’- Takhông thực hành viên mãn pháp tinh tấn balamật (viriyapāramī) như SĩĐạtTa.

6’- Takhông thực hành viên mãn pháp nhẫn nại balamật (khantipāramī) như SĩĐạtTa.

7’- Ta không thực hành viên mãn pháp chân thật balamật (saccapāramī) như SĩĐạtTa.

8’- Ta không thực hành viên mãn pháp chí nguyện balamật (aditṭhānapāramī) như SĩĐạtTa.

9’- Ta không thực hành viên mãn pháp từ ái balamật (mettāpāramī) như SĩĐạtTa.

10’- Ta không thực hành viên mãn pháp xả balamật (upekkhāpāramī), như SĩĐạtTa.

11’- Ta không thực hành viên mãn 10 pháp balamật, nên ta không chứng được *Trí về các Quyền mạnh hay yếu* (indriyaparapariyatti ñāṇa) ⁽¹⁾ như SĩĐạtTa.

⁽¹⁾- S.i, 122. Tương ứng Mavương. Kinh Bảy năm theo chân (Sattavassānubandhasuttaṃ).

12'- Ta không thực hành viên mãn 10 pháp balamật như SĩĐạtTa, nên ta không chứng được *trí về pháp ngũ ngầm mạnh hay yếu* (āsayaṇusayaññāṇa) ⁽²⁾ như SĩĐạtTa.

13'- Ta không thực hành viên mãn 10 pháp Balamật, nên ta không chứng được Trí Đại bi định (Mahākaruṇāsamāpattiññāṇa) ⁽³⁾ như SĩĐạtTa.

14'- Ta chưa thực hành viên mãn 10 pháp balamật, nên ta không chứng được Song thông trí (Yamakapātihāriya ñāṇa) ⁽⁴⁾ như SĩĐạtTa.

15'- Ta không thực hành viên mãn 10 pháp balamật, nên ta không chứng được Trí Vô chướng ngại (avāraṇaññāṇa) ⁽⁵⁾ như SĩĐạtTa.

16'- Ta không thực hành viên mãn 10 pháp balamật, nên ta không chứng được Toàn giác trí (sabbaññutaññāṇa) như SĩĐạtTa.

Theo bộ Vô Ngại giải Đạo (Paṭisambhidāmagga), sáu loại trí này chỉ bậc Toàn giác mới có.

Ngay cả Đức Phật Độc giác hay Thượng thủ Thinh Văn cũng không thể có sáu loại trí này.

Có câu hỏi rằng: Vì sao Ma vương biết được “sáu trí này”?

Đáp. Do nghe chư Phật quá khứ giảng dạy cho các Thánh Thinh văn, nhưng Ma vương chỉ tính ra như thế thôi.

Thực tế Ma vương chỉ tin chắc rằng “mình thua kém SĩĐạtTa về 10 pháp balamật”, còn sáu “Như Lai trí” Ma vương cho rằng “SĩĐạtTa chưa thành tựu”, nên Ma vương vẫn theo “quấy nhiễu Đức Phật”.

Ma vương có ba cô con gái là Thiên nữ cõi Tha Hóa Tự Tại, đó là nàng Taphā (Khát ái), nàng Arati (Bất lạc) và Ragā (Tham dục)⁽⁶⁾.

Ba nàng thiên nữ này nhìn quanh không thấy Ma vương trên cõi Tha Hóa tự tại, suy nghĩ rằng: “Cha ta hôm nay đi đâu?” và ba nàng thấy Ma vương đang sâu khổ ngồi trên đường cặm cây vạch trên đất.

Ba nàng đi đến hỏi Ma vương rằng:

- Thưa cha, vì sao cha buồn bã như thế?

- Nay các con, SĩĐạtTa đã thoát khỏi trói buộc, đã vượt ra khỏi vòng kèm tỏa của ta rồi.

Ta đã theo sát chân SĩĐạtTa suốt bảy năm, nhưng không tìm thấy một lỗi lầm nào của SĩĐạtTa.

Do vậy, ta buồn bã và tuyệt vọng vì sẽ có những người khác theo chân SĩĐạtTa, họ sẽ thoát ra sự thống trị của ta.

- Ô! Nếu thế thì cha không phải lo buồn chi cả, ba đứa con gái của cha sẽ mang SĩĐạtTa về đây .

Như có kệ ngôn sau:

⁽¹⁾- *Trí về các quyền cao thấp*, là “hiểu biết rõ chúng sinh này có quyền này cao tốt, có quyền này còn thấp kém. Quyền ở đây chỉ cho 5 quyền là: Tín, tấn, niệm, định và tuệ”.

⁽²⁾- *Trí về các pháp ngũ ngầm mạnh-yếu*, là “hiểu biết chúng sinh này có pháp ngũ ngầm này mạnh, pháp ngũ ngầm này yếu”.

⁽³⁾- *Trí Đại bi định* . Là Đức Thế Tôn muốn rải tâm từ bi đến bất cứ nơi nào Ngài muốn. Nên hiểu rằng: “Trong thiên chi tịnh thì trí hỗ trợ cho định, trong thiên quân thì định hỗ trợ cho trí”. Đại bi định thuộc về thiên chi tịnh, định này được hỗ trợ bởi “Toàn giác trí”, nên không một Thánh Thinh văn hay Độc Giác Phật có được.

⁽⁴⁾- Tức là “cùng một lúc hai loại thần thông đều thành tựu như: Nước và lửa từ thân phóng ra, hoặc xanh - đỏ cùng lúc phún ra từ thân ...

⁽⁵⁾- *Trí vô chướng ngại*, là khi Đức Thế Tôn muốn biết pháp nào, pháp ấy tự hiện khởi lên lập tức, hoặc khi Đức Thế Tôn muốn thi triển thần thông đến bất kỳ luân vi nào đều dễ dàng, không bị trở ngại.

⁽⁶⁾- S.i, 124. Tương ưng Ma vương (Mārasaṃyuttaṃ), kinh Congái Ma vương (Māradhītasuttaṃ)

Kenāsi dummano tāta, purisaṃ kaṃ nu socasi.
Thưa cha, vì sao sầu khổ; người nào làm (cha) sầu muộn.
Mayaṃ taṃ rāgapāsenā, āraññamiva kuñjaraṃ.
Chúng con bây ai như rừng; kẻ ấy như voi trong rừng,
Bandhitvā ānayissāma, vasago te bhavissati'ti.
Bị bắt trời và dẫn dắt đến đây; trở thành dưới quyền cha”. (sđd).

Ma vương trả lời:

- Nay các con, trong thế gian này, không có ai có thể mê hoặc được Gotama.

Samôn Gotama (CồĐàm) đã khéo an trú tâm vào “vùng bất động” rồi.

Tâm vị ấy vững chắc như núi TuDi cắm sâu vững chắc vào đất cứng trong đại hải.

Vị ấy đã trở thành bậc ALaHán, vượt thoát mọi ái dục.

Ma vương nói lên kệ ngôn rằng:

Arahaṃ sugato loke, na rāgena suvānayo.

Bậc LaHán Thiệt Thế trong thế gian; không khát ái tốt đẹp.

Māradheyyaṃ atikkanto; tasmā socāmaḥaṃ bhusan'ti.

Vị ấy vượt khỏi ma giới; do vậy ta phiền muộn” (sđd).

Nghe Ma vương nói như vậy, ba nàng Thiên nữ đi đến bên Đức Thế Tôn thưa rằng:

- Thưa Ngài Đại Samôn, chúng em xin được *hầu hạ dưới chân Ngài* (theo nghĩa đen “hầu hạ dưới chân” nghĩa là “*làm vợ*”).

Nhưng Đức Thế Tôn không hề chú ý, Ngài an trú tâm vào quả định (palasamāpatti).

Ba nàng bàn bạc với nhau: “Nam nhân thường có sở thích khác nhau, có người thích thiếu nữ, có người thích thiếu phụ chưa sinh con, có người thích thiếu phụ có một con, thiếu phụ có 2 con, thiếu phụ trung niên, thiếu phụ lớn tuổi”.

Rồi họ hóa ra 100 thiếu nữ với mọi vẻ đẹp đương xuân từ giai cấp công nương, tiểu thư đến các nàng thôn nữ ... dùng tất cả những cách thức khêu gợi, đi đến quyến rũ Đức Thế Tôn.

Nhưng Đức Thế Tôn bất động, chẳng hề nhìn họ.

Lần lượt họ hóa ra 100 thiếu phụ, 100 thiếu phụ một con, 100 thiếu phụ hai con, 100 thiếu phụ trung niên, 100 thiếu phụ lớn tuổi; tất cả đều có những vẻ đẹp riêng của từng lứa tuổi, có những cách khêu gợi riêng theo từng lứa tuổi. Nhưng tất cả đều vô hiệu trước Đức Thế Tôn.

Ba thiên nữ ma thừa nhận: “Cha ta đã nói đúng sự thật. Nếu chúng ta tấn công với những loại vũ khí này, một Samôn hay Bàlamôn còn khát ái, người ấy cố chống lại sẽ bị bể tim hoặc trào máu ra khỏi miệng, hoặc bị loạn tâm cuồng ý ngay.

Ví như cây lau xanh bị đứt gốc sẽ khô héo tàn rụi; cũng vậy người ấy sẽ héo mòn, khô cằn, tiêu tụy khi còn ái dục”.

Để tìm hiểu vì sao Đức Thế Tôn có thể vững trú trước những cuộc tấn công, khêu gợi của mình.

Lần lượt ba nữ Thiên ma đi đến hỏi Đức Thế Tôn.

Nàng Khát ái (Taṇhā) hỏi:

Sokāvatiṇṇo nu vanamhi jhāyasi.

Có phải sầu đê nặng, người thiền tịnh ở rừng.

Vittam nujīno uda patthayāno.
Hay tài sản suy sụp, hoặc ước muốn tài sản.
 Āgum nu gāmasamimakāsi kiñci.
Hay nơi xóm làng, người phạm trọng tội.
 Kasmā janena na karosi sakkhim.
Vì sao người lánh xa mọi người,
 Sakkhī na sampajjati kenaci te'ti.
Vì sao không ai thân với người.
 Đức Thế Tôn dạy:
 Atthassa pattim hadayassa santim,
Từ an tịnh tâm, thành tựu được lợi ích.
 Jetvāna senam piyasātarūpaṃ.
Thân hoan hỷ để chịu, đã chiến thắng quân ma.
 Ekohaṃ jhāyaṃ sukhamanubodhim,
Ta thiên tịnh một mình, với an lạc giác ngộ.
 Tasmā janena nakaromi sakkhim,
Do vậy ta không thân cận chúng sinh,
 Sakkhī na sampajjati kenaci me'ti.
Chúng sinh không gần với ta.
Nghĩa là.

Đã trở thành bậc Giác Ngộ, Đức Phật vượt lên mọi trạng thái “chúng sinh”. Do vậy Đức Phật không còn là “một chúng sinh” theo nghĩa thông thường, Đức Phật không phải là “người, chư Thiên hay Phạm thiên” mà là vị đã vượt lên tất cả mọi “trạng thái” ấy.

“Do vậy, ta không gần chúng sinh” được hiểu theo nghĩa này. Tức là “trạng thái chúng sinh theo thông thường, Đức Phật đã dứt bỏ, xa lánh rồi”.

Vì sao? Vì chúng sinh theo trạng thái thông thường là “còn tham, sân, si” mà Đức Phật đã diệt trừ mọi ô nhiễm này rồi.

“Chúng sinh không gần ta”. Cũng hiểu theo nghĩa ở trên, Tức là “những tham, sân, si” không thể có cho Đức Phật, “không thể đến gần Đức Phật”.

Và sự an lạc của giác ngộ, chỉ có thể “đi một mình”.

Lại nữa, Ngài chỉ ra rằng: “Chính vì chiến thắng mọi cuộc tấn công từ các “đội quân ái dục” của các người, nên các người không thể đến gần ta”.

Nghe vậy, nữ Thiên ma Bất lạc (arati) hỏi.

Kathaṃ vibhārībahulodha bhikkhu.

Giữa nhiều trói buộc, làm sao vị Tỳkhu.

Pañcoghatīṇo atarīdha chaṭṭhaṃ.

Vượt thoát “năm giòng nước xóay” (1)?

Kathaṃ jhāyim bahulaṃ kāmasaññā.

Ở đây lại gắng vượt “thứ sáu” (2).

Làm sao thiên tịnh được, giữa nhiều dục tưởng?

Paribāhirā honti aladdha yo tan'ti.

Tất cả là bên ngoài, không thể đạt điều ấy.

Nghĩa là.

(1)- Chỉ cho 5 dây trói buộc bậc thấp là: Thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, sân và tham dục.

(2)- “Thứ sáu”, chỉ cho “năm dây trói buộc bậc cao” là: Ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật và vô minh.

Thiên ma nữ Bất lạc nói: “Ở giữa nhiều trói buộc, vị Tỳkhuu không thể vượt qua “năm dây trói buộc bậc thấp”, thì còn nói gì “vượt khỏi năm dây trói buộc bậc cao” mà lại cố gắng.

Giữa nhiều dục tướng ở bên ngoài thì làm sao thiên tịnh được, không thể đạt thiên tịnh.

Thiên tịnh mà người vừa nói, chỉ là hình thức bên ngoài, sự an tịnh bên trong làm sao người có thể đạt được”.

Sở dĩ nữ Thiên ma Bất lạc nói như thế, vì nữ Thiên ma thường gieo nghi hoặc đến chúng sinh, để những chúng sinh này rơi vào bẫy rập của mình.

Đức Thế Tôn dạy:

Passaddhakāyo suvimuttacitto: *Thân an tịnh* ⁽¹⁾, *tâm khéo giải thoát*.

Asaṅkhārāno satimā anoko: *Không tạo tác* ⁽²⁾ *do có niệm “giải thoát”*.

Aññāya dhammaṃ avitakkajhāyī: *Thiền giả không tìm kiếm pháp khác*.

Na kuppati na sarati na thino.

Không phẫn nộ, không thích thú, không uể oải.

Nghĩa là.

Đức Phật dạy “khi an trú tâm vào quả định, lấy Nípàn làm cảnh, khi ấy không tạo ra “ba loại hành”, đồng thời không còn tìm kiếm pháp nào khác, vì Nípàn là pháp cao tột nhất, không một pháp nào so sánh được.

Trong trạng thái “nhập quả định”, không có bất lạc hay thích thú hoặc đã dượt chi cả.

Đức Phật dạy tiếp:

Evaṃ vihārī bahulodha bhikkhu.

Như vậy, vị Tỳkhuu; giữa nhiều trói buộc.

Pañcoghatīṇo atarīdha chaṭṭhaṃ.

Vượt thoát năm dòng nước xoáy,

Ở đây, cố gắng vượt thứ sáu.

Evaṃ jhāyīṃ bahulaṃ kāmasaññā,

Như vậy, thiền giả giữa nhiều dục tướng,

Paripāhirā honti aladdha yo tan’ti.

Tất cả là bên ngoài, không thể đạt điều ấy.

Nghĩa là.

Với vị Tỳkhuu như kệ ngôn ở trên, vị ấy vượt thoát 5 dây trói buộc bậc thấp và nỗ lực vượt khỏi 5 dây trói buộc bậc cao ở đây.

Thật sự vị thiền giả sống giữa dục tướng bên ngoài thì không thể đạt thiên tịnh.

Nhưng vị Tỳkhuu “như vậy” (tức là như kệ ngôn trên), các dục tướng chỉ ở bên ngoài vị ấy và vị ấy “đạt được thiên tịnh bên trong”.

Tức là, Đức Thế Tôn dạy:

“Này nữ thiên ma, chính vì người sống giữa những dục tướng bên ngoài, nên chính người không thể đạt được “an tịnh bên trong”.

Người không đạt được “an tịnh bên trong” thì làm sao người hiểu được “sự an tịnh bên trong” mà người khác đạt được.

(1)- “Thân an tịnh”, chỉ cho tâm sở “**thân an tịnh**”. Không phải thân sắc pháp.

(2)- “Không tạo tác” là không tạo ba loại hành: Bất thiện hành, phúc hành và bất động hành.

- Phi phúc hành hay bất thiện hành dẫn tái sinh xuống bốn khổ cảnh.

- Phúc hành dẫn đến tái sinh vào nhân cảnh lần cõi Sắc.

- Bất động hành dẫn đến tái sinh vào cõi Vô sắc.

Nghe Đức Thế Tôn trả lời như thế, nữ thiên ma Bất lạc không còn gì để nói. Tiếp theo nữ thiên ma Tham dục (Ragā) đi đến Đức thế Tôn nói rằng:

Acchejja taṇhaṃ gaṇasaṅghacārī.

Không phá được khỏi khát ái hiện hữu.

Addhā carissanti bahū ca saddhā.

Thật sự với nhiều an tịnh và tin tưởng.

Bahuṃ vatāyaṃ janataṃ anoko.

Không dính mắc đến nhiều chúng sinh nắm giữ lợi tức.

Acchejja nessati maccurājassa pāraṇ'ti.

Không phá được, vượt ra vương quốc ma, để đi đến bờ kia.

Nghĩa là.

Nữ thiên ma Tham dục nói rằng: “Chỉ với sự an tịnh, niềm tin, không dính líu đến chúng sinh nhiều an lạc.

Những điều ấy “chắc chắn” (addhā) không phá được “khát ái thành khối vững chắc”, không phá được “vương quốc ma”, để đi đến bờ kia”.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

Nayanti ve mahāvīrā: *Được hướng dẫn bởi các bậc Đại hùng.*

Saddhammena tathāgato: *Từ diệu pháp của đấng Như Lai.*

Dhammena nayamānaṃ: *Dẫn dắt (chúng sinh) theo pháp.*

Kā usūyā vijānatan'ti.

Dù có ganh tỵ, (ngươi) cũng không thể không biết” (1).

Nghĩa là.

Đức Thế Tôn đáp rằng: “Này thiên ma nữ, dù ngươi có ganh tỵ, nhưng ngươi không thể không biết: “Các bậc Đại hùng (chỉ cho Đức Chánh Giác) đã hướng dẫn chúng sinh bằng pháp, pháp ấy đã dẫn chúng sinh thoát ra vương quốc ma”.

Đức Phật Chánh giác trong quá khứ đã thực hiện điều này, ngươi đã từng biết, từng thấy các bậc trí đã thoát ra vương quốc ma trong quá khứ rồi, chẳng lẽ ngươi không thấy không biết sao?

Tức là: “Này nữ thiên ma, với niềm tin vào Đấng giác ngộ, thực hành pháp an tịnh, không còn dính mắc đến “nắm uẩn” (tức chúng sinh), người có trí ấy đã vượt khỏi ma giới, phá tan khối ái dục.

Điều này ngươi đã từng thấy, đã từng biết, vì sao ngươi bảo “không thể phá được khỏi khát ái?”

“Vì sao ngươi lại nói “không phá tan được ma giới?”.

Lời nói của ngươi “chỉ là sự ganh tỵ thôi”, nhưng ngươi ganh tỵ thì ngươi làm được gì đối với những bậc ấy?”.

Và thiên ma nữ Tham dục đành im lặng.

Tiếp theo Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này các thiên nữ ma, các ngươi ra sức quyến rũ ta, nhưng các ngươi không được lợi ích chi cả.

Các ngươi chỉ có thể thành công với những chúng sinh còn tham ái, sân hận, si mê.

Đối với Như Lai, Bậc đã diệt tận tham, sân, si rồi, các ngươi chẳng thu hoạch được gì, các ngươi chỉ mệt mỏi thôi.

Tiếp theo Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn:

(1)- S.i, 124. Tương ưng Ma vương (Mārasaṃyuttaṃ), kinh Congái Ma vương (Māradhītuṣuttaṃ)

Yassa jitaṃ nāvajjīyati; jitaṃ yassa, no yāti koci loke.
Taṃ buddhamantagocaraṃ, apadaṃ kena padena nessatha.
Vị chiến thắng không bại; vị bước đi trên đời.
Không dấu tích chiến thắng; Phật giới rộng mênh mông.
Ai dùng chân theo dõi; bậc không để dấu tích.
Yassa jālinī visattika, taṇhā natthi kuhiñci neteve,
taṃ buddhamantagocaraṃ; apadaṃ kena padena nessattha.
Ai giải tỏa lưới tham; ái phược hết dẫn dắt.
Phật giới rộng mênh mông; ai dùng chân theo dõi.
Bậc không để dấu tích (HT. TMC dịch)⁽¹⁾.

Sau khi nói lên kệ ngôn, Đức Phật bảo:

- “Này các thiên ma nữ, các người hãy đi đi”.

Do uy lực của Đức Thế Tôn, các nữ thiên ma không thể ở đó, phải biến mất khỏi nơi ấy, đi đến trước Ma vương.

Như vậy, ba nữ thiên ma trước tiên tấn công Đức Thế Tôn bằng những vũ khí “dục tình”, nhưng thất bại, tiếp đến các nữ thiên ma “gieo nghi hoặc” vào tâm của Đấng Đại hùng, nhưng trong trận chiến này Đức Thế Tôn đã dùng pháp thoại nhiếp phục ba nữ thiên ma, khiến họ không còn lối tranh biện và cuối cùng ba nữ thiên ma phải ra đi với sự hổ thẹn.

Ba nữ thiên ma đi đến gặp Ma vương, thấy các nữ thiên ma từ xa đi đến, Ma vương nói kệ ngôn rằng:

Bālā kumudanālehi, pabbataṃ abhimatthatha.
Giriṃ nakhena khanatha, ayo dantehi khādatha.
Như những kẻ ngu, ước muốn lấy cọng sen phá đá,
Dùng móng tay đào núi, dùng răng nhai sắt thép.
Selaṃva sirasūhacca, pātāle gādhame satha
Khāṇuṃva urasāsajja, nibbijjāpetha gotamā’ti.
Như húc đầu vào đá; như người đứng trong vực thẳm
Như dùng ngực hứng lao nhọn, thất vọng chúng bỏ CôĐàm.

Một số sách dị bản cho rằng “việc ba nữ thiên ma là không có thật, đó chỉ là những tư tưởng “khát ái, bất lạc và tham dục” xuất hiện trong tâm.

Và Đấng Đại sĩ đã chống lại những tư tưởng ô nhiễm này”.

Điều này không hợp lý, vì đây là tuần lễ thứ năm, sau khi Bôtát đã chứng đạt quả vị Vô thượng Chánh giác.

Về sau, chư Tỳkhuu có bàn luận về việc ba nữ Thiên ma quyến rũ Đức Thế Tôn, nhưng Đức Thế Tôn không hề nhìn “thiên sắc mỹ diệu” ấy, điều này thật là kỳ diệu.

Đức Thế Tôn dạy rằng: “Điều ấy không có gì là vi diệu, vì Ngài đã trở thành Đấng Giác ngộ, đã diệt trừ mọi ô nhiễm”.

Điều vi diệu là “khi còn là phàm nhân; Ngài cũng đã từng không nhìn thiên sắc mỹ diệu, nhờ đó Ngài làm chủ một đại vương quốc”.

Theo lời thỉnh cầu của chư TỳKhuu Đức Thế Tôn thuật lại “tiền tích” của Ngài khi còn là Bôtát, nhờ nghe lời chỉ dạy của Đức Phật Độc giác, Ngài không nhìn nữ dục xoa hóa hiện thiên nữ tuyệt sắc, đang đi theo phía sau Ngài. Nhờ đó Ngài được trị vì đại vương quốc Gandhāra.

Chuyện bát đầu (telapatta) ⁽¹⁾.

⁽¹⁾- Dhp. Câu 179 – 180.

Tóm lược như sau: Thuở xưa, khi Đức vua Brahmadata trị vì kinh thành BaLaNại, Bôtát là vị hoàng tử út của Đức vua.

Thời ấy chư Phật Độc Giác thường được Đức vua cung thỉnh về hoàng cung để cúng dường vật thực đến các Ngài, Đức vua và Bôtát thường phục vụ chư Phật Độc Giác.

Khi đến tuổi trưởng thành, Bôtát suy nghĩ: “Ta có rất nhiều anh trai, không biết ta có được là quốc vương của kinh thành BaLaNại này chăng? Ta hãy hỏi các vị Phật thường đến hoàng cung, sẽ biết được điều này”.

Và Bôtát đem sự suy nghĩ của mình trình lên chư Phật Độc Giác. Chư Phật Độc Giác dạy Bôtát rằng:

- Nay Hoàng tử, Ngài không được vương quốc này đâu. Cách thành phố BaLaNại này khoảng 200 do tuần có một vương quốc là Gandhāra, có kinh thành là Takkasilā (Đá biết nói).

Nếu hoàng tử đến nơi ấy trong vòng 7 ngày, Ngài sẽ được vương quốc rộng lớn và hùng mạnh ấy.

Nhưng có nhiều nguy hiểm, vì Ngài phải vượt qua con đường xuyên qua khu rừng lớn dài 50 do tuần, đó là khu rừng hoang vu của các “nữ dāxoa”.

Các nữ dāxoa thường tạo ra những cạm bẫy: Sắc, thanh, hương, vị và xúc để quyến rũ “khách qua rừng” rơi vào cạm bẫy và chúng sẽ bắt những người ấy để ăn thịt.

Hoàng tử cần phải lánh xa những cạm bẫy ấy với sự **thận trọng** (sati) đầy đủ, phải gìn giữ mắt, tai, mũi, lưỡi và thân. Đừng nhìn, đừng thân cận, đừng tiếp xúc với các nữ dāxoa.

Vượt khỏi những cạm bẫy ấy, Ngài sẽ thừa hưởng một vương quốc rộng lớn và hùng mạnh là Gandhāra.

- Thừa vâng, kính bạch các Ngài.

Bôtát trở về tư dinh, báo cho các tùy tùng biết “Ngài sẽ lên đường đến kinh thành Takkasilā để nhận vương quốc Gandhāra”.

Có năm người tùy tùng xin theo Ngài, Bôtát thuật lại cho 5 tùy tùng nghe lời dạy của chư Phật Độc Giác, bảo rằng:

- Nay các bạn, các bạn đừng theo ta vì sự nguy hiểm rất lớn đang chờ đợi.

- Thừa chủ, đi với chủ, làm sao chúng tôi có thể nhìn các sắc đẹp khả ái ấy. Chúng tôi sẽ theo Ngài đến thành Takkasilā.

Bôtát lên đường cùng với 5 tùy chúng thân yêu.

Khi đi đến đầu rừng, Bôtát cảnh báo cho 5 tùy chúng rằng:

- Nay các bạn, nguy hiểm lớn đang chờ đợi chúng ta trong khu rừng này. Hãy thận trọng, hãy gìn giữ mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

Các nữ dāxoa hóa hiện ra làng mạc trù phú trong khu rừng, một người tham đắm vào nhan sắc xinh đẹp do các nữ dāxoa hóa ra, đã tìm cách ở lại và là mối ngon cho nhóm nữ dāxoa.

Người thứ hai lại đắm nhiễm vào âm thanh du dương, người thứ ba thì đắm nhiễm trong hương thơm ngậy ngát, người thứ tư thì đắm nhiễm trong vị vật thực, người thứ năm thì rơi vào cạm bẫy xúc lạc.

Tất cả đều trở thành mối ngon cho các nữ dāxoa, ngoại trừ Bôtát.

(1)- B. Trần Phương Lan (d). JA. Chuyện số 96, Telapattajātaka (Bốn sinh bát đầu). Xem thêm chuyện số 132, chuyện “năm dục lạc” (Pañcagarujātaka).

Nữ chúa dạ xoa thấy Bôtát kiên trì, không rơi vào các cạm bẫy sắc, thanh, hương, vị và xúc lạc. Nữ chúa dạ xoa suy nghĩ:

- Người này thật kiên trì, nhưng dù người có kiên trì như thế nào chẳng nữa, ta cũng đưa người vào cạm bẫy của ta, ta sẽ ăn thịt người.

Nữ chúa dạ xoa hóa ra một cô gái trẻ xinh đẹp đi theo sau lưng Bôtát, những người thợ rừng trông thấy liền hỏi nữ dạ xoa rằng:

- Người thanh niên đi trước nàng là ai vậy?

- Thưa các ông, đây là chồng tôi.

Những người thợ rừng hỏi Bôtát:

- Này bạn, sao bạn không đi cùng với vợ mình?.

- Thưa các ông, đây không phải là vợ tôi, đó là nữ dạ xoa, các nữ dạ xoa đã ăn thịt 5 người bạn của tôi rồi, nay nó muốn ăn thịt tôi nên hóa thân nữ nhân xinh đẹp đi theo sau tìm cách sát hại tôi đấy.

Dạ xoa nói:

- Này các ông, đừng tin lời chồng tôi. Lẽ thường người chồng giận vợ thường vu khống cho vợ như thế.

Bôtát tiếp tục đi không hề nhìn lại, đến nơi khác nữ dạ xoa hóa ra người nữ có mang, hóa ra người nữ bồng con nhỏ ... lẻo đẻo theo sau lưng Bôtát.

Trên đường đi, những người nhìn thấy “người chồng chẳng đoái hoài đến người vợ đang mang thai”, “người chồng chẳng đoái hoài đến người vợ đang bồng đứa con than khóc trên tay người vợ”.

Họ chê trách, chỉ trích Bôtát nhiều lời, nhưng Ngài chẳng mang quan tâm đến những lời chỉ trích ấy, cứ thản nhiên tiến bước.

Khi đến kinh thành Takkasilā, nữ chúa dạ xoa hóa ra một thiếu nữ xinh đẹp như tiên nữ vẫn tiếp tục theo sau lưng Bôtát.

Bôtát đi đến một ngôi đền, vào ngôi nhà dành cho người đến chiêm bái, do uy lực của Bôtát nên nữ dạ xoa không thể vào ngôi nhà đó được, nữ dạ xoa đứng bên ngoài nhà.

Khi ấy, Đức vua trị vì xứ Gandhāra ở kinh thành Takkasilā, trên đường đến vườn Thượng Uyển du ngoạn, nhìn thấy nữ dạ xoa xinh đẹp.

Đức vua bị đắm nhiễm trước nhan sắc xinh đẹp của nàng, sai người đến hỏi “nàng có chồng hay chưa?”. Nữ dạ xoa đáp:

- Thưa ông, chồng tôi đang ngồi trong nhà.

Nghe vậy, Bôtát nói với người ấy rằng:

- Này ông, đó là một nữ dạ xoa hóa hình, không phải là vợ của tôi. Dạ xoa sẽ ăn thịt những ai đắm nhiễm trong bẫy “sắc đẹp” của nó đấy.

Nữ dạ xoa lừa mị rằng:

- Thưa các ông, khi một người chồng phần nộ, sẽ nghĩ ra nhiều điều để vu khống cho vợ, xem vợ như một “nữ dạ xoa”.

Người hầu về trình lại Đức vua câu chuyện, Đức vua vì mê muội đã nói:

- Những gì vô chủ thì thuộc về Đức vua.

Đức vua cho gọi nữ dạ xoa đến hỏi, rồi đưa về hoàng cung.

Đêm ấy Đức vua hưởng dục lạc với nữ dạ xoa, rồi nữ dạ xoa khóc rưng rức, Đức vua hỏi, nữ dạ xoa đáp rằng:

- Thưa đại vương, trong cung này có nhiều cung nữ, tôi thì chỉ có một mình, tuy được Đại vương thương yêu mang tôi về đây, nhưng tôi e có nhiều tai hại đến cho mình.

- Này nàng, chớ nên lo sợ. Ta sẽ thương yêu và bảo vệ cho nàng.

- Nếu Đại vương thật tâm thương yêu tôi, xin Đại vương ban cho tôi đặc ân là “được trọn quyền đối với quốc độ này” đi.

- Nay nàng, điều ấy không được đâu, ta không có quyền đối với chúng dân khi họ vô tội, chỉ khi nào họ phạm tội ta mới có quyền trừng trị họ.

- Nếu vậy, Đại vương hãy ban cho tôi đặc ân là “toàn quyền trong hoàng cung này vậy”.

- Nay nàng, không được đâu, hoàng cung này rộng lớn, ta không có quyền trong hoàng cung vì còn các hoàng tộc, đồng thời họ vô tội. Chỉ khi nào họ phạm tội ta mới có quyền xử phạt họ.

- Thưa Đại vương, nếu vậy Đại vương hãy cho tôi “toàn quyền trong hậu cung này vậy”.

Vì đắm nhiễm trong sắc đẹp của nữ dạ xoa, nên Đức vua ưng thuận.

Rồi Đức vua lại tiếp tục ngủ say, nữ dạ xoa đi về thành dạ xoa, mang theo cả dân thành dạ xoa đến hoàng cung, chúng ăn thịt tất cả người và vật như heo, gà ... trong hậu cung, chỉ để lại những khúc xương trắng.

Chỉ trong một đêm hậu cung trở thành tha ma mộ địa.

Sáng hôm sau, khi thấy cửa hậu cung còn đóng kín, bên trong yên lặng đáng kinh ngạc, mùi tanh tươi theo gió phảng phát vọng đến.

Mọi người phá cửa hậu cung, đi vào, thấy xương trắng rải rác khắp nơi, đại chúng nói rằng:

- Chàng thanh niên đã nói đúng, nữ nhân hôm qua thật sự là nữ dạ xoa.

Đức vua vì say mê nhan sắc của nữ dạ xoa đã mệnh chung, còn làm hại đến nhiều người trong hậu cung.

Chàng thanh niên ấy vừa khôn ngoan lại dũng cảm nên nữ dạ xoa chỉ dám theo sau lưng mà không dám làm hại.

Nay Đức vua đã chết, không nên để vương quốc này trống rỗng, người xứng đáng trị vì vương quốc này chính là chàng thanh niên ấy.

Sau khi dọn dẹp sạch sẽ hậu cung, đại chúng cung thỉnh Bồ tát trị vì quốc độ Gandhāra.

Khi ngồi trên vương vị dưới chiếc lọng trắng 9 tầng, thấy được sự vinh hiển của mình, Bồ tát ôn lại những gì đã xảy ra.

Ngài hoan hỷ thốt lên “cảm hứng ngữ rằng”:

Kusalūpadese dhitiyā dalhāya ca.

Anivattitattābhayabhūrutāya ca.

Na rakkhasīnaṃ vasamāgamimhase.

Sa sothhibhāvo mahatā bhayena. me'ti ⁽¹⁾.

Vâng theo lời dạy của bậc hiền trí,

Và kiên trí, tâm không lay động.

Không bị cám dỗ đầy nguy hại của dạ xoa.

Thoát ra sợ hãi lớn, ta được an lành.

Trong thời Đức Phật hiện tại, năm tùy tùng khi xưa, nay là 5 vị Tỳkhuu xuất gia trong Tăng đoàn.

Một lần họ, năm vị ngồi bàn luận với nhau:

- Nay chư hiền, tôi là người chế ngự được “mắt”, “nhãn quyền” khó chế ngự hơn tất cả những giác quan kia.

Vị khác nói:

(1)- JA. Chuyện số 132.

- Nay chư hiền, “tai” là giác quan khó chế ngự hơn cả, tôi là người chế ngự được “*nhĩ quyền*”.

Vị khác cho rằng:

- Nay chư hiền, theo tôi “mũi” là giác quan khó chế ngự hơn cả. Tôi đã chế ngự được “*tỷ quyền*”.

Một vị cho rằng:

- Nay chư hiền, tôi cho là “lưỡi” khó chế ngự hơn cả, nhưng tôi là người chế ngự được “*thiệt quyền*”.

Vị còn lại nói:

- Thừa chư hiền, thật ra chính “thân” là cơ quan khó chế ngự hơn cả, nhưng tôi đã chế ngự được “*thân quyền*”.

Năm vị đem câu chuyện bàn luận đến bạch Đức Thế Tôn.

Ngài dạy rằng: “Tất cả các môn quyền ấy đều khó chế ngự”.

Sau đó, Đức Thế Tôn thuật lại bốn sự, rồi phán dạy rằng:

“Nay các Tỳkhu, trong quá khứ, chỉ vì không chế ngự mắt, tai, mũi, lưỡi, thân mà các người bị dāxoa sát hại”.

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên hai kệ ngôn:

“Cakkhumā saṃvaro sadhu: *Mắt được gìn giữ, lành thay*

Sādhu sotena saṃvaro: *Lành thay, tai được gìn giữ.*

Ghātena saṃvaro sādhu: *Mũi được gìn giữ, lành thay.*

Sādhu jivhāya saṃvaro: *Lành thay, lưỡi được gìn giữ.*

“Kāyena saṃsaro sādhu; sādhu vācāya saṃvaro:

Thân được gìn giữ, lành thay: lành thay, lời nói được gìn giữ.

Manasā saṃvaro sādhu: *Ý được gìn giữ, lành thay.*

Sādhu sabbattha saṃvaro: *Lành thay, tất cả được gìn giữ.*

Sabbattha saṃvuto bhikkhu: *Tỳkhu gìn giữ tất cả.*

Sabbadukkhā pamuccati: *Thoát khỏi mọi khổ đau*”⁽¹⁾.

Tôn kính pháp.

Đức Thế Tôn sau khi xuất khỏi quả định, Ngài suy nghĩ: “*Thật bất hạnh nếu sống không có pháp cung kính. Vậy ta nên cung kính ai?*”.

Đức Thế Tôn quán xét rằng: “Trong thế gian này, không một Samôn, Bàlamôn nào có thể ngang bằng ta về Giới - định - tuệ - giải thoát và giải thoát tri kiến.

Vậy ta hãy cung kính Pháp mà ta đã giác ngộ, ta hãy sống nương nhờ nơi pháp mà ta đã giác ngộ”⁽²⁾.

Phạm thiên Sahampati với tâm mình biết được tâm của Đức Thế Tôn, biến mất ở Phạm thiên giới xuất hiện trước mặt Đức Thế Tôn.

Phạm thiên Sahampati sau khi đắp lại thượng y ở một bên vai phải, quỳ xuống một chân, đầu gối phải chạm đất, chắp tay vượt khỏi đầu cung kính Đức Thế Tôn, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, như vậy là hợp lẽ. Bạch Thế Tôn, chư Phật trong quá khứ sống cung kính và nương nhờ Pháp.

Bạch Thế Tôn, chư Phật trong tương lai sẽ sống cung kính và nương nhờ Pháp.

Bạch Thế Tôn, mong rằng trong hiện tại bậc Chánh giác sống cung kính và nương nhờ Pháp.

(1)- Dhpa. Câu số 360 – 361.

(2)- Chỉ cho Nípàn. Nói rộng hơn là 9 pháp Siêu thế: 4 Thánh Đạo – 4 Thánh quả và Nípàn.

Rồi Phạm thiên Sahampati nói lên ba kệ ngôn như sau:

Ye ca atītā sambuddhā, ye ca buddhā anāgatā.

Yo cetarahi sambuddho, bahūnaṃ sokaṇāsano.

Chư Phật thời quá khứ; chư Phật thời vị lai.

Đức Phật trong hiện tại; đoạn sầu muộn nhiều người”.

Sabbe saddhammagaruno, vihaṃsu viharanti ca;

Tathāpi viharissanti ; esā buddhāna dhammatā.

Tất cả các vị ấy; đã, đang và sẽ sống.

Cung kính và tôn trọng, pháp chân chánh vi diệu.

Tasmā hi attakāmena, mahattamabhikaṅkhatā.

Saddhammo garukātabbo, saraṃ buddhāna sāsanaṃ’ti.

Pháp tánh là như vậy; đối với chư Chánh giác.

Do vậy muốn lợi ích; ước vọng là đại nhân.

Hãy cung kính, tôn trọng; pháp chân chánh vi diệu.

Hãy ghi nhớ giáo pháp; Chư Phật Chánh đẳng giác (HT. TMC dịch) (1).

Sau khi nói lên ba kệ ngôn cúng dường Đức Thế Tôn, Phạm thiên Sahampati đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đi quanh Đức Thế Tôn ba vòng và trở về cõi Phạm thiên.

Ngoài sự cung kính Pháp đã giác ngộ (ám chỉ Nípàn), Đức Phật còn cung kính chư Tăng.

Về sau khi giáo pháp của Đức Thế Tôn làm tăng thịnh 4 điều:

- Tăng thịnh về các bậc Thánh ALaHán.
- Tăng thịnh về tứ chúng.
- Tăng thịnh về Phạm hạnh (brahmacariya mahatta).
- Tăng thịnh về lợi đắc (lābhagga mahatta).

Bà Mahāpajāpati Gotamī (di mẫu của Bồ tát Sĩ Đạt Ta) cúng dường đến Đức Thế Tôn xấp vải, Đức Thế Tôn dạy : “Hãy cúng dường đến chư Tăng”.

Điều này chứng tỏ Đức Thế Tôn sống cung kính và nương nhờ Tam Bảo. Tăng bảo ở đây nên hiểu là “bốn quả Siêu thế”.

Cũng trong tuần lễ này, một nhóm Bàlamôn lớn tuổi đi đến, thấy Đức Phật vẫn ngồi yên.

Sau những lời thăm hỏi thân hữu, các Bàlamôn lớn tuổi ấy hỏi; “Có phải Ngài không tôn trọng trưởng lão chăng? Nếu thật sự là như thế thì Ngài không tốt đẹp (na sampannaṃ)”.

Và Đức Thế Tôn thuyết giảng cho các Bàlamôn ấy về “bốn pháp tác thành bậc trưởng lão”, đó là:

- Có giới hạnh.
- Bậc Đa văn.
- Thành tựu các thiện chúng.
- Diệt trừ các ô nhiễm (2).

Về sau, vào hạ thứ 12, khi Đức Thế Tôn an cư mùa mưa tại xứ Verañja, Bàlamôn Verañja lập lại điều này rằng:

“Thưa Ngài Gotama, tôi đã được nghe điều này: “*Samôn Gotama không cung kính hoặc không đứng dậy, không mời chỗ ngồi đến các Bàlamôn già cả, uy tín lớn tuổi, sống thọ, đã đạt đến giai đoạn cuối cùng của cuộc đời*”. Thưa Ngài Gotama, điều này thật đúng như thế, bởi vì Ngài Gotama

(1)- S.i, 137. Tương ưng Phạm Thiên (Brahmasaṃyuttaṃ), kinh Cung kính (Gāravasuttaṃ)

(2)- A.ii, 22. Chương bốn pháp , kinh Uruvelā 2 (Dutiya Uruvelāsuttaṃ).

không cung kính hoặc không đứng dậy, hoặc không mời chỗ ngồi đến các vị Balamôn già cả, uy tín, lớn tuổi, sống thọ, đã đạt đến giai đoạn cuối của cuộc đời. Thưa Ngài Gotama, điều ấy thật không thích đáng”.

Đức Phật dạy:

“Này Balamôn, trong thế gian tính luôn cõi chư thiên, cõi Ma vương, cõi Phạm thiên, cho đến dòng dõi Samôn, Balamôn, chư thiên và loài người.

Ta không thấy một ai mà Ta có thể cung kính, hoặc có thể đứng dậy, hoặc có thể mời chỗ ngồi.

Này Balamôn, nếu Như Lai cung kính, hoặc đứng dậy, hoặc mời chỗ ngồi người nào thì đầu của người ấy sẽ vỡ tan”.

Rồi Ngài đưa ra ví dụ:

“Này Balamôn, giống như con gà mái có được 8 hoặc 10, hoặc 12 quả trứng. Nếu con gà mái nằm trên quả trứng đúng cách, ủ đều đúng cách và trong số những con gà con mới nở ấy, con nào dùng vuốt của móng chân hoặc mỏ phá vỡ vỏ trứng và nở ra an toàn trước tiên, thì điều nên nói về con gà con ấy như thế nào, lớn nhất hay nhỏ nhất?.

- Thưa Ngài Gotama, nên gọi nó là “con lớn nhất”, bởi vì nó lớn nhất trong đàn.

Và Đức Thế Tôn dạy Balamôn Verañja:

“Vỏ trứng ví như vô minh”, sự chứng đắc “Túc mạng minh là phá vỡ vỏ trứng lần thứ nhất” của Như Lai.

Sự chứng đắc “Sinh tử minh là phá vỡ vỏ trứng lần thứ hai” của Như Lai.

Sự chứng đắc “Lậu tận minh là phá vỡ toàn bộ quả trứng thoát ra ngoài” của Như Lai ⁽¹⁾.

Như vậy, Như Lai là bậc “trưởng thượng nhất trong thế gian này”.

Sở dĩ Balamôn Verañja trách cứ Đức Thế Tôn như thế là do sự kiêu mạn của ông, ông là trưởng làng Verañja, lại nữa ông thuộc dòng Balamôn, đồng thời cũng đã cao tuổi.

6- Tuần lễ thứ sáu. Tại bờ hồ Mucalinda.

Sau 7 ngày thiền tịnh ở dưới cội cây Ajapāla nigrodha, Đức Thế Tôn xuất khỏi thiền tịnh.

Ngài đi đến cội cây Mucalinda (là loại cây có lá to lớn hình trái tim giống như lá của cây Kadamba, nhưng lá của cây Mucalinda lớn hơn, cây Mucalinda có bông màu trắng nhọn rất lớn) ở cạnh bờ hồ nằm về hướng Đông cội Bồ Đề.

Đức Luận sư Dhammapāla trong tập Sớ giải kinh Phật Tự thuyết (Udāna) giải thích: Cây Mucalinda được đề cập đến với tên là *nicula* vì mọc ở vùng gần đó; một số người cho rằng “đó là cây Mucala”.

Mucalinda = mucala+inda.

Nghĩa đen của Mucalinda là “chúa Mucala”.

Đây là cây lâu đời nhất trong khu rừng Uruvelā.

Và Đức Thế Tôn ngồi nơi cội cây Mucalinda, an trú tâm vào quả định để hưởng hương vị giải thoát.

Bấy giờ một cơn mưa lớn sái mùa đã khởi lên, kéo dài 7 ngày đêm.

Tương truyền rằng: Cơn mưa lớn sái mùa kéo dài 7 ngày đêm này chỉ có với hai trường hợp:

- Đức vua Chuyển Luân xuất hiện trong thế gian.

(1)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Phân tích Tỳkhuu I, số 2-3.

- Đức Chánh giác xuất hiện trong thế gian.

Cơn mưa sái mùa này làm cho bầu trời trở nên tối đen không chút ánh sáng, những luồng gió lạnh vùn vủ trên không trung, mưa đổ như trút nước từ một hồ lớn xuống.

Có con rồng chúa hùng vĩ ở dưới hồ, được gọi là rồng chúa Mucalinda (gọi theo tên cây Mucalinda), suy nghĩ:

“Cơn mưa lớn khởi lên trong khi Đức Thế Tôn đang trú gần chỗ ở của ta, ta hãy bảo vệ Đức Thế Tôn, đừng cho mưa gió xâm phạm vào thân Đức Thế Tôn. Đó là điều mang lợi ích lớn đến cho ta”.

Với thần lực của mình, rồng chúa Mucalinda có thể hóa ra tòa cung điện rộng lớn bằng 7 loại vật báu để cúng dường đến Đức Thế Tôn.

Nhưng Long vương Mucalinda suy nghĩ:

“Sẽ không có lợi ích lớn nếu ta hóa hiện tòa lâu đài 7 báu cúng dường đến Đức Thế Tôn.

Sẽ có lợi ích lớn khi ta dùng thân mình bảo vệ Đức Thế Tôn”.

Và rồng chúa Mucalinda rời khỏi hồ đi đến cây Mucalinda hóa thân to lớn quấn quanh cội cây cùng Đức Phật 7 vòng, cái đầu rồng giương rộng ra che phía trên của Đức Thế Tôn giống như mái cong giăng đường.

Theo bộ Sớ giải Kanthaka ⁽¹⁾, bên trong vòng thân của Long vương rộng như căn phòng trong Lohapāsāda (Kim đồng điện), có diện tích khoảng 450 m² (tương đương 100 cubit vuông).

Sở dĩ Long vương nói rộng bên trong như vậy, vì Long vương suy nghĩ “đừng để Đức Thế Tôn phải chịu đựng sức nóng từ thân ta tỏa ra, đồng thời Đức Thế Tôn khi xuất thiên có thể thoát mái đi, đứng, nằm ở bên trong thân ta”.

Nhưng Đức Thế Tôn an trú trong thiên định bên trong “vòng thân rồng” trọn 7 ngày đêm, tựa như Ngài đang an trú trong hương thất ấm cúng và rộng rãi.

Khi cơn mưa lớn dứt hạt, mặt trời chói rạng giữa hư không, Long vương tháo gỡ thân mình ra khỏi cây Mucalinda, hiện thân là chàng thanh niên trẻ tuổi chấp tay đánh lễ Đức Thế Tôn.

Khi ấy Đức Thế Tôn hiểu rõ ý nghĩa này, hoan hỷ Ngài nói lên “lời cảm hứng” như sau:

Sukho viveko tuṭṭhassa, sutadhammassa passato;

Abyāpajjaṃ sukhaṃ loke, paṇabhūtesu saṃyamo.

“Vui thích viễn ly là an lạc; được nghe và thấy pháp;

Vô hại là an lạc trong đời; tự chế không hại chúng sinh.

Sukhā virāgatā loke, kāmānaṃ samatikkamo;

Asmimānassa yo vinayo, etaṃ ve paramaṃ sukhan’ti.

Lìa bỏ tham ái đời là an lạc; vượt qua các dục lạc;

Dứt bỏ mọi kiêu mạn, đó là an lạc cao tột ⁽²⁾.

(Viễn ly (viveka) ở đây chỉ cho Nípàn, Nípàn là an lạc vì không còn liên kết với bốn cách tái sinh (upadhi): Noãn sinh, thai sinh, thấp sinh và hóa sinh.

Hân hoan (tuṭṭha), là hân hoan liên kết với tứ đạo tuệ. ..)

7- Tuần lễ thứ bảy. Dưới cội cây Rājāyatana.

⁽¹⁾- Sớ giải Tạng Luật, bộ Đại Phẩm.

⁽²⁾- Ud, 10. Chương 2: Phẩm Mucalinda (Mucalindavagga), kinh Mucalinda (Mucalindasuttaṃ).

Từ cội cây Mucalinda, Đức Thế Tôn đi về hướng Nam của cội BỒ ĐỀ, rồi Đức Thế Tôn tọa thiền dưới cội cây Rājāyatana 7 ngày.

Suốt 49 ngày Đức Thế Tôn không hề ăn uống, tắm rửa hay vệ sinh chi cả, thậm chí đến rửa tay rửa chân cũng không, đồng thời cũng “không nằm”.

Đến ngày 5 nửa tháng sau của tháng Āsaḷha ⁽¹⁾, khi Đức Thế Tôn xuất khỏi quả định, Ngài khởi ý “vệ sinh thân thể”, vua trời Sakka (Đế Thích) dâng lên Ngài trái thuốc Myrobalan ⁽²⁾.

Khi Đức Thế Tôn dùng trái thuốc Myrobalan, Ngài đã đi vệ sinh tiêu - tiểu, vua Trời Sakka lại dâng lên Ngài cây chà răng ở cõi rồng cùng nước ở hồ Anotatta, Đức Thế Tôn súc miệng rửa mặt, rồi trở lại gốc cây Rājāyatana.

Hai cận sự nam đầu tiên nương nhờ Nhị bảo ⁽³⁾.

Có hai thương buôn tên là Tapussa và Bhallikā ở vùng biên địa Ukkalā (Ukkalājanapada), Bhallika là người em út của Tapussa.

Hai thương buôn này trên đường từ Pokkharavati đến Majjhimadesa (Trung Ấn) ⁽⁴⁾ với 500 cỗ xe thương phẩm để buôn bán.

Khi đoàn xe đang đi trên đường chính đến gần cội cây Rājāyatana, đột nhiên đoàn xe dừng lại như đang bị lún lầy, mặc dầu đất vẫn bằng phẳng và khô ráo. Các thương nhân hỏi nhau : “Có chuyện gì lạ vậy”.

Mẹ của hai thương nhân ⁽⁵⁾, sau khi mệnh chung tái sinh là một thiên nhân, bà hiện thân trên một nhánh cây cho hai thương nhân thấy, bảo rằng:

-“Này các người trẻ tuổi, Đức Phật hưởng hương vị giải thoát suốt 49 ngày Ngài chưa dùng vật thực.

Hiện Đức Phật đang ngự dưới cội cây Rājāyatana, các người hãy mang vật thực cúng dường Ngài đi. Sự tôn kính và cúng dường đến Đức Phật có lợi ích, có quả báo lâu dài vậy”.

Nghe thiên nhân mách bảo, hai thương nhân vô cùng hoan hỷ, họ suy nghĩ : “Nếu nấu cơm thì mất thời gian lắm”.

Hai người liền mang lương khô là những chiếc bánh nướng bằng bột gạo cùng những viên mật ong, đi đến nơi ngự của Đức Thế Tôn.

Hai thương nhân đến gần Đức Thế Tôn, đánh lễ dưới chân Đức Phật và bạch rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, cầu xin Đức Thế Tôn thọ nhận vật thực này, để chúng con được sự an vui lâu dài.

Đức Phật suy xét : “Chư Phật quá khứ có dùng tay thọ nhận vật thực không?”, Ngài thấy rằng “không có”.

Ngài suy nghĩ tiếp: “Hiện nay ta không có bát, vậy ta sẽ dùng vật gì để thọ lãnh vật thực này”.

(1)- 5 tháng 6 âm, tính theo lịch VN.

(2)- Tương tự như thuốc xổ.

(3)- A.i, 24. Chương một pháp, phẩm “Người tối thắng”.

(4)- Majjhimadesa chỉ cho hai vương quốc Magadha và Kosala. Trong đó vương quốc Magadha cường thịnh về thương mại hơn cả.

(5)- AA.i, 207. Trong Luật Đại Phẩm I (Mahāvagga I), có ghi nhận: “Là thân quyến cùng huyết thống với hai thương nhân Tapussa và Bhallika”.

(Chiếc bát do Phạm thiên GhatiKāra dâng cho Bôtát đã biến mất khi nàng Sujātā cúng dường cơm sữa ghana đến Bôtát vào ngày Ngài chứng Vô thượng Chánh giác).

Biết được sự suy nghĩ của Đức Thế Tôn, bốn vị đại vương là: Kuvera, Dhatarattha, Virūlhaka và Virūpakkha cùng xuất hiện, mỗi vị dâng đến Đức Thế Tôn một chiếc bát.

Đức Thế Tôn nhận lãnh cả bốn bát, rồi Ngài dùng thần lực “gép bốn bát trở thành một”, chiếc bát có bốn đường viền, như thể bị nút được “nối vào nhau”.

Có chiếc bát trên tay, Đức thế Tôn đưa bát ra thọ lãnh vật thực của hai thương nhân Tapussa và Bhallika cúng dường.

Sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn ban lời phúc chúc an lành đến hai thương nhân.

Đức Phật Chánh Giác khi thọ thực xong, Ngài mới ban lời phúc chúc hay giảng pháp thoại thích ứng, làm hoan hỷ đến gia chủ cúng dường.

Còn chư Phật Độc Giác chúc phúc trước khi Ngài thọ thực, vì sau khi nhận vật thực xong, Ngài theo đường hư không về núi Gandhamadāna (Hương sơn) để thọ thực.

Và hoan hỷ với lời chúc phước an lành, hai thương nhân xin nương nhờ nơi Đức Thế Tôn và Giáo pháp như sau:

“Ete mayaṃ bhante Bhagavantam saranam gacchāma dhammañca.

“*Chúng con đi đến nương nhờ Đức Phật và Giáo pháp*”.

Và hai thương nhân này là “cận sự nam đầu tiên **nương nhờ Nhị bảo**”.

Sau khi nói lên ba lần câu nương nhờ Nhị bảo, hai thương nhân xin “tín vật nơi Đức Thế Tôn” để tôn thờ:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Thế Tôn vì lòng bi mẫn, thương xót đến chúng con.

Kính xin Đức Thế Tôn ban cho chúng con “tín vật” để chúng con tôn thờ, chúng con sẽ được sự lợi ích, sự an vui lâu dài.

Đức Thế Tôn đưa tay phải vuốt lên đầu Ngài, theo tay của Ngài rơi xuống 8 sợi tóc, Ngài ban cho hai thương nhân 8 sợi tóc.

Hai thương nhân Tapussa và Bhallika mang “tóc Xá lợi” tôn trí vào chiếc hộp bằng vàng.

Sau khi buôn bán những thương phẩm xong trở về quê hương, hai Ngài tạo bảo tháp tôn thờ “tám sợi tóc của Đức Thế Tôn” tại thành phố Asitañjana. Vào những ngày Bôtát (ngày trai giới) là mùng 8, 14 và 15 mỗi nửa tháng, bảo tháp này tỏa ra ánh sáng màu xanh ở chung quanh ⁽¹⁾.

Trước và trong thời Đức Phật, chỉ có ba ngày Bôtát (uposatha) trong mỗi nửa tháng, đó là ngày 8, 14 và 15 ⁽²⁾.

Sau cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ I, các Đại trưởng lão Thánh Tăng ALaHán chế định thêm ngày 5 mỗi nửa tháng, do nhân theo sự kiện Đức Thế Tôn ban tín vật đầu tiên cho thế gian tôn thờ.

Từ đó ngày Bôtát trong Phật giáo có 8 ngày trong mỗi tháng là ngày 5, 8, 14, 15 vào mỗi nửa tháng.

Hỏi: Vì sao gọi là “**nhị bảo**”, khi Đức Thế Tôn chưa khai giảng pháp?

(1)- AA. i, 208.

(2)- A.i. 143. Chưng ba pháp. Kinh Sakka (sakkasuttam)

Đáp. Vì người quy ngưỡng Đức Phật, tức là quy ngưỡng Pháp, như Đức Phật có dạy Ngài Vakkali:

“Yo kho Vakkali dhammaṃ passati, so maṃ passati; yo maṃ passati, so dhammaṃ passati ...

- *Này Vakkali, ai thấy pháp người ấy thấy Như Lai; ai thấy Như Lai người ấy thấy Pháp ...⁽¹⁾.*

Ở đây, gọi là “Phật bảo chỉ cho ân đức Phật”, “pháp bảo chỉ cho ân đức Pháp”.

Lại nữa, Phật là quả, pháp là nhân. Tức là “chứng đắc pháp, vị ấy trở thành Phật”.

Có câu hỏi: Phật và Pháp đều nào cao thượng hơn?

Đáp. Ví như hai khúc cây nương tựa vào nhau mới đứng vững, cũng vậy Phật và Pháp nương tựa lẫn nhau.

Bồ tát chứng đạt Pháp, Bồ tát trở thành vị Chánh đẳng giác, do đó nói rằng “Phật là quả, Pháp là nhân”.

Tuy Pháp là nhân, Phật là quả, nhưng khi Ngài trở thành bậc Chánh Đẳng giác, Ngài là chủ nhân của Pháp.

Ví như có được xe báu, vị ấy trở thành vua Chuyển Luân rồi những tài sản quý khác xuất hiện như voi báu, ngựa báu, ngọc báu, nữ báu, tướng quân báu và cư sĩ báu.

Tuy tước hiệu vua Chuyển luân là “quả” của 7 báu ấy (hay “quả” của Thiên báu luân), nhưng vua Chuyển luân sử dụng 7 báu ấy theo ý muốn.

Cũng vậy, tuy Phật là quả của Pháp, nhưng khi thành Phật rồi, Ngài là “chủ của Pháp”.

Tuy Đức Phật cung kính pháp, nhưng không nên cho là Pháp hơn Phật.

Vì sao? Vì Pháp lúc nào cũng hiện diện, cho dù Đức Chánh Giác có xuất hiện trên thế gian hay không xuất hiện thì pháp vẫn có như bốn chân lý: Khổ, tập, diệt, đạo vẫn có.

Điển hình như thời không có giáo pháp bậc Chánh Giác, vẫn có chư Độc Giác Phật xuất hiện trên thế gian.

Nhưng Đức Phật thì “lâu lắm mới hiện khởi trên thế gian”.

Như có Phật ngôn:

“Ekapuggalassa, bhikkhave, pātubhāvo dullabho lokasmiṃ Katamassa ekapuggalassa? Tathāgatassa arahato arahamaṃ sammāsambuddhassa .

Này các Tỳkheuru, sự xuất hiện của một người, khó gặp được ở đời. Của người nào? Của Như Lai, bậc ALaHán Chánh đẳng giác⁽²⁾.

Đức Phật tôn kính pháp, ví như đặt một báu vật quý nhất trong thế gian ở nơi cao tột, gìn giữ báu vật quý nhất trong thế gian, nhưng người ấy có quyền sử dụng báu vật được trân trọng gìn giữ ấy.

Quê hương của Ngài Tapussa - Bhallika.

Tapussa (hay Tapassu) là một thương gia ở Ukkalā, Bhallika là người em út của Tapussa.

Trong bản Theragāthā ghi nhận: Bhallika con của người đánh xe của đoàn thương buôn⁽³⁾.

(1)- ThagA. Ngai2 Vakkali.

(2)- A.i,22. Chương một pháp, phẩm Người.

(3)- Thag. 2. Ngài Bhalliya.

Nhưng trong bản Sớ giải Kệ trưởng lão Tăng, Ngài Dhammapāla giải thích “Bhallika là em út của Tapussa”⁽¹⁾.

Ukkalā là một tinh lý (janapada) “vùng phụ cận” nằm trong quốc độ Uttarāpatha.

Ukkalā hiện nay là Orissa⁽²⁾. Có khả năng Pokkharavatī là một thị trấn trong tỉnh Ukkalā, Pokkharatī là trú quán của hai Ngài Tapussa và Bhallika.

Dân chúng ở Ukkalā, Vassa và Bhañña thường theo chủ thuyết “đoạn diệt” như “Vô hành luận” (akiriyavāda), “Vô nhân luận” (ahetukavāda) và “Vô quả luận” (natthikavāda)⁽³⁾.

Uttarāpatha là vùng “Bắc Ấn”, nhưng ranh giới không được kinh điển Pāli xác định rõ.

Có giả thiết cho rằng “Uttarāpatha” là tên con đường “thương mại” quan trọng ở vùng Bắc Ấn, con đường này đi từ XáVệ (Sāvattihī) đến Takkasilā của quốc độ Gandhāra, chính tên con đường là Uttarāpatha dùng để gọi cho “vùng đất mà con đường đi qua”, tương tự như Dakkhināpatha.

Nếu giả thiết này “đúng như sự thật” thì vùng đất “Uttarāpatha bao gồm trọn miền Bắc Ấn, từ Vương quốc Āṅga ở phía Đông đến quốc độ Gandhāra ở Đông bắc Ấn và từ HyMãLạpSơn ở phía Bắc Ấn đến núi Vindhya ở phía Nam.

Nhưng theo truyền thống của Bàlamôn được ghi nhận trong *Kāvyamināmsā* (p.93): “Uttarāpatha nằm về phía Tây của Prithudaka” (Pehoa, lối 14 dotuần về phía Tây của Thāneswar).

Vùng đất Uttarāpatha nổi tiếng về ngựa Sindhu, ngựa Sindhu được mang đến Bārāṇasī (BaLaNại)⁽⁴⁾ để bán, đồng thời “người xem ngựa” ở Uttarāpatha cũng nổi tiếng⁽⁵⁾.

Vùng đất Uttarāpatha có những địa danh được kể trong kinh điển Pāli là: Kasmīra, Gandhāra, Kamboja, một học đường lớn nổi tiếng của Uttarāpatha là Takkasilā (Takkasilā cũng là tên kinh đô của xứ Gandhāra).

Trong Uttarāpatha có xứ Kaṃsabhoga⁽⁶⁾, thủ phủ của Kaṃsabhoga là Asitañjana.

Asitañjana trước kia là kinh đô của vua Mahākāṃsa và vua Andhakaveṇhudāsaputtā⁽⁷⁾.

Trong thời Đức Phật, Asitañjana chỉ còn là một thành phố lớn và đó cũng là sinh quán của hai Ngài Tapussa và Bhallika⁽⁸⁾.

Trong tập *Divyāvadāna* (Thiện nghiệp thí dụ) còn kể thêm một thành phố khác nữa là Utpalavatī⁽⁹⁾.

Trong tập *Mahāvastu* (Đại sự), Tapussa và Bhallika trú ở Ukkalā trong vùng Uttarāpatha.

(1)- ThagA. i, 48.

(2)- CAGI.p, 733.

(3)- A.ii, 31.; S.iii, 72.

(4)- J.ii, 287.

(5)- Vin. iii, 6. Sp.i, 175.

(6)- J.iv. 79.

(7)- J.iv, 79; PvA. 111.

(8)- AA. i, 207.

(9)- p. 470.

Giữa Uttarāpatha và XáVệ việc buôn bán diễn ra rất thuận lợi tốt đẹp ⁽¹⁾.

**Kasmīra*. Là một vùng đất trên miền Bắc Ấn, hiện nay là Kashmir. Trong kinh điển Pāli, *Kasmīra* được xem là một thủ phủ của xứ Gandhāra.

Có thể *Kasmīra* có thời là một vương quốc độc lập, nhưng về sau bị Gandhāra thôn tính ⁽²⁾.

Sau cuộc kết tập kinh điển lần thứ ba, Đại trưởng lão Moggaliputta Tissa có cử một đoàn truyền giáo đến vùng này, vị Đại trưởng lão trưởng đoàn là Majjhantika đến *Kasmīra* – Gandhāra hoàng pháp.

Trưởng lão Majjhantika thu phục được rồng chúa Aravāḷa, đó là mối hiểm họa đối với cư dân địa phương.

Theo sách *Mahāvamsa* (Đại sử) ⁽³⁾, lúc bấy giờ tại *Kasmīra* – Gandhāra, có rồng chúa đại uy lực là Aravāḷa, thường hay tạo những cơn mưa đá để phá hoại mùa màng của cư dân xứ này.

Khi đoàn truyền giáo đi đến *Kasmīra* – Gandhāra, bấy giờ vụ mùa lúa đang chín, các con rồng ở hồ Aravāḷa tạo ra những cơn mưa bão lớn.

Trưởng lão Majjhantika thực hiện thần thông, ngăn chặn cơn mưa lớn.

Các rồng nhỏ về báo cho rồng chúa Aravāḷa biết, rồng chúa Aravāḷa tức giận, phô trương thần lực của mình, tạo ra những luồng gió dữ dội, mưa, bão, sấm sét ... Chính long vương Aravāḷa phun lửa, khói ra thiên đốt Trưởng lão Majjhantika, nhưng tất cả đều vô hiệu.

Sau cùng long vương đã bị trưởng lão Majjhantika nhiếp phục, Trưởng lão an trú rồng chúa Aravāḷa vào Tam quy và ngũ giới, luôn cả 80 ngàn rồng cùng Càn thất bà, Dạ xoa, Cutubàn trà ...

Đức Majjhantika thuyết lên bài kinh Xà dụ (*Āsīvisūpamāsuttam*) ⁽⁴⁾, tế độ chúa Dạ xoa Paṇḍaka và vợ là Harita cùng 500 dạ xoa tùy tùng chứng quả Dự lưu.

Đoàn truyền giáo của Đức Trưởng lão Majjhantika đã thành công khi có được 80 ngàn vị chứng đắc Thánh quả, 100 ngàn người xuất gia trong Giáo pháp này, cư dân *Kasmīra* – Gandhāra nương nhờ nơi Tam bảo rất nhiều.

Và “y vàng” được cung kính khắp nơi trong xứ *Kasmīra* (sđd).

Về sau, tại *Kasmīra* Tăng chúng rất hưng thịnh, lễ đặt viên đá xây dựng bảo tháp MahāThūpa, có 280 ngàn vị Tỷkhuu do Đại trưởng lão Uttiṇṇa là vị trưởng đoàn đi từ *Kasmīra* đến Anurādhapura tham dự lễ ⁽⁵⁾.

Vào thời Ngài Huyền Trang, *Kasmīra* dường như là một vương quốc độc lập, Đức vua là tín đồ của đạo “Nāga” (thờ thần rắn), Hoàng hậu lại là tín đồ Phật giáo.

Gần kinh đô vương quốc *Kasmīra* là bảo tháp thờ “Xá Lợi Răng nhọn” của Đức Thế Tôn, nhưng sau đó “Răng nhọn Xá Lợi” này đã bị Harṣavardhana của Kanoj lấy đi ⁽⁶⁾.

Kasmīra cách Sāgala 12 do tuần ⁽¹⁾.

(1)- Mtu. iii, 303. và Mtu.ii, 166.

(2)- Nhiều Bốn sanh nói: “Đó là hai vương quốc, nhưng có một vị vua trị vì, tương tự như xứ Aṅga và Magadha”, xem J.iii, 364; 378.

(3)-Mhv. Chương XII.

(4)- M.i.

(5)- Mhv. Chương XXIX. 37..

(6)- CAG.I. 104 ff; Beal,i. 116.

* Vương quốc Gandhāra (xem phần sau).

Thương nhân Tapussa và Bhallika.

Lần thứ hai, hai thương buôn này lại tải thương phẩm đến thành Vương Xá buôn bán.

Bấy giờ Đức Thế Tôn ngự đến thành Vương Xá để tế độ vua BìnhSa Nghe Đức Thế Tôn ngự đến thành Vương Xá, hai thương nhân đi đến hầu Đức Thế Tôn, được nghe pháp thoại từ Đức Thế Tôn.

Ngài Tapussa đắc quả Dự lưu, còn Ngài Bhallika xin xuất gia, và trở thành vị Thánh ALaHán lục thông trong giáo pháp của Đức Thế Tôn ⁽²⁾.

Trong Kệ trường lão Tăng (Theragāthā) có ghi nhận: “Có lần Ma vương hóa hiện hình dạng cực kỳ kinh khiếp để hù dọa Trưởng lão Bhallika, nhưng Ngài vượt qua kinh hãi, nói lên kệ ngôn như sau, khiến Ma vương thất vọng biến mất.

Yo pānudī maccurājassa senam; nalasetumva sudubbalaṃ mahogho.

Vijitāvī apetaḥeravohi, danto so parinibbuto ṭhitatto'ti.

Người nào quét sạch đội quân của thần chết;

Như cây cầu vững chắc trước dòng nước xoáy yếu mạnh.

Chiến thắng, xua đuổi mọi sợ hãi;

vị ấy an trú trong an tịnh trọn vẹn (sadd).

Tiền nghiệp của Ngài Tapussa và Bhallika.

Vào thời Đức Phật Sikhī, tiền thân hai Ngài là hai anh em Balamôn ở trong thành Aruṇavatī của vua Aruṇavā ⁽³⁾.

Được nghe hai thương buôn Ujita và Ojita cúng dường vật thực đầu tiên đến Đức Phật Sikhī sau khi Ngài vừa chứng đạt quả vị Vô thượng Chánh Giác và trở thành hai cận sự nam đầu tiên “nương nhờ Nhị bảo”.

Hai Balamôn này hoan hỷ, ước nguyện đạt được địa vị này trong thời Đức Phật Chánh giác tương lai.

Hai anh em Balamôn này đã cung thỉnh Đức Thế Tôn Sikhī và chư Tăng đến tư dinh của mình, cúng dường đến Đức Phật Sikhī cùng chư Tăng trọn 7 ngày, rồi ước nguyện được địa vị “là hai cận sự nam đầu tiên nương nhờ Nhị bảo”.

Và hai ông được Đức Phật Sikhī thọ ký “ước nguyện của hai thiện gia tử này sẽ thành sự thật trong thời Đức Phật Chánh Giác, có hồng danh là Gotama”.

Vào thời Đức Phật Kassapa (CaDiếp), hai Ngài là con một đại trưởng giả Gopāla, là một chủ trại bò thường cúng dường cơm sữa đến chư Tỳkhuu nhiều năm ⁽⁴⁾.

Trong một tiền kiếp, tiền thân Ngài Bhallika có cúng dường đến Đức Phật Độc Giác Sumana một trái cây và ước nguyện chúng đắc an lạc pháp mà Đức Độc Giác chứng ngộ.

Do duyên lành này, Ngài Bhallika chứng quả ALaHán lục thông trong giáo pháp của Đức Phật Gotama.

(1)- Mil. 82.

(2)- Thag. Chương một kệ. Ngài Bhalliya.

(3)- S.i, 155.

(4)- ThagA. i, 48.

Theo truyền thuyết Tích Lan ghi nhận trong Pūjāvāliya thì: Ngài Tapussa và Bhallika có đến viếng bờ biển phía Đông của Đảo Tích, đồng thời có kiến tạo nơi đây một tự viện, có bia ký xác nhận sự kiện này.

8- Đức Thế Tôn không muốn giảng pháp.

Đức Thế Tôn sau khi dùng vật thực do hai thương nhân Tapussa và Bhallika cúng dường, Ngài rời cội cây Rājāyatana đi đến cội cây Nigrodha Ajapāla.

Trong khi độc cư an tịnh, một tư tưởng sau đây khởi lên cho Đức Thế Tôn:

“Pháp được ta chứng ngộ thật thâm sâu, khó lĩnh hội, khó nhận thức, thanh tịnh, cao quý, vượt trên lý luận, tình tế, nên hiểu biết bởi các bậc trí. Hơn nữa chúng sinh đời này có sự thỏa thích trong ngũ dục, được thỏa thích trong ngũ dục, được vui sướng trong ngũ dục.

Đối với chúng sinh có sự thỏa thích trong ngũ dục, được thỏa thích trong ngũ dục, được vui sướng trong ngũ dục, thật khó lĩnh hội pháp này.

Tức là luật nhân quả cùng sự sinh khởi theo lý tương sinh (idappaccatā paṭiccasamuppāda).

Lại nữa, một điều càng khó lĩnh hội là “làm yên lặng các pháp hành” (sabba saṅkhārā), dứt bỏ các gốc rễ sinh khởi (sabbūpadhi), diệt tận ái (taṅhā), vô nhiễm (virāga) và yên tịnh Nípàn.

Nếu ta giảng pháp mà những người khác không hiểu được, sẽ khiến ta mệt mỏi và nhiều phiền toái ⁽¹⁾.

Bản Sớ giải có giải thích đoạn kinh văn ấy như vậy:

Pháp được ta chứng ngộ. Là “bốn chân lý cao quý” (catuttha ariyasaccā), bốn pháp chân lý này được Đức Thế Tôn chứng đắc bằng Trí tự ngộ (sayambhū ñāṇa).

Thật thâm sâu. Là rất rộng lớn, ví như đại hải thâm sâu có khả năng nâng đỡ quả địa cầu.

Pháp ấy khó nhận thức. Ví như khó tìm thấy hạt cải chìm sâu trong núi TuDi.

Pháp ấy khó lĩnh hội. Ví như khó chia chẻ sợi tóc hay lông đuôi con thú ra thành nhiều mảnh nhỏ khác.

Pháp ấy tịch tịnh cao quý. Là ám chỉ 9 pháp Siêu thế “bốn Đạo, bốn quả Siêu thế và Nípàn”.

Vượt trên lý luận. Là phải thực chứng mới hiểu thấu, không thể hiểu được pháp cao quý, tịch tịnh này do nhân suy luận, do nhân tưởng tượng....

Pháp cao quý ấy phải được trí nhận thức do thành đạt.

Càng khó nhận thức hơn là **“pháp duyên sinh”**.

Chúng sinh lại vui thích trong năm dục, ưa thích sự “nương sinh” (upadhi) ⁽²⁾, gồm: “Dục nương sinh” (kāmapadhi), “uẩn nương sinh” (khandhupadhi), “phiền não sinh y” (kilesupadhi) và “hành sinh y” (saṅkhārupadhi), thì rất khó khăn để đạt đến trạng thái tịch diệt là Nípàn.

Mặt khác, sự tinh tấn thực hành pháp để làm khô cạn 108 dòng ái dục, làm tắt lịm 1.500 loại phiền não có gốc rễ từ tham ái (kilesamūlataṅhā) để cắt đứt dòng sinh tử rất khó khăn với chúng sinh nào còn vui thích năm dục, còn thỏa thích hưởng thụ năm dục.

(1)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại Phẩm I. 7.

(2)- “Upadhi”, nghĩa là: “liên hệ, ràng buộc với tái sinh”.

Khi Ta giảng pháp thậm thâm vi diệu với mục đích thoát ly khỏi luân hồi khổ, chúng sinh bao gồm: Nhân loại, chư thiên, Phạm thiên với năm quyền: Tin, tấn, niệm, định, tuệ chưa vững mạnh, chưa đầy đủ, sẽ không thể hiểu được những pháp môn dẫn đến giác ngộ, chúng đạt trạng thái “vô sinh bất tử”. Và sự giảng pháp của ta thật hoài công.

Rồi hai kệ ngôn sau đây đã xuất hiện rõ rệt trong dòng tâm của bậc Đại Giác:

a- “Kicchena me adhigataṃ; halaṃ dāni pakāsituṃ.

Rāgadosaparetehi; ñāyaṃ dhammo susambuddho.

Thật khó khăn ta mới giác ngộ; giờ đây, thôi giảng pháp.

Chúng sinh nhiều tham, sân; khó hiểu pháp giác ngộ”.

Nghĩa.

“**Thật khó khăn**”. Nghĩa là Bồ tát phải dày công tích lũy pháp Balamật suốt thời gian là 4 atăng kỳ và 100.000 kiếp trái đất.

Lại nữa, Ngài phải nỗ lực thực hành pháp khổ hạnh, cơ hồ “chết đi sống lại”, cuối cùng mới tìm thấy “*con đường giác ngộ*”.

“**Giác ngộ**”. Pháp Đức Thế Tôn giác ngộ chính là “vòng luân hồi” bao gồm 12 cảm, hay “bốn chân lý cao quý” (ariyasacca).

“**Thôi giảng pháp**”. Giờ đây, chỉ với tâm bi mẫn chưa đủ yếu tố để Ta giảng lên pháp thoại cao quý này.

Với nhân bên trong (ajjhata nidāna) chưa đủ điều kiện để Ta làm hiển lộ pháp mà Ta phải khó nhọc mới chúng đạt được.

Cần phải có duyên bên ngoài (bahira paccaya) dẫn nhập nữa.

“**Khó hiểu pháp giác ngộ**”. Pháp tương sinh hay bốn chân lý cao thượng này, thật khó cho chúng sinh đang đắm chìm trong “vùng khát ái, sân hận, si mê” tỏ ngộ được.

b- “Paṭisotagāmiṃ nipuṇaṃ; gambhiraṃ duddasaṃ anuṃ.

Rāgarattā na dakkhanti; tamokhandhena āvutā.

Con đường đi ngược hoàn toàn; thâm sâu khó nhận thức.

Đắm chìm khát ái khó nhận thức (này); chính do si mê bao phủ đây”.

Nghĩa là.

“**Đi ngược hoàn toàn**”. Là đi ngược với dòng đời, đi ngược với những quan điểm đang hay đã có trước đây, đi ngược với dòng tham ái mà chúng sinh đang chạy theo.

“**Thâm sâu**”. Pháp tương sinh này (paticca samuppāda dhammā) rất thâm sâu, đồng thời rộng lớn như đại hải, có thể nâng đỡ cả thế gian.

Hoặc lý tứ đế này rất vi tế, khó thấy như tìm hạt cải trong núi Tu Di.

“**Đắm chìm trong khát ái**”. Là chư thiên, Phạm thiên hay nhân loại luôn chìm đắm trong ba loại ái là: Dục ái (kāmatanhā), hữu ái (bhavatanhā) và phi hữu ái (vibhavatanhā).

“**Chính do si mê phủ đầy**”. Sở dĩ chúng sinh khó thấu triệt chân lý dẫn đến giác ngộ, thoát ra vòng sinh tử luân hồi, là do vô minh phủ đầy đặc, che án không cho trí tuệ phát sinh, không cho trí sinh khởi được tăng trưởng.

Ý nghĩ “**không giảng pháp**” là thông lệ của chư Phật.

Sau khi quán xét chúng sinh bằng Phật nhãn và suy gẫm như thế chư Phật “không có ý muốn giảng pháp ngay” vì ba lý do:

- Tâm của chúng sinh đầy đầy phiền não.

- Giáo pháp rất thâm sâu.
- Đức Phật là bậc tôn kính Pháp.

Sự suy gẫm của Đức Phật ví như sự suy nghĩ của một lương y đại tài.

Để trị dứt những chứng bệnh nguy kịch của mình, bệnh nhân cần phải làm đúng theo sự hướng dẫn của vị lương y.

Muốn như thế thì: Hoặc là bệnh nhân thỉnh cầu vị lương y trị bệnh cho mình, hoặc là vị lương y gợi ý để bệnh nhân “thỉnh cầu vị lương y” trị bệnh.

Cũng vậy, sự suy nghĩ trên của chư Phật là “sự gợi ý” để Đại Phạm thiên thỉnh cầu.

Lại nữa, vì có thỉnh cầu nên bệnh nhân mới kính trọng vị lương y, quý trọng “những vị thuốc” dùng trị bệnh, đồng thời bệnh nhân sẽ suy nghĩ “loại thuốc trị bệnh hiếm nghèo của ta thật đắt giá và khó tìm”.

Để bảo tồn mạng sống, bệnh nhân phải kiên trì, gắng sức tìm cho được loại dược phẩm đó.

Cũng vậy, do có sự thỉnh cầu của Đại Phạm thiên, chúng sinh sẽ kính trọng Đức Phật cùng Giáo Pháp.

Khi có kính trọng Đức Đạo sư, người này mới thực hành theo lời dạy của Đức Đạo sư, từ đó người này mới chứng đạt Thánh quả và Nípàn.

Vì Đại Phạm thiên thỉnh cầu Đức Thế Tôn giảng pháp, người có trí sẽ nhận thức “pháp vi diệu này thật khó tìm gặp”, ngay chính vị Phạm thiên cao trọng trong thế gian (lokagaru) còn phải thỉnh cầu Đức Thế Tôn giảng pháp. Như vậy “pháp này thật cao quý vô cùng”.

Người ấy sẽ “tôn kính Pháp”, sẽ nỗ lực thực hành pháp, không có sự khinh thường “Giáo pháp thâm sâu vi diệu”, nhờ đó sẽ dẫn đến an lạc trong hiện tại lẫn tương lai.

Các Giáo Thọ sư lại nêu ra hai nguyên nhân khác là: Nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài, khi hội đủ hai nhân này Đức Chánh Giác mới khai giảng Giáo pháp.

**Nguyên nhân bên trong* (ajjhattika). Đó là tâm đại bi (Mahākaruṇā) đối với chúng sinh.

**Nguyên nhân bên ngoài* (bāhira). Vị được thế gian đương thời tôn kính nhất là Đại Phạm thiên thỉnh cầu.

Vào lúc Đức Thế Tôn suy xét bản chất “chúng sinh thế gian”, bấy giờ tâm Đại bi của Đức Thế Tôn đã sinh khởi lên.

Vì rằng: “Nếu không có tâm đại bi này, thì Đức Thế Tôn không cần phải quán xét “chúng sinh thế gian” để làm gì.

Ví như không quan tâm đến người thì không cần phải “tìm hiểu người ấy”, chính vì có sự quan tâm đến người, nên có sự tìm hiểu người ấy.

Cũng vậy, vì có tâm đại bi đối với “chúng sinh”, nên Đức Thế Tôn “mới tìm hiểu xem chúng sinh có thể chứng đạt pháp mà Đấng Như Lai chứng đạt hay không?”.

Điều này cho thấy “Đức thế Tôn muốn mang pháp giải thoát đến cho chúng sinh”.

Nhưng “*nguyên nhân bên trong*” cần phải hội đủ “*duyên bên ngoài*” mới hình thành trọn vẹn.

“*Duyên bên ngoài*” là gì? Là phải có người thỉnh cầu.

Ví như người có viên bảo ngọc Như ý, nếu tự động mang ra cho người chiêm ngưỡng, người ta sẽ xem thường viên bảo ngọc Như ý và người ấy cũng không xem trọng viên bảo châu Như ý.

Trái lại khi nài nỉ được xem viên bảo ngọc, bấy giờ họ sẽ trân trọng viên bảo ngọc Như ý ấy và người có viên bảo châu cũng được xem là “người biết quý trọng bảo châu”.

Cũng vậy, với pháp thậm thâm vi diệu “vô sinh bất tử”, phải khó khăn lắm Đức Thế Tôn mới tìm thấy, nếu không người thỉnh cầu Đức Thế Tôn giảng pháp, Đức Thế Tôn tự khai giảng Giáo pháp, chúng sinh sẽ không tôn kính pháp Siêu việt này, đồng thời Đức Thế Tôn cũng không quý trọng Pháp.

Do đó, để được Đức Thế Tôn giảng pháp phải có người thỉnh cầu., đồng thời nêu lên ý nghĩa “ Đức Thế Tôn là bậc tôn kính pháp”.

Nhưng người thỉnh cầu Đức Thế Tôn giảng pháp là ai? Là bậc tôn chủ cao nhất thời ấy.

Ví như người thường dân đánh lễ Đức vua, đó là việc thường tình, nhưng vị Đại đế đánh lễ vị Đại đế, vị Đại đế thứ hai sẽ được tăng thêm trang trọng gấp trăm ngàn lần.

Cũng vậy, người thỉnh cầu Đức Thế Tôn giảng pháp là vị Đại Phạm thiên, một vị tôn chủ được đương thời tôn sùng là “Đấng Tạo hóa”.

Đấng Tạo hóa phải cung thỉnh Đức Thế Tôn “khai thị pháp âm” thì pháp âm này cực kỳ quý báu và ngôi vị Pháp vương của Đức Thế Tôn sẽ nhân lên hàng trăm ngàn lần.

Sự kiện tôn chủ Đại Phạm thiên cung thỉnh Đức Thế Tôn “khai giảng pháp thoại” sẽ mang đến niềm tin tâm vô lượng của thính chúng đặt vào Đức Phật và Giáo pháp.

Nhờ đó sẽ mang lại cho thính chúng nhiều lợi ích lớn, nhiều quả báo cao thượng.

- Khi chúng đắc Vô thượng Chánh giác rồi, Đức Phật có ý “không muốn giảng pháp”.

- Phải có người thỉnh cầu, Đấng Như Lai mới thuyết giảng pháp thoại.

Đây là “hai trong 30 thông lệ của Đức Phật Chánh Giác”.

Vị Phạm thiên thỉnh cầu Đức Thế Tôn giảng pháp lại là “Bậc Thánh ANaHàm”, đó là một thông lệ.

Hai nguyên nhân “trong và ngoài” như đã nêu trên là thông lệ có chung cho tất cả chư Chánh giác Phật.

Riêng đối với Đức Thế Tôn Gotama, ngoài hai nhân nói trên, còn một nguyên nhân ngoại lệ khác khiến Đức Thế Tôn “chần chừ, không muốn giảng pháp”, đó là: “Qua sáu năm khổ hạnh cực kỳ khốc liệt, thân của Đức Thế Tôn chưa hồi phục hoàn toàn.

Ví như người dốc hết toàn lực để thành tựu mục tiêu cần đạt đến, khi đạt được mục tiêu rồi người ấy cảm thấy mỏi mệt, cần sự yên nghỉ.

Cũng vậy Bồ tát dốc hết toàn lực thực hành khổ hạnh khốc liệt và sau khi thành tựu quả vị Vô thượng Chánh Giác, dư âm khổ hạnh khốc liệt ấy vẫn còn, nên Ngài chần chừ trong sự “thuyết giảng Pháp Bất tử”.

Đại Phạm thiên Sahampati “thỉnh cầu Đức Thế Tôn giảng pháp” đã kích thích sự tinh tấn vốn có của Đức Thế Tôn chỗi dậy.

Và với tâm đại bi đối với chúng sinh, Đức Thế Tôn đã từ khước an lạc vĩnh hằng là viên tịch (parinibbāna), Ngài nỗ lực “giảng pháp” để tế độ chúng sinh.

Việc Bôtát khổ hạnh khốc liệt trong sáu năm dài đã mang lại hậu quả là: “Đức Thế Tôn thường đau lưng và thường bị bệnh kiết ly”.

Trong tập Apadāna (Ký sự), phẩm Pubbakammapiḷitika, Đức Thế Tôn có giải thích “đó là do quả của nghiệp xấu trong quá khứ của Ngài”, nhưng chính sự khổ hạnh này làm duyên khiến nghiệp ác - bất thiện kia có cơ hội trở quả:

- Trong một kiếp quá khứ, Bôtát là một võ sĩ đấu vật. Trong một cuộc đấu vật, Ngài đã đâm vào lưng một võ sĩ người Malla và hạ gục võ sĩ ấy.

Quả của ác nghiệp này khiến Ngài phải chịu đau lưng thường xuyên.

- Trong một kiếp quá khứ, Bôtát là vị lương y, do bất cẩn đã cho người con trai của một Trưởng giả dùng thuốc xấu. Do quả của việc làm bất cẩn ấy, nên hiện tại Ngài có bệnh tiêu chảy.

Đại Phạm thiên Sahampati cung thỉnh Đức Phật giảng pháp.

Trong khi Đức Thế Tôn suy nghĩ như thế, Ngài đắn đo cân nhắc việc giảng pháp, tâm Ngài nghiêng về “viên tịch”.

Với tâm mình Đại Phạm thiên Sahampati biết được tâm của Đức Thế Tôn, nên đã thốt lên rằng:

“Nassati vata bho loko, vinassati vata bho loko,

“Như thế này, thế gian bị tiêu hoại, như thế này thế gian bị hủy diệt,

yatra hi nāma Tathāgatassa arahato sammāsambuddhassa

bởi vì tâm của Đấng Như Lai bậc ALaHán Chánh Đẳng Giác

apposukkatāya cittaṃ namati, no dhammadesanāyā’ti.

ngiên về thụ động, Ngài không muốn thuyết giảng giáo pháp”.

Đại Phạm thiên Sahampati biến mất ở cõi Phạm Thiên, xuất hiện trước Đức Thế Tôn.

Sau khi đắp lại thượng y một bên vai, quỳ một gối bên phải xuống đất, chấp tay lên đầu hướng về Đức Thế Tôn bạch rằng:

“Desetu bhante, Bhagavā dhammaṃ; desetu sugato dhammaṃ.

“Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hãy thuyết giảng giáo pháp,

kính bạch Đức Thiện Thệ, xin Ngài hãy thuyết giảng giáo pháp.

“Santi sattā apparajakkhajātikā assavanatā dhammassa parihāyanti,

Có những chúng sinh “mắt có ít bụi” (apparajakkha) ⁽¹⁾, sẽ hiểu được

Giáo pháp;

bhavissanti dhammassa aññātāro’ti.

nếu không được nghe Giáo pháp chúng sinh ấy sẽ rơi vào thối hóa.”

Tiếp theo Đại Phạm thiên Sahampati nói lên kệ ngôn:

“Pāturahosi magadhesu pubbe; dhammo asuddho samalehi cintito.

Trước đây trong xứ MaKiếtĐà xuất hiện,

Pháp không thanh tịnh do những người ô nhiễm suy luận,

Apāpuretaṃ amatassa dvāraṃ, sunantu dhammaṃ vimale

nānubuddhaṃ.

Cửa bất tử được rộng mở, được nghe pháp do bậc Giác ngộ chứng đạt.

Bản Sớ giải thích.

(1)- Apparajakkha = appa (chút ít) + raja (bụi) + akkha (tri giác).

Đại Phạm thiên Sahampati bạch với Đức Thế Tôn rằng:
“Bạch Thế Tôn, trước khi Đức Thế Tôn xuất hiện, trong xứ MaKiệtĐà đã có những tà thuyết không trong sạch.

Những tà thuyết ấy được các ngoại đạo sư tôn sùng như: Makkhali Gosala, Pūrāṇa kassapa ..., đó là những người không trong sạch.

Những tà sư này do suy luận, đã lập ra những tà thuyết ấy.

Cửa Bất tử đã đóng lại sau thời Đức Phật Kassapa (CaDiếp).

Kính bạch Thế Tôn, xin Ngài hãy mở rộng cửa Bất tử ấy, chúng sinh sẽ nghe được Giáo pháp thậm thâm do Ngài tự chứng ngộ được”.

Sele yathā pabbatamuddha niṭṭhito,

Yathāpi passe janataṃ samantato.

Tathūpamaṃ dhamma mayamaṃ sumedha,

pāsādamāruyha samantacakkhu.

Sokāvatiṇṇamaṃ janatamapetasoko,

Avekkhassu jātijarābhibhūtaṃ

Như người đứng trên ngọn núi đá,

Nhìn thấy chúng sinh bên dưới,

Cũng vậy, bậc thông tuệ, Ngài bước lên đài cao,

được xây dựng bằng pháp,

Ngài thoát khỏi khổ sâu, đưa mắt nhìn chúng sinh,

bị đắm chìm trong sâu khổ, bị sinh già bức hại.

Nghĩa là.

Đức Thế Tôn là bậc cao quý, Ngài là bậc thông tuệ, với pháp nhãn Ngài thấu rõ tất cả chúng sinh.

Như người đứng trên đỉnh ngọn núi cao, với cặp mắt tinh tường, người ấy có thể thấy tất cả ở bên dưới.

Cũng vậy, Đức Thế Tôn đã bước lên lầu cao trí tuệ, lầu đài được dựng xây bằng Pháp.

Đức Thế Tôn đã thoát ra mọi sâu khổ, Ngài đã nhìn thấy nhân loại, chư thiên, Phạm thiên đang chơi vui trong vực thẳm sâu khổ, đang bị già - chết bức hại.

“Uṭṭhehi vīra vijitasāṅgāma.

Satthavāha anava vicayaloke.

Desassu bhagavā dhammaṃ.

Aññātāro bhavissanti’ti.

Hỡi bậc Chiến thắng thế gian,

Bậc đại hùng đứng lên, hướng dẫn cỗ xe pháp.

Không bị trói buộc nào,

Lăn đi khắp thế gian.

Nghĩa là.

“Bạch Thế Tôn, Ngài là bậc tinh cần tối thắng, là bậc cao quý, là bậc Chiến thắng tất cả, không hề biết thất bại.

Đức Thế Tôn là bậc thoát ra mọi trói buộc, Ngài với chí nguyện tế độ chúng sinh, chúng sinh đang tha thiết nghe lời dạy của Ngài, để thoát ra những bức hại sinh già.

Đức Thế Tôn như người trường đoàn lão luyện, hướng dẫn đoàn lữ hành đi đến nơi an toàn.

Kính bạch Thế Tôn, xin Ngài hãy cho cỗ xe pháp lăn đi khắp thế gian”.

Nghe Đại phạm thiên Sahampati thỉnh cầu như vậy. Đức Thế Tôn đã nói với Đại Phạm thiên Sahampati rằng:

Này Đại Phạm Thiên, Ta đã khởi lên ý nghĩ: “Pháp đã được ta chứng ngộ, pháp ấy rất thâm sâu Và tâm của ta thiên về “không thuyết giảng Giáo pháp”.

Lần thứ hai Đại Phạm thiên Sahampati lại thỉnh cầu Đức Thế Tôn “thuyết giảng giáo pháp”.

Lần thứ hai, Đức Thế Tôn đã trả lời Đại Phạm thiên Sahampati (như trên). Lần thứ ba Đại Phạm thiên thỉnh cầu Đức Thế Tôn thuyết giảng Giáo pháp.

Theo thông lệ, Đức Thế Tôn được thỉnh cầu đến lần thứ ba, Ngài sẽ quán xét căn duyên thích hợp, khi thấy thích hợp Ngài sẽ nhận lời.

Như khi Đức Thế Tôn gợi ý cho Đức Ānanda “hãy thỉnh cầu Như Lai sống trọn kiếp hay một phần kiếp còn lại”, nhưng Đức Ānanda đã bỏ qua cơ hội. Ma vương đã nhân cơ hội ấy, thỉnh Đức Thế Tôn viên tịch và Đức Thế Tôn nhận lời.

Khi Đức Thế Tôn từ bỏ “thọ hành” ⁽¹⁾, quả đất rung chuyển, Đức Ānanda nghe “đất rung động” vội đi đến hỏi Đức Thế Tôn:

“Bạch Thế Tôn, do nhân gì khiến trái đất rung chuyển.

Đức Thế Tôn cho biết “8 nguyên nhân khiến trái đất rung động”, và trong hiện tại trái đất rung động do “Đấng Như Lai từ bỏ sự sống” (āyusāṅkhāra).

Đức Ānanda thỉnh Đức Thế Tôn duy trì mạng sống trọn tuổi thọ, Đức Thế Tôn dạy Đức Ānanda rằng:

“Này Ānanda, nếu người cầu thỉnh Như Lai, Như Lai có thể bác bỏ hai lần cầu thỉnh, nhưng lần thứ ba, Như Lai có thể nhận lời” ⁽²⁾.

Hoặc như Trưởng lão Bāhiya Dārucīraya tìm đến cầu pháp nơi Đức Thế Tôn. Bấy giờ Đức Thế Tôn đang trên đường đi khát thực, vừa thấy được Đức Thế Tôn, Ngài Bāhiya Dārucīraya hoan hỷ đến hỏi pháp, nhưng Đức Thế Tôn từ chối hai lần, lần thứ ba khi nghe Ngài Bāhiya Dārucīraya cầu pháp, Đức thế Tôn dạy vắn tắt rằng:

“Này Bāhiya trong cái thấy chỉ là “sự thấy”, không có người thấy; này Bāhiya trong cái nghe chỉ là sự nghe, không có người nghe ...

Đức Thế Tôn dạy Đức Bāhiya “lý vô ngã” một cách vắn tắt. Và Ngài Bāhiya ngay tại chỗ ấy đã quán xét lời dạy ngắn gọn của Đức Thế Tôn, chứng quả ALaHán ⁽³⁾.

Đức Thế Tôn quán xét thế gian hữu tình.

Nghe Đại Phạm thiên Sahampati thỉnh cầu lần thứ ba, Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét thế gian hữu tình.

Đức Thế Tôn thấy rõ có nhiều hạng chúng sinh sai biệt nhau, có hạng chúng sinh ít ô nhiễm, có chúng sinh nhiều ô nhiễm.

Ví như trong hồ nước có nhiều loại hoa sen: Sen xanh, sen hồng, sen trắng; một số hoa sen sinh ra trong nước, được nước nuôi dưỡng nhưng còn chìm trong nước.

(1) _ Tức là “quyết định không duy trì sự sống nữa” – Ns.

(2)- D.iii, Kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbānasuttanta). 41.

(3)- Dhpa. Kệ ngôn số 101.

Một số hoa sen sinh ra trong nước được nước nuôi dưỡng đang sống ngang bằng mặt nước.

Một số hoa sen sinh ra trong nước, được nước nuôi dưỡng nhưng vượt ra khỏi nước, không bị thấm ướt.

Cũng vậy, có nhiều hạng chúng sinh sinh ra trong đời như: Người, chư thiên, Phạm thiên ..., một số sinh ra trong đời, được đời nuôi dưỡng và bị chìm đắm trong đời.

Một số sinh ra trong đời, được đời nuôi dưỡng, đang sống ngang với đời.

Một số sinh ra trong đời, được đời nuôi dưỡng, có khả năng vượt thoát khỏi đời, có ý muốn thoát khỏi đời.

Sau khi quán xét thế gian hữu tình với Phật nhãn (Buddhacakkhu), Đức Thế Tôn đã nhận lời thỉnh cầu của Đại Phạm thiên Sahampati bằng lời kệ rằng:

Apārutā tesam amatassa dvārā;
ye sotavanto pamaññcantu saddham.

*“Cửa Bất tử ấy được mở rộng,
Ai có tai thanh tịnh, thả rơi tà tín.*

Vihimsasaññī pagunaṃ na bhāsiṃ,
dhammaṃ pañitaṃ manujesu brhame’ti.

*Nghĩ đến tổn hại, (khi) điều tốt đẹp không nói,
Này Phạm thiên, nhân loại được pháp cao thượng”.*

Nghĩa là.

Này Phạm Thiên, Như Lai mở rộng cửa Bất tử đối với nhân thiên.

Cửa Bất tử sẽ không đóng lại với người có “tai thanh tịnh” (ám chỉ bậc có trí) với niềm tin đặt vào Đấng Như Lai, kẻ ấy sẽ buông bỏ “những niềm tin sai lệch”.

Sự tổn hại sẽ có với nhân thiên, nếu pháp cao thượng không được Đấng Như Lai thuyết giảng.

Này Phạm thiên, chư thiên và nhân loại sẽ nhận được pháp cao thượng.

Nhưng này Phạm thiên, chỉ với “tai trong sạch” (nghĩa là “nghe và có sự ghi nhớ”), nhưng không có chánh tín, tức là không đặt niềm tin vào Đấng Như Lai, thì chúng sinh ấy không thể chứng đạt giải thoát.

Đại Phạm thiên Sahampati nghe Đức Thế Tôn nói như thế, suy nghĩ rằng: *“Việc thỉnh cầu Đức Thế Tôn giảng pháp, đã được Đức Thế Tôn nhận lời”.*

Đại Phạm thiên Sahampati đánh lễ Đức Thế Tôn, nhiễu quanh Đức Thế Tôn về hướng phải ba vòng, rồi biến mất tại chỗ.

Hỏi: Đức Thế Tôn quán xét thế gian bằng loại trí nào? Và Ngài thấy rõ “chúng sinh trong thế gian” ra sao?

Đáp. Thế gian. Có ba loại thế gian là:

- Chúng sinh thế gian (sattaloka).
- Hư không thế gian (ākāsaloka).
- Pháp hành thế gian (saṅkhāraloka).

Thế gian ở đây chỉ cho chúng sinh.

Ngài Dhammapāla (Pháp Hộ) trong bản Sớ giải kinh “Lời cảm hứng của Đức Phật” (Udāna) có giải thích:

Từ ngữ Phật Nhãn (buddhacakkhu) là chỉ cho hai loại trí: *Trí hiểu rõ các pháp ngũ ngàm* (āsayānusaya ñāṇa) và *Trí biết rõ các quyền mạnh yếu* (indriyaparopariyatta ñāṇa).

***Với Trí hiểu rõ các pháp ngũ ngàm**, Ngài thấy có những chúng sinh có “pháp ngũ ngàm” nhiều, có những chúng sinh có “pháp ngũ ngàm ít”. Trong các pháp “ngũ ngàm” ấy, có chúng sinh có pháp ngũ ngàm này mạnh, có pháp ngũ ngàm khác yếu ...

Đức Thế Tôn thấy rõ tất cả các dạng chúng sinh sai biệt nhau do nương theo pháp ngũ ngàm như vậy.

Có 7 pháp ngũ ngàm (anusayadhammā) là:

- 1’- Dục ái ngũ ngàm (kāmarāgānusaya).
- 2’- Hữu ái ngũ ngàm (bhavarāgānusaya).
- 3’- Phẫn nộ ngũ ngàm (paṭighānusaya).
- 4’- Ngã mạn ngũ ngàm (maṇānusaya).
- 5’- Tà kiến ngũ ngàm (diṭṭhānusaya).
- 6’- Hoài nghi ngũ ngàm (vicikicchānusaya).
- 7’- Vô minh ngũ ngàm (avijjānusaya)⁽¹⁾.

* **Với Trí biết rõ các quyền mạnh yếu**. Đức Thế Tôn thấy: Có những chúng sinh có các quyền này mạnh, có quyền kia yếu, có số lượng quyền tốt đẹp nhiều, có số lượng quyền tốt đẹp yếu ...

Đức Thế Tôn thấy rõ tất cả các chúng sinh sai biệt nhau do nương theo các quyền như vậy.

Có tất cả 22 quyền, bao gồm ba loại: **sắc quyền, danh quyền và danh - sắc quyền**.

Sắc quyền có 7 là:

- *Nhãn quyền*. Chỉ cho thần kinh mắt.
- *Nhĩ quyền*. Chỉ cho thần kinh tai.
- *Tỷ quyền*. Chỉ cho thần kinh mũi.
- *Thiệt quyền*. Chỉ cho thần kinh lưỡi.
- *Thân quyền*. Chỉ cho thần kinh thân.
- *Nữ quyền*. Chỉ cho sắc nữ tính.
- *Nam quyền*. Chỉ cho sắc nam tính.

Với 7 quyền này Đức Thế Tôn không cần quán xét.

Danh quyền có 14 là:

- Thọ quyền có 5: Hỷ quyền, lạc quyền, ưu quyền, khổ quyền và xả quyền.

- Giác quyền có 5 ⁽²⁾: Tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền và tuệ quyền.

- Ba quyền siêu thế thuần nhất:

* **Vị tri quyền**. Là trí thấy Nípàn lần đầu, chỉ cho trí trong tâm Sơ đạo. Là “biết Nípàn là pháp chưa từng biết”.

* **Dĩ tri quyền**. Là trí trong 6 tâm Siêu thế: Sơ quả, Nhị đạo, Nhị quả, Tam đạo, Tam quả và ALaHán đạo. Là “biết rõ Nípàn đã từng biết”.

* **Cụ tri quyền**. Là trí trong ALaHán quả. Là “biết trọn vẹn Nípàn”.

- **Ý quyền**. Là chỉ cho tất cả tâm.

(1)- A.iv, 9. Chương bảy pháp. Kinh Tùy miên (anusayasuttaṃ).

(2)- Các quyền dẫn đến giác ngộ (bodhindriyā), tức dẫn đến đắc chứng Nípàn - Nḥ

Đức Thế Tôn quán xét tất cả các loại quyền trên của “chúng sinh hữu duyên”, rồi Ngài vận chuyển pháp môn thích hợp để tế độ chúng sinh ấy chúng đắc đạo qua từ thấp đến khi chúng đắc ALaHán quả.

Danh - sắc quyền. là danh mạng quyền và sắc mạng quyền.

Đức Thế Tôn quán xét danh-sắc mạng quyền của chúng sinh hữu duyên, khi thấy chúng sinh này có tuổi thọ ngắn ngủi, Ngài sẽ ngự đi tế độ chúng sinh ấy trước khi “nghịệp tử” đến với chúng sinh ấy.

Như trường hợp Ngài ngự đi tế độ Đức Pukkusāti, tế độ cô con gái người thợ dệt ...

Tuy nhiên, phần lớn chúng sinh đương thời có tín quyền rất kém, đa phần rơi vào “tà tín”.

Nguyên nhân là do có nhiều chủ thuyết sai lệch do các vị *tà sư* rao giảng, chúng sinh lại tin tưởng vào những tà thuyết ấy.

Do đó trong kệ ngôn trả lời Đại phạm thiên Sahampati, Đức Phật nêu lên **“đề buông bỏ tà tín”**.

Ngoài ra, Đức thế Tôn thấy rõ có hai loại chúng sinh: Chúng sinh có khả năng giải thoát (bhabba puggala) và chúng sinh “không thể giải thoát” (abhabba puggala).

Đức thế Tôn không quán xét đến chúng sinh “không thể giải thoát”; Ngài chỉ quán xét đến chúng sinh có “khả năng giải thoát”.

Đức Thế Tôn thấy rõ: “Chúng sinh có thể giác ngộ có ba loại, ví như ba hạng búp sen trong nước”.

- Búp sen đang vươn ra khỏi nước, sẽ nở ngay trong ngày hôm nay.
- Búp sen đang sống ngang với mặt nước, sẽ nở vào ngày mai.
- Búp sen đang chìm đắm trong nước sẽ nở vào ngày thứ ba.

Cũng vậy, có những chúng sinh “mắt có ít bụi” (ít ô nhiễm) sẽ giải thoát trong thời Đức Như Lai hiện tiền.

Có những chúng sinh sẽ giải thoát sau khi Như Lai viên tịch.

Có những chúng sinh sẽ giải thoát vào lúc cuối thời Giáo pháp của Như Lai.

Khác với ba loại búp sen trên là loại sen thứ tư; loại sen này chưa ra búp, không thể nở hoa và không thể vươn khỏi nước.

Loại hoa sen này là loại sen “bệnh nhiều”, loại sen này chỉ là “vật thực” cho cá, rùa ...

Cũng vậy, có bốn loại chúng sinh là: Chúng sinh ít phiền não, chúng sinh có phiền não trung bình, chúng sinh nhiều phiền não và chúng sinh có phiền não dày đặc.

Đức Thế Tôn quán xét “thế gian hữu tình”, Ngài thấy:

- Có những chúng sinh thấu triệt “tứ Thánh Đế” khi chỉ nghe hai câu kệ đầu của bài kệ bốn câu, hoặc khi chỉ vừa nghe “mẫu đề” (mātikā udesa), như những búp sen vươn ra khỏi nước.

Hạng chúng sinh này gọi là “khai thị giả” (ugghātitaññū puggala), như Đức Xá Lợi Phất, Đức Mục Kiền Liên, Đức Bāhiya ...

- Có hạng chúng sinh sẽ thấu triệt lý “tứ Thánh Đế” sau khi nghe trọn vẹn bài pháp, pháp cần được phân tích rộng rãi theo nhiều khía cạnh (vitthāra niddesa padabhājanī), ví như những búp sen sống ngang với mặt nước. Như Đức Kiều Trần Như, bà Visākhā, ông Cấp Cô Độc ...

Hạng chúng sinh này gọi là “quảng diễn giả” (vipaṅcitaññū puggala).

- Có những chúng sinh sẽ thấu triệt lý “tứ Thánh Đế”, nhưng cần phải nỗ lực nhiều, cần phải thực hành pháp theo từng bước, cần phải bổ túc thêm những pháp trợ duyên cần thiết, như những búp sen còn nằm trong nước.

Hạng chúng sinh này gọi là “tuần tự giả” (neyya puggala).

- Có những chúng sinh không thể thấu triệt lý “tứ thánh đế”, như loại sen không thể ra hoa.

Hạng chúng sinh này gọi là “tối vi giả” (padaparama puggala).

Chữ padaparama = pada (bước chân) + parama (cao nhất).

Nghĩa đen padaparama là “bước chân dài nhất”; nghĩa bóng là “vị trí thấp nhất”.

Ví như người leo lên lâu: Người thứ nhất chỉ cần một bước ngắn là lên lâu, người thứ hai phải “bước dài hơn” mới lên lâu, người thứ ba phải soãi chân dài ra mới có thể bước lên lâu và người thứ tư đang đứng ở chân cầu thang, dù cố gắng soãi một bước chân, cũng không thể lên lâu.

Đức Thế Tôn thấy nhóm chúng sinh “có khả năng giải thoát” có sáu *khuyñh hướng* (carita) khác biệt nhau, đó là:

- Chúng sinh có khuyñh hướng tham (lobhacarita).
- Chúng sinh có khuyñh hướng sân (dosacarita).
- Chúng sinh có khuyñh hướng si (mohacarita).
- Chúng sinh có khuyñh hướng tín (saddhācarita).
- Chúng sinh có khuyñh hướng trí (ñāṇacarita).
- Chúng sinh có khuyñh hướng tâm (vitakkacarita).

Sau khi quán xét thấy rõ “thế gian hữu tình” có duyên lành giác ngộ; nếu không được nghe Giáo pháp, chúng sinh ấy sẽ phải rơi vào thối đọa, như lời Đại Phạm thiên Sahampati trình bạch.

Đức Thế Tôn quyết định “**Như Lai sẽ giảng pháp**”.

Và Đức Thế Tôn đã đáp lời Đại Phạm thiên Sahampati bằng lời kệ trên.

Đại Phạm thiên Sahampati.

Trong thời Đức Phật Kassapa (CaDiếp), tiên thân Đức Phật Gotama là Bôtát Jotipāla (Hộ Minh), Bôtát xuất gia trong giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa, Ngài kết thân với một trưởng lão có tên là Sahaka.

Trưởng lão Sahaka tu tập “năm quyền” trong thời Đức Phật Kassapa, Ngài đã chứng quả AnaHàm cùng với Sơ định, khi mệnh chung Ngài Sahaka tái sinh về cõi Sơ Thiên, là vị Phạm chủ cõi ấy được gọi là Sahampati.

Nên vào tuần lễ thứ năm khi Đức Thế Tôn ngồi dưới cội cây Ajapāla Nigrodha, quán xét về “năm quyền”, thấy rằng “năm quyền” có thể dẫn đến giác ngộ.

Đại phạm thiên Sahampati biết được tư tưởng của Đức Thế Tôn, nên đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, thuở xưa con sống đời sống phạm hạnh trong Giáo pháp Đức Phật Kassapa. Tại đây mọi người gọi con là Tỳkhuu Sahaka.

Bạch Thế Tôn, nhờ tu tập, làm sung mãn “năm quyền”, sau khi từ bỏ dục tham đối với các dục, mệnh chung con sinh về cõi Sơ thiên. Tại đây con được gọi là Sahampati.

Bạch Thế Tôn, con nhận biết như sau, con nhận thấy như sau: “Năm quyền được tu tập, được làm cho sung mãn, có thể đạt được Bất tử, lấy Bất tử làm mục đích, lấy Bất tử làm cứu cánh” ⁽¹⁾.

Ngài Buddhaghosa trong bản Sớ giải kinh Tương Ưng cho biết: Ngài Sahaka chứng đạt quả ANahàm cùng với sơ định, khi mệnh chung Ngài Sahaka tái sinh về cõi Sơ thiên, sống trọn phần kiếp trái đất còn lại này.

Sau đó Ngài tái sinh về cõi Tịnh cư (suddhavāsa) ⁽²⁾.

Bản Sớ giải Phật Tông (Buddhavamsa – atthakathā) có giải thích: “Tên thật của Đại phạm thiên Sahampati là “Sahakapati” (nghĩa là “chủ nhân Sahaka”) ⁽³⁾. Sahampati là từ chữ Sahakapati mà ra.

Khi Bồ tát SĩĐạtTa sắp chứng quả Vô thượng Chánh Giác, đang ngồi trên bảo tọa chiến thắng, Đại phạm thiên Sahampati cầm lọng trắng che mát cho Đức Bồ tát, chiếc lọng trắng có đường kính là 3 do tuần ⁽⁴⁾.

Ngoài ra, Đại Phạm thiên Sahampati cùng đường đến Đức Phật chuỗi ngọc (ratanadāma) lớn như núi TuDi khi Đức Phật ngự lên cõi Phạm thiên để tế độ Phạm thiên Baka ⁽⁵⁾.

Trong thời Đức Phật, Đại Phạm thiên Sahampati là vị Đại Phạm thiên cao tột nhất (jettha mahābrahmaṇa) trong cõi Sơ thiên ⁽⁶⁾.

Trong kinh Tương Ưng, phẩm Tương Ưng Phạm thiên (Brahmasaṃyutta) có đề cập nhiều đến Đại Phạm thiên Sahampati như:

- Một thời, khi Đức Thế Tôn ngự trú tại thành XáVệ (Sāvatti), trong tịnh xá KỳViên (Jetavanavihāra).

Trưởng lão Brahmadeva xuất gia trong Giáo pháp này, Ngài tinh cần thực hành pháp, không bao lâu chứng đạt quả ALaHán.

Để tế độ mẹ mình, Trưởng lão đi khất thực theo từng nhà, rồi đi đến nhà của mẹ mình.

Nhưng mẹ Ngài là một nữ Balamôn rất tôn sùng Đại Phạm thiên theo giáo hệ Balamôn.

Bà thường cúng dường lễ vật đến Đại phạm thiên theo cách tế đàn của Balamôn giáo, không thích cúng dường đến các samôn.

Đại phạm thiên Sahampati đã làm chấn động tâm nữ Balamôn thân mẫu của Trưởng lão Brahmadeva, Đại Phạm thiên Sahampati hiện ra giữa hư không trên nhà của nữ Balamôn cho nữ Balamôn trông thấy.

Rồi Đại Phạm thiên Sahampati cho biết mình là vị Phạm thiên thường được nữ Balamôn này cúng dường.

Nhưng đó không phải là “vật thực dùng trong phạm thiên giới”, rồi Ngài khuyên bà nên cúng dường đến Trưởng lão Brahmadeva ⁽⁷⁾.

- Khi Tỳkhuu Kokālika có tâm hận thù với hai vị Thượng thủ XáLợiPhất và MụcKiềnLiên.

Kokālika mệnh chung, tái sinh vào địa ngục *sen hōng* (padumaniraya); Đại phạm thiên Sahampati đến trình bạch cho Đức Thế Tôn biết là:

⁽¹⁾- S.v, 233. Tương ưng Niệm xứ (Satipaṭṭhānasāṃyuttaṃ), kinh Phạm thiên (Brahmasuttam.).

⁽²⁾- SA. 155; SnA. ii, 476.

⁽³⁾- BuA. p. 11; xem thêm p. 29.

⁽⁴⁾- BuA. 239; J.iv, 266.

⁽⁵⁾- KhDA. 171; Sp. i. 115; Vsm. 201.

⁽⁶⁾- DA.ii, 467.

⁽⁷⁾- S.i, 140.

“Bạch Đức Thế Tôn, Tỳkhuu Kokālika có tâm hận thù hai vị Thượng thủ Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên.

Sau khi mệnh chung, Tỳkhuu Kokālika đã tái sinh vào địa ngục *Sen hong* ⁽¹⁾.

- Khi Tôn giả Devadatta với ý định chia rẽ Tăng, thỉnh cầu Đức Thế Tôn năm điều là:

Chư Tỳkhuu phải ở rừng trọn đời.

Chư Tỳkhuu phải ở gốc cây trọn đời.

Chư Tỳkhuu phải đi khất thực trọn đời.

Chư Tỳkhuu phải mặc y “quăng bỏ” trọn đời.

Chư Tỳkhuu không được dùng cá, thịt.

Đức Thế Tôn dạy:

* Tỳkhuu nào muốn ở rừng thì ở rừng, Tỳkhuu nào muốn thọ dụng liêu, thất do cư sĩ cúng dường thì thọ dụng.

* Tỳkhuu nào muốn ở cội cây thì ở cội cây, nhưng chỉ được 8 tháng, còn bốn tháng mùa mưa phải tìm chỗ ở có mái che.

Tỳkhuu nào không muốn ở cội cây, có thể dùng nơi trú có mái che kín đáo như hang, động ...

* Tỳkhuu nào muốn đi khất thực thì đi khất thực, Tỳkhuu nào được cư sĩ cúng thỉnh đến tư gia thọ thực, có thể đến tư gia gia chủ thọ thực.

* Tỳkhuu nào muốn dùng y “quăng bỏ” thì cứ dùng, Tỳkhuu nào được cư sĩ cúng dường y có thể thọ dụng y ấy.

* Tỳkhuu nào không muốn dùng cá thịt thì không dùng, Tỳkhuu nào muốn dùng cá thịt thì cứ dùng, nhưng phải là loại thịt “tam tịnh nhục” (là không thấy người khác giết sinh vật ấy rồi cúng dường đến mình; không nghe “sinh vật ấy chết vì mình”; và không nghi “sinh vật ấy bị giết” để cúng dường đến mình).

Nghe Đức Thế Tôn từ khước 5 điều xin của mình, Tôn giả Devadatta chia rẽ Tăng và cùng 500 vị Tỳkhuu đi đến Gāyasīsa.

Đại Phạm thiên Sahampati đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi bạch rằng:

“Phalaṃ ve kaliṃ haṇṭi; phalaṃ veḷuṃ phalaṃ nalaṃ
Sakkāro kāpurisaṃ haṇṭi; gabbho assataṃ yathā’ti”.

“*Buồng chuối hại cây chuối; tương tự như tre, lau* ⁽²⁾.

Danh vọng hại kẻ ác; thai bào hại con la ⁽³⁾.

Đức Thế Tôn im lặng chấp thuận ⁽⁴⁾.

- Một thời Đức Thế Tôn trú ở giữa cư dân xứ Ma Kiệt Đà, ở **Andhakavinda**. Đức Thế Tôn trú ở ngoài trời trọn đêm, mưa từng hạt một rơi xuống.

Khi đêm gần tàn, Đại Phạm thiên Sahampati đến đánh lễ Đức Thế Tôn, nói lên kệ ngôn tán thán “đời sống tu tập cùng những lợi ích của tu tập” ⁽⁵⁾.

- Đức Xá Lợi Phất khi sắp viên tịch, Ngài trở về làng Nalanda để tế độ thân mẫu là bà Sārī, Ngài chọn căn phòng nơi Ngài sinh ra đời, là nơi ngụ cuối cùng của dòng sinh tử luân hồi đối với Ngài.

(1)- S.i, 151.

(2)- Nghĩa là “măng tre hại cây tre; măng lau hại cây lau”.

(3)- Assata là con *la*. Con *la* là thành quả của con “lừa đực” và con “ngựa cái”. Con *La* cái sau khi sinh con thì chết, nên Đại Phạm Thiên Sahampati nói “thai bào hại con *la*”.

(4)- S.i, 153.

(5)- S.i, 151. Tương ưng Phạm Thiên. Kinh Andhakavinda (Andhakavindasuttaṃ)

Trong đêm cuối cùng ấy, vào lúc hùng sáng Đại Phạm thiên Sahampati đến đánh lễ Đức Xá Lợi Phất lần cuối cùng (đầu hôm là Tứ Đại vương đến đánh lễ Đức Xá Lợi Phất, giữa đêm là vua trời Đế Thích), tạo duyên lành cho bà Sārī tin tưởng Giáo pháp.

Khi các vị Thiên vương đến đánh lễ Đức Xá Lợi Phất lần cuối, đã làm cho căn phòng của Ngài sáng rực, khiến bà Sārī kinh ngạc.

Sáng ra bà hỏi Đức Xá Lợi Phất:

- Nay con, đầu hôm vì sao căn phòng của con sáng rực như vậy?

- Nay bà gia chủ, đó là Tứ đại thiên vương đến viếng thăm.

- Ồ! Con còn lớn hơn Tứ đại vương sao?

- Đúng vậy, này bà gia chủ.

- Nay con, giữa đêm ai đến mà căn phòng của con sáng rực hơn ánh sáng đầu hôm vậy?

- Nay bà gia chủ, đó là vua Trời Đế Thích.

- Ồ!, vậy con còn lớn hơn vua trời Đế Thích sao?

- Nay bà gia chủ, sự thật là như vậy.

- Nay con, gần sáng ai đến viếng thăm mà hào quang càng sáng rực hơn hai loại hào quang trước đó vậy?

- Nay bà gia chủ, đó là Đại Phạm thiên Sahampati.

- Ồ! Con còn lớn hơn cả Đại phạm thiên sao?

- Đúng như thế này bà gia chủ.

Bà Sārī hoan hỷ rằng: “Con ta cao thượng hơn cả vị Đại Phạm thiên. Con ta có được ân đức cao thương như thế này, thì còn nói gì đến ân đức của Đức Thế Tôn là vị thầy của con ta chứ”.

Tâm bà Sārī hoan hỷ vô cùng, phát sinh thành tín nơi ân đức của Đấng Như Lai.

Và nhân đó trước khi viên tịch, Đức Xá Lợi Phất đã thuyết lên pháp thoại tế độ thân mẫu chứng quả Dự Lưu.

- Vào đêm cuối cùng của Đức Thế Tôn ở vườn hoa Sālā Upavattana, trong xứ Kusinārā; Đại Phạm thiên Sahampati cùng với thiên chủ Đế Thích đến đánh lễ Đức Thế Tôn.

Khi Đức Thế Tôn viên tịch, Đại Phạm thiên Sahampati cảm thán rằng:

“Sabbēva nikkhipissanti bhūtā loke samussayaṃ.

Yathā etādiso Satthā loke appaṭi puggalo.

Tathāgato balappatto sambuddho parinibbuto’ti.

“Tất cả chúng sinh trong đời, đều từ bỏ thân (năm uẩn).

Bậc Đạo sư cao quý nhất trên đời, Ngài cũng như thế ấy.

Đấng Như Lai, bậc Chánh giác đại lực đã viên tịch”.

Tiếp theo vua Trời Đế Thích, nói kệ cảm thán rằng:

“Aniccā vata saṅkhārā uppādavayadhammino.

Uppajjitvā nirujjhanti, tesam vūpasamo sukho’ti.

Các pháp hữu vi là vô thường, có tính sinh rồi diệt.

Đã có sinh tất có diệt, yên lặng chúng là an lạc”⁽¹⁾.

Tương truyền Đức Ālindakavāsi – Mahāphussadeva người Tích Lan, Ngài là bậc an trú tâm trong thiền tịnh khi đi khất thực suốt 21 năm, bất chấp sự dị nghị của các cư dân hay nông dân trong làng.

⁽¹⁾- D.iii, kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbāna); .i, 157. Tương ưng Phạm thiên, kinh Đại viên tịch.

Dù nỗ lực tinh tấn, nhưng Ngài chưa chứng đắc Đạo quả nên vào ngày lễ Tự Tứ (pavāraṇa), nghĩ đến việc “chưa thành đạt cứu cánh”, Ngài bật khóc. Nhưng không chán nản, Ngài vẫn kiên trì thực hành pháp.

Vào mùa an cư thứ 21, duyên lành hội đủ, trong đêm sắp chứng đạt thánh quả ALaHán, toàn thân Ngài rực sáng, hoan hỷ với điều kỳ diệu này, một thiên nữ trú ở cuối đường kinh hành, dùng ngón tay trở phát sáng để soi đường cho Trưởng lão đi kinh hành.

Trưởng lão Mahāphussadeva chứng quả ALaHán trong đêm ấy, bấy giờ Tứ đại vương, vua trời Đế Thích cùng Đại Phạm thiên Sahampati lần lượt đến đánh lễ Ngài, khiến quanh vùng cư trú của Ngài trở nên sáng rực.

Vị Trưởng lão trú trong rừng (vanavāsī) là Mahātissa đang thực hành pháp trong rừng gần đó, chứng kiến quang cảnh rực sáng vùng cư trú của Trưởng lão Mahāphussadeva.

Sáng hôm sau Trưởng lão Mahātissa đi đến gặp Trưởng lão Mahāphussadeva hỏi về điều kỳ diệu trong đêm qua.

- Nay hiền giả, vì sao hôm qua nơi này sáng rực như thế?

Trưởng lão Mahāphussadeva né tránh rằng:

- Thưa Tôn giả, trú xứ sáng cũng là việc thường tình.

Nhưng với sự tra gạn của trưởng lão Mahātissa, trưởng lão Mahāphussadeva đành nói lên sự thật ⁽¹⁾.

Làng Andhakavinda.

Làng Andhakavinda nằm trong vương quốc MaKiệtĐà, cách thành Vương Xá ba gāvuta (= 12km).

Có lần Đức Thế Tôn cùng 1250 vị Tỳkhu đi du hành từ BaLaNại đến thành Vương Xá, có nhiều cư sĩ tháp tùng.

Những cư sĩ này mang theo lương thực, thay phiên nhau cúng dường đến Đức Phật và chư Tăng.

Một gia chủ là Balamôn ở làng Andhakavinda phải đợi đến hai tháng vẫn chưa đến phiên ông, nhận thấy vật thực mình chuẩn bị để cúng dường đến Đức Phật và chư tăng sắp hư, lại nhiều công việc phải làm khi đến làng Andhakavinda.

Vị Balamôn gia chủ này đến đến những cỗ xe chứa lương thực của đại chúng, xem có thiếu món gì, ông sẽ cúng dường món ấy, ông nhận thấy không có món cháo và mật viên.

Thông qua Đức Ānanda, Balamôn làng Andhakavinda xin phép Đức Thế Tôn cho ông được dâng cháo và mật viên, Đức thế Tôn nhận lời.

Hôm sau vào buổi sáng ông Balamôn làng Andhakavinda cúng dường đến Đức Phật và chư tăng cháo dùng với mật viên.

Sau khi dùng cháo với mật viên, Đức thế Tôn giảng cho gia chủ Balamôn làng Andhakavinda về 10 lợi ích của cháo là:

**Đối với người cho có năm lợi ích:* Cho tuổi thọ, cho dung sắc, cho an lạc, cho sức mạnh và cho trí tuệ.

**Đối với người nhận có 5 lợi ích:* Dứt sự đói, dứt sự khát, điều hòa chất gió trong cơ thể, làm sạch bàng quang và tiêu hóa vật thực còn dư sót ⁽²⁾.

(1)- SA.iii, 154; VibhA. 352; MA.i, 208.

(2)- Luật Đại phẩm II (Mahāvagga II). Chương Dục phẩm (Bhejjakkhandhakam). Số 61. Chuyện một Balamôn và 10 lợi ích của cháo.

Nhân đó, Đức Thế Tôn cho phép chư Tỳkhuu thọ dụng cháo loãng vào buổi sáng.

Nghe Đức Thế Tôn thuyết giảng về những 10 lợi ích của cháo, đồng thời cho phép chư Tỳkhuu được nhận cháo loãng dùng vào buổi sáng, nên bà Visākha xin Đức Phật ban cho bà đặc ân là “được cúng dường cháo loãng vào buổi sáng đến chư Tăng trọn đời”.

Từ khi được Đức Phật cho phép thọ dụng cháo loãng vào buổi sáng, chư Tỳkhuu đã dùng cháo đặc thỏa thích, đến nỗi buổi trưa chỉ dùng chút ít vật thực.

Bấy giờ có một vị Đại thần vừa nương nhờ nơi Tam Bảo, cung thỉnh Đức Phật và chư Tăng về tư dinh để cúng dường trai thực.

Vị Đại thần chuẩn bị cho 1250 vị Tỳkhuu mỗi vị một đĩa thịt.

Khi đến giờ thọ thực, chư Tỳkhuu nói với vị Đại thần rằng: “Này gia chủ, chỉ nên dâng chút ít thôi.

- Kính bạch các Ngài, vì sao vậy?

- Vì chúng tôi dùng cháo buổi sáng no rồi.

Vị Đại thần phản nản rằng:

- Vì sao các Ngài đã nhận lời thỉnh cầu thọ thực tại tư dinh của tôi, các Ngài lại thọ dụng cháo dùng với mật viên ở nơi khác.

Rồi vị Đại thần vừa nương nhờ Tam Bảo ấy, khi cúng dường thịt vào bát của chư Tỳkhuu đã gay gắt rằng “Hãy ăn đi, hãy mang đi”.

Khi cúng dường xong, vị Đại Thần có tâm hối hận rằng: “Tại sao ta lại gay gắt với các Ngài, như vậy phước thí mà ta đã tạo có kết quả hay không?”.

Vị Đại thần đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, trình bạch lên Đức Thế Tôn ý nghĩ của mình, Đức Thế Tôn dạy:

- Này gia chủ, kể từ khi gia chủ thỉnh mời hội chúng Tăng có Đức Phật là vị thượng thủ đến tư dinh thọ thực ngày hôm sau, gia chủ đã có nhiều phước báu rồi.

Này gia chủ, kể từ khi mỗi phần vật thực của gia chủ cúng dường đến chư Tăng, mỗi một vị Tỳkhuu thọ dụng vật thực ấy, gia chủ đã tạo nhiều phước báu rồi. Các cõi trời đã thành tựu cho gia chủ.

Vị Đại thần nghe Đức Thế Tôn dạy như vậy, phát sinh hoan hỷ rằng: “Ồ! theo lời Đức Thế Tôn dạy: Các cõi trời đã thành tựu cho ta”.

Hân hoan vị Đại thần đánh lễ Đức Thế Tôn, thân hữu hướng về Đức Thế Tôn nhiều quanh Ngài ba vòng rồi ra về với tâm trạng hân hoan.

Nhân đó Đức Phật chế định “Vị Tỳkhuu không nên thọ dụng *cháo đặc* của người khác khi đã nhận lời thỉnh thọ thực nơi khác.

Vị Tỳkhuu nào vi phạm, phạm vào tội Ưng đối trị (pācittiya)” (sđd).

Khi Đức Thế Tôn ngự trú ở Andhakavinda đến khi thích hợp, Ngài từ làng Andhakavinda du hành đến thành Vương Xá cùng với 1250 vị Tỳkhuu.

Một thương gia tên là Belaṭṭha Kaccāna trên đường từ thành Vương Xá đến làng Andhakavinda cùng với 500 cỗ xe chở mật đường.

Nhìn thấy thương nhân Belaṭṭha Kaccāna từ xa, Đức Thế Tôn đến một cội cây cổ thụ và ngồi xuống nơi đó.

Nhìn thấy Đức Thế Tôn, thương nhân Belaṭṭha Kaccāna đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng sang một bên bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn con muốn cúng dường mỗi vị Tỳkhuu một hủ mật đường.

- Nay Kaccāna, vậy gia chủ hãy mang lại đây một hủ mật đường.

Với một hủ mật đường gia chủ Belaṭṭha cúng dường đến 1.250 vị Tỳkhuu, nhưng hủ mật đường vẫn còn. Ông bạch lại Đức Thế Tôn, Ngài dạy:

- Nay gia chủ, hãy cúng dường mật đường đến chư Tỳkhuu theo ước muốn của vị ấy.

Nhưng hủ mật đường vẫn còn, Đức Thế Tôn dạy:

- Nay gia chủ, hãy cho mật đường đến 500 người dùng tàn thực của chư Tỳkhuu.

Hủ mật đường vẫn còn, Đức Phật dạy:

- Hãy cho mật đường đến 500 người dùng tàn thực của chư Tỳkhuu theo ước muốn của người ấy.

Hủ đường vẫn không hao cạn, Đức Thế Tôn dạy gia chủ Belaṭṭha mang số đường còn thừa đổ xuống nước nơi không có sinh vật, đường rơi vào nước sủi bọt, bốc khói, tựa như lưỡi cày nóng được đưa vào nước.

Kinh hoàng, thương nhân Belaṭṭha Kaccāna lông tóc dựng ngược, đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, bạch trình lên Đức Thế Tôn sự kiện trên.

Đức Thế Tôn thuyết pháp tế độ thương nhân Belaṭṭha Kaccāna chứng quả Dự lưu (sdd).

Tại làng Andhakavinda, Đức Phật dạy Đức Ānanda phải khích lệ, sách tấn những tân Tỳkhuu (là môn đệ của Đức Ānanda) thực hành 5 pháp:

- Nghiêm trì giới luật.

- Gìn giữ các môn quyền: Mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

- Ít nói.

- Sống ở rừng .

- Có chánh kiến ⁽¹⁾.

Có lần, tại Andhakavinda Đức Thế Tôn bị bệnh đau bụng, Đức Ānanda đi tìm cháo để trị bệnh cho Đức Thế Tôn, vợ một lương y trong làng cúng dường cháo đến Đức Thế Tôn với tâm thành kính.

Sau khi mệnh chung bà tái sinh về cõi Ba mươi Ba (Tāvātimsa), là chủ nhân một thiên cung có tên là Kaṅḅikādāyika ⁽²⁾.

Một gia chủ ở Andhakavinda kiến tạo một Hương thất (gandhakūṭi) cúng dường đến Đức Phật, tự thân ông phục vụ Đức Thế Tôn khi Ngài ngự trú trong làng Andhakavinda.

Mệnh chung, ông tái sinh về cõi ĐạoLợi, là chủ nhân một thiên cung bằng vàng ⁽³⁾.

Một người con gái của một tiểu trưởng giả (Cūlasetṭhi) ở BaLaNại có chồng ở Andhakavinda.

Khi cha bà chết, bà nghĩ “Ta sẽ cúng dường đến vị Bàlamôn nào có tên như cha ta, nhờ đó cha ta sẽ sinh về cõi trời”.

Nhưng việc làm này không mang lợi ích đến cha của bà, cha bà tái sinh vào cảnh giới “ma đói” (petadheyya) ⁽⁴⁾.

(1)- A.iii, 138. Chương năm pháp. Kinh Tại Andhakavinda.

(2)- VvA. 185 – 6.

(3)- VvA. #02-3.

(4)- PvA. 105.

9- Vùng Bodhimaṇḍa và cây “Đại giác” (mahābodhirukkha).

a- Vùng Bodhimaṇḍa.

Bodhimaṇḍa là “vùng đất quanh cội Bồ Đề”, rộng một *karīsa* (khoảng một mẫu vuông).

Nơi đây là điểm giữa trái đất, được xem như là “rún quả địa cầu” (*puthuvinaḅhi*) ⁽¹⁾.

Bodhimaṇḍa là vùng đất đầu tiên khi “trái đất hình thành”, cũng là nơi có cụm sen mọc lên.

Nếu cụm sen có bao nhiêu hoa sen thì có bấy nhiêu vị Chánh giác xuất hiện trong kiếp trái đất đó, nhưng không quá 5 bông sen ⁽²⁾.

Khi trái đất bị hoại thì vùng đất *Bodhimaṇḍa* bị hoại sau cùng.

Cụm sen trên vùng đất *Bodhimaṇḍa*, nở hoa sen báo hiệu có vị Chánh giác xuất hiện trong thế gian, thì không một thiên nhân nào kể cả vua Trời Đế Thích hay Phạm thiên có thể du hành ngang qua khuôn viên này ⁽³⁾, muốn đi đến điểm phía trước, các vị thiên nhân phải đi vòng qua vùng *Bodhimaṇḍa*.

Lúc “cây Giác ngộ” (*bodhirukkha*) chưa mọc lên, cây cỏ không thể mọc lên trong khuôn viên này, cát trắng phủ trên khuôn viên trơn láng như chiếc đĩa bạc, nhưng chung quanh khuôn viên *Bodhimaṇḍa* cỏ dại, dây leo, cây rừng ... mọc lên um tùm để bao bọc chung quanh (*sāḍḍ*).

Ngày Thái tử Sĩ Đạt Ta sinh ra đời, cây *Assattha* mọc lên ngay “vùng đất trước tiên này” ⁽⁴⁾, sau này trở thành “cây Giác ngộ” (*bodhirukkha*).

Đây là nơi có thể chịu đựng uy lực của Đấng Đại sĩ khi Ngài sắp giác ngộ, chứng đạt Chánh Đẳng Chánh giác.

Ví như 10 giòng thác lớn đều tập trung đổ dồn về một nơi, nơi ấy phải rắn chắc mới có thể chịu đựng nổi sức mạnh của 10 giòng thác.

Cũng vậy, khi sắp chứng đạt quả vị Vô thượng Chánh giác, cả 10 pháp *balamata* cao tột đều tập trung cho quả vị Vô thượng Chánh giác.

Do vậy chỉ có “địa điểm này” mới có thể chịu đựng nổi uy lực đó, bất kỳ nơi nào khác đều không thể chịu đựng nổi, đất nơi ấy có thể bị vỡ ra ⁽⁵⁾.

Nơi đây ba vị Chánh Đẳng giác trong quá khứ là Đức Phật *Kakusandha* (*Cù Lưu Tôn*), Đức Phật *Konāgamana* (*Câu A Hàm Mâu Ni*) và Đức Phật *Kassapa* (*Ca Diếp*) đã chứng đắc Vô thượng Chánh Giác; hiện tại là Đức Phật *Gotama* (*Cồ Đàm*), trong tương lai là Đức Chánh Giác *Metteyya* (*Di Lặc*) cũng chứng đạt Vô thượng Chánh giác ở địa điểm này ⁽⁶⁾.

b- Cây Giác ngộ (bodhirukkha).

Sở dĩ gọi là “cây Giác ngộ” (*bodhi rukkha*), vì nơi ấy nổi lên một bảo tọa, Đấng Đại sĩ ngồi trên bảo tọa ấy chứng đạt “Vô thượng Chánh Giác”.

Gọi là “*giác ngộ*” (*bodhi*), đó là tên gọi chỉ cho “bốn trí đạo” (là Dự lưu đạo trí, Nhất lai đạo trí, Bất lai đạo trí và A La Hán đạo trí).

Như Ngài *Buddhaghosa* có giải thích: “***Bodhi*** vuccati catūsu ñāṇaṃ: “*Bốn trí đạo, gọi là Giác ngộ*” ⁽⁷⁾.

(1)- J.iv, 233.

(2)- DA.ii, 412.

(3)- J.iv, 232.

(4)- DA. ii. 425; BuA. 248.

(5)- J.iv, 229.

(6)- BuA. 247.

(7)- MvA.1.

Gọi là “cây giác ngộ”, vì nơi cội cây này, Đấng Đại sĩ chúng đắc cả bốn trí đạo, nương theo đó Ngài chứng đạt Vô thượng Chánh Giác.

Ngoài ra, được gọi là “cây Giác ngộ” vì nơi gốc cây ấy nổi lên “*bảo tọa chiến thắng*”.

Đức Đại sĩ ngồi trên bảo tọa nơi cội cây này, “chiến thắng toàn bộ ma vương, chứng đạt Vô thượng Chánh Giác”.

Sau đó Ngài ngồi trên bảo tọa, an trú tâm vào quả định (phalasangāmi) nhận Níp bàn làm cảnh, hưởng hương vị giải thoát trọn 7 ngày ⁽¹⁾.

Tuy các Bậc Thánh ALaHán hay Đức Độc Giác có thể chúng đắc “cả bốn trí đạo ở gốc cây nào đó”, nhưng có hai điều khác biệt là:

- Nơi ấy không nổi lên bảo tọa chiến thắng.
- Các bậc ấy không thể nương “trí đạo ALaHán” để chúng đắc Toàn giác trí.

Do vậy, cây ấy không được gọi là “cây giác ngộ” (bodhirukkha) hay “cây đại giác” (mahābodhi).

Danh từ “Giác ngộ” (Bodhi âm là BồĐề) hay “Đại giác” (Mahābodhi) là danh từ chung chỉ cho “cây nổi lên bảo tọa chiến thắng, chính tại nơi ấy Đấng Đại sĩ chúng quả Vô thượng Chánh Giác” ²

* **Sự khác biệt về “bảo tọa chiến thắng” của chư Phật.**

Theo bản Sớ giải Phật Tông (Buddhavamsa) thì:

- Bảo tọa của Đức Phật Dīpaṅkara, Revata, Piyadassī. Atthadassī, Dhammadassī, Vipassī là rộng và cao 53 hắc tay (# 26,5m) ⁽³⁾.
 - Bảo tọa của Đức Phật Koṇḍañña, Maṅgala, Nārada, Sumedhā rộng và cao 57 hắc tay (# 58,5m).
 - Bảo tọa của Đức Phật Sumana rộng và cao 60 hắc tay (# 30 m).
 - Bảo tọa của Đức Phật Sobhita, Anomadassī, Paduma, Padumuttara, Phussa rộng và cao 38 hắc tay (# 19m).
 - Bảo tọa của Đức Phật Sujāta, Sikhī rộng và cao 32 hắc tay (# 16m).
 - Bảo tọa của Đức Phật Siddhatta, Tissa, Vessabhū rộng và cao 40 hắc tay (# 20m).
 - Bảo tọa của Đức Phật Kakusandha rộng và cao 26 hắc tay (# 13m).
 - Bảo tọa của Đức Phật Koṇāgamana rộng và cao 20 hắc tay (# 10m).
 - Bảo tọa của Đức Phật Kassapa rộng và cao 15 hắc tay (# 7,5m).
 - Bảo tọa của Đức Phật Gotama rộng và cao 14 hắc tay (# 7m).
- Đây là sự khác biệt về kích thước “bảo tọa chiến thắng” ⁽⁴⁾.

* **Sự khác biệt về tên riêng “cây Đại Giác”.**

“Cây Đại Giác” của mỗi vị Phật có tên riêng khác nhau, như sau:

- Cây Đại Giác của Đức Phật Dīpaṅkara (Nhiên Đăng) có tên là Kapitthana (cây táo) ⁽⁵⁾.
- Cây Đại Giác của Đức Phật Koṇḍañña (KiềuTrầnNhư), Vessabhū là cây Sālā (Vô ưu) khá ái.

(1)- D.ii, 476.

(2)_ Để phân biệt, chúng tôi dùng danh từ “cây Đại giác” để chỉ cho cây mẹ, còn những cây con chúng tôi dùng từ “cây Giác ngộ” –Ns.

(3)- Bản Sớ giải Phật Tông Miến Điện ghi là “58 hắc tay”. Cũng nên hiểu là: “Dài – rộng và cao” như nhau.

(4)- BuA. Chương 28: Những sự khác nhau của chư Phật (Buddhapakiṇṇakathā).

(5)- Bản Sớ giải Phật Tông của Miến Điện ghi là cây “Pipphali”.

- Cây Đại Giác của Đức Phật Maṅgala, Sumana, Revata, Sobhita là cây Nāga.
 - Cây Đại Giác của Đức Phật Anomadassī là cây Ajjuna.
 - Cây Đại Giác của Đức Phật Paduma, Nārada là cây cổ thụ Soṇa.
 - Cây Đại Giác của Đức Phật Padumuttara là cây Saḷala.
 - Cây Đại Giác của Đức Phật Sumedha là cây Nīpa.
 - Cây Đại Giác của Đức Phật Sujāta là cây Veḷu (cây tre).
 - Cây Đại Giác của Đức Phật Piyadassī là cây Kakudha.
 - Cây Đại Giác của Đức Phật Atthadassī là cây Campaka.
 - Cây Đại Giác của Đức Phật Dhammadassī là cây Kuravaka (Bản Sớ giải Phật Tông của Miến Điện ghi là cây Rattakarūvaka).
 - Cây Đại Giác của Đức Phật Siddhattha là cây Kanikāra.
 - Cây Đại Giác của Đức Phật Tissa là cây Asana.
 - Cây Đại Giác của Đức Phật Phussa là cây Ālamaka.
 - Cây Đại Giác của Đức Phật Vipassī là cây Pāṭali (cây San hô).
 - Cây Đại Giác của Đức Phật Sikhī là câyPunḍarīka.
 - Cây Đại Giác của Đức Phật Kakusandha là cây Sirīsa.
 - Cây Đại Giác của Đức Phật Konāgamana là cây Udumbara.
 - Cây Đại Giác của Đức Phật Kassapa là cây Nigrodha (cây Đa).
 - Cây Đại Giác của Đức Phật Gotama là cây Assattha.
- Đây là sự khác biệt về tên riêng “cây Giác ngộ”(sdd).

*** Quả phước “nhặt lá bồ đề đổ bỏ”.**

Trong tập Apadāna có ghi nhận: Một vị Thánh ALaHán có danh hiệu là Bodhisammajjhaka nghĩa là “vị quét dọn (sammajjha) ở cội cây Bồ đề (bodhi) ⁽¹⁾, trong một tiền kiếp Ngài là người “quét dọn lá bồ đề rơi rụng trên sân Bảo tháp”, là một trong những tiền hạnh giúp Ngài chứng đạt quả vị ALaHán trong thời Đức Phật Gotama hiện tại.

Do duyên sự này vị Trưởng lão ấy (có khả năng là Trưởng lão Tissa trong tập “Kệ trưởng lão Tăng”, trưởng lão Tissa là em chú hác họ với Đức Thế Tôn).

Ngài Bodhimajjhaka có tường thuật “hai mươi quả lành” mà Ngài nhận được do công hạnh “nhặt đổ bỏ lá bồ đề” như sau:

1’- Khi còn lưu chuyển trong luân hồi, Ngài chỉ có hai sinh thú là: Người và chư thiên.

2’- Khi là người chỉ sinh vào hai gia tộc là: Bàlamôn và Sátđếly.

3’- Có thân xinh đẹp, sạch sẽ, đầy đủ các bộ phận chính và phụ. Cơ thể được toàn vẹn không có khuyết điểm.

4’- Dù là thân nhân loại hay chư thiên đều có “làn da màu vàng” xinh đẹp như vàng được đốt nóng.

5’- Làn da mềm mại, mịn màng, láng bóng, nhạy cảm và thanh nhã.

6’- Dù là thân người hay thân chư thiên, đều không có cấu bẩn, bụi bặm không thể bám vào.

7’- Khi thời tiết nóng bức, hoặc có gió nóng, hoặc có hơi nóng của lửa, mồ hôi không tiết ra.

8’- Bệnh cùi, mụn nhọt, bệnh chàm, tàn nhang hay mụn trứng cá và bệnh ngứa không có trong thân.

⁽¹⁾- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Thánh nhân ký sự tập II (Appadāna –dutiya bhāgo). Trưởng lão Bodhimajjhaka.

- 9'- Khi sinh là thân nhân loại ít bị bệnh .
 10'- Tâm luôn được an lạc, không có sự ức chế sinh lên.
 11'- Không có kẻ thù nghịch dù là người hay chư thiên.
 12'- Tài sản không thiếu hụt dù ở cảnh giới nào.
 13'- Không có tai họa gây ra do nước, lửa hay do đức vua hoặc kẻ cướp.
 14'- Có tùy tùng luôn tuân lời, làm đúng theo ý muốn.
 15'- Sống trọn tuổi thọ của thời ấy ⁽¹⁾.
 16'- Thân tộc hay người ngoài đều có sự gắn bó.
 17'- Có tài sản, có danh vọng, có vinh quang, có tùy chúng và mọi người cảm thấy sợ hãi khi phải xa lìa (tôi).
 18'- Chư thiên, Hương thân, đạoxa, Atula luôn hộ trì.
 19'- Chứng đạt Nípban.
 20'- Diệt trừ được tất cả mọi ô nhiễm.

*** Quả phước “rưới nước thơm lên cội Bồ đề”.**

Một vị Thánh Tăng ALaHán khác, có danh hiệu là Bodhisīcaka nghĩa là “vị tưới nước” (sīcaka) cây bồ đề (bodhi).

Vào thời Đức Phật Vipassī (cách hiện kiếp này 91 kiếp trái đất), một thiện gia tử có tâm muốn xuất gia, nhân đại chúng tổ chức “lễ hội cây Đại giác” của Đức Phật Vipassī.

Thiện gia tử ấy đi đến lễ hội, tưới nước thơm lên cội Đại Giác nguyện rằng: “Ngài đã giải thoát, Ngài sẽ giúp cho chúng con được giải thoát như Ngài. Ngài đã viên tịch, Ngài sẽ giúp chúng con được viên tịch như Ngài”.

Kể từ đó trở đi, thiện gia tử ấy không hề rơi vào khổ cảnh là “địa ngục, súc sanh và đọa xứ”.

Các đây 33 kiếp trái đất, vị ấy làm vua Chuyển Luân 8 lần, đều có danh hiệu là Udakāsecana.

Vào thời Đức Phật Gotama hiện tại, hậu thân thiện gia tử ấy xuất gia trong Giáo pháp này. Ngài thành đạt quả vị ALaHán tuệ phân tích ⁽²⁾.

c- Cây Bồ Đề Ānanda.

Khi Đức Phật Gotama còn tại thế, các cư sĩ tại gia ở thành XáVệ yêu cầu có một “biểu tượng” của Đức Thế Tôn, các cư sĩ sẽ tưởng nhớ đến Đức Thế Tôn khi nhìn thấy “biểu tượng” của Ngài.

Đức Ānanda đã bạch trình lên Đức Thế Tôn nguyện vọng của các cư sĩ thành XáVệ.

Đức Phật cho phép lấy một quả Bồ Đề ở Bodhigayā (Bồ Đề đạo tràng) mang về trồng tại trước cổng Kỳ Viên tịnh xá.

Đức Ānanda cung thỉnh Đức MụcKiềnLiên mang về cho Ngài một quả Bồ Đề ⁽³⁾, Đức MụcKiềnLiên dùng thần thông đi đến Bồ Đề đạo tràng, hứng một quả Bồ Đề vừa rụng xuống (chưa chạm đất) mang về cho Đức Ānanda

(1)- Nghĩa là “vào thời chúng sinh có tuổi thọ là 100 tuổi thì sống hết 100 năm, vào thời chúng sinh có tuổi thọ là 100 ngàn tuổi thì sống trọn 100 ngàn năm ...” – Ns.

(2)- ĐĐ Nguyệt Thiên(d). Thánh nhân ký sự tập I (Apadāna pathamo bhāgo). Trưởng lão Bodhisīcaka.

(3)- Chúng tôi ghi đúng theo bản dịch của Gs Trần Ngọc Lợi (pd Chơn Quán) trong bộ Propernams Pāli Dictionnary từ Anh ngữ chuyển sang Việt ngữ, trong bản dịch Việt ngữ Ga Trần Ngọc Lợi dịch là “trái bồ đề”.

Trái Bồ Đề có thể cho nhiều cây Bồ Đề con, nên một số sách cho là “nhánh Bồ Đề”. Một số sách khác ghi là “cây Bồ Đề con”, cả hai điều có lẽ “đúng nhất”.

Tự thân Đức Ānanda trồng quả BồĐề ấy vào chiếc chậu bằng vàng của Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) dâng cúng.

Khi cây BồĐề con này mang sức sống vững mạnh, Đức Ānanda tổ chức “lễ trồng cây BồĐề” rất trọng thể.

Đức Thế Tôn đã thánh hóa cây BồĐề này, Ngài ngồi nơi gốc cây BồĐề ấy, nhập định trọn đêm.

Và cây BồĐề này có tên là “cây BồĐề Ānanda” (Ānandabodhi) ⁽¹⁾.

Từ ý nghĩa “biểu tượng của Đức Thế Tôn”, về sau các Giáo Thọ sư có dạy: “Đối với cây BồĐề được tôn kính lễ bái, nếu vô cớ đốn nhánh, xem như phạm vào một trong 5 trọng nghiệp lớn là “làm chảy máu Đức Thế Tôn”.

Có thể được đốn nhánh BồĐề khi nhánh ấy làm hư hoại bảo tháp tôn thờ Xá Lợi, hay làm hư hại đến Kim thân Phật, hoặc có thể làm hư hoại mái chánh điện thờ Kim thân Phật.

d-Vua ADục và cây Đại Giác.

Vua ADục (Asoka) sau khi quy ngưỡng Tam Bảo, Đức vua rất tín thành cây Đại Giác, Đức vua thường đi đến đánh lễ cây Đại Giác ở Buddhagayā.

Vua ADục có xây dựng một tịnh xá cạnh cây Đại Giác này, tịnh xá có tên là Bodhimaṇḍavihāra.

Vào tháng Kattika (khoảng tháng 10 -11 dl) ⁽²⁾ mỗi năm, vua ADục cho tổ chức lễ hội “cây Đại Giác” rất trọng thể.

Vào năm thứ 12 triều vua ADục, Hoàng hậu Asandhimittā mệnh chung.

Vào năm thứ 14, vua ADục tấn phong bà Tissarakkhā vào địa vị Hoàng hậu.

Nhận thấy vua ADục quý trọng “cây Đại Giác” hơn mình, Hoàng hậu Tissarakkhā nổi cơn hờn ghen, cho người “lén sát hại “cây Đại Giác” bằng loại gai độc *maṇḍu* ⁽³⁾, cây Đại Giác tại Bodhimaṇḍa chết đi, bốn năm sau vua ADục mệnh chung.

Một rễ nhỏ của cây Đại Giác lại vươn sức sống và cây Đại Giác lại mọc lên.

Vào thời vua Sasaṅka (không rõ niên đại, chỉ biết là sau thời vua ADục). vị vua này cũng ghen tức khi thấy chúng dân sùng mộ cây Đại Giác hơn mình, ông ra lệnh “phóng hỏa thiêu rụi cây Đại Giác”.

Nhưng rồi “cây Đại Giác” vẫn đâm chồi nảy tược rồi vươn lên lớn mạnh như trước.

Tương truyền, vào thế kỷ thứ XI –XII khi Hồi giáo xâm lăng Ấn Độ, họ đã bứng gốc cây Đại Giác lên rồi đốt cháy, nhưng về sau một rễ phụ lại đâm chồi non, rồi trở thành cây Đại Giác như trước.

Cây này hiện nay vẫn tồn tại ở BồĐề đạo tràng ⁽⁴⁾.

****Tịnh xá đầu tiên của người Tích Lan tại Bodhimaṇḍa.***

Với năng lực thần thông thì việc di dời “cây bồđề con” hay tách lia một nhánh “Giác ngộ” ra khỏi cây mẹ là điều thật dễ dàng. Và Đức Phật có dạy “Vô tội khi sử dụng thần thông”, cho dù trong Luật có ghi:

- Vị Tỳkhuu nào đốn cây, phạm vào giới Ưnmg Đối trị.

- Vị Tỳkhuu nào đào đất, phạm vào Giới Ưng đối trị. -Ns.

(1)- JA.iv, 228.

(2)- Mhv. Chương XV.

(3)- Mhv. Chương XX.

(4)- Tư liệu lịch sử này, chúng tôi chưa tìm thấy, chỉ nghe truyền thuyết -Ns.

Vào khoảng thế kỷ thứ 9 – 11 Phật lịch, Phật giáo hệ phái Theravāda không còn hưng thịnh tại Ấn Độ, gần như biến mất khỏi vùng Trung Ấn, thay vào đó là Phật giáo Bắc truyền hưng thịnh nơi đất Ấn.

Theo ký sự của Ngài Pháp Hiển người Trung Hoa đi sang Ấn Độ vào thời điểm này có ghi nhận: “Những vùng Ngài đi qua trên đất Ấn, đều thấy Phật giáo hưng thịnh, ngoại trừ một vài nơi như CaTỳLaVệ, làng Rāma, Vesālī (Quảng Nghiêm), Buddhagayā (BồĐề đạo tràng) chỉ có năm ba ngôi chùa mà thôi. Còn tại Afghanistan có hơn 3.000 ngôi tịnh xá Phật giáo”.

Vua xứ Tích Lan là Kittisirimegha (còn gọi là Meghavaṇṇabhaya) ⁽¹⁾ cử sứ giả đến Ấn Độ, xin vua Samudragupta cho phép xây cất một tự viện, để Phật tử cùng chư Tăng Tích Lan sang hành hương, đến BồĐề đạo tràng có nơi trú ngụ.

Đức vua Samudragupta tuy thuộc Ấn giáo, nhưng vẫn có tâm nâng đỡ các tôn giáo khác nên đồng ý. Chư Tăng Tích Lan cho xây một tự viện ở tại BồĐề đạo tràng.

Có thể chính nơi đây Ngài Buddhaghosa (Giác Âm) gặp được Ngài Revata, bị Ngài Revata nhiếp phục và Ngài Buddhaghosa quy ngưỡng Tam bảo, xuất gia trong Tăng đoàn.

Ngài Huyền Trang có mô tả tự viện này ⁽²⁾.

e-Nhánh Giác ngộ được đưa sang đảo Tích ⁽³⁾ .

Vào năm thứ 12 của triều đại vua ADục, vua Devānampiyatissa (*Tissa được chư thiên ái kính*) của vương quốc Tích Lan cho gọi vị đại thần Nhiếp chánh là Mahā - Ariṭṭha, cũng là cháu trai của mình đến, hỏi rằng:

- Nay Ariṭṭha, con có thể đến xứ Ấn thỉnh nhánh “Giác ngộ” cùng Trưởng lão ni Saṅghamittā, đến kinh thành Anurādhapura này không?

- Thưa Đại vương, được. Nhưng khi nhánh “Giác ngộ” cùng Trưởng lão ni Saṅghamittā đến nơi này, Đại vương cho phép con được xuất gia.

- Lành thay, nay Ariṭṭha. Con sẽ được như ý ⁽⁴⁾.

Đại thần Mahā - Ariṭṭha lên đường đến đất Ấn vào ngày thứ hai của tháng Assayuja (tháng 9 âmVN) sau ngày lễ Tự tứ (pavāraṇā) ⁽⁵⁾ (có sử liệu khác cũng trong sách Mahāvamsa nói rằng: “Ariṭṭha lên đường trước mùa mưa”, có thể do ghi chép sai lệch của hai tự viện trong xứ Tích Lan).

Đại thần Mahā - Ariṭṭha cùng ba đại thần khác là: Quan Tế tự, 1 vị đại thần và quan Thủ khố cùng đoàn tùy tùng xuống thuyền tại hải cảng Jambukola đến Pupphapura (một tên gọi khác của kinh đô HoaThịThành) mất 14 hôm, kể cả 7 ngày từ cảng Tāmalitti đến kinh đô HoaThịThành ⁽⁶⁾.

⁽¹⁾- Đức vua Kittimegha đã cung nghinh Xá Lợi Răng nhọn của Đức Phật vào tôn trí trong giảng đường của Tự viện Dhammacakka (xem pha62n sau).

⁽²⁾- Beal: *Records of the Western Word*, 133 ff

⁽³⁾- Một nhánh BồĐề được bà Trưởng lão ni Saṅghamittā mang sang Tích Lan là có thật. Tuy nhiên lồng vào những sự kiện, bộ Mahāvamsa đã “thần thánh hóa” nhiều điều. Và chính vì thế, tính trung thực của bộ Mahāvamsa không cao, có thể nói “mang tính huyền sử rất nhiều”. Ở đây chúng tôi chỉ nêu ra sự kiện, không ghi chép những chi tiết, độc giả có thể tìm hiểu thêm trong bộ Mahāvamsa -Nṣ.

⁽⁴⁾- Ngài Mahāriṭṭha là đệ tử đầu tiên của Đức Mahinda tại Tích Lan.

Theo sách Mahāvamsa (Đại sử) cùng các tư liệu lịch sử khác, cuộc kết tập Phật ngôn đầu tiên tại nước Tích Lan được diễn ra trong thời vua Devanampiyatissa.

Vị trùng tuyên Luật tạng là Đức Mahāriṭṭha. Chủ tọa cuộc kết tập này là Đức Mahinda.

⁽⁵⁾- Mhv. Chương XVIII.

⁽⁶⁾- Mhv. Chương XI, 24.

Đại thần Mahā - Ariṭṭha trao thư của vua Devanampiyatissa bạn của Đại đế ADục. Trong thư vua Devanampiyatissa ngỏ ý “xin thỉnh nhánh Giác ngộ về xứ Tích lan”.

Tiếp theo Đại thần Mahā - Ariṭṭha trình với Đại Đế ADục rằng:

- Thừa Đại vương, Vương phi Anulā vợ của Phó vương Mahānāga (Đại Long) của vua Devānampiyatissa, có ý muốn xuất gia trong giáo pháp này.

Đức vua Devanampiyatissa người bạn thân của Đại vương, vị ấy kính thỉnh Trưởng lão ni Saṅghamittā sang đảo Tích để tế độ cho Vương phi Anulā cùng 500 cung nhân tùy tùng, được xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn”.

Theo sách Mahāvamsa (Đại Sử), một nhánh “Giác ngộ” ở hướng Nam của cây “Đại giác” tự tách ra khỏi thân cây mẹ, Đức vua ADục cung nghinh “nhánh Giác ngộ” này về kinh thành Paṭāliputta (HoaThịThành), rồi được bà Trưởng lão ni Saṅghamittā mang sang Tích lan.

Nhánh “Giác ngộ” này được rước từ cảng Jambukola về kinh thành Anurādhapura mất năm ngày đường bộ, được trồng ở trước cổng Đại Tự viện (Mahāvihāra).

Theo sách Mahāvamsa (Đại sử), từ nhánh “Giác ngộ” này, vua Devanampiyatissa cho trồng tám cây Bồ đề con ở tám nơi là:

- Một cây được trồng ở hải cảng Jambukola, nơi chầu vàng nhánh Giác ngộ được vua Devānampiya đội trên đầu mang lên bờ đặt xuống.

Tương truyền, khi thấy thuyền cung thỉnh “nhánh Giác ngộ” cùng bà Trưởng lão ni Saṅghamittā đến đảo Tích. Vua Devanampiyatissa không kèm được sự hoan hỷ, Đức vua cùng 16 đại thần lội xuống nước cho đến khi nước đến cổ mới dừng lại, rồi Đức vua cùng 16 vị đại thần đội chiếc chầu vàng có trồng nhánh “Giác ngộ” đi vào bờ, khi lên bờ đến một địa điểm, chầu vàng trồng “nhánh Giác ngộ” được đặt xuống.

Một cây Bồ đề con từ “nhánh Giác ngộ” được trồng nơi địa điểm ấy.

- Một cây được trồng trước cổng làng Tivakka.

Trên đường đưa “nhánh Giác ngộ” đến kinh thành Anurādhapura, “nhánh Giác ngộ” được dừng trước cổng làng Tivakka, nên một cây Bồ đề con được trồng nơi địa điểm ấy.

Trong chương XIX của Bộ Mahāvamsa có ghi: “Tivakkassa Brahmaṇassa gamadvāre ca bhapati ṭhāpavetvā mahābodhiṃ ṭhānesu tesu tesu ca”.

“Và từ nơi cây Đại giác, một đã được trồng nơi cổng làng Balamôn Tivakka”.

Câu dẫn chứng trên cho thấy hai điều:

- Làng Tivakka chỉ cho ngôi làng Balamôn, trong đó có Tivakka sinh sống.

- Làng có Balamôn Tivakka là thôn trưởng, làng này không nhất thiết phải là “làng Balamôn”.

Kết hợp hai điều này, ta có thể hiểu Tivakka là thôn trưởng của một ngôi làng Balamôn.

Điểm nổi bật củ sự kiện này từ sáu- bảy thế kỷ về trước là: “Trước khi Phật giáo du nhập vào Tích Lan đã có Balamôn, nhóm Balamôn này không phải là Phật tử, cũng không phải là Balamôn bản địa xứ Sinhala (Tích Lan

cổ), mà chỉ là “nhóm Balamôn từ Đất Ấn sang, trú trong cộng đồng dân bản địa” (1).

- Một cây được trồng trong khuôn viên Thūpārāma.
- Một cây được trồng trong khuôn viên tịnh xá Cetiyaṭṭabbata.
- Một cây được trồng trong khuôn viên Tịnh xá Issarasamaṇaka.
- Một cây được trồng cạnh Paṭhamacetiya (tháp Paṭhama), nơi Đức

Mahinda đặt chân đến kinh thành Anurādhapura đầu tiên.

- Một cây được trồng ở Kājaragāma (làng Kājara), đây là một làng quý tộc rất quan trọng. Các quý tộc trong làng đến tham dự lễ “trồng nhánh Giác ngộ” ở kinh thành Anurādhapura.

- Một cây trồng ở Candanāgāma (làng Candamā) (2).

* *Hải cảng Tāmalitti.*

Nay là cảng Tāmluk, trước kia bến cảng Tāmalitti nằm trên sông Hằng, nơi đổ ra biển. Hiện nay thuộc về bờ Tây của Rūpnārayana.

Khi Ngài Pháp Hiển trở về Trung Hoa bằng đường thủy, Ngài từ Ấn Độ sang đảo Tích, cũng xuất phát từ bến cảng này(3).

* *Hải cảng Jambukola.*

Hải cảng này nằm trên đảo Ròng (Nāgadīpa) miền Bắc Tích Lan.

Jambukola cách hải cảng Tāmalitti 7 ngày đường biển, cách kinh thành Anurādhapura năm ngày đường bộ.

Nơi “nhánh Giác ngộ” dừng lại khi đưa từ biển vào bờ, về sau Đức vua Devanampiyatissa có kiến tạo một tự viện có tên là Jambukolavihāra (4), trước cổng tự viện là “cây bồ đề con” có từ “nhánh Giác ngộ”.

Geiger nói rằng: “Có một địa danh cũng có tên là Jambukola, nhưng không phải là hải cảng, Jambukola này nằm sâu trong nội địa, hiện nay là Dambulla” (5).

Tự viện Jambukola được xây dựng bằng loại đá nổi tiếng ở Jambukola, tự viện cách Matale hiện nay khoảng 26 dặm Anh về phía Bắc.

Tự viện này được vua Vijayabāhu I trùng tu (6) và vua Kittinissaṅka kiến tạo lại.

Trong tự viện có 73 kim thân Đức Thế Tôn bằng vàng do vua Kittinissaṅka cúng dường (7).

* *Đảo Laṅkā (Tích Lan).*

Laṅkāḍīpa là tên Pāli của đảo Tích Lan, tên này thường xuất hiện trong Dīpavaṃsa (Đảo sử), Mahāvāṃsa (Đại sử), cùng một số sách phụ sử giải (Tīkā) hay Dīpanī khác.

Ngoài tên Laṅkāḍīpa, còn có những tên tương tự như: Laṅkā, Laṅkāṭala.

(1)- Như Quang (d). Theo TẠP CHÍ ĐẠO ĐỨC PHẬT GIÁO
<http://jbe.gold.ac.uk/10/dhammadivihari-sri-lanka-conf.php>; By Bhikkhu Professor Dhammadivihari.

(2)_ Mhv. Chương XIX.

(3)- Giles: *op. cit.* p. 65.

(4)- Mhv. Chương XX. 25.

(5)- Cv. *Trs.* i. 293, n. 1; xem Cv. lxx. 72; lxxii. 136.

(6)- Cv. Chương LX. 60.

(7)- Cv. Chương LXXX. 23.

Theo sách Mahāvamsa: Vào thời Đức Phật Gotama, trên đảo là trú xứ của Daxoa, có hai thành phố quan trọng của Daxoa là: Sirīsavatthu và Laṅkāpura.

Đức Thế Tôn ngự đến đảo này, sau khi dùng thần thông di dời chúng Daxoa sang đảo Giri (Giridīpa) ⁽¹⁾.

Chữ *Srilankā* là tên ghép từ hai thành phố Daxoa: Sirīsavatthu và Laṅkāpura.

Ngoài ra đảo còn có tên là *Tambapaṇṇi* (Tambapaṇṇidīpa).

Theo sách Mahāvamsa: Tương truyền Đức vua xứ Vaṅga lập nàng công chúa xứ Kālīṅga làm Hoàng hậu.

Hai người có được một nàng công chúa, các nhà chiêm tinh tiên đoán “công chúa sẽ kết hôn với vua thú”.

Cô công chúa tuy xinh đẹp nhưng rất đa tình, vì sự “đa tình” của công chúa, Đức vua xứ Vaṅga cảm thấy xấu hổ, nên tẩn xuất nàng ra khỏi hoàng cung.

Công chúa tháp tùng theo một đoàn thương buôn đến thành Vương Xá, nhưng khi đến một khu rừng rậm, đoàn thương buôn bị một con sư tử chúa tấn công (khu rừng ấy sau này trở thành quốc độ Lāḷa), sư tử chúa nhìn thấy cô công chúa phát sinh luyến ái, đã cõng nàng về hang.

Sư tử chúa giao hợp với nàng công chúa xứ Vaṅga, sinh ra một trai và một gái, lông tay và lông chân của hai đứa bé mọc dài như lông sư tử, nên nàng đặt tên con trai là Sīhabāhu, gái là Sīhasīvalī.

Khi Sīhabāhu được 16 tuổi nghi ngờ về nguồn gốc của mình, cậu hỏi mẹ và được công chúa xứ Vaṅga cho biết mọi việc.

- Vì sao chúng ta không ra khỏi nơi này?

- Này con, sư tử chúa đã dùng một tảng đá lớn chặn cửa hang rồi.

Nhưng Sīhabāhu vốn có sức mạnh bẩm sinh, cậu đã vác tảng đá lớn ấy trên vai đi xa một đoạn đường dài 50 do tuần.

Nhân lúc sư tử chúa đi tìm mồi, Sīhabāhu cõng mẹ và em gái trên vai chạy trốn, ba mẹ con của nàng công chúa xứ Vaṅga đi đến một ngôi làng ở ven rừng. Vị lãnh chúa vùng ấy là vương tử con người em của vua xứ Vaṅga, bấy giờ vương tử lãnh chúa đang trông coi những thuộc hạ làm việc.

Trong thấy ba mẹ con Sīhabāhu đi đến, vị lãnh chúa hỏi rằng:

- Các người là ai vậy?

- Thưa Ngài, chúng tôi là “những người rừng”.

Vị lãnh chúa bảo người mang y phục đến cho họ, khi khoác y choàng vào, y ấy trở nên xinh đẹp. Khi mang vật thực đến cho ba người dùng, do phước riêng của họ những chiếc lá đựng vật thực trở nên “những chiếc đĩa vàng”.

Sau khi biết rõ “đây là con gái Đức vua xứ Vaṅga, cũng là người con của bác mình”, vương tử lãnh chúa đã mang ba mẹ con về kinh đô xứ Aṅga.

Sau đó vị vương tử kết hôn với nàng công chúa xứ Vaṅga.

Sư tử chúa trở về hang thấy trống vắng, nhớ thương hai người con, sư tử chúa đi tìm, những ngôi làng ven rừng khi sư tử chúa đi qua trở nên hoang vắng, vì sư tử chúa rất hung hăng, giết hại rất nhiều người cùng gia súc.

Tin “một con sư tử hung hăng đã phá hoại xứ sở Aṅga được lan rộng”, để tuyển mộ dũng sĩ sát trừ sư tử, Đức vua cho treo giải thưởng 1000 đồng

(1)- Mhv. Chương I.

vàng trên lưng voi, đi khắp thành phố rao rằng “ai có khả năng sát sư tử hung hăng, hãy nhận 1.000 đồng vàng này”.

Nghे vậy, Sīhabāhu xin mẹ đi “giết sư tử”, nhưng mẹ của Sīhabāhu ngăn cản vì sợ Sīhabāhu chết dưới món vuốt sư tử chúa.

Giải thưởng được tăng lên là 2.000 đồng vàng, lần thứ hai Sīhabāhu lại xin mẹ đi “giết sư tử” và cũng bị cản ngăn.

Giải thưởng lại tăng lên 3.000 đồng vàng, lần này Sīhabāhu lén mẹ đi “giết sư tử”. Đức vua xứ Aṅga bảo rằng:

- Nếu người giết được sư tử, ta sẽ cho người vương quốc này.

Sīhabāhu đi đến cửa hang, thấy sư tử chúa từ xa, Sīhabāhu bắn một mũi tên trúng vào trán con sư tử, nhưng khi ấy sư tử khởi lên tâm thương mến con mình, nên mũi tên bị bật ra rơi xuống đất.

Cả ba lần đều như thế, rồi sư tử chúa nổi giận, mũi tên thứ tư trúng vào trán và ghim sâu vào trong, sư tử ngã xuống chết.

Sīhabāhu cắt đầu sư tử có cả bướm mang về thành phố, bấy giờ vua xứ Aṅga đã mệnh chung 7 ngày, Đức vua lại không có con trai.

Khi biết Sīhabāhu là cháu ngoại của Đức vua, lại vừa lập được kỳ công “giết sư tử chúa”, triều thần tôn Sīhabāhu lên làm vua xứ Aṅga.

Nhưng rồi Sīhabāhu giao xứ Aṅga lại cho vương tử (chồng của công chúa mẹ của Sīhabāhu).

Sīhabāhu dẫn em gái là Sīhasīvalī trở lại khu rừng nơi sinh ra mình, thành lập một vương quốc là Lāḷa (một vùng đất ở Nam Ấn, nay là Gujerat và là Larika của Ptolemy).

Kinh đô vương quốc Lāḷa được gọi là Sīhapura, lập nàng Sīhasīvalī làm hoàng hậu.

Hoàng hậu Sīhasīvalī sinh song thai 16 lần, hai người con đầu là Vijaya và Sunitta ⁽¹⁾.

Tuy được phong là phó vương, nhưng Hoàng tử Vijaya cùng với tùy tùng có bản tính hung bạo nên bị dân chúng phản đối, sau ba lần khiển trách, trừng phạt, nhưng hoàng tử Vijaya vẫn không thay đổi tính tình hung bạo.

Dân chúng yêu cầu vua Sīhabāhu: “Hãy giết chết hoàng tử Vijaya”.

Vua Sīhabāhu cho bắt Hoàng tử Vijaya cùng tất cả 700 gia đình tùy tùng, tất cả được đưa lên ba chiếc thuyền thả trôi ra biển, phó mặc cho nghiệp dĩ.

Ra đến biển mỗi thuyền trôi theo hướng riêng, thuyền của những người nữ thân tộc của 700 tùy tùng trôi dạt vào một hoang đảo, hoang đảo ấy sau này có tên là Mahilādīpaka (đảo nữ nhân).

Thuyền của những đứa bé, con của 700 tùy tùng trôi dạt vào một hoang đảo khác và sau này đảo ấy có tên gọi là Naggadīpa (đảo Lỏa thể), vì những đứa bé không được mặc quần áo.

Thuyền của hoàng tử Vijaya cùng 700 tùy tùng trôi dạt vào hải cảng Suppāraka của quốc độ Sunāparanta (quê hương của Trưởng lão Punna).

Nhưng do bản chất hung bạo của nhóm tùy tùng, Hoàng tử Vijaya nhận thấy nơi đây có nhiều nguy hiểm cho mình cùng tùy tùng, vì dân xứ Sunāparanta cũng hung bạo không kém, nên hoàng tử Vijaya cùng 700 tùy tùng xuống thuyền ra biển khơi ⁽²⁾.

(1)- Dpv. Chương IX. 5; Mhv. Chương VI. 5, 36.

(2)- Mhv. Chương VI.

Từ hải cảng Suppāraka ra đi, Hoàng tử Vijaya cùng 700 tùy tùng đến đảo Laṅkā, ngày Hoàng tử Vijaya đến đảo Laṅkā cũng là ngày Đức Thế Tôn viên tịch ở vườn Kusinārā, trong xứ Malla.

Khi lên bờ, tất cả đều mệt mỏi ngồi chống tay xuống đất, những bàn tay của họ bị đất đỏ trên đảo bám vào, trở nên đỏ thắm.

Nên ngôi làng này có tên là làng Tambapaṇṇi (làng “Bàn tay đỏ”), về sau đảo này cũng được gọi là Tambapaṇṇi ⁽¹⁾.

Hoàng tử Vijaya là vị vua đầu tiên của xứ Tích Lan.

Nhưng theo Bốn sanh Valāhassa ⁽²⁾, Đức Phật có đề cập đến tên đảo Tambapaṇṇi xứ Tích Lan, có một thành phố đạoxa tên là Sirīsavatthu.

Điều này cho thấy tên “*Tampapaṇṇi*” có trước khi hoàng tử Vijaya đến đảo Tích.

Sớ giải kinh Bốn sanh (Jātaka Atthakathā) được Ngài Buddhaghosa viết theo lời yêu cầu của ba vị trưởng lão là: Trưởng lão Atthadassī, Trưởng lão Buddhamitta và Trưởng lão Buddhadeva.

Trưởng lão Buddhadeva được xem là “người của Hóa địa bộ” (Mahisasaka), nhưng bản Sớ giải này được viết theo truyền thống của tự viện Mahāvihāra ⁽³⁾.

Có khả năng Giáo Thọ sư Mahānāma, vị biên soạn bộ Mahāvamsa (Đại Sử) thuộc bộ phái khác, không thuộc truyền thống của tự viện Mahāvihāra.

Mặt khác, ngay chương đầu tiên của bộ Mahāvamsa (Đại sử) có ghi nhận: “Đức Thế Tôn Gotama ngự đến đảo Tích, Ngài dùng thần lực di dời toàn bộ đạoxa trên đảo, đến cư trú tại đảo Giri”.

Nhưng đến chương VII, khi Hoàng tử Vijaya cùng 700 tùy tùng đến đảo này thì “thành phố đạoxa là Sirīsavatthu vẫn tràn ngập đạoxa”.

Điều này thiếu nhất quán, thật khó hiểu.

Theo bản Sớ giải Tương Ưng kinh ⁽⁴⁾, đảo Tambapaṇṇi rộng 100 dotuần.

* *Kinh thành Anurādhapura*.

Kinh thành Anurādhapura nằm ở “vùng giữa” (majjhimadesa) đảo Tambapaṇṇi, phần còn lại gọi là “vùng phụ cận” (paccantimadesa) ⁽⁵⁾.

Được gọi là *Anurādhapura* vì được xây dựng ở làng Anurādha trên bờ sông Kadamba.

Làng có tên là Anurādha, là do hai người cùng có tên là Anurādha đến định cư ⁽⁶⁾, đầu tiên là một tùy tùng của vua Vijaya, người thứ hai là Anurādha anh của Hoàng hậu Bhadda Kaccānā đến để phát triển.

Về sau, vua Paṇḍukābhaya (414 – 307 tTl), sau khi giết chết 8 người cậu, từ kinh thành Upatissa dời về đây, xây dựng kinh thành mới và kinh thành mới được gọi là Anurādhapura ⁽⁷⁾.

(1)- Mhv. Chương VII. 38-42.

(2)- B. Trần Phương Lan (d). Chuyện tiền thân Đức Phật. Valāhassajātaka (chuyện con ngựa bay), chuyện số 196.

(3)- Hữu Song - Nguyễn Đức Tư (d). 2.500 năm Phật Giáo. Nxb Thông Tin Văn Hóa, năm 2002. tr.97.

(4)- SA.ii, 83.

(5)- AA.i, 265. Paccantimadesa thường được dịch là “vùng biên địa” – Ns.

(6)- Mhv. Chương X. 76.

(7)- Mhv. Chương X. 75-7.

Nhưng cách giải thích này, về sau dường như bị lãng quên, vì trong Mahābodhivaṃsa (Sử liệu cây Bồ đề) nói rằng: “Gọi là Anurādhapura, vì là nơi cư trú được cư dân thích thú”⁽¹⁾.

Diễn tiến sự kiện như sau:

Khi vua Sīhabāhu của vương quốc Lāḷa mệnh chung, vương quyền được giao cho hoàng tử Sumitta (em của Đức vua Vijaya).

Đức vua Vijaya cai trị xứ Tích Lan lại không có con trai, vào năm cuối đời vua Vijaya suy nghĩ: “Không nên để vương quyền này lọt ra bên ngoài gia tộc”. Đức vua Vijaya viết thư cho em là vua Sumitta rằng:

- Hãy cho một vị tử hoàng, con của em đến đây cai trị xứ Tích Lan.

Thư đi chưa bao lâu thì vua Vijaya mệnh chung, đảo Tích trải qua một năm không có vua.

Vua Sumitta có ba người con trai, Hoàng tử út là Paṇḍuvāsudeva tình nguyện sang Tích Lan cùng với 32 vương tử là con của các đại thần trong vương quốc Lāḷa.

Tất cả giả dạng Samôn đi vào đảo Tích qua cửa sông Mahākandara, rồi đi đến thành Upatissagāma.

Sau khi trưng ra thư của vua Vijaya, các Đại thần hoan hỷ giao vương quyền cho hoàng tử Paṇḍuvāsudeva, nhưng vì chưa có Hoàng hậu nên chưa thể làm lễ “tôn vương”.

Con gái của Thích tử Paṇḍu là nàng Bhaddakaccānā càng lớn càng xinh đẹp, có 7 vị vua gửi thư cầu hôn. Nhưng Thích tử Paṇḍu e ngại các đại thần trong lãnh địa của mình nổi loạn.

Các chiêm tinh gia lại tiên đoán “nàng Bhaddakaccānā phải có một chuyến đi định mệnh mới đạt được sự vinh quang”.

Thích tử Paṇḍu cho nàng Bhaddakaccānā cùng 32 người bạn gái lên thuyền ở bến sông Hằng, tất cả đều giả trang là “nữ đạo sĩ”.

Rồi cho thuyền ra sông Hằng, tuyên bố rằng: “Ai theo kịp thuyền của nàng Bhaddakaccānā, sẽ cưới được nàng Bhaddkaccānā”.

Nhưng không một thuyền nào đuổi kịp thuyền của nàng Bhaddakaccānā. Ngày thứ hai thuyền đã đi vào bến cảng Coṇagāma, ba mươi hai “nữ đạo sĩ giả hiệu” đi lần đến kinh thành Upatissagāma.

Quan giữ thành đã được một nhà tiên tri cho biết “sẽ có các nữ đạo sĩ giả hiệu đến”, và đã phát hiện 33 “nữ đạo sĩ giả hiệu”.

Quan giữ thành mang tất cả nữ đạo sĩ đến cho hoàng tử Paṇḍuvāsudeva.

Và nàng Bhaddakaccānā trở thành Hoàng hậu của vua Paṇḍuvāsudeva, 32 nữ đạo sĩ giả hiệu trở thành 32 vương phi của 32 vương tử tùy tùng vua Paṇḍuvāsudeva⁽²⁾.

Hoàng hậu Bhaddakaccānā sinh ra 10 con trai, hoàng tử đầu có tên là Abhaya và công chúa út tên là Cittā.

Nàng công chúa Cittā rất xinh đẹp, nam nhân nào nhìn thấy nàng “đều điên đảo tâm hồn”, nên nàng có mỹ danh là Ummādacittā (nàng Cittā gây sóng gió).

Các Bàlamôn chiêm tinh tiên đoán “con trai của công chúa Ummādacittā sẽ giết các người cậu” để đoạt vương quyền cai trị xứ Tích, nên 9 vị hoàng tử con vua Paṇḍuvāsudeva quyết định “giết chết nàng

(1)- Mbv. 116.

(2)- Mhv. Chương VIII.

Cittā”, chỉ riêng hoàng tử Abhaya bác bỏ rằng: “Điều ấy chắc gì là đúng, mặt khác nếu Cittā có con trai thì hãy giết đứa con trai, bản thân công chúa Cittā vô tội”.

Tuy thoát chết, nhưng công chúa Cittā bị an trí trên lầu cao được xây dựng trên một cột trụ, chỉ có một nữ tỳ hầu hạ, con đường đi đến lầu cao của nàng phải đi xuyên qua Hoàng cung, mặt sau lầu đài của nàng là tường thành cao và chỉ có cánh cửa sổ để công chúa Cittā ngắm cảnh.

Hoàng hậu Bhaddakaccānā có 7 người anh, chỉ có người anh thứ 7 là Thích tử Gāmaṇi ở lại đất Ấn, sáu người anh lớn đều đến đảo Tích Lan.

Sáu người anh của Hoàng hậu Bhaddakaccānā được sự giúp đỡ, cho phép của Đức vua Paṇḍuvādeva, họ đã xây dựng 6 thành phố và trở thành “những lãnh chúa”, đó là:

- Nơi Rāma định cư được gọi là làng Rāmagona.
- Nơi Uruvela định cư, gọi là làng Uruvela.
- Nơi Anurādha định cư, gọi là làng Anurādha.
- Nơi định cư của Vijita, gọi là làng Vijitagāma.
- Nơi định cư của Dighāyu là làng Dīghāyu.
- Nơi định cư của Rohana là làng Rohana.

Với sự trợ giúp của nàng nữ tỳ, con của “trưởng làng Dīghāyu” là Dīghāgamaṇi đã tư thông với nàng Cittā. Hai người sinh ra một trai, đó là vua Paṇḍukābhaya sau này ⁽¹⁾.

Tên Paṇḍukābhaya là ghép từ Paṇḍu (tên của ông ngoại) và Abhaya (tên người cậu cả).

Trong số 10 người cậu của vương tử Paṇḍukābhaya, chỉ có hai người còn sống sót, không bị vương tử Paṇḍukābhaya giết chết, đó là: Abhaya và Girikaṇḍasiva.

Hoàng tử Abhaya đã đối xử tốt với công chúa Ummādacittā, ngoài ra về sau còn trợ giúp vương tử Paṇḍukābhaya, nên vua Paṇḍukābhaya (con của công chúa Cittā) chẳng những tha chết cho Abhaya mà còn cho Abhaya cai trị vương quốc vào ban đêm ⁽²⁾.

Còn người cậu Girikaṇḍasiva là lãnh chúa của vùng núi Girikaṇḍa, thân phụ của nàng Suvannaṇapālī, nàng Suvannaṇapālī là hoàng hậu của vua Paṇḍukābhaya, đồng thời Girikaṇḍasiva không tham gia trong cuộc chiến cuối cùng giữa 8 người cậu còn lại với vương tử Paṇḍukābhaya.

Trong trận chiến cuối cùng này, vương tử Paṇḍukābhaya đã giết sạch tám người cậu cùng quân lính của họ.

Chữ Suvannaṇapālī nghĩa là “nữ nhân giữ vàng”. Người con gái út của vương tử Girikaṇḍasiva rất xinh đẹp, do phước riêng, khi nàng đặt vật thực vào những miếng lá để cho người khác, những chiếc lá biến thành đĩa vàng, nên nàng có danh hiệu là Suvannaṇapālī.

Đức vua Paṇḍukābhaya làm lễ đăng quang lúc 37 tuổi, cai trị vương quốc Tích Lan được 70 năm (sđd).

Kinh đô Anurādhapura tồn tại cho đến đời vua Aggabodhi IV (626-541 sTl). Sau một thời gian gián đoạn ngắn, Anurādhapura lại được chọn làm kinh đô một lần nữa và tồn tại cho đến khi hoàng cung được dời đi.

(1)- Mhv. Chương IX.

(2)- Mhv. Chương X.

Một thủ đô mới hình thành là Puratthinagara, ban đầu Puratthinagara được xem như một cung điện của Đức vua ⁽¹⁾, dần dần trở thành kinh đô.

Và Anurādhapura trở nên hoang phế trong suốt thế kỷ XI.

Đức vua Paṇḍukābhaya làm tăng vẻ đẹp của Anurādhapura bằng cách cho đào hai hồ nhân tạo, đó là: Nơi Đức vua chiến thắng và giết chết 8 người cậu, Đức vua cho đào một hồ rộng lớn, hồ này có tên là Jayavāpi (hồ chiến thắng), một hồ khác là Abhayavāpi.

Sau vua Paṇḍukābhaya là vua Mutasiva, vua Mutasiva kiến tạo vườn Thượng Uyển Medhavana nằm về phía Nam của kinh thành Anurādhapura, bên ngoài kinh thành về phía Nam là công viên Nandana hay Jotivana ⁽²⁾.

Nổi ngôi vua Mutasiva là Đức vua Devanampiyatissa, dưới triều vua này Phật giáo du nhập vào Tích lan.

Đức vua Devanampiyatissa kiến tạo 10 công trình nổi tiếng dành cho Phật giáo ⁽³⁾ ở kinh thành Anurādhapura cùng nhiều công trình khác.

Vườn Thượng Uyển Mahāmegha được cúng dường đến chư Tăng có Đức Mahinda là người nhận lãnh.

Nơi vườn Thượng Uyển này, Đức vua Devanampiyatissa trồng nhánh Giác ngộ được cung thỉnh từ cây Đại giác ở Ấn Độ mang về.

Vườn Mahāmegha về sau trở thành trung tâm Phật giáo của toàn đảo.

Sau khi vua Devanampiyatissa qua đời, khoảng gần một thế kỷ sau, kinh thành Anurādhapura bị người Tamil chiếm lấy, nhưng rồi vua Duṭṭhagāmani (101-77 tTl) chiếm trở lại.

Sau khi vua Duṭṭhagāmani mệnh chung, vài năm sau dân Tamil lại đánh chiếm kinh thành Anurādhapura một lần nữa.

Vua Vaṭṭagāmani lại dẹp tan người Tamil, thu hồi kinh thành Anurādhapura trở lại.

Kinh thành Anurādhā là một trung tâm Phật giáo nổi tiếng, nhiều học giả trong Phật giáo đã đến nơi này nghiên cứu Phật pháp, trong đó có Đức Buddhadatta (tác giả bộ Sớ giải Phật Tông), Đức Buddhaghosa cũng đến nơi đây để soạn và dịch kinh điển từ tiếng Sinhala sang Pāli, bộ sách Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo) cũng được soạn ra tại nơi này, Đức Dhammapāla nối tiếp sự nghiệp chưa hoàn tất của Ngài Buddhaghosa, Đức Dhammapāla đã viết “Sớ giải” cho những phần còn lại của Tiểu bộ kinh, như Sớ giải kinh Udāna, Sớ giải Ngạ quỷ sự, Sớ giải Thiên cung sự ...

* **Sông Kadamba.**

Sông Kadamba chảy ngang qua kinh thành Anurādhapura, phía Đông dòng sông nay là Malvatu Oya.

Gần bờ sông Kadamba có tháp Nivatta, nơi Đức Mahinda quay trở lại vườn Thượng Uyển Mahāmegha.

Theo bộ Đại sử (Mahāvamsa): Đức Mahinda khi trú ngụ tại vườn hoa Nandana, Ngài thuyết bài kinh Bālapaṇḍitasutta (Kinh Hiền Ngu, trong Trung Bộ kinh) tế độ vương phi Anulā cùng 500 cung nhân tùy tùng chứng quả Nhất Lai.

Rồi Đức Mahinda cùng đoàn truyền giáo trở về núi khi chiều xuống.

(1)- Xem Cv. Chương XLVI, 34

(2) - Mhv. Chương XV. 2, 11.

(3)- xem Mhv. Chương XX. 17

Được tin này, vua Devanampiyatissa đi đến bạch với trưởng lão rằng:
- Thưa Trưởng lão, chiều đã xuống mà núi còn xa. Khu vườn Nandana này khá ái, có thể là chỗ nghỉ cho các Ngài.

- Thưa Đại vương, nơi quá gần thành phố không thích hợp với chúng tôi.

- Thưa Trưởng lão, vườn Mahāmegha không quá gần cũng không quá xa thành phố. Xin cung thỉnh các Ngài hãy quay lại, đến vườn Mahāmegha.

Và chư trưởng lão đã quay lại, nơi ấy về sau vua Devanampiyatissa cho lập một tháp thờ, có tên là Nivattacetiya (tháp “Quay lại”) ⁽¹⁾.

Con đường từ kinh thành Anurādhapura lên núi Cetiya đi ngang qua sông Kadamba, có nhiều vị vua mộ đạo cho trái thắm từ sông lên núi để khách hành hương rửa chân dưới sông có thể đi chân sạch lên đánh lễ các bảo tháp ⁽²⁾.

***Đức vua Devānampiyatissa (Tissa được chư thiên ái kính).**

Theo sách Đại sử (Mahāvamsa) thì:

Vị vua đầu tiên của Tích Lan là Vijaya trị vì vương quốc là 38 năm, tiếp theo là vua Paṇḍuvāsudevatri vì được 30 năm.

Kế tiếp là vua Abhaya, tuy vậy vương quốc Tích trở thành “những lãnh địa” của các vương tử em của vua Abhaya, thời kỳ này kéo dài 37 năm.

Paṇḍukābha sau khi giết chết 8 người cậu mình, đã làm lễ đăng quang vào năm 37 tuổi, trị vì xứ Tích Lan được 70 năm.

Nối ngôi vua Paṇḍukābhaya là vua Mutasiva (307-247 tTl), trị nước được 60 năm ⁽³⁾.

Theo sách Dīpavamsa (Đảo sử) ⁽⁴⁾, Đức vua Mutasiva xem như đồng thời với vua ADục nhưng lớn tuổi hơn.

Năm thứ sáu của triều đại ADục là năm thứ 48 của triều đại Mutasiva. Vua Mutasiva lên ngôi vào năm 14 của triều đại Candaguppa (xem như triều đại của vua Mutasiva kéo dài gần ba triều đại Khổng Tước).

Khi cuộc Kết tập Phật ngôn lần thứ III tại Pāṭaliputta (HoaThịThành) diễn tiến, vua Mutasiva vẫn còn tại thế, nhưng bầy giờ đã già yếu.

Đây là lý do khiến Đức Mahinda trì hoãn “việc hoằng pháp” tại Tích Lan, Đức Mahinda chờ đợi vua Devanampiyatissa đăng quang vương vị, Ngài mới sang Tích Lan hoằng pháp.

Vua Mutasiva có 10 người con trai là: Abhaya, Tissa, Nāga (Mahānāga), Uttiya, Mattābhaya, Mitta, Sīva (Mahāsiva) Asela, Sūratissa và Kīra. Có được hai công nương là Anulā và Sivalī (sđd).

Vị vương tử thứ hai của vua Mutasiva là Tissa có đức hạnh và thông minh hơn các vị vương tử khác. Đồng thời lại là người có tâm “ân cần đến hạnh phúc của người khác”, do đó vị vương tử này được mọi người yêu mến, tặng cho mỹ danh Devānampiyatissa (Tissa được chư thiên ái kính)⁽⁵⁾.

Đức vua ADục cũng có mỹ danh là Devānampiya, có lần Đức vua ADục nghe các thương nhân hàng hải thuật: “Ở đảo Tích một vị vương tử cũng có

(1)- Mhv. Chương XV.

(2)- Mhv. Chương XXXIV, 78.

(3)- Có khả năng vua Mutasiva lên ngôi lúc 70 tuổi.

(4)- Dpv. Chương XI,5.

(5)- Mhv. Chương XI.

mỹ hiệu là Devānampiya”; Đức vua ADục vô cùng hoan hỷ, gửi thư cùng các tặng vật để kết bạn với vương tử Devānampiyatissa.

Như vậy, vua Devanampiyatissa là bạn của vua ADục tuy hai người chưa diện kiến nhau, chỉ giao du qua thư từ cùng các tặng vật.

Vào ngày lễ Đăng quang của vương tử Devānampiyatissa ⁽¹⁾, do phước riêng, những kho báu chôn sâu trong lòng đảo nổi lên mặt đất, những rường châu báu của các thương thuyền bị đắm chìm cũng trôi dạt vào bờ biển đảo Tích Lan, những viên ngọc trai trong lòng biển được nước ngầm dẫn vào bờ vô số, lấp lánh dưới ánh mặt trời.

Ngoài ra, những loại ngọc báu khác như: Ngọc bích, lưu ly, hồng ngọc ... cũng phát sinh đến cho Đức vua Devanampiyatissa.

Một phần châu báu được Đức Vua Devanampiyatissatrích gửi tặng vua ADục để thắt chặt tình hữu nghị giữa hai nước cùng với tình bạn.

Vì vua ADục có trợ giúp cho Đức vua Devanampiyatissa được đăng quang kế vị vua Muṭasiva.

Đáp lại, ngoài những châu ngọc quý chỉ có ở nước Ấn do chư thiên mang đến, Đức vua ADục còn gửi tặng vua Devānampiyatissa “ngũ hiệu lệnh” của Đức vua là: Quạt, vương miện, kiếm, lọng và đôi giày, tất cả làm bằng ngọc quý, và chỉ dẫn “nghị thức đăng quang”.

Đồng thời, vua ADục gửi thư giới thiệu Phật giáo đến vua Devānampiyatissa, tạo tiền đề thuận lợi cho Đức Mahinda truyền bá giáo pháp của Đức Phật ở Tích Lan.

Và vua Devānampiyatissa làm lễ đăng quang lần thứ hai, theo nghi thức được vua ADục chỉ dẫn.

Vào ngày Đức vua Devanampiyatissa “làm lễ đăng quang lần thứ hai”, đoàn truyền giáo do Đức Mahinda dẫn đầu ⁽²⁾ đi đến đảo Tích.

Khi Đức Mahinda đến đảo Tích, ngày hôm sau Ngài đã tế độ được vua Devānampiyatissa cùng 40.000 ngàn quy ngưỡng Tam bảo qua bài kinh Cūlahatthipādūpanasuttam (Ví dụ dấu chân voi tiểu kinh) ⁽³⁾.

Ngày hôm sau, Đức vua Devānampiyatissa cho trang hoàng Hoàng cung thật xinh đẹp. Các cung phi được nghe Đức vua Devānampiyatissa tán thán về những ân đức cao thượng của quý Trưởng lão, nên họ mong muốn được chiêm bái, đành lễ các Ngài.

Một khánh đường được thiết lập trước Hoàng cung và những bảo tọa dành cho các Ngài được sắp đặt ở nơi cao, rồi Đức vua cho cỗ xe đến thỉnh các Ngài ngự vào Hoàng cung.

Đức vua cúng dường vật thực đến Đức Mahinda cùng chư Tăng, sau khi các Ngài thọ thực xong, Đức vua ngồi dưới chân các vị Trưởng lão, cho gọi Vương phi Anulā (vợ của Phó vương Mahānāga) cùng 500 cung nhân tùy tùng đến đánh lễ các vị Trưởng lão.

Đức Mahinda thuyết lên Ngạ quỷ sự (Petavatthu), rồi đến Thiên cung sự (Vimānavatthu). Khi thấy tâm các nữ nhân đã trong sạch, Đức Mahinda

⁽¹⁾ Có khả năng vị vương tử đầu lòng mệnh chung lúc nhỏ, nên Hoàng tử Devanampiyatissa kế vị.

⁽²⁾- Ngoài Đức Mahinda là vị trưởng đoàn, trong đoàn còn có 4 Đại trưởng lão là: Iṭṭhiya, Uttiya, Sambala và Bhaddasāla. Một vị Sadi là Sumana (con trai của Trưởng lão ni Saṅghamittā), một cận sự nam đặc quā AnaHàm là Daṇḍuka (con trai ngài em gái của Hoàng Hậu Devī của vua ADục). Như vậy đoàn truyền giáo đến Tích Lan có 7 người. Theo sách Mahāvamsa cận sự nam Daṇḍuka được thọ giới Tỳkhu tại Tích Lan, vào hôm Đức Mahinda gặp đức vua Devanampiyatissa.

⁽³⁾- M.i.

thuyết lên bài kinh “Tương ưng sự thật” (saccasamyutta), Vương phi Anulā cùng 500 cung nhân chứng quả Dự Lưu.

Đức vua Devānampiyatissa rất thành tín Phật giáo, Đức vua cúng dường vườn Thượng Uyển Mahāmegha và vườn Nandana đến chư Tăng.

Trong vườn Mahāmegha Đức vua cho kiến tạo một Đại Tự viện (Mahāvihāra), Mahāvihāra là đại tự viện đầu tiên của Phật giáo ở Tích Lan, cũng là một “trung tâm Phật giáo” quan trọng bậc nhất trên lãnh thổ Tích Lan. Lễ lạc thành Mahāvihāra xảy ra vào năm 236 Pl.

Ngoài ra, vua Devānampiyatissa còn tạo các công hạnh, tuần tự như sau:

2’- Tịnh xá Cetiyaḥabbata trên núi Sumanakūṭa, núi này được đổi tên thành Cetiyaḥgiri, do sự kiện: Đức Sadi Sumana con của bà Trưởng lão ni Saṅghamittā, thỉnh Xá Lợi về an vị tại núi này, trước khi vua Devānampiyatissa thỉnh về kinh thành Anurādhapura⁽¹⁾.

Vì vậy, tịnh xá có tên gọi là Cetiyaḥpabba, Tịnh xá này được cúng dường đến Đức Mahinda và chư Tăng trú ngụ tu tập thiền tịnh.

Đức Mahinda sống những năm cuối cùng và viên tịch tại nơi đây. Trong tự viện có tháp thờ Xá Lợi của Đức Mahinda ⁽²⁾.

3’- Tháp Thūpācetiya, là Bảo tháp đầu tiên tại Tích Lan, tôn trí Xá Lợi Xương vai phải của Đức Thế Tôn, do Đức Sadi Sumana thỉnh từ cung trời Đạo Lợi về nhân giới, tháp này nằm cạnh cây Bồ đề được cung thỉnh đất Ấn sang.

Theo sách Thupavaṃsa (Sử liệu bảo tháp) ⁽³⁾, sau khi nhánh Bồ đề ở phía Nam cây Đại giác được cung thỉnh từ Ấn Độ sang Tích Lan và được trồng trước tự viện Mahāvihāra. Đức Mahinda muốn Đức vua Devanampiyatissa lập bảo tháp tôn thờ Xá Lợi Phật, nên đã gợi ý với Đức vua Devanampiyatissa rằng:

- Thưa Đại vương, lâu lắm rồi chúng tôi không được chiêm bái Đức Thế Tôn.

- Bạch Trưởng lão, chẳng phải Đức Thế Tôn đã viên tịch rồi sao?

- Đúng vậy, nhưng thưa Đại vương, Đức Thế Tôn có lưu lại cho thế gian Xá Lợi.

- Ô! Bạch trưởng lão tôi hiểu rồi, tôi sẽ xây dựng bảo tháp. Nhưng làm sao tôi có được Xá Lợi Phật.

- Đại vương hãy hỏi ý Sadi Sumana.

Đức vua Devanampiyatissa đi đến gặp Đức Sadi Sumana, hỏi rằng:

- Bạch Ngài, tôi sẽ nhận được Xá Lợi từ nơi đâu?

- Thưa Đại vương, Ngài không phải bận tâm về điều ấy. Đại vương hãy cho sửa sang con đường thật bằng phẳng, trang hoàng con đường hoàng những cờ phướn ... Đại vương cùng với đoàn tùy tùng hãy thọ trì trai giới, trang điểm con vương tượng thật xinh đẹp, che chiếc lọng trắng trên đầu vương tượng để cung nghinh Xá Lợi Phật.

Rồi Đức Sadi Sumana đi đến núi Cetiya yết kiến Đức Mahinda, Đức Mahinda dạy rằng:

(1)- Mhv. Chương XXII, 23 ff.

(2)- Mhv. Chương XX, 32, 45.

(3)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Sử liệu Bảo tháp. Chương VII.

- Nay Sadi hãy đến gặp vua Asoka (ông ngoại của Đức Sumana), nói rằng: “Thưa Đại vương, bạn của Đại vương là Đức vua Devanampiyatissa đã tin tưởng Phật Pháp, nay vị ấy muốn kiến tạo tháp để tôn thờ Xá Lợi Phật, Đại vương hãy dâng cho Đức vua Devanampiyatissa Xá Lợi Phật cùng chiếc bát của Đức Thế Tôn.

Nay Sadi, sau đó người hãy đến cung trời Đạo Lợi thỉnh Xá Lợi Xương vai phải của Đức Thế Tôn mang về nơi đây.

Đức Sadi Sumana làm theo lời dạy của Đức Mahinda, mang đến núi Cetiya một bát đầy Xá Lợi Phật do Đức vua Asoka (ADục) dâng cho xứ Tích Lan, rồi Đức Sumana đi đến cung trời Đạo Lợi yêu cầu Đức Đế Thích trao lại Xá Lợi Xương vai phải của Đức Thế Tôn. Riêng Xá Lợi Răng nhọn vẫn được tôn thờ trong bảo tháp Cūlamani ở cõi Đạo Lợi.

Và Xá Lợi Xương vai phải được lập tháp để tôn thờ trong vườn Thượng Uyển Mahāmegha, Bảo tháp được gọi là Thūpārama.

Những ngôi Xá Lợi do Đức vua Asoka cúng dường, được vua Devanampiya cho lập tháp tôn thờ trong toàn xứ Tích Lan, mỗi tháp cách nhau một dotuần.

4’- Tự viện Thūpārāma, phía trước là bảo tháp Thūpācetiya thờ Xá Lợi Phật, nên tự viện có tên là Thūpārāma.

Một trong 8 cây Bồ Đề con từ cây Giác ngộ ở Mahāvihāra, được trồng trong khuôn viên tự viện.

5’- Trồng nhánh Giác ngộ trước cổng tự viện Mahāvihāra.

6’- Một trụ đá xinh đẹp, đánh dấu là nơi xây dựng Đại bảo tháp (MahāThūpa) sau này.

Một địa điểm trong vườn Thượng Uyển Mahāmegha được Đức Mahinda tiên đoán sẽ là nơi xây dựng Đại bảo tháp (Mahāthūpa), Đức vua Devanampiyatissa muốn xây dựng ngôi bảo tháp tại nơi ấy, nhưng Đức Mahinda dạy: “Việc này do vua Duṭṭhagāmani Abhaya cháu của Đại vương thực hiện”. Do đó, vua Devanampiyatissa cho xây dựng một cột trụ cao 12 cánh tay và cho khắc trên trụ đá hàng chữ: “Cháu trai của Đức vua Devanampiyatissa tên là Duṭṭhagāmani Abhaya sẽ xây dựng ngôi Đại Bảo Tháp tại khu vực này” (1).

Theo truyền thuyết Tích Lan, nơi được xây dựng Đại Bảo Tháp (Mahāthūpa), trong quá khứ “nơi đây là những bảo tháp tôn thờ bình lộc nước của Đức Phật Kakusandha, dây buộc thân của Đức Phật Konāgamana và y choàng tắm của Đức Phật Kassapa” (2).

7’- Tịnh xá Issarasamaṇaka. Đây là nơi đại thần Mahā - Ariṭṭha cùng 500 quý tộc xuất gia, nên có tên gọi là Issarasamaṇaka.

Một trong tám cây Bồ Đề con của cây Giác ngộ Mahāvihāra, được mang đến trồng trong tự viện này.

8’- Hồ nước Tissa.

9’- Tháp Paṭhama.

10’- Tịnh xá Vessagiri. Nơi đây có 500 thương nhân được Đức Mahinda truyền giới Cụ túc, nên tịnh xá có tên là Vessagiri (núi thương nhân).

Khi Trưởng lão ni Saṅghamittā đến Tích Lan để tế độ Vương phi Anulā cùng 500 cung nhân trở thành Tỳkhu ni trong giáo pháp này.

(1)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Sử liệu bảo tháp. Chương IX.

(2)- Mhv. Chương XV.

Đức vua Devanampiyatissa cho xây nhiều Tịnh xá cúng dường đến Ni đoàn, trong đó quan trọng nhất là hai Tịnh xá Hatthālha và Upāsikā⁽¹⁾.

Ngoài các công hạnh trên, vua Devānampiyatissa còn xây dựng trai đường Mahāpāli, Tịnh xá Jambukola ở Nāgadīpa (đảo Rong), Tịnh xá Tissamahā, Tự viện Pācīnārāma (nơi nhánh Giác ngộ dừng chân trên đường đi từ hải cảng Jambukola đến kinh thành Anurādhapura) và tháp Tissavāpi ở Anurādhapura⁽²⁾.

Đức vua Devānampiyatissa làm vua nước Tích Lan được 40 năm (247 – 207 tTI) và mệnh chung trước Trưởng lão Mahinda 8 năm.

Đức vua Devanampiyatissa không có con trai nên người em trai là vương tử Uttiya nối ngôi.

Năm thứ 8 của triều vua Uttiya, Đức Mahinda viên tịch ở núi Cetiya vào ngày mùng 8 tháng Assayuja (khoảng tháng 10 -11 dl), khi ấy Trưởng lão thọ được 61 tuổi. Và ngày này, dân đảo Tích gọi là “ngày Mahinda”.

* **Vương phi Anulā.**

Bà là con gái của vua Muṭasiva (chị của vua Devānampiyatissa), vợ của Phó vương Mahānāga, Mahānāga là em của vua Muṭasiva⁽³⁾.

Bà cùng 500 cung nhân tùy tùng chững quả Dự Lưu (như đã trình bày ở trên), ngày hôm sau, trong vườn Thượng Uyển Mahāmegha, bà nghe Đức Mahinda thuyết kinh kinh Bālapaṇḍitasuttaṃ (kinh Hiền Ngu, trong Trung bộ kinh I), bà và 500 cung nhân tùy tùng chững quả Nhất Lai.

Bà xin vua Devānampiyatissa được xuất gia, Đức vua thỉnh Đức Mahinda tế độ cho vương phi Anulā cùng 500 cung phi được xuất gia trong Giáo pháp này. Đức Mahinda đáp rằng:

- Thừa Đại vương, chúng tôi không được phép cho nữ giới xuất gia Tỳkhuu ni. Nhưng ở kinh đô HoaThịThành có Trưởng lão ni Saṅghamittā, là bậc có đạo hạnh, Đại vương hãy cung thỉnh Trưởng lão ni Saṅghamittā cùng 500 Tỳkhuu ni tùy tùng đến đây. Những vị nữ ni ấy sẽ tế độ cho bà Anulā cùng 500 cung nhân⁽⁴⁾.

Trong khi chờ đợi Thánh nữ Saṅghamittā đến đảo Tích, bà Anulā cùng 500 cung nhân thọ trì 10 giới, sống trong khu vực biệt lập.

Đức vua Devānampiyatissa cho kiến tạo một biệt viện cho vương phi Anulā và 500 cung nhân. Người ta gọi khu biệt viện này là Upāsikāvihāra (Tịnh xá Cận sự nữ)⁽⁵⁾.

Sau khi thọ giới Tỳkhuu ni xong, bà tinh cần hành đạo, chẳng bao lâu bà chững quả ALaHán, bà là vị Thánh nữ ALaHán đầu tiên ở Tích Lan.

* **Đại thần Mahā - Ariṭṭha.**

Đại thần Mahā - Ariṭṭha là cháu trai của vua Devanampiyatissa, được vua Devanampiyatissa tin cẩn, cử vào chức vụ “nhiếp chánh”.

Được nghe rằng: Sắp đến mùa an cư đầu tiên, Trưởng lão Mahinda đi đến núi Cetiya để chuẩn bị cho mùa an cư.

(1)-Chuyện được tóm tắt từ Mhv (chaps. xi., xii, xx); và từ Dpv. xi. 14 ff.; xii. 7; xvii. 92.

(2)- Cv. Chương. XXXVII, 94. Nói rằng tháp Dhammacakka cũng do vua Devānampiyatissa xây, ở Anurādhapura. Về sau tháp này được tôn trí Xá Lợi Răng nhọn của Đức Thế Tôn..

(3)- Xem ra cũng “khó gọi”, bà vừa là chị cũng vừa là “thiếu” của Đức vua Devānampiyatissa. Đức vua Devanampiyatissa gọi Vương phi Anulā “là gì nhỉ”? Chị hay thiếu?

(4)- Mhv. Chương XV.

(5)- Mhv. Chương. XVIII. 9-12.

Đức vua Devanampiyatissa cùng các Đại thần (trong đó có Mahā - Ariṭṭha) đi đến núi Cetiya, đánh lễ Đức Mahinda, bạch hỏi:

- Vì sao Trưởng lão đi đến ngụ nơi núi này?
- Thưa Đại vương, chúng tôi đến nơi này để an cư mùa mưa.
- Kính bạch Trưởng lão, vì sao phải “an cư mùa mưa”?

Đức Mahinda thuyết lên Vassūpanāyikakhandha (phẩm an cư mùa mưa) trong Tạng Luật. Dứt thời pháp, đại thần Mahā - Ariṭṭha cùng với 5 người em trai xin Đức vua Devanampiyatissa được xuất gia.

Cả 6 vị chứng quả ALA Hán khi vừa cạo tóc xong và Đức Mahā - Ariṭṭha là đệ tử đầu tiên người Tích Lan của Đức Mahinda tại đảo Tích ⁽¹⁾.

Nhưng trong chương XVIII.3, trong bộ Mahāvamsa (Đại sử) lại ghi nhận: “Đức Ariṭṭha sang Ấn cung thỉnh Trưởng lão ni Saṅghamittā cùng nhánh Giác ngộ, khi mãn mùa an cư đầu tiên của Đức Mahinda tại Tích Lan”, sau khi “nhánh Giác ngộ” cùng Trưởng lão ni Saṅghamittā đến đảo Tích Lan, Đức Mahā Ariṭṭha cùng 500 tùy tùng mới xuất gia trong Giáo pháp này.

Có lẽ có sự nhầm lẫn giữa hai truyền thống của hai tự viện lớn ở Tích Lan là Mahāvihāra và Cetiya-pabbata-vihāra.

Trong thời vua Devanampiyatissa, nước Tích Lan có cuộc kết tập Phật ngôn do Đức Mahinda là chủ tọa, “hội nghị” (Saṅgīti) này có 68.000 vị Tỳkhu tham dự tại “Giảng pháp đường” (pariveṇa) gần Bảo tháp Thūpārama (Bảo tháp này có tôn trí Xá Lợi Xương vai phải của Đức Thế Tôn) do vị Đại thần Maghavanṇābhaya xây dựng cúng dường đến chư Tăng, có Đức Mahinda là vị chủ tọa.

Theo sách Samantāpasādikā, Đức Mahinda yêu cầu Đức Mahā - Ariṭṭha ngồi vào Pháp tòa (dhammāsana) ở hướng Bắc được vây quanh 68.000 vị Tỳkhu, Đức Mahinda ngồi trên chiếc ngai đối diện và Đức Mahā - Ariṭṭha trùng tuyên Luật tạng ⁽²⁾.

Một vương tử em của Đức vua Devanampiyatissa là Matthābhaya, chứng kiến được “năng lực” kỳ diệu của Xá Lợi Phật khi đến Tích Lan, Ngài hoan hỷ cùng với 1.000 tùy tùng xin được xuất gia trong giáo đoàn này ⁽³⁾.

Trong lúc Đức Mahā-Ariṭṭha trùng tuyên Tạng Luật, Đức Mahinda yêu cầu Trưởng lão Matthābhaya cùng 500 vị Tỳkhu khác học Tạng Luật ⁽⁴⁾.

Đức Mahā - Ariṭṭha có ba vị đệ tử là: Ngài Tissadatta, Ngài Kālasumana và Ngài Dīghasumana.

* **Vườn “mưa lớn”(Mahāmeghavana).**

Vườn Thượng Uyển Mahāmegha ở phía Nam kinh thành Anurādhapura, vườn còn có tên gọi là Tissārāma (chùa Tissa).

Giữa Mahāmegha và thành phố Anurādhapura có vườn Nandana hay Jotivana, vườn Nandana nằm bên ngoài thành Anurādhapura.

Vườn Thượng Uyển Mahāmegha do Vua Muṭasiva kiến tạo, trong lúc xây dựng vườn, có một đám mây lớn bao phủ rồi một cơn mưa lớn đổ xuống địa điểm này, nên vườn được gọi là Mahāmedha ⁽⁵⁾.

(1)- Mhv. Chương XVI, 10.

(2)- Sp. I, 102.

(3)- Mhv. Chương XVII, 20.

(4)- Sp.i, 103.

(5)- Mhv. Chương XI, 2.

Đức vua Devanampiyatissa cúng dường vườn Thượng Uyển Mahāmegha đến Đức Mahinda⁽¹⁾.

Trong vườn Thượng Uyển Mahāmegha có ngôi tự viện đầu tiên của Phật giáo tại đảo Tích là tịnh xá Mahāvihāra, Tịnh xá này được vua Devanampiyatissa xây dựng cúng dường đến Đức Mahinda và chư Tăng.

Ngoài ra trong vườn còn nhiều Thánh tích khác như: Cây Giác ngộ do bà Trưởng lão ni Saṅghamittā mang từ Ấn Độ đến, 32 sần vòng tròn (*mālaka*), Catussāla (trai đường bốn cạnh), Đại tháp MahāThūpa (do vua Dutthagāmani xây dựng), Tự viện *Thūpārāma, Lohapāsāda* (Kim đồng điện)⁽²⁾, và nhiều “Giảng pháp đường”⁽³⁾ (*pariveṇa*) do Trưởng lão Mahinda chỉ định vị trí.

Về sau, trong vườn có xây cất thêm Tịnh xá Abhayagiri (Vô Úy sơn) và Jetavanārāma (Kỳ Viên tự).⁽⁴⁾

Ranh giới ban đầu của vườn Mahāmegha chính là *sīma* của Mahāvihāra, nhưng về sau được Vua Kanitthatissa nới rộng ra, vì Đức vua có xây dựng Tịnh xá Dakkhina, cúng dường đến chư Tăng⁽⁵⁾.

Ngôi Xá Lợi Răng nhọn đến Tích Lan.

Theo bộ Dāṭhavaṃsa (Sử liệu Xá Lợi) do Đức Dhammakitti⁽⁶⁾ biên soạn thì: Khi Đức Thế Tôn viên tịch, ngọn lửa chư thiên bốc cháy trên hỏa đài có chiếc hòm bằng vàng, bên trong là kim thân của Đức Thế Tôn được quấn quanh với 500 lớp vải quý, khi ngọn lửa tàn một nguồn nước từ không trung đổ xuống, một nguồn nước từ dưới đất phun lên dập tắt ngọn lửa.

Những ngôi Xá Lợi được phân tán do nguyên lực của Đức Thế Tôn óng ánh như ngọc, riêng có 7 ngôi Xá Lợi vẫn còn nguyên vẹn là: Xá Lợi xương sọ (*uṇhisa*), hai Xá Lợi vai (*akkhaka*) và bốn Xá Lợi răng nhọn (*danta*).

Đức ALaHán Khema nhặt được ngôi Xá Lợi Răng nhọn trái ở hỏa đài, nơi thiêu kim thân Đức Thế Tôn

Với lòng từ mẫn, Đức Khema đi về phương Nam, đến kinh đô Dantapura của quốc độ Kāliṅga.

Bấy giờ đang trị vì xứ Kāliṅga là Đức vua Brahmadata. Đức Khema giảng pháp tế độ vua Brahmadata trở thành một cận sự nam thuần thành trong giáo pháp này và Đức Khema ban cho dân xứ Kāliṅga ngôi Xá Lợi Răng. Đức vua Brahmadata lập một bảo tháp bằng ngọc báu để tôn thờ Xá Lợi Răng, đồng thời thường cúng dường đến Bảo tháp. Trong bảo tháp này, Xá Lợi của Đức Khema cũng được tôn trí.

Các vị vua kế tiếp Đức vua Brahmadata vẫn tôn kính ngôi bảo tháp thiêng liêng này.

Cho đến đời vua Guhasiva, Đức vua mê muội không tin Phật pháp, tin vào lý thuyết tà vạy của những du sĩ lỗi thể. Đức vua tỏ ra bạc đãi chư Tăng gây khó khăn cho chư Tăng.

Vị Đại thần xứ Kāliṅga suy nghĩ:

“ Ta phải tìm cách đưa Đức vua trở về với Phật pháp”.

(1)- Mhv. Chương XV, 8.

(2)- Chữ Loha là: Kim khí, kim loại đồng.

Lohapāsāda là điện thờ mà ngôi làm bằng đồng, ở trong kinh thành Anurādhapura đảo Tích Lan.

(3)- Tương tự như những “Đại học Phật giáo”.

(4)- Mhv. Chương XV, 58; 92; 126.

(5)- Mhv. Chương XXXVI, 12.

(6)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Sử liệu Xá Lợi (Dāṭhavaṃsa).

Một lễ hội “tôn vinh XáLợi” được cư dân trong thành Dantapura tổ chức, tất cả đường phố đều treo cờ hoa, trước cổng đi vào Bảo tháp được trang hoàng như “cổng đi vào thành phố chư thiên”, bên trong khuôn viên Bảo tháp rực rỡ với hoa, đèn, cờ, phướn, lộng ...

Cư dân trong thành phố vang lên tiếng tán thán ân Đức Phật, ân đức XáLợi, một lễ hội khai mở với tất cả nhạc khí vang lên, những vòng hoa được tung lên cao ...

Đức vua Guhasīva nghe tiếng kinh động, mở cửa sổ ở Hoàng cung ra nhìn, ngạc nhiên Đức vua hỏi người hầu:

- Này con, cư dân trong thành đang vui thích việc chi thế?

- Thưa Đại vương, cư dân trong thành đang mở lễ hội “tôn vinh XáLợi Đức Thế Tôn”.

Thế rồi, khi lâm triều Đức vua hỏi các Đại thần về lễ hội này. Một Đại thần vốn là một cận sự nam của giáo pháp Đức Thế Tôn, đã khéo léo giảng cho Đức vua Guhasīva hiểu rõ ân đức Phật qua XáLợi.

Lắng nghe lời thuyết giảng của cận sự nam Đức vua Guhasīva đưa tâm quán xét ân đức Phật, chứng đắc Thánh quả Dự lưu.

Đức vua cùng cư dân đi đến Bảo tháp thờ XáLợi Răng, cúng dường đến Bảo tháp nhiều vật quý, và Đức vua tấn xuất những du sĩ lửa thể ra khỏi vương quốc Kāliṅga.

Nhóm đạo sĩ lửa thể cầm phân đi đến kinh thành Pāṭaliputta (HoaThịThành), Đức vua trị vì Ấn độ thời ấy là Paṇḍu có binh lực hùng mạnh, nhà vua lại theo đạo Tân Bàlamôn. Các đạo sĩ lửa thể ấy đã xuyên tạc Đức vua Guhasīva với Đức vua Paṇḍu rằng:

- Thưa Đại vương, Đại vương thường tôn kính các vị thần như Visnu, Brahma ... Nhưng vua Guhasīva xứ Kāliṅga không tôn kính các vị thần ấy, chê bai các vị thần ấy là thấp kém, vua Guhasīva chỉ tôn kính “xương người chết”.

Nghe nhóm đạo sĩ xuyên tạc đồng thời kích động, vua Paṇḍu phẫn nộ, truyền lệnh vị Phó vương Cittayāna đang cai trị vùng Nam Ấn rằng:

- Hãy tấn công xứ Kāliṅga, hãy bắt vua Guhasīva cùng “xương người chết” mà y tôn sùng mang về kinh thành kinh thành Paat.aliputta.

Phó vương Cittayāna cùng cố bốn loại binh chủng là: Tượng binh, mã binh, xa binh và bộ binh kéo đến kinh thành Dantapura, đóng quân không xa thành phố.

Vua Guhasīva suy nghĩ “chiến tranh sẽ mang lại chết chóc, đau thương, ta nên cầu hòa là điều tốt nhất”, rồi Đức vua mang lễ vật đến cầu hòa, vua Cittayāna đi vào hoàng thành, và đưa ra lệnh của vua Paṇḍu.

Biết không thể cưỡng lại lệnh của vua Paṇḍu, vua Guhasīva đồng ý.

Đức vua cùng vua Cittayāna đi đến Bảo tháp, đến nơi tôn trí XáLợi răng nhọn, Đức vua cảm niệm ân đức Phật, ngôpi XáLợi đã rời khỏi hòm ngọc, đứng lơ lửng giữa hư không, từ XáLợi những tia hào quang chiếu rực hòa lẫn vào nhau, đồng thời khói và lửa cùng phún ra từ XáLợi chi trong giây lát. Rồi ngôi XáLợi trở về an vị trong hộp ngọc.

Chứng kiến điều hy hữu này, Phó vương Cittayāna phát sinh niềm tin vào ân đức Phật.

Đức vua Guhasīva cho trang hoàng thành phố Dantapura lộng lẫy, tự thân Đức vua Guhasīva đội trên đầu hộp ngọc có Xá Lợi răng nhọn, cùng Phó vương Cittayāna đến thành Pāṭaliputta.

Đức vua Paṇḍu nhìn thấy vua Guhasīva đi vào kinh thành Pāṭaliputta, trên đầu vẫn đội hộp ngọc Xá Lợi răng nhọn, tư thế rất điềm tĩnh, chẳng lộ vẻ sợ hãi chi cả, Đức vua Paṇḍu tức giận, bảo các đạo sĩ lửa thể rằng:

- Người này từ bỏ cung kính các thần Phạm thiên, chỉ tôn thờ “xương người chết”. Hãy ném hộp ngọc ấy vào lửa để thiêu rụi đi.

Nhóm đạo sĩ lửa thể vui mừng, cho đào ở giữa khuôn viên hoàng cung một hố sâu rộng, chất đầy củi rồi đốt lửa lên, sau đó chúng ném hộp ngọc có Xá Lợi Răng nhọn vào lửa.

Từ trong ngọn lửa hùng hực sức nóng, một cánh hoa sen lớn như bánh xe ngựa vươn cao, xé đôi ngọn lửa phấn sen rơi rụng tỏa hương thơm ngát. Ngôi Xá Lợi răng nhọn đã ngự giữa đài sen, từ Xá Lợi chiếu ra những tia hào quang sáng rực át cả ngọn lửa.

Nhìn thấy oai lực của Xá Lợi phần đông cư dân thành Pāṭaliputta phát sinh niềm tin, dứt bỏ được tà kiến. Nhưng vua Paṇḍu không từ bỏ “lưỡi tà kiến”, cho người dập tắt ngọn lửa, rồi mang Xá Lợi đặt trên chiếc đe thép, ra lệnh dùng búa đập nát Xá Lợi.

Nhưng Xá Lợi Răng không hề sút mẻ, lại lún sâu vào chiếc đe thép, như thể người ta ấn viên ngọc quý vào tấm thảm nhung mềm mại, hào quang từ Xá Lợi vẫn chiếu sáng như mặt trời vào buổi trưa.

Kinh hoàng trước uy lực của Xá Lợi, nhưng nhóm đạo sĩ lại thưa rằng:

- Đại vương chớ kinh sợ, Đấng Janaddama (một danh hiệu khác của thần Krisṇa) thường giáng trần với nhiều hình thức khác nhau. Đây có lẽ là phần xương của Đấng Janaddama ấy.

- Lời nói của các người có lẽ là sự thật. Các người thường ca ngợi vô số đức hạnh của thần Nārāyaṇa, vậy các người hãy lấy “chiếc răng nhọn ấy” ra khỏi đe đi.

Các đạo sĩ lửa thể tán thán thần Visnu theo nhiều cách, nhưng không thể nào lấy “Xá Lợi răng” ra khỏi chiếc đe thép.

Vua Paṇḍu cho đánh trống truyền rao trong thành phố rằng:

“Ai có thể lấy “Xá Lợi” ra khỏi đe thép, sẽ được ban thưởng trọng hậu đồng thời sẽ là quan hầu cận của ta”.

Thanh niên Subhadda là con một đại trưởng gả trong kinh thành Pāṭaliputta, là người có niềm tin nơi Tam Bảo. Chàng mạnh dạn đi đến chiếc đe, quỳ xuống đánh lễ Xá Lợi Phật, rồi tán thán Phật hạnh qua các pháp thập độ cùng với uy lực của Đấng Giác Ngộ, rồi thanh niên Subhadda nguyện rằng: “Do lời chân thật này, con cung thỉnh Đức Xá Lợi hãy ngự giữa hư không, phá tan sự hoài nghi của đại chúng”.

Xá Lợi rời khỏi đe thép đứng giữa hư không tỏa sáng hào quang khắp mọi hướng, rồi đi đến ngự trên đầu thanh niên Subhadda.

Nhóm lửa thể xuyên tạc rằng:

- Thưa Đại vương, đây là do chú thuật của thanh niên Subhadda, không phải do uy lực của Xá Lợi.

Rồi chúng yêu cầu vua Paṇḍu để cho cúng thử uy lực của Xá Lợi, vua Paṇḍu đồng ý. Nhóm lửa thể này mang Xá Lợi ném vào hố chứa xác chết

của các tử tội, lập tức hố xác chết ấy trở thành hồ nước trong vắt như hồ Nandā ở cõi chư thiên với năm loại hoa sen nở rộ.

Chúng kiến năng lực kỳ diệu của Xá Lợi, vua Paṇḍu chuyển tâm tôn kính Tam bảo.

Ngôi Xá Lợi rằng nhơn được cung nghinh trở lại kinh thành Dantapura.

Một vị Hoàng tử có tên là Danta con trai của Đức vua trị vì ở Ujjeni, được tin xứ Kāliṅga có bảo tháp thờ Xá Lợi rằng nhơn của Đức Thế Tôn, Hoàng tử Danta đi đến kinh thành Dantapura để đánh lễ và chiêm bái Xá Lợi.

Đức vua Guhasīva có một người con gái xinh đẹp là Hemamālā, nhận thấy hoàng tử Danta xuất thân từ dòng dõi Sát Đế Ly, đồng thời có niềm tin nói Tam bảo. Đức vua Guhasīva gả công chúa Hemamālā cho hoàng tử Danta và giao cho hoàng tử Danta giữ gìn Xá Lợi Răng nhơn.

Nghe xứ Kāliṅga có Xá Lợi Răng nhơn của Đức Thế Tôn, các vương tộc ở Malaya xứ Tích Lan kéo quân đến kinh thành Dantapura, nhận tin đến Đức vua Guhasīva rằng:

“Hãy giao Xá Lợi hay là chiến tranh?”.

Đức vua Guhasīva nhận thấy mình không thể chiến thắng được quân đội hùng hậu của những vương tử xứ Malaya, nên đã bảo hoàng tử Danta cùng nàng Hemasmālā hãy mang Xá Lợi trốn đi, đến Tích Lan trao cho người bạn thân của vua Guhasīva là vua Mahāsena.

Còn nhà vua sẽ chiến tranh với nhóm vương tử xứ Malaya. Và Đức vua Guhasīva đã chết trong chiến trận ấy.

Nhận được tin vua Guhasīva đã tử thương, hoàng tử Danta cùng nàng Hemamālā vội vã cải trang thành hai người Bàlamôn, mang hộp ngọc có Xá Lợi Răng nhơn, trốn ra khỏi thành Dantapura, tìm đường đi đến đảo Tích. Hai người vượt qua nhiều gian khổ, đi đến Sarabhasa ở khu vực phía Nam Ấn, rồi từ đó hai người sang đảo Tích.

Khi ấy Đức vua Mahāsena đã mệnh chung, nối ngôi vua xứ Tích Lan là Đức vua Sirimeghavaṇṇa (362 -409 s.Tl), ngôi Xá Lợi Răng nhơn được dâng cho Đức vua Sirimeghavaṇṇa. Ngôi Xá Lợi Răng nhơn của Đức Thế Tôn được tôn thờ nơi Giảng đường Dhammacakka trong tu viện Abhayuttara⁽¹⁾.

Chương IX. Khai mở cửa Bát tử.

1- Trên đường đến rừng Nai (Migadāya).

Nhận lời thỉnh cầu của Đại Phạm thiên Sahampati, Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Như Lai giảng pháp đến ai trước tiên? Ai sẽ hiểu được giáo pháp này nhanh chóng?”.

Rồi Ngài nghĩ đến Đạo sư Ālāra Kālāma rằng: “Đạo sư Ālāra Kālāma là người ít ô nhiễm, vậy Như Lai hãy giảng pháp đến Đạo sư Ālāra Kālāma. Vị ấy sẽ hiểu pháp này được nhanh chóng”.

Một thiên nhân không hiện thân, đứng giữa hư không bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, Đạo sư Ālāra Kālāma đã từ trần cách đây 7 ngày rồi.

Đức Thế Tôn đưa trí quán xét và Ngài thấy: “Thật sự Đạo sư Ālāra Kālāma đã mệnh chung cách đây 7 ngày”.

Bản Sớ giải Luật Tạng, bộ Mahāvagga Atthakathā giải thích:

⁽¹⁾- Xem thêm “Sử liệu Xá Lợi” (Dāṭhāvamsa).

“Đạo sư Ālāra Kālāma là bậc ít ô nhiễm vì vị ấy có được ba loại trí: Trí bẩm sinh (jātipaññā), trí do tu tập (bhāvanāpaññā) và trí thiên kiên cố (parijhārikapaññā).

Vị ấy là người có “ít bụi trong mắt” (apparajakkha), do thường xuyên an trú tâm trong thiên tịnh”.

Mỗi khi nghe thiên nhân tác bạch, Đức Thế Tôn không hề chấp nhận ngay, Ngài sẽ đưa trí quán xét xem “sự thật như thế nào?”.

Nếu là đúng theo chân pháp, Ngài sẽ im lặng chấp thuận, nếu không đúng Đức Thế Tôn sẽ tùy thời giải thích.

Do đó khi nghe vị thiên nhân không hiện thân, đứng giữa hư không tác bạch: “Bạch Đức Thế Tôn, Đạo sư Ālāra Kālāma đã mệnh chung cách đây 7 ngày”, Đức Thế Tôn đưa trí quán xét để biết rõ sự thật.

Sau khi biết rõ sự kiện, Đức Thế Tôn suy nghĩ : “Thật là một mất mát lớn với Đạo sư Ālāra Kālāma, vị ấy không thể nghe được pháp của Đấng Như Lai”.

Vì sao? Vì Đức Thế Tôn biết rõ Đạo sư Ālāra Kālāma tái sinh về cõi Vô sở hữu xứ, cõi thiên thứ ba trong bốn cõi Vô sắc.

Đáp. Đức Thế Tôn biết bằng **Tha tâm thông**.

Rồi Đức Thế Tôn nghĩ đến Đạo sư Uddaka Rāmaputta:

“Đạo sư Uddaka Rāmaputta là bậc có trí , ít ô nhiễm. Vị ấy sẽ nhanh chóng hiểu pháp của Đấng Như Lai. Như Lai hãy giảng pháp đến Uddaka Rāmaputta trước tiên”.

Một thiên nhân không hiện thân, đứng giữa hư không tác bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, Đạo sư Uddaka Rāmaputta đã mệnh chung vào giữa đêm qua.

Đức Thế Tôn đưa trí quán xét, Ngài thấy : “Thật sự, đạo sư Uddaka đã mệnh chung vào giữa đêm qua, tái sinh về cõi Phi tướng phi phi tướng xứ”.

Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Thật là một mất mát lớn đối với Đạo sư Uddaka Rāmaputta”.

Rồi Đức Thế Tôn nghĩ đến “nhóm năm KiêuTrầnNhư”:

“Nhóm năm KiêuTrầnNhư đã phục vụ ta rất chu đáo khi ta thực hành khổ hạnh pháp. Ta nên giảng pháp đến “nhóm năm KiêuTrầnNhư”, hiện nay họ đang ở đâu?”.

Với thiên nhân thuần tịnh siêu nhân, Ngài thấy “nhóm năm KiêuTrầnNhư” đang ở trong rừng Nai, vùng Isipatana trong xứ BaLaNại.

Có câu hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn lại nghĩ đến những vị ấy?

Đáp. Vì đó là “pháp tri ân” của bậc trí giả. Đối với hai vị Đạo sư, đó là những vị thầy hướng dẫn Bồ tát trên đường tu tập, giúp cho Ngài thành đạt hai tầng thiên Vô sắc.

Đối với nhóm năm KiêuTrầnNhư, những người này đã phục vụ Ngài chu đáo trong thời gian thân cận với Ngài.

Hỏi. Có phải Đức Thế Tôn chỉ giảng pháp đến những người thân quen chăng?

Đáp. Không phải thế, đối với người có duyên lành trong hiện tại, dù thân hay không thân với Đức Thế Tôn, Ngài vẫn ngự đến tế độ.

Như Ngài ngự đi tế độ Đức Mahā Kassapa, Đức vua Mahā Kappina ...

Hoặc nhận thấy “người ấy có duyên với vị Thánh đệ tử nào trong Tăng đoàn”, Đức Phật dạy “vị Thánh đệ tử ấy đến tế độ”.

Như trường hợp Đức Phật dạy “Đức MụcKiềnLiên đến tế độ trưởng giả Kosiya keo kiệt” ⁽¹⁾, dạy Đức Sadi Sañkiccha theo hầu 30 vị Tỳkhuu trong mùa an cư, để tế độ 500 tên cướp trong rừng ⁽²⁾

Cũng nên hiểu rằng: “Tuy trong hiện tại “không thân với Đức Thế Tôn”, nhưng trong quá khứ, phần lớn các bậc ấy đã tạo “mối nhân duyên” đến Đức Bôtát, do duyên lành ấy nên Đức Thế Tôn sẽ tế độ những vị ấy”.

Do đó, Đức Thế Tôn có hồng danh *Anuttaropurisadammasāratthi* (Vô thượng sĩ -Điều ngự trượng phu).

2- Tạo duyên lành cho du sĩ Upaka.

Khi biết rõ “nhóm năm KiềuTrầnNhu” đang trú ở rừng Nai trong xứ BaLaNại, Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Nhu Lai đi đến rừng Nai, khai giảng pháp Bất tử, tế độ “nhóm năm KiềuTrầnNhu”.

Thông thường chư Chánh giác lần đầu tiên ngự đi “khai giảng pháp bất tử” thường dùng thần thông ngự đi.

Riêng Đức Thế Tôn đi bộ, vì thấy được duyên lành của du sĩ lỏa thể Upaka (*ajīvaka Upaka*).

Khoảng cách từ Bodhimaṇḍa (vòng đai cây Giác ngộ) đến Gayā là 3 *gāvuta* (= 12km); khoảng cách từ Gayā đến rừng Nai trong xứ BaLaNại là 15 do tuần ⁽³⁾.

Đức Thế Tôn cầm lấy y bát, rời Bodhimaṇḍa đi đến Gayā khát thực; rồi Ngài hướng về rừng Nai.

Bấy giờ du sĩ lỏa thể Upaka cũng trên đường đi từ Bodhimaṇḍa đến Gayā. Nhìn thấy Đức Thế Tôn đang đi trên đường, du sĩ Upaka rất thán phục, nên đi đến gần hỏi chuyện rằng:

- Nay hiền hữu, các quyền của hiền hữu thật trong sáng, nước da của hiền hữu bóng sáng và tươi nhuận.

Nay hiền hữu, vì sao hiền hữu từ bỏ đời sống gia đình? Thầy của hiền hữu là ai? Hiền hữu đang truyền bá giáo lý của ai?

Đức Thế Tôn đáp:

a-“*Sabhābhibhū sabhavidū’ham asmi.*

“Ta vượt trên tất cả, thấu triệt toàn bộ.

Sabhesu dhammesu anupalitto.

Không còn vướng mắc trong tất cả các pháp.

Sabhañ’jaho tañhā’kkhaye vimutto.

Đã giải thoát khi diệt trừ tất cả ái dục.

Sayaṃ abhiññāya kam uddiseyyaṃ.

Tự mình chứng đắc, không người chỉ dạy”.

b- “*Na me ācariyo atthi; sadiso me na vijjāti.*

“Ta không có người dạy ⁽⁴⁾; bằng ta tìm không thấy.

Sadevakasmim lokasmim; n’atthi me patipuggalo.

Trong thiên giới, nhân giới; không có ai bằng ta.”

c- “*Ahaṃ hi arahā loke; ahaṃ satthā anuttaro.*

“Ta là bậc ALaHán trên đời; ta là bậc đạo sư tối thượng.

(1)- DhpA. Kệ ngôn số 49.

(2)- DhpA. Kệ ngôn số 110.

(3)-. MA. i. 387 f.; Ngài Pháp Hiền nói rằng khoảng cách giữa Gayā và Cội Bồ Đề khoảng 3, 5 dặm Anh. Sách *Jinālaṅkāra Tīkā* ghi nhận: Khoảng cách từ Bodhimaṇḍa đến Isipatana là 18 do tuần.

(4)- Chỉ cho “con đường giác ngộ, tự Ngài tìm ra không có thầy dạy”. Khi còn Bôtát, Ngài vẫn có những người thầy.

Eko'mhi sammāsambuddho; sītibhūto'smi nibbuto.
Ta là bậc Chánh Giác duy nhất; ta chứng đạt Nípàn tịch tịnh.

d- Dhammacakkaṃ pavattetuṃ; gacchāmi kāsinaṃ puraṃ.

“Ta đi đến thành Kāsi, vận chuyển bánh xe Pháp.

Andhībhūtasmiṃ lokasmiṃ;

Đánh lên tiếng trống vang động thế gian;

Āhanchaṃ amatadundubhiṃ.

Mang Bát tử đến những người mù” (1).

Nghe Đức Thế Tôn nói như vậy, du sĩ Upaka nói:

- Này hiền hữu, nếu đúng như lời hiền hữu nói, thì hiền hữu xứng đáng là “bậc chiến thắng vô song” (anantajina).

Đức Phật đáp:

“Mādisā ve jinā honti; yepattā āsavakkhayaṃ.

“Các bậc Chiến thắng giống nhau; đã diệt trừ mọi ô nhiễm.

Jitā me pāpakā dhammā; tasmā' haṃ upaka jino.

Ta chiến thắng tất cả ác pháp; này Upaka, Ta là bậc chiến thắng vậy”.

Nghe vậy, du sĩ Upaka nói rằng:

- Này hiền hữu, những lời hiền hữu nói có thể đúng là như vậy.

Du sĩ Upaka gục gặc đầu, rời rẽ sang con đường khác, đi đến xứ Vaṅkahāra.

Cơ hội được chuyện trò với Đức thế Tôn là một duyên lành, để về sau Upaka nhớ đến Đức Phật.

Ông tìm đến xuất gia trong giáo pháp này và chứng đạt quả ANaHàm.

*** Thị trấn Gayā.**

Là một thị trấn nằm giữa Bodhimaṇḍa và BaLaNai.

Theo Đại Luận sư Buddhaghosa (Giác Âm) thì: “Gayā là tên một ngôi làng có bến tắm là Gayāpokkharanī.

Theo Đại Luận sư Dhammapāla (Pháp Hộ) thì: “Gayānadi và Gayāpokkharanī là hai bến tắm riêng biệt, nhưng được gọi chung là Gayātittha.

Theo tín ngưỡng Balamôn: “Cả hai đều có năng lực gột sạch tội lỗi” (2), vì thế, dân chúng thường đến bến nước này dâng lễ, đọc kinh Veda (VệĐà) rồi ngâm mình dưới nước.

Thị trấn Gayā thường được gọi là Brahmagayā để phân biệt với Buddhagayā hay Bodhigayā (tên gọi khác của Bodhimaṇḍa).

Kinh điển Pāli có ghi nhận: “Hằng năm, vào hai tuần lễ đầu của tháng Phagguna (tháng 3 âm, theo lịch VN), dân chúng trong thị trấn Gayā tổ chức lễ hội “tắm sông Gayāphaggunī” trên bến Gayā, lễ hội này có tên “Gayāphaggunī” (3).

Chính Trưởng lão Gayā Kassapa trong tập “Kệ trưởng lão Tăng” (Theragāthā) có nói: “Ngài từng tắm ở bến Gayātittha, mỗi ngày ba lần trong thời gian có lễ hội Gayāphaggu để gột rửa tội lỗi.

Trước vì theo truyền thống Balamôn nên Ngài tin là như vậy, khi được nghe Giáo pháp của Đức Thế Tôn, Ngài tắm trong “dòng nước Bát Chánh”, đã gột hết mọi tội lỗi, chứng đắc ALaHán Tam minh. Như kệ ngôn:

(1)- Chỉ cho những ai chưa chứng đắc Nípàn.

(2)- UdA. 74, 75; SnA. i, 301.

(3)- ThagA. i. 388 f, 418; Thag. v. 287. Trưởng lão Gayā Kassapa.

“Pāto majjhanhikam sāyam; tikkhattum divasassanam,
Sáng, trưa, chiều ta xuống; một ngày đủ ba lần,
 Otarim udakam soham; gayāya gayaphagguyā.
Ta tắm nước Gayā; ở bên Gayaphagguyā.
 Yam mayā pakatam pāpam; pubbe aññāsu jātisu,
Điều ác ta thường làm, luôn cả đời sống trước,
 Tam dānīdha pavāhemi; evam ditthi pure ahum.
Nơi này ta rửa sạch, trước ta thấy như vậy”.... (sdd).
 Cũng trong một lễ hội này, Ngài Senaka được gặp Đức Phật
 Một số học giả cho rằng: “Sông NiLiên (Nerañjara) chảy ngang qua
 Gayā, sông được gọi tên khác là Phaggu” (1).

Cách thị trấn Gayā một dotuần về hướng Tây nam, có ngọn đồi
 Gayāsīsa.

Bản Sớ giải (2) giải thích: “Sở dĩ ngọn đồi có tên là Gayāsīsa, vì trên đồi
 có tảng đá bằng, giống như đầu voi (gajasīsa sadisa piṭṭhipāsāno), nơi ấy có
 thể chứa cả ngàn người”.

Hiện nay đồi Gayāsīsa được gọi là Brahmayoni.

Ngài Huyền Trang cho biết: “Về phía Đông nam của đồi Gayāsīsa có ba
 tháp thờ “ba vị đạo sĩ tóc bện” (3).

Nơi đồi Gayāsīsa Đức Phật thuyết bài kinh *Ādittapariyaya Sutta* (Kinh
 Giải về lửa) tế độ ba Ngài UruvelāKassapa, Nandī Kassapa và Gayā Kassapa
 chứng quả ALaHán.

Ngoài ra, tại Gayā có tảng đá Taṅkitamañca (Tamkitamañca) là trú xứ
 của Dạ xoa Suciloma (4).

Du sĩ Upaka.

Du sĩ Upaka gặp Đức Thế Tôn trên đường đi từ Bodhimaṇḍa đến Gayā.

Sau khi đàm đạo với Đức Thế Tôn, ông có vẻ hoài nghi “Đức Thế Tôn
 không phải là bậc chiến thắng vô song” (anantajina), nên rẽ sang đường
 khác, đó là một con đường ngắn dẫn đến làng thợ săn Vaṅkahāra (5).

Người thợ săn trưởng đoàn rất kính trọng du sĩ Upaka, du sĩ Upaka
 sống trong một thảo am nhỏ ở ven làng.

Vì làng có nhiều ruồi nhặng, do những người thợ săn mang thịt rừng về
 làng, nên Upaka phải sống trong một cái lu lớn (6). Sách *Divyāvadana* gọi
 Upaka là Upagaṇa (7).

Một lần nọ, người trưởng đoàn cùng nhóm thợ săn đi săn ở khu rừng xa,
 ông dặn người con gái của mình là Cāpā hộ độ cho du sĩ Upaka chu đáo.

Khi du sĩ Upaka đến nhà nhận vật thực cúng dường, nàng Cāpā mang
 vật thực dâng cúng đến du sĩ Upaka.

Nhìn thấy nàng Cāpā, tâm du sĩ Upaka rơi vào đắm nhiễm trong nhan
 sắc xinh đẹp của nàng, trở về am thất, du sĩ Upaka bỏ ăn suốt 7 ngày.

(1)- E.g. Cunningham: AGI. 524; Bothlinck and Roth’s Dict. s.v. *Phalgu*; Neuman (Majh. N. Trans. i. 271) nói rằng làng Gayā được gọi là Phaggu.

(2)- SA. iii. 4; UdA. 74.

(3)- CAGI. 524 f. “Ba đại sĩ tóc bện”, chỉ cho ba Ngài: Uruvelā Kassapa, Nandī Kassapa và Gayā Kassapa.

(4)- S.i, 207. Tương ứng Dạ xoa. Kinh Suciloma (Sucilomasuttam); Sn. 47. Kinh Sūciloma.

(5)- Therī, 151. Nàng Cāpā .

(6)- MA.i, 389.

(7)- p. 393.

Sau 7 ngày người trưởng đoàn săn trở về, không thấy du sĩ Upaka, nên hỏi con gái rằng:

- Ngài ALaHán Upaka đâu rồi?

- Thưa cha, vị thầy của cha chỉ đến một ngày rồi không đến nữa. Có lẽ Ngài đã rời khỏi nơi này sang xứ khác rồi chăng?

Người trưởng đoàn săn đi đến thảo am, thấy Upaka đang kiệt sức nằm nơi đó. Sau khi hỏi nguyên nhân, Upaka thú thật rằng: “Nếu không có được nàng Cāpā, ta thà chết quyết không sống”.

- Thưa Ngài, vậy Ngài có nghề nghiệp gì chăng?.

- Nay gia chủ, ta chẳng có nghề nghiệp chi cả.

- Thưa Ngài, người không có nghề nghiệp, sẽ không thể chăm lo gia đình được. Tôi làm sao có thể gả Cāpā cho Ngài?

- Tôi sẽ mang thịt rừng của ông săn được, mang ra chợ bán.

- Thôi được, chúng tôi đang cần người mang thịt rừng ra chợ bán.

Người thợ săn trưởng đoàn trao cho Upaka chiếc áo choàng, khi khoác vào người chiếc áo choàng, Upaka trở thành người thể tục.

Người trưởng đoàn thợ săn đưa Upaka về nhà, gả nàng Cāpā cho Upaka.

Trong Kệ trưởng lão ni (Therīgāthā) (sdd), có ghi nhận: “Nơi ở của hai người ở làng Nālā. Đó là một ngôi làng nhỏ ở Bồ Đề Đạo tràng, cũng là sinh quán của Upaka”⁽¹⁾.

Như kệ ngôn:

Pakkamisañca nālāto, kodhanālāya vacchati.

Bandhantī itthirūpena, samaṇe dhammajivino.

“Ta sẽ rời Nālā; ai ở lại Nālā.

Khi nếp sống đúng pháp; tại đây vị ẩn sĩ.

Bị sắc đẹp nữ nhân; trói buộc vào quyến rũ” (HT. TMC dịch).

Cũng trong tập Kệ Trưởng lão ni, Upaka được gọi bằng tên thân mật là “**chàng ẩn sĩ mắt đen**” và **Kāla**, vì Upaka có nước da đen sạm.

Thời gian sau, hai người có được đứa con trai đầu lòng là Subhadda, khi con khóc, nàng Cāpā thường hát ru con bằng lời lẽ trêu chọc Upaka:

“Ngủ đi hỡi con của Upaka, con của “ẩn sĩ mắt đen”, con của người bán thịt rừng, đừng khóc nữa, đừng khóc nữa này con của Upaka”.

Nghe Cāpā hát ru con trêu chọc mình, Upaka nói rằng:

- Nàng trêu chọc ta đó chăng? Ta sẽ bỏ đi đấy.

Biết rõ Upaka không có người thân, tuy thấy chùng tức giận nhưng nàng Cāpā cứ trêu đùa chòng qua câu hát ru con.

Upaka suy nghĩ: “Vì sao Cāpā khinh thường ta như vậy? Ồ! Thì ra nàng thấy ta không có thân tộc nên cứ mãi trêu chọc ta”.

Khi nghe nàng Cāpā hát ru con, Upaka tức giận nói rằng:

- Nay Cāpā, nàng đừng ngỡ rằng: “Ta không có người che chở, ta có một người bạn là “bạc chiến thắng tối thượng”(anantajina). Ta sẽ đến với người bạn ấy để nương nhờ, nàng đừng trêu chọc ta.

Cho là Upaka không dám bỏ đi, vì không có nơi nương tựa, nàng Cāpā vẫn trêu chọc chòng bằng những lời ru như trên.

Đến một hôm, Upaka quyết định ra đi, mặc cho nàng Cāpā sám hối van xin. Upaka đi đến kinh thành XáVệ (Sāvatti), tìm đến Đức Thế Tôn.

(1)- TherīA. 225.

Thấy được duyên lành của Upaka, nên Đức Thế Tôn có dạy chư Tỳkhuu rằng: “Nếu có ai hỏi “Bậc chiến thắng tối thượng”, hãy cho đến diện kiến Đấng Như Lai”.

Trên đường đi, Upaka hỏi người này, người khác về “Bậc chiến thắng tối thượng”, nhưng không một ai biết cả.

Có người tỏ vẻ hiểu biết bảo rằng:

- Đức Thế Tôn chính là “Bậc chiến thắng tối thượng”.
- Này bạn, Đức Thế Tôn hiện đang ở đâu?
- Đức Thế Tôn đang ngụ tại Tịnh xá KỳViên gần thành XáVệ.

Upaka tìm đến thành XáVệ, đi đến Tịnh xá KỳViên hỏi chư Tỳkhuu rằng:

- Thưa các Tôn giả, các Tôn giả biết “Bậc chiến thắng tối thượng” chăng?.
- Này cư sĩ, chính là Đức Thế Tôn.

Chư Tỳkhuu đưa Upaka đến yết kiến Đức Thế Tôn. Upaka đánh lễ Đức Thế Tôn bạch rằng:

- Kính bạch Đức Thế Tôn, Ngài có nhớ người năm xưa chăng?
- Này Upaka, Như Lai vẫn nhớ đến người năm xưa, đó chính là người. Nghe Đức Thế Tôn gọi tên mình, Upaka vô cùng hoan hỷ, tiếp theo Đức Thế Tôn hỏi:

- Này Upaka, người bây giờ như thế nào.

Sau khi trình bày việc của mình, nghe xong Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Này Upaka, nay người đã lớn tuổi hãy xuất gia tu tập đi.
- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

Sau khi xuất gia Ngài Upaka nỗ lực tu tập, chứng Thánh quả ANaHàm, khi mệnh chung sinh về cõi Vô Phiền (Avihā) ⁽¹⁾.

Theo bản Sớ giải kinh Trung Bộ⁽²⁾: Ngài Upaka sau khi sinh về cõi Vô Phiền, ngay tại cõi ấy Ngài chứng quả ALaHán rồi viên tịch.

Phạm thiên Ghatikāra cũng bạch với Đức Thế Tôn rằng:

Avihaṃ upapannāse, vimuttā satta bhikkhavo....

Được sinh về Vô phiền thiên; bày vị Tỳkhuu giải thoát

Upako phalagaṇḍo ca, pukkusati ca te tayo...

Upaka, Phalagaṇḍa và Pukkusati ...⁽³⁾ (HT. TMC dịch).

Tuy nhiên có một số nghi vấn như sau:

- Ngài Upaka tìm đến Đức Thế Tôn để nương nhờ, khi ấy vào hạ thứ bao nhiêu của Đức Thế Tôn? Chỉ biết khi ấy Đức Thế Tôn đang ngụ trú tại Tịnh xá KỳViên.

- Trong bảng danh sách của Phạm thiên Ghatikāra thì Ngài Upaka đứng đầu. Điều này cho thấy Ngài Upaka mệnh chung trước 6 vị Trưởng lão kia và Ngài Upaka đã thành đạt Tứ thiên Sắc giới.

Mặt khác, trong bảng danh sách 7 vị Trưởng lão sinh về cõi Vô phiền, Ngài Pukkusati đứng vào vị trí thứ ba, Ngài Pukkusati mệnh chung trong khoảng 25 năm sau cùng của Đức Phật, như thế “có khả năng 7 vị Trưởng lão này mệnh chung trong cùng một năm”.

Và như thế, có khả năng Đức Upaka xuất gia trong Giáo đoàn này vào khoảng 25 hạ sau cùng của Đức Thế Tôn.

(1)- S.i, 35. S.i, 60. Tương ưng Thiên tử. Kinh Ghatikāra.

(2)- MA.i, 389.

(3)- S.i, 35. Tương ưng Phạm thiên (Brahmasam.yutta), kinh Ghatikāra.

- Du sĩ Upaka bị nhiễm đăm nhan sắc của nàng Cāpā, khi ấy Ngài bao nhiêu tuổi? Độ tuổi nàng Cāpā là bao nhiêu? Khi có được con trai đầu lòng, Ngài Upaka được bao nhiêu tuổi? ⁽¹⁾

Thông thường nữ nhân xinh đẹp sẽ lập gia đình trong độ tuổi 16, nếu sự kiện này đúng, thì khi du sĩ Upaka đến làng Vaṅkahāra thì nàng Cāpā chưa sinh ra đời.

Nàng Cāpā.

Nàng Cāpā sinh ra tại làng Vaṅkahāra, con của người trưởng làng cũng là trưởng đoàn thợ săn.

Khi Upaka cương quyết ra đi, rời khỏi làng Nālā, nàng Cāpā sầu muộn vì nhớ thương chồng.

Khi con trai Subhadda được tròn năm, nàng giao con lại cho cha (ông ngoại của Subhadda) nhờ nuôi dưỡng, rồi ra đi tìm Upaka.

Khi biết Upaka đã xuất gia trong Tăng đoàn, nàng Cāpā tìm đến Ni đoàn xin được xuất gia trong Giáo pháp này.

Nàng Cāpā nỗ lực tinh cần thực hành Samôn hạnh, chẳng bao lâu bà chứng quả ALaHán.

Hồi tưởng lại chuyện đời mình, Trưởng lão ni Cāpā dùng những lời của Trưởng lão Upaka khi còn là cư sĩ, cùng với lời của mình, xướng lên “kệ Trưởng lão ni Cāpā” ⁽²⁾.

Bản Sớ giải kinh Tương Ưng ⁽³⁾ có ghi nhận: “Hài tử Subhadda (con trai của Upaka và Cāpā) được 7 tuổi, thấy các bạn đồng trang lứa có cha mẹ, còn mình thì không cha không mẹ. Hài tử Subhadda hỏi ông ngoại, được ông ngoại cho biết là:

- Cha mẹ con đã xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn Gotama.

Hài tử Subhadda xin ông ngoại cho mình được xuất gia để gần cha mẹ.

Nhận thấy đó là điều tốt cho hài tử Subhadda cũng như cho mình, người trưởng đoàn thợ săn (cũng là trưởng làng Vaṅkahāra) thường hổ thẹn khi nhìn thấy hài tử Subhadda, vì giai thoại du sĩ Upaka đăm nhiễm nàng Cāpā cả làng đều biết.

Hài tử Subhadda được xuất gia trong Giáo pháp này, về sau Ngài nỗ lực hành pháp chứng quả ALaHán.

3- Khai giảng pháp bất tử.

Vào xế chiều ngày trăng tròn tháng Āsālha (15-6 âm, tính theo lịch VN), Đức Thế Tôn đến rừng Nai, ở Isipatana thuộc xứ BaLaNại, nơi cư ngụ của “nhóm năm KiềuTrầnNhu”.

Trông thấy Đức Thế Tôn từ xa đang đi đến, “nhóm năm KiềuTrầnNhu bàn luận” với nhau rằng:

“Samôn Gotama đang đi đến chúng ta, Samôn Gotama đã từ bỏ pháp tinh tấn, Samôn Gotama đã nghiêng về pháp lợi dưỡng.

Ông ấy không đáng cho chúng ta kính lễ, không đáng cho chúng ta đứng dậy chào, tiếp rước y bát hay hầu hạ như trước kia. Khi ông ấy đến đây, chúng ta hãy mặc kệ ông ấy.

⁽¹⁾- Chúng tôi cố gắng tìm, nhưng chưa phát hiện tư liệu lịch sử về những vấn đề này. Xin các bậc Đa văn hỗ trợ cho phần sử liệu này được rõ ràng.

⁽²⁾- Therī, 151. Chuyện nàng Cāpā.

⁽³⁾- SA. i, 260.

Rồi nhóm năm sửa soạn sẵn một chỗ ngồi, như một dấu hiệu tỏ bày sự kính trọng trước đây, đồng thời có ý nghĩ: “Samôn Gotama đến đây, nếu muốn ngồi thì ngồi, không muốn ngồi thì cứ ra đi theo ý muốn”.

Đức Thế Tôn đi đến rừng Nai, biết được tâm của “nhóm năm Kiều Trần Như”, Đức Thế Tôn rải tâm Từ biển mẫn (odhissaka mettā) đến nhóm năm Kiều Trần Như”.

Chạm vào “tâm từ biển mẫn” cùng với uy lực của vị Phật Chánh Giác, năm vị không còn tuân thủ theo quy ước “đã thỏa thuận với nhau”.

Khi Đức Thế Tôn đi đến, cả năm vị quên mất điều thỏa thuận với nhau, cả năm vị đứng lên đánh lễ Đức Thế Tôn như trước đây từng làm.

Một vị thỉnh Đức Thế Tôn ngồi vào nơi được soạn sẵn, một vị tiếp rước y bát, một vị mang nước rửa chân đến, một vị rửa chân Đức Thế Tôn, một vị mang vải sạch đến lau chân của Đức Thế Tôn, rồi đặt chân lên miếng vải sạch khác khi chân của Đức Thế Tôn được lau khô.

Tuy vẫn cung kính Đức Thế Tôn như trước đây, nhưng “nhóm năm Kiều Trần Như” vẫn gọi Đức Thế Tôn bằng “āvuso” (Hiền giả).

Đức Phật dạy:

- Nay các Đạo sĩ, không nên gọi Như Lai là “āvuso”. Như Lai là bậc ALaHán Chánh giác, hãy lắng tai nghe, Như Lai sẽ giảng pháp Bất tử mà Như Lai đã chứng đạt được.

Hãy thực hành pháp ấy, chẳng bao lâu các thầy sẽ thành tựu Thắng trí, tự mình chứng đạt an lạc tối thượng của đời sống Phạm hạnh.

Khi nghe vậy, nhóm Kiều Trần Như đã nói:

- Thưa hiền giả Gotama, trước kia với sự nỗ lực thực hành pháp khổ hạnh, nhưng hiền giả không thành đạt trí tuệ Siêu việt.

Giờ đây, với nếp sống lợi dưỡng, từ bỏ sự nỗ lực khổ hạnh, thì làm sao hiền giả có thể chứng đạt trí tuệ siêu việt.

Nghe vậy, Đức Thế Tôn đáp rằng:

- Nay các Đạo sĩ, Như Lai không từ bỏ sự nỗ lực, Như Lai không rơi vào lợi dưỡng.

Này các đạo sĩ, Như Lai là bậc ALaHán Chánh giác, hãy lắng tai nghe Như Lai sẽ giảng pháp Bất tử mà Như Lai chứng đạt được.

Hãy thực hành pháp ấy, chẳng bao lâu các thầy sẽ thành tựu Thắng trí, tự mình chứng đạt an lạc tối thượng của đời sống Phạm hạnh.

Lần thứ hai ... lần thứ ba ...

Đức Thế Tôn phán hỏi năm thầy Kiều Trần Như rằng:

- Nay các Đạo sĩ, trước đây có lần nào “Như Lai tuyên bố thành đạt pháp Bất tử” với các thầy không?

- Thưa hiền giả, quả thật không.

- Vậy này các Đạo sĩ, hãy lắng tai nghe, Như Lai sẽ thuyết giảng bất tử pháp mà Như Lai chứng đạt được.

Năm thầy Kiều Trần Như suy nghĩ: “Quả thật, từ khi phục vụ Samôn Gotama cho đến khi chúng ta rời bỏ Samôn Gotama, chúng ta không hề nghe Samôn Gotama dối trá.

Nay Samôn Gotama tuyên bố “đạt được pháp Bất tử”, điều này chắc chắn là sự thật. Như vậy, Samôn Gotama đã đạt được pháp Bất tử rồi”.

Lại nữa, “vào lúc Samôn Gotama thực hành tinh tấn khổ hạnh, nếu như vị ấy nói “Ta đã chứng đạt ALaHán”, chúng ta sẵn sàng tin ngay, nhưng Samôn Gotama không đổi gạt chúng ta như vậy.

Giờ đây, Samôn Gotama chỉ nói đến “trạng thái Bất tử” mà vị ấy đạt được, như vậy thật sự vị ấy đạt đến “trạng thái Bất tử”.

Chỉ một lời hỏi, Đức Thế Tôn mang niềm tin cùng với sự kính trọng đến “nhóm năm KiềuTrầnNhư”.

Và năm thầy KiềuTrầnNhư ngồi yên lặng lắng tai nghe Đức Thế Tôn “khai mở cửa Bất tử” qua bài kinh “Dhammacakkappavattana” (Chuyển Pháp Luân)⁽¹⁾.

***Kinh Chuyển Pháp Luân.
(Dhammacakkappavattanasuttaṃ).***

Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi.

Khi ấy, Đức Thế Tôn nói với nhóm năm vị Tỳkưu rằng.

Dve me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve?

Này các Tỳkưu, đây là hai cực đoan mà bậc xuất gia không nên thực hành. Thế nào là hai?

Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno, gammo, pothujjaniko, anariyo, anattasañhito.

Đây là sự say đắm về dục lạc trong các dục, kém cỏi, thô thiển, tầm thường, không cao thượng, không đem đến lợi ích.

Yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho, anariyo, anattasañhito.

Đây là sự với việc hành hạ bản thân, đau khổ, không cao thượng, không đem đến lợi ích.

Ete te kho bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhaa cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Này các Tỳkưu, sau khi từ bỏ hai cực đoan ấy, con đường giữa được Đấng Như Lai tự mình giác ngộ, khiến cho mắt được thấy, trí được sáng, dẫn đến tịch tịnh, thắng trí, hoàn toàn giác ngộ Nípàn.

Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhaa cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya sambodhāya nibbānāya saṃvatti.

Này các Tỳkưu, thế nào là con đường giữa được Đấng Như Lai tự mình giác ngộ, khiến cho mắt được thấy, trí được sáng, dẫn đến tịch tịnh, thắng trí, hoàn toàn giác ngộ Nípàn?

Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo seyyathidaṃ?

Đó là con đường cao quý có 8 chi phần, là thế nào?

Sammādiṭṭhi, sammasañkappo, sammāvācā, sammākammanto, samma-ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhī.

Là “thấy đúng”, “suy nghĩ đúng”, “nói đúng”, “làm đúng”, “nuôi mạng đúng”, “nỗ lực đúng”, “ghi nhận đúng” và “định tâm đúng”.

⁽¹⁾- Các học giả nghiên cứu Phật học cho rằng: “Bài kinh Chuyển Pháp Luân là bản tuyên ngôn đăng quang ngôi vị Pháp vương của Đức Thế Tôn”. Tuy bài kinh này được phổ biến rộng rãi, nhưng vì “Chuyển Pháp Luân” là bài kinh “khai mở cửa Bất tử”; bài kinh Vô ngã tướng dẫn ra khỏi luân hồi trọn vẹn, làm xuất hiện “Năm bậc Thánh Lộ tận trong Giáo pháp này”. Nên chúng tôi ghi chép “hai bài kinh” quan trọng này. Chư đệ tử hoan hỷ vậy – Ns.

Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatean
abhisambuddhaa cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya
sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

*Này các Tỳkhuu, con đường giữa ấy đã được Đấng Như Lai tự mình
giác ngộ, khiến cho mắt được thấy, trí được sáng, dẫn đến tịch tịnh,
thắng trí, hoàn toàn giác ngộ Nípàn.*

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ jātipi dukkhā jarāpi
dukkhā byādhipi dukkhā maraṇampi dukkhaṃ
sokaparidevadukkhadomanassupāyāsāpi dukkhā appiyehi sampayogo
dukkho piyehi vippayogo dukkho yampicchamaṃ nalabhati. Tampi dukkhaṃ
saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.

*Này các Tỳkhuu, đây là “sự thật cao quý” về khổ là: Sanh là khổ, già
là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sâu-bi-khổ-ưu-ai cũng khổ, gắn bó với
những gì không ưa thích là khổ, chia lìa với những gì ưa thích là khổ,
không đạt được điều mong muốn là khổ. Tóm lại, “nắm giữ năm uẩn là
khổ”.*

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhasamudayo ariyasaccaṃ yāyaṃ tañhā
ponobhavikā nandirāgasahagatā. Tatrā tatrābhinandinī seyyathidaṃ
kāmatañhā bhavatañhā vibhavatañhā.

*Này các Tỳkhuu, đây là “sự thật cao quý” về “sự hội hợp sinh khổ”, đó
là “ái” đưa đến tái sinh, liên kết với khoái lạc và đắm nhiễm. Có sự thỏa
thích ở nơi này nơi khác, tức là: “ái dục”, “ái hữu”, “ái phi hữu”.*

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodho ariyasaccaṃ yo tassāyeva
tañhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

*Này các Tỳkhuu, đây là “sự thật cao quý” về “sự diệt khổ”. Đó là sự
dứt bỏ, sự dứt ra khỏi, sự giải thoát, sự không còn chỗ nương tựa, sự diệt
tận và dứt bỏ lòng say đắm không còn dư sót của chính ái ấy.*

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ
ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo seyyathidaṃ?

*Này các Tỳkhuu, đây là “sự thật cao quý” về sự thực hành theo con
đường đưa đến sự diệt khổ, là thế nào?*

Sammādiṭṭhi, sammasaṅkappo, sammāvācā, sammākammanto,
samma-ājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.

*Là “thấy đúng”, “suy nghĩ đúng”, “nói đúng”, “làm đúng”, “nuôi mạng
đúng”, “nỗ lực đúng”, “ghi nhận đúng” và “định tâm đúng”.*

* Idaṃ dukkhaṃ ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu
dhammesu cakkhumaṃ upapādi ñāṇamaṃ upapādi paññā udapādi vijjā udapādi
āloko udapādi.

*Này các Tỳkhuu, ta có được (Pháp) nhãn đã sinh khởi, trí đã sinh
khởi, tuệ đã sinh khởi, minh đã sinh khởi, ánh sáng đã sinh khởi đối với
các pháp trước đây chưa từng được nghe: Đây là “sự thật cao quý” về **sự
khổ**.*

Tamaṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ **pariññeyyanti** me
bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhumaṃ udapādi ñāṇamaṃ
udapādi paññā upapādi vijjā upapādi āloko udapādi.

*Này các Tỳkhuu, ta có được (Pháp) nhãn đã sinh khởi, trí đã sinh
khởi, tuệ đã sinh khởi, minh đã sinh khởi, ánh sáng đã sinh khởi đối với*

các pháp trước đây chưa từng được nghe: Đây là “sự thật cao quý” về sự khô được hiểu rõ.

Tam kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ **pariññatanti** me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā upapādi vijjā upapādi āloko udapādi.

Này các Tỳkưu, ta có được (Pháp) nhãn đã sinh khởi, trí đã sinh khởi, tuệ đã sinh khởi, minh đã sinh khởi, ánh sáng đã sinh khởi đối với các pháp trước đây chưa từng được nghe: Đây là “sự thật cao quý” về sự khô đã được hiểu rõ.

* Idam dukkhasamudayo ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā upapādi vijjā upapādi āloko udapādi.

Này các Tỳkưu, ta có được (Pháp) nhãn đã sinh khởi, trí đã sinh khởi, tuệ đã sinh khởi, minh đã sinh khởi, ánh sáng đã sinh khởi đối với các pháp trước đây chưa từng được nghe: Đây là “sự thật cao quý” về sự “hội hợp sinh lên khô”.

Tam kho panidaṃ dukkhasamudayo ariyasaccaṃ **pahātabbanti** me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā upapādi vijjā upapādi āloko udapādi.

Này các Tỳkưu, ta có được (Pháp) nhãn đã sinh khởi, trí đã sinh khởi, tuệ đã sinh khởi, minh đã sinh khởi, ánh sáng đã sinh khởi đối với các pháp trước đây chưa từng được nghe: Đây là “sự thật cao quý” về sự “hội hợp để sinh lên khô” cần phải dứt bỏ.

Tam kho panidaṃ dukkhasamudayo ariyasaccaṃ **pahīnanti** me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā upapādi vijjā upapādi āloko udapādi.

Này các Tỳkưu, ta có được (Pháp) nhãn đã sinh khởi, trí đã sinh khởi, tuệ đã sinh khởi, minh đã sinh khởi, ánh sáng đã sinh khởi đối với các pháp trước đây chưa từng được nghe: Đây là “sự thật cao quý” về sự “hội hợp để sinh lên khô” đã được dứt bỏ.

* Idam dukkhanirodho ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā upapādi vijjā upapādi āloko udapādi.

Này các Tỳkưu, ta có được (Pháp) nhãn đã sinh khởi, trí đã sinh khởi, tuệ đã sinh khởi, minh đã sinh khởi, ánh sáng đã sinh khởi đối với các pháp trước đây chưa từng được nghe: Đây là “sự thật cao quý” về sự diệt khô.

Tam kho panidaṃ dukkhasamudayo ariyasaccaṃ **sacchikātabbanti** me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā upapādi vijjā upapādi āloko udapādi.

Này các Tỳkưu, ta có được (Pháp) nhãn đã sinh khởi, trí đã sinh khởi, tuệ đã sinh khởi, minh đã sinh khởi, ánh sáng đã sinh khởi đối với các pháp trước đây chưa từng được nghe: Đây là “sự thật cao quý” về sự diệt khô cần được chứng ngộ.

Tam kho panidaṃ dukkhanirodho ariyasaccaṃ **sacchikatanti** me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā upapādi vijjā upapādi āloko udapādi.

Này các Tỳkhuu, ta có được (Pháp) nhãn đã sinh khởi, trí đã sinh khởi, tuệ đã sinh khởi, minh đã sinh khởi, ánh sáng đã sinh khởi đối với các pháp trước đây chưa từng được nghe: Đây là “sự thật cao quý” về sự diệt khổ **đã được chứng ngộ**.

* Idam dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum upapādi ñāṇaṃ upapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các Tỳkhuu, ta có được (Pháp) nhãn đã sinh khởi, trí đã sinh khởi, tuệ đã sinh khởi, minh đã sinh khởi, ánh sáng đã sinh khởi đối với các pháp trước đây chưa từng được nghe: Đây là “sự thật cao quý” về sự **“thực hành con đường đưa đến diệt khổ”**.

Tam kho panidaṃ dukkhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ **bhāvetabbanti** me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum upapādi ñāṇaṃ upapādi paññā upapādi vijjā upapādi āloko udapādi.

Này các Tỳkhuu, ta có được (Pháp) nhãn đã sinh khởi, trí đã sinh khởi, tuệ đã sinh khởi, minh đã sinh khởi, ánh sáng đã sinh khởi đối với các pháp trước đây chưa từng được nghe: Đây là “sự thật cao quý” về sự **“thực hành con đường đưa đến diệt khổ” cần phải tu tập**.

Tam kho panidaṃ dukkhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ **bhāvitanti** me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum upapādi ñāṇaṃ upapādi paññā upapādi vijjā upapādi āloko udapādi.

Này các Tỳkhuu, ta có được (Pháp) nhãn đã sinh khởi, trí đã sinh khởi, tuệ đã sinh khởi, minh đã sinh khởi, ánh sáng đã sinh khởi đối với các pháp trước đây chưa từng được nghe: Đây là “sự thật cao quý” về sự **“thực hành con đường đưa đến sự diệt khổ” đã được tu tập**.

Yāvakiṇaṃceme bhikkhave imesu catūsu ariyasaccesu evantiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ nasuvisuddhaṃ ahoṣi.

Này các Tỳkhuu cho đến khi nào tri kiến thấy đúng thực chất của ta về **ba luân** (ba vòng xoay tròn) và **mười hai thể** (tính chất) trong bốn “sự thật cao quý” này chưa được thật sự thanh tịnh.

Neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadeva manussāya anuttaraṃ sammāsambōdhiṃ abhisambuddho paccaññāsiṃ

Này các Tỳkhuu, cho đến khi ấy ta chưa công bố về sự tối thượng Chánh giác: “Ta đã hoàn toàn giác ngộ” ở thế gian tính luôn cõi chư thiên, cõi Ma vương, cõi Phạm thiên, các Samôn – Bàlamôn, các hạng chư thiên và loài người.

Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariyasaccesu evantiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahoṣi.

Và này các Tỳkhuu, bởi vì tri kiến thấy đúng thực chất của ta về ba luân và mười hai thể trong bốn “sự thật cao quý” đã được thật sự thanh tịnh.

Athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussaaya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho paccaññāsiṃ.

Này các Tỳkhuu, khi ấy ta công bố về sự tối thượng Chánh giác: “**Ta đã hoàn toàn giác ngộ**” trong thế gian, tính luôn cõi chư thiên, cõi Ma

vương, cõi Phạm thiên, các Samôn – Bàlamôn, các hạng chư thiên và loài người.

Nāṇaṅca pana me dassanaṃ udapādi akuppā me vimutti ayamantimā jāti natthidāni punabbhavoti.

Hơn nữa trí tuệ và sự thấy biết của ta đã sinh khởi: “sự giải thoát của ta không thể thay đổi, đây là kiếp sống cuối cùng, từ nay không có sự tái sinh nữa”.

Idamavoca bhagavā attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandumti.

Đức Thế Tôn giảng thuyết như vậy, nhóm năm Kiều Trần Như phát sinh hoan hỷ với lời dạy của Đức Thế Tôn.

Imasmiṅca pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññaṃ virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi yaṅkiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhammanti.

Trong khi bài kinh này được thuyết giảng, pháp nhãn không nhiễm bụi, không vết nhơ đã sinh khởi đến Ngài Kiều Trần Như: “Điều gì có bản chất được sinh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tính hoại diệt”.

Pavattite ca bhagavatā dhammacakke bhummā devā saddamanussāvesuṃ etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ samaṇena vā brahmaṇena vā devena vā māraṇa vā brahmunā vā kenaci vā lokasminti.

Khi bánh xe Pháp được vận chuyển bởi Đức Thế Tôn, chư thiên ở địa cầu đã tán thán rằng:

“Bánh xe Pháp tối thượng đã được Đức Thế Tôn vận chuyển ở BaLaNại, tại Isipatana trong rừng Nai, không thể bị chuyển vận nghịch lại bởi Samôn, bàlamôn, thiên nhân, Ma vương, Phạm thiên hoặc bất cứ ai ở trên đời”.

Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā cātummahārājikā devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên cõi Tứ Đại vương nghe chư thiên ở Địa cầu tán thán, đồng nhau tán thán theo lời tán thán ấy.

Cātummahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tāvatimsā devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên cõi Đạo Lợi nghe chư thiên ở cõi Tứ Đại vương tán thán, đồng nhau tán thán theo lời tán thán ấy.

Tāvatimsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā yāmā devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên cõi Dạ Ma nghe chư thiên ở cõi Đạo Lợi tán thán, đồng nhau tán thán theo lời tán thán ấy.

Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tusitā devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên cõi Đâu Suất nghe chư thiên cõi Dạ Ma tán thán, đồng nhau tán thán theo lời tán thán ấy.

Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā nimmānaratī devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên cõi Hóa Lạc nghe chư thiên cõi Đâu Suất tán thán, đồng nhau tán thán theo lời tán thán ấy.

Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā paranimittavasavattī devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên cõi Tha Hóa Tự Tại nghe chư thiên ở Hóa Lạc tán thán, đồng nhau tán thán theo lời tán thán ấy.

Paranimittavasavattīnaṃ saddaṃ sutvā brahmakāyikā devā
saddaṃmanussavesuṃ etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migādāye
anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appativattiyaṃ samaṇena vā
brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmunā vā kenaci vā lokasminti.

Chư Phạm thiên nghe tiếng tán thán của chư thiên cõi Tha Hóa Tự Tại, cùng nhau tán thán rằng:

“Bánh xe Pháp tối thượng đã được Đức Thế Tôn vận chuyển ở BaLaNại, tại Isipatana trong rừng Nai, không thể bị chuyển vận nghịch lại bởi Samôn, bàlamôn, thiên nhân, Ma vương, Phạm thiên hoặc bất cứ ai ở trên đời”.

Itiha tena khaṇena tean muhuttana yāva brahmalokea saddo
abbhuggaccī ayañca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi
sampavedhi.

Vào thời khắc ấy, vào giây phút ấy, lời tán thán đã lan khắp cõi trời Phạm Thiên. Cả mười ngàn thế giới đã bị lay chuyển, rung động, chấn động.

Appamāno ca uḷāro obhāso loke pāturaḥosi atikkammeva devānaṃ
devānubhāvanti.

Ánh sáng kỳ diệu không thể do lường được đã hiện ra trong thế gian, vượt thẳng hơn hào quang siêu phàm của chư thiên.

Athakho bhagavā udānaṃ udānesi aññāsi vata bho koṇḍañño aññāsi
vata bho koṇḍaññoti.

Khi ấy Đức Thế Tôn thốt lên lời cảm hứng rằng: “Koṇḍañña đã hiểu được, Koṇḍañña đã hiểu được”.

Itihidaṃ āyamato Koṇḍaññassa aññakoṇḍañño tveva nāmaṃ ahoṣīti.

Do vậy, Đức KiềuTrầnNhư được gọi là ANhãKiêuTrầnNhư⁽¹⁾.

Khi dứt bài kinh “Chuyển Pháp luân”, Ngài Kiều Trần Như chứng đạt Thánh quả Dự Lưu.

Và Đức KiềuTrần Như đã bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, con có thể xuất gia trong Giáo pháp này không? Con có thể tu lên bậc trên với Đức Thế Tôn không?

Đức Thế Tôn đưa bàn tay phải ra bảo rằng:

“Ehi bhikkhu svākhāto dhammo cara brahmacariyaṃ sammā
dukkhassa antakiriyaṃ.”

“Hãy đến đây Tỳkhu” (ehi bhikkhu), pháp đã được khéo thuyết, hãy thực hành phạm hạnh đúng đắn để chấm dứt khổ đau”⁽²⁾.

Theo bản Sớ Giải Phật Tông: Khi Đức Thế Tôn thuyết giảng kinh Chuyển Pháp Luân vừa dứt, quả địa cầu rung chuyển và 32 điều kỳ diệu phát sinh lên, tương tự như khi Bồ tát nhập thai bào.

Theo bản Sớ giải kinh Chuyển Pháp luân: Khi Đức Thế Tôn vừa dứt câu “*Dve me bhikkhave antā*” âm thanh giảng pháp của Đức Thế Tôn vang rộng khắp 10.000 thế giới, thấu đến cõi Phạm Thiên Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭhā), Chư thiên và Phạm thiên chứng quả là 180 triệu vị.

(1)- Nương theo bản dịch của ĐĐ Nguyệt Thiên trong Luật Đại Phẩm I.

(2)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại Phẩm I, số 19.

Thời điểm Đức KiềuTrầnNhư chứng đắc Thánh Đạo Dự Lưu, khi ấy “Tăng bảo” (saṅgharatana) khởi lên và hiển lộ vào thời điểm Đức Phật đưa tay gọi “ehi bhikkhu” đối với Ngài KiềuTrầnNhư.

Bấy giờ “Tam bảo” (Tiratana) đã hiển lộ trọn vẹn trên thế gian.

* **Tóm lược những ý chính trong kinh Chuyển Pháp Luân.**

a- **Hai cực đoan (dve antā).**

Bậc xuất gia cần phải từ bỏ hai “thái quá” hay “cực đoan” là: “Đắm nhiễm trong dục lạc” và “khổ hạnh tự hành hạ xác thân”.

Danh từ **antā** được Đức Phật nhấn mạnh, để chỉ rõ ra “sự thái quá”.

Đối với năm dục lạc. Đó là sự luyến ái “khẩn khít” với năm dục lạc. Và “cực đoan” này là thấp hèn, kém cỏi, phạm tục, không xứng đáng phẩm hạnh của bậc xuất gia, không xứng đáng tư cách của bậc Thánh.

Nói thế, không nên hiểu lầm “Đức Phật dạy môn đệ phải từ bỏ thọ dụng 5 dục: Sắc, thanh, hương, vị xúc”.

Điều được nhấn mạnh ở đây là “không đắm nhiễm trong dục”, riêng bậc xuất gia thì càng giữ “tâm cho an tịnh” ở mức độ cao, dứt khoát phải “từ bỏ quan hệ tình dục”.

Đối với các Thánh cư sĩ, các Ngài vẫn có gia đình như bà Visākhā, vua BìnhSa ...

Đối với khổ hạnh. Tuy không phải “thấp kém”, “kém cỏi”, “phạm tục” như “đắm nhiễm trong dục lạc”; nhưng sự tự hành hạ thân xác cũng không mang lại lợi ích gì.

Vì ác-bất thiện pháp không phải do “bên ngoài”, nó nằm trong tâm. Tẩy rửa tội lỗi không phải “tẩy rửa thân xác”, mà “tẩy rửa” trong nội tâm.

b- Lý Tứ Đế. Nhìn chung “đây là lý nhân quả”.

Trước khi Đức Phật thuyết giảng kinh Chuyển Pháp Luân, “lý nhân quả” là điều không hiện khởi trên thế gian, Đức Phật đi từ **quả** để tìm **nhân**.

Vì sao? Vì “cái khổ” (quả) dễ dàng nhận thấy.

Đức Phật dẫn dắt chúng sinh đi từ “cái dễ nhận thức” đến “nhận thức điều vi tế, nhận thức được điều chưa từng biết.

Sự thật về khổ là **quả**, nó xuất phát từ **nhân** là **ái**, tức là “sự thật về nhân sinh khổ”.

Đã có khổ tất phải có sự diệt khổ, “sự thật về sự diệt khổ” lại là **quả**. Và làm thế nào để “diệt khổ”? “Con đường dẫn đến diệt khổ” do chính Đức Phật tìm thấy, là **nhân**.

Nói cách khác: “xuyên suốt con đường bát chánh sẽ diệt được khổ”, tuy có thể nói “Diệt khổ là **quả**, con đường Bát chánh là **nhân**”, nhưng không nên hiểu “con đường Bát chánh sinh ra diệt khổ”.

Cần hiểu là “xuyên suốt con đường Bát chánh thì “sự diệt khổ hiển lộ”. Ví như xuyên suốt con đường thì thành phố hiện ra, không nên hiểu “con đường sinh ra thành phố”.

* **Sự thật về khổ.**

- **Khổ phổ biến** là: Sinh, già, bệnh, chết. Bốn loại khổ này thường có đối với tất cả chúng sinh, tuy các chư thiên hay Phạm thiên không có “già bệnh” hiển lộ như nhân loại, nhưng các Ngài vẫn có “già bệnh” tiềm ẩn.

- **Khổ cá biệt.** Không thích thú mà phải gấn bó, thích thú lại phải xa lìa và ước muốn mà không được.

- **Khổ luân hồi.** Là do “nắm giữ lấy năm uẩn”.

* **Sự thật về “nhân sinh khô”**. Đó là do **ái** (tañhā).

- **Ái dục** (kāmatañhā). Là thích thú, dính mắc với sắc, thanh, hương, vị xúc.

- **Ái hữu** (bhavatañhā). Là thích thú dính mắc với **“cái có”**.

- **Ái phi hữu** (bhavatañhā). Là dính mắc vào **“cái không có”**.

Một số Giáo Thọ sư giải thích: “Ái hữu là chỉ cho thường kiến, ái phi hữu chỉ cho đoạn kiến”.

Một số Giáo thọ sư khác giải thích: “**Ái hữu** là “dính mắc vào cõi sắc”, gọi là **sắc ái** (rūpatañhā); **ái phi hữu** là “dính mắc vào cõi Vô sắc”.

Các vị Giáo thọ sư này giải thích: Bậc Thánh Dự Lưu đã diệt trừ tất cả **tà kiến** (micchādiṭṭhi). Bậc Thánh ANaHàm đã diệt trừ toàn bộ **“tham dục”**. Nếu “ái hữu và ái phi hữu là tà kiến, thì bậc ANaHàm đã giải thoát khỏi sinh tử luân hồi (vì ba loại ái là: Ái dục, cùng hai loại ái: Ái hữu (chỉ cho thường kiến), ái phi hữu (chỉ cho đoạn kiến) đã bị sát trừ).

Nhưng thật tế bậc ANaHàm vẫn còn tái sinh, do vậy, ái hữu chỉ cho “ái sắc”, ái phi hữu chỉ cho “ái vô sắc”.

* **Sự thật về sự diệt khô**.

Là chỉ cho Níp bàn (nibbāna). Níp bàn là trạng thái **“chấm dứt hoàn toàn và điều bị diệt ấy không còn sinh khởi lên được”**.

Một định nghĩa khác về Níp bàn được Đức Thế Tôn dạy là:

Yo kho, bhikkhu rāgakkhayo dosa mohakkhayo idaṃ vuccati amataṃ:

“Này Tỳkhuu, đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si, được gọi là **bất tử.”** (1). (Bất tử (amata) là tên gọi khác chỉ cho Níp bàn).

Và:

Katamañca, bhikkhave, dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ? Yo tassāyeva tañhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

Này các Tỳkhuu, thế nào là “sự thật cao quý về khô diệt”? Chính là sự chấm dứt ô nhiễm, ái không có dư tàn” (2).

Như vậy, Níp bàn không phải là **“cõi”**, không phải là **“nơi trú của ngũ uẩn”**, Níp bàn chỉ là **“trạng thái chấm dứt ô nhiễm”**.

Ví như người mù mắt bẩm sinh, người ấy tin tưởng vào vị Lương y đại tài, tìm những loại thuốc do vị lương y ấy chỉ bảo, thực hành những điều kiêng cử do vị ấy chỉ dạy.

Thời gian sau, người ấy sáng mắt, người ấy “biết rõ”: Ta không còn bị mù và bệnh mù này không còn cơ hội sinh lên nữa.

Cũng vậy, vị đệ tử vâng theo lời dạy của Đức Thế Tôn, thực hành Giới - Định - Tuệ, chúng được Níp bàn, vị ấy “biết rõ”: “Những ô nhiễm này đã bị diệt, những ô nhiễm này không còn sinh lại trong tương lai”. Đó là Níp bàn.

Như bậc Thánh Dự Lưu đã diệt trừ tà kiến và hoài nghi, cho dù có luân lưu trong tam giới lâu đến hàng ngàn kiếp trái đất thì tà kiến và hoài nghi không hề sinh khởi trong tâm vị Thánh Dự lưu ấy.

Tương tự như thế với bậc Nhất Lai, những phiền não thô là tham dục và sân không còn sinh khởi cho vị ấy, dù trong tâm của vị ấy đôi khi còn “tư tưởng hưởng dục lạc”, nhưng thân vị ấy không “quan hệ tình dục”, ngũ không nói “những lời tình tứ, trêu ghẹo với ẩn ý “quan hệ nhục cảm”.

(1)- S.v, 8. Tương ưng Đạo (Maggasamuttam), kinh “Tỳkhuu khác thứ hai” (dutiya aññatarabhikkhusuttam)

(2)- S.v, 425. Tương ưng sự thật (saccasamuttam). Kinh Uẩn (Khandhasuttam)

Dù đôi khi trong tâm của vị Thánh Nhất Lai có khởi lên “bất bình, khó chịu”, nhưng thân của các Ngài không “tàn hại chúng sinh”, ngữ không “mảng nhiếc, thô lỗ với chúng sinh”. Những phiền não sân và ái dục thô ấy không hề sinh lại cho vị Thánh Nhất lai, cho dù vị ấy còn lăn trôi trong dục giới một kiếp.

Với Bậc Thánh ANaHàm đã diệt trừ “tham dục và sân”, dù cho có trôi nổi trong cõi Sắc giới hay cõi Vô sắc giới hàng ngàn kiếp trái đất, tham dục và sân không hề sinh khởi lại trong tâm của vị Thánh Nhất Lai ấy.

Với vị Thánh ALaHán thì mọi ô nhiễm đã tận diệt, sau đời sống này, vị ấy sẽ viên tịch, không còn tái sinh dù với hình thức nào.

*** Sự thật về “con đường diệt khổ”.**

Đây là con đường tự Đức Thế Tôn tìm thấy, con đường này chư Phật Chánh Giác trong quá khứ đã đi qua.

Ví như người trong rừng, tìm thấy con đường mà “người trước đã đi”, con đường ấy dẫn ra khỏi rừng. Cũng vậy, “con đường Bát chánh” này, chư Phật quá khứ đã từng đi qua, nói rộng hơn là “các Bậc Thánh đã từng đi qua”, như Đức Độc Giác, Đức ALaHán trong quá khứ ... Con đường ấy, được Bôđát SĩĐạtTa tìm thấy.

Trong tương lai, chư Bôđát Chánh giác cũng tự mình tìm thấy con đường này, thực hành và trở thành bậc Chánh giác.

Như lời dạy của Đức Phật:

Ye hi keci, bhikkhave, atītamaddhānaṃ arahanto sammāsambuddhā
yathābhūtaṃ abhisambujjhimsu, sabbe te cattāri ariyasaccāni
yathābhūtaṃ

“Này các Tỳkhu, những bậc ALaHán Chánh Giác nào trong quá khứ như thật Chánh giác, tất cả đã như thật Chánh giác bốn “sự thật cao quý”⁽¹⁾.

Con đường ấy gồm có 8 chi phần là:

1’- Chánh kiến (sammādiṭṭhi).

Là sự hiểu đúng, thấy đúng.

Nói về trí, trí có hai loại là:

- *Tùy giác trí* (anubodhañāṇa). Là loại trí do nghe, do suy gẫm, do thực hành nhưng chưa chứng đắc Nípàn. Tùy giác trí là “trí hiệp thế”.

- *Thông đạt trí* (paṭivedhañāṇa). Là trí chứng đạt được Nípàn, thông suốt cả “bốn sự thật cao quý”. *Thông đạt trí* là “trí siêu thế”.

Chánh kiến chính là trí thông đạt.

Như vậy chánh kiến có hai loại: Chánh kiến hiệp thế và chánh kiến Siêu thế

Chánh kiến hiệp thế là loại trí:

- Hiểu biết nhân quả.

- Hiểu biết nghiệp báo.

- Thấy được một trong tam tướng.

Như bản kinh văn Kinh Chuyển Pháp Luân nêu: “*Điều gì có bản chất được sinh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tính hoại diệt*”.

Trong sátna chứng Đạo - quả Siêu thế, chánh kiến là trí nhận thức rõ Nípàn, diệt trừ “Vô minh ngủ ngầm” (avijjānusaya) và “thấu suốt bốn sự thật cao quý”. Như Phật ngôn:

⁽¹⁾- S.v,433. Tương ưng sự thật (saccasamyuttaṃ). Kinh ALaHán (Arahantasuttaṃ).

“Yo, bhikkhave, dukkhaṃ passati dukkhasamudayampi so passati. Dukkhanirodhampi passati, dukkhanirodhagāminim paṭipadampi passati.

“*Này các Tỳkưu, ai thấy khổ, người ấy cũng thấy khổ tập, cũng thấy khổ diệt, cũng thấy con đường dẫn đến khổ diệt*”⁽¹⁾.

Trạng thái: Là thấy đúng (sammā dassanalakkhaṇā).

Phận sự: là hiểu biết rõ ràng (tathappakāsanarasā).

Thành tựu: Là diệt bóng tối vô minh (avijjandhakāraviddhaṃ sana paccupaṭṭhānā).

2'- Chánh tư duy (sammāsaṅkappa).

Chánh tư duy là “suy gẫm, tìm kiếm đúng”.

Trong đời sống thường nhật, “chánh tư duy” là: “Ly dục tầm” (nekkhammavitakka), “ly sân tầm” (asosavitakka) và “ly hại tầm” (ahiṃsavitakka).

Nói cách khác, chánh tư duy bao gồm : Vô tham , tâm từ và tâm bi.

Trong sátna chúng Đạo - quả Siêu thế, “tìm kiếm đúng” là đưa tâm cùng với những tâm sở đồng sinh “tiếp cận với Nípàn” và trừ diệt tà tư duy.

- *Trạng thái:* Là “tìm kiếm “đúng” (sammācittādhiniropanalakkhaṇo).

- *Phận sự:* Là kiên định (appanāraso).

- *Thành tựu:* Là đoạn trừ tà tư duy (micchāsaṅkappapahānapaccupaṭṭhāno).

3'- Chánh ngữ (sammāvācā).

Là “nói đúng”. Trong đời sống thường nhật là lánh xa: Nói dối, nói ác, nói chia rẽ và nói vô ích.

Ngoài ra còn: Nói đúng sự thật, nói có lợi ích và nói hợp thời.

Trong sátna chúng đạo và quả Siêu thế thì chánh ngữ phối hợp cùng chánh tư duy để “ngăn ngừa hư ngụy” và diệt trừ tà ngữ.

- *Trạng thái:* Là “thu nhận các pháp” (paṭiggahalakkhaṇā).

- *Phận sự:* Là “gìn giữ” (vinamaṇarasā).

- *Thành tựu:* Là diệt trừ tà ngữ (micchāvācāppahānapaccupaṭṭhānā).

4'- Chánh nghiệp (sammākammanta).

Là “làm đúng”. Trong đời sống thường nhật, “làm đúng” là lánh xa ba thân ác hạnh là: Không sát sinh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong các dục.

Không hành năm nghề như: Buôn bán người, buôn bán thú, buôn bán vũ khí, buôn bán chất độc, buôn bán chất say.

Ngoài ra còn “dùng thân” để tạo phước như : Bố thí, cung kính, phục vụ, làm lợi ích đến người khác bằng thân ...

Trong sátna chúng Đạo và quả Siêu thế, “làm đúng” là phối hợp với chánh tư duy “hướng dẫn các pháp đồng sinh đến đúng đối tượng là Nípàn”, đồng thời diệt trừ ba tà nghiệp về thân.

- *Trạng thái:* Là “làm việc đáng làm” (samuṭṭhāpanalakkhaṇo).

- *Phận sự:* Là “gìn giữ” (vinamaṇarasā).

- *Thành tựu:* Là “diệt trừ làm sai quấy” (micchākammantappahānapaccupaṭṭhāna).

5'- Chánh mạng (sammā ājiva).

⁽¹⁾- S.v, 437. Tương ưng sự thật (saccasaṃyuttaṃ). Kinh Gavampati

Là “nuôi mạng đúng”. Trong đời sống thường nhật thì “lánh xa sự nuôi mạng sai quấy”, như không hành 5 nghề ở trên để nuôi mạng sống, không lừa đảo, không gian trá ...

Ngoài ra còn sống theo cách của bậc Thánh là “biết đủ và ít ham muốn”.

Trong sátna đặc Đạo, quả Siêu thế, chánh mạng mang ý nghĩa “thuần khiết”, phối hợp với chánh tư duy diệt trừ “tà mạng”.

- *Trạng thái*: Là “trong sạch” (vodānalakkhaṇa).

- *Phận sự*: Là “nuôi mạng đúng” (ñāyāvāpavattiraso).

- *Thành tựu*: Là “diệt trừ tà mạng” (micchāvāpappahānapaccupaṭṭhāno).

6'- Chánh cần (sammāvāyāma).

Là “nỗ lực, cố gắng đúng”. Trong đời sống thường nhật chánh cần là:

- Cố gắng làm cho những pháp bất thiện chưa sinh, không sinh khởi.

- Cố gắng làm cho những pháp bất thiện đang có, bị tiêu diệt.

- Cố gắng làm cho những pháp thiện chưa sinh, được sinh khởi.

- Cố gắng làm cho những pháp thiện đang có, được tăng trưởng.

Ngoài ra còn nỗ lực để “chịu đựng” những nghịch cảnh, những quả ác nghiệp đang sinh khởi và “diệt trừ sự biếng nhác” do: Nóng quá, lạnh quá, đói quá, khát quá, vừa chớm bệnh, bệnh vừa khởi, sắp đi xa, đi xa mới về.

Trong sátna chứng Đạo, quả Siêu thế, chánh cần “nỗ lực quét sạch các chướng ngại”, phối hợp với “chánh mạng”, cố gắng “thanh khiết hóa” các pháp đồng sinh, đồng thời diệt trừ “cố gắng sai quấy” (tà tinh tấn).

- *Trạng thái*: Là “vươn lên” (paggahalakkhaṇa).

- *Phận sự*: Là “không cho bất thiện khởi lên” (anuppanna akusalānuppādanādiraso).

- *Thành tựu*: Là “trừ diệt nỗ lực sai quấy”.

(micchāvāyāmapphānapaccupaṭṭhāno).

7'- Chánh niệm (sammāsati).

Là “ghi nhận hay ghi nhớ đúng”. Trong đời sống thường nhật, khi “ghi nhận” danh sắc theo hai khía cạnh “định danh” và “thực tướng”.

- Định danh như: Đất, nước, lửa, gió, đi đứng, nằm, ngồi ...

- Thực tướng là “danh hay sắc”, như: tâm tham, tâm sân, sắc cảnh sắc, sắc cảnh thính ...

Đây chỉ là “ghi nhận” hay “ghi nhớ” (sati).

Khi “ghi nhận” được tướng vô thường, tướng khổ, tướng vô ngã. Khi ấy là “ghi nhận đúng” (sammāsati – chánh niệm).

Trong sátna chứng đạt Đạo, quả Siêu thế, chánh niệm phối hợp với chánh cần, giúp cho tâm không nhầm lẫn khi tiếp cận với Nípàn, đồng thời chánh niệm diệt trừ tà niệm.

- *Trạng thái*: Là “ghi nhớ” hay “chú ý” (upaṭṭhānalakkhanā).

- *Phận sự*: Là “không quên lãng” (asammussanarasā).

- *Trạng thái*: Là “diệt trừ ghi nhận sai”

(micchāsattippahānapaccupaṭṭhānā).

8'- Chánh định (sammāsamādhī).

Là “vững trú đúng”. Trong đời sống thường nhật, khi an trú tâm vững chắc vào một cảnh, gọi là định.

Có hai loại định là: Định thiên cảnh và định thiên tướng.

- *Định thiên cảnh*. Là an trú tâm vững chắc vào cảnh chế định như “đất, nước, lửa, gió, hơi thở ...”.

- *Định thiên tướng*. Là an trú tâm vững chắc vào một trong ba tướng là: Tướng vô thường, tướng khổ hay tướng vô ngã.

Định thiên tướng gọi là **chánh định**.

Trong sátna chúng đạt Đạo, quả Siêu thế, chánh định gom những danh pháp đồng sinh cùng an trú vào cảnh Nípàn, đồng thời chánh định diệt trừ tà định.

- *Trạng thái*: Là “không tán loạn” (avikkhepalakkhaṇo)

- *Phận sự*. Là “tập trung” (samādhānaraso).

- *Thành tựu*: Là “diệt trừ tà định”

(micchāsamādhippahānapaccupaṭṭhāno).

c- Ba luân, mười hai thể (tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ).

Ba luân. Là ba sự xoay chuyển như vòng tròn, đó là:

- Trí hiểu sự thật (saccaññāṇa).

- Trí hiểu phận sự phải thực hành (kiccaññāṇa).

- Trí hiểu phận sự đã làm xong (kataññāṇa).

Ví như vị Tỳkhuu trong pháp Luật của Đức Thế Tôn có hai phận sự là: Học pháp và hành pháp.

Vị ấy hiểu rõ “phải học pháp”, “học pháp” và “**đã** học pháp xong”.

Hiểu rằng “phải thực hành pháp”, “thực hành pháp” và “**đã** thực hành pháp xong”.

* *Trí hiểu rõ về sự thật*. Là chỉ cho trí quán

Mỗi “sự thật” có ba “vòng quay” (pavatta), nhân bốn “sự thật” thành *mười hai thể*.

“*Sự thật về khổ*” có ba là: Hiểu biết “về khổ”, “hiểu rõ về khổ”, và “**đã** hiểu rõ về khổ”.

“*Sự thật về nhân sinh khổ*” có ba là: Hiểu biết “về nhân sinh khổ”, “nhân sinh khổ ấy cần phải đoạn trừ” và “**Đã** đoạn trừ được nhân sinh khổ ấy”.

“*Sự thật về diệt khổ*” có ba là: “Hiểu rõ sự diệt khổ”, “sự diệt khổ cần chứng đắc” và “**đã** chứng đắc sự diệt khổ”.

“*Sự thật về con đường dẫn đến diệt khổ*” có ba là: “Hiểu rõ con đường dẫn đến diệt khổ”, “tu tiến về con đường dẫn đến diệt khổ” và “**đã** tu tiến xong”.

“*Sự thật về khổ phải hiểu như thế nào?* Là hiểu rõ:

- *Trạng thái*. Là “phiền muộn, đau khổ” (badhānalakkhaṇaṃ)

- *Phận sự*. Là “nóng bức” (santāpanarasam).

- *Thành tựu*. Là “hiện bày ra” (pavattipaccupaṭṭhānaṃ).

“*Sự thật về hội hợp của khổ phải hiểu như thế nào?* Là hiểu rõ:

- *Trạng thái*. Là “sinh ra” (pabhavalakkhaṇaṃ).

- *Phận sự*. Là “không gián đoạn” (anupacchedakaraṇarasam).

- *Thành tựu*. Là “cản trở” (palibodhapaccupaṭṭhānaṃ).

“*Sự thật về diệt khổ phải hiểu như thế nào?* Là hiểu rõ:

- *Trạng thái*. Là “an tịnh” (santilakkhaṇaṃ).

- *Phận sự*. Là “bất tử” (accutirasam)

- *Thành tựu*. Là “không có dấu vết” (năm uṇṇ)

(animittapaccupaṭṭhānaṃ).

“*Sự thật về con đường dẫn đến diệt khổ*”, *phải hiểu như thế nào?* Là hiểu rõ:

- *Trạng thái*. Là “lối thoát ra” (niyyānalakkhaṇaṃ).
- *Phận sự*. Là “diệt trừ như bản” (kilesapahānaraṣaṃ).
- *Thành tựu*. Là “thoát ra” (vutṭhānapaccupatṭhānaṃ).

Có câu hỏi rằng: Đức Thế Tôn gọi “*này các Tỳkhuu*”, do ý nghĩa nào? Vì sao Đức KiềuTrầnNhư đã là Tỳkhuu rồi lại còn xin xuất gia Tỳkhuu trong Giáo pháp này?

Đáp. Ngài Buddhaghosa (Giác Âm) trong tác phẩm Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo) chương giải rộng về Giới⁽¹⁾, có giải thích từ Tỳkhuu như sau: ***Bhikkhūti*** saṃsare bhayaṃ ikkhanatāya:

“*Tỳ khuu là người thấy sợ hãi trong luân hồi*”.

Vā bhinnapaṭadharādītāya vā evaṃ laddhavohāto saddhāpabbajito kulaputto:

Hoặc: *Là người tẩy sạch “như bản” hay: Là thiện nam tử xuất gia vì niềm tin*.

Ngài Dhammapālā giải thích⁽²⁾:

“Tỳkhuu là người đoạn tận tất cả phiền não (bhinnakilesatāya)”⁽³⁾.

Như vậy, Tỳkhuu có 5 nghĩa là:

- Là người có phẩm mạo xuất gia do niềm tin.
- Là người nuôi mạng chân chánh bằng cách đi “xin ăn”.
- Là người có tâm kính cảm, sợ hãi luân hồi.
- Là người đoạn trừ những ô nhiễm trong tâm.
- Là bậc đã diệt trừ mọi ô nhiễm (chỉ cho bậc Thánh ALaHán).

Do đó, tuy các Ngài trong “nhóm năm KiềuTrầnNhư” chưa được nghe pháp của Đức Thế Tôn, nhưng Đức Thế Tôn vẫn gọi “*này các Tỳkhuu*”, *Tỳkhuu* ở đây “chỉ cho bậc xuất gia”.

Sau khi chứng quả Dự Lưu, Đức KiềuTrầnNhư xin xuất gia, là “xuất gia trong giáo pháp của Đức Thế Tôn”.

Nghĩa là nhận Đức Thế Tôn là “Bậc Đạo sư của mình”, vì rằng: “Tuy là bậc xuất gia, không còn phẩm mạo cư sĩ, nhưng có thể xuất gia theo giáo pháp khác”, như Đạo sĩ ATưĐà, nhóm môn đệ của Sañjiva, nhóm môn đệ của Nigantha Nātaputta ...

Mặt khác, tuy phục vụ cho Đức Bôđát SĩĐạtTa, nhưng “nhóm năm KiềuTrầnNhư” chỉ xem Bôđát là bạn, do vậy thường gọi là “āvuso”. Các vị ấy suy nghĩ: Bao giờ SĩĐạtTa tìm ra pháp giải thoát, giúp chúng ta giải thoát, khi ấy chúng ta mới tôn vị ấy là “thầy”.

Chính vì thế, khi Đức KiềuTrầnNhư chứng quả Dự Lưu, Ngài xin xuất gia trong Giáo pháp này để tỏ ra “kính trọng Đức Thế Tôn là bậc Đạo Sư của mình”.

Hôm sau, trong khi ba vị đi khất thực, hai vị phục vụ cho Đức Thế Tôn, Ngài Vappa được Đức Thế Tôn tế độ chứng quả Dự lưu và Ngài Vappa được xuất gia theo cách “*ehi bhikkhu*”.

Tiếp theo, ngày hôm sau thì Ngài Bhaddiya chứng quả Dự Lưu và cũng xuất gia theo cách *Ehibhikkhu*.

(1)- Vsm. Chương I : Giải rộng về Giới, 14.

(2)- Một số sách giải thích: Tỳkhuu có ba nghĩa là: Khất sĩ (người đi xin ăn), bố ma (kinh sợ phiền não) và phá ác (tiêu diệt ác pháp).

(3)- Tỳkhuu Siêu Minh (d). Chú giải kinh Phật Tự thuyết (Udāna atthakathā); q.1, tr. 627.

Ngày thứ tư đến Ngài Mahānāma chứng quả dự lưu và cũng xuất gia theo cách Ehibhikkhu.

Ngày thứ năm đến Ngài Assaji chứng quả Dự Lưu và cũng xuất gia theo cách Ehibhikkhu.

Vào ngày thứ sáu (tức là vào ngày 20 – 6 Âl, theo lịch VN), Đức Thế Tôn thuyết bài kinh **Vô ngã tướng** (Anattalakkhaṇa sutta) ⁽¹⁾.

Dứt bài kinh Vô ngã tướng, tâm của năm Ngài KiềuTrầnNhư thoát khỏi mọi ô nhiễm, các Ngài đều chứng quả ALaHán.

Bấy giờ trên thế gian có một vị Chánh Giác và năm vị Thánh ALaHán.

Kinh Vô ngã Tướng.
(Anattalakkhaṇasutta).

Tatra kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi.

Đức Thế Tôn đã dạy nhóm năm vị Tỳkưu rằng:

Rūpaṃ bhikkhave anattā.

Này các Tỳkưu, sắc là vô ngã.

Rūpañca hi daṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya. Labbhettha ca rūpe evaṃ me rūpaṃ hotu evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣi.

*Này các Tỳkưu, nếu sắc này là **ngã** thì sắc này không thể đi đến bệnh và có thể đạt được sắc (theo ý muốn) rằng: “Sắc của ta hãy là như vậy, sắc của ta đừng trở thành như vậy”.*

Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati rūpe evaṃ me rūpaṃ hotu evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣi.

Này các Tỳkưu, sắc là vô ngã, do đó sắc đi đến bệnh và không thể đạt được ở sắc (theo ý muốn) rằng: “Sắc của ta hãy là như vậy, sắc của ta đừng trở nên như vậy”.

* Vedanā anattā. **Thọ là vô ngã.**

Vedanā ca hi daṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ vedanā ābādhāya saṃvatteyya. Labbhettha ca vedanāya evaṃ me vedanā hotu evaṃ me vedanā mā ahoṣi.

*Này các Tỳkưu, nếu thọ này là **ngã** thì thọ này không thể đi đến bệnh và có thể đạt được thọ (theo ý muốn) rằng: “Thọ của ta hãy là như vậy, thọ của ta đừng trở thành như vậy”.*

Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati vedanāya evaṃ me vedanā hotu evaṃ me vedanā mā ahoṣi.

Này các Tỳkưu, thọ là vô ngã, do đó thọ đi đến bệnh và không thể đạt được ở thọ (theo ý muốn) rằng: “Thọ của ta hãy là như vậy, thọ của ta đừng trở nên như vậy”.

* Saññā anattā.

Tướng là vô ngã.

Saññā ca hi daṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ vedanā ābādhāya saṃvatteyya. Labbhettha ca saññāya evaṃ me saññā hotu evaṃ me saññā mā ahoṣi.

(1)- Xem ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại Phẩm I. Chương I. Trọng yếu.

Này các Tỳkhuu, nếu tướng này là **ngã** thì tướng này không thể đi đến bệnh và có thể đạt được tướng (theo ý muốn) rằng: “Tướng của ta hãy là như vậy, tướng của ta đừng trở thành như vậy”.

Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā tasmā saññā ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati saññāya evaṃ me saññā hotu evaṃ me saññā mā ahoṣīti.

Này các Tỳkhuu, tướng là vô ngã, do đó tướng đi đến bệnh và không thể đạt được ở tướng (theo ý muốn) rằng: “Tướng của ta hãy là như vậy, tướng của ta đừng trở nên như vậy”.

* Saṅkhārā anattā.

Hành là vô ngã.

Saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ, saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyya. Labbhettha ca saṅkhāresu evaṃ me saṅkhārā hotu evaṃ me saṅkhārā mā ahoṣi.

Này các Tỳkhuu, nếu hành này là **ngã** thì hành này không thể đi đến bệnh và có thể đạt được hành (theo ý muốn) rằng: “Hành của ta hãy là như vậy, hành của ta đừng trở thành như vậy”.

Yasmā ca kho bhikkhave saṅkhārā anattā tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati saṅkhāresu evaṃ me saṅkhārā hotu evaṃ me saṅkhārā mā ahoṣīti.

Này các Tỳkhuu, hành là vô ngã, do đó hành đi đến bệnh và không thể đạt được ở hành (theo ý muốn) rằng: “Hành của ta hãy là như vậy, hành của ta đừng trở nên như vậy”.

* Viññāṇaṃ anattā.

Thức là vô ngã.

Viññāṇaṃ ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ, viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya. Labbhettha ca viññāṇe evaṃ me viññāṇaṃ hotu evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣi.

Này các Tỳkhuu, nếu thức này là **ngã** thì thức này không thể đi đến bệnh và có thể đạt được thức (theo ý muốn) rằng: “Thức của ta hãy là như vậy, thức của ta đừng trở thành như vậy”.

Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati viññāṇe evaṃ me viññāṇaṃ hotu evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣīti.

Này các Tỳkhuu, thức là vô ngã, do đó thức đi đến bệnh và không thể đạt được ở thức (theo ý muốn) rằng: “Thức của ta hãy là như vậy, thức của ta đừng trở nên như vậy”.

* Taṃ kim maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā ti?

Này các Tỳkhuu, các vị nghĩ gì về sắc ấy, thường hay vô thường?

Aniccaṃ bhante.

Bạch Ngài, là vô thường.

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā ti?

Cái gì vô thường, cái ấy là khổ hay lạc?

Dukkhaṃ bhante.

Bạch Ngài, là khổ.

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ viparināmadhammaṃ kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ etaṃ mama eso hamasmi eso me attāti?

Vậy cái gì (đã) là vô thường, khổ, có trạng thái thay đổi, có đúng không khi quán xét về cái ấy rằng: “Cái này là ta là của ta, cái này là ta, cái này là tự ngã của ta”?

No hetam bhante.

Bạch Ngài, không đúng.

* Tam kim maññatha bhikkhave vedanā nicaṃ vā aniccaṃ vā ti?

Này các Tỳkưu, các vị nghĩ gì về thọ ấy, thường hay vô thường?

Aniccaṃ bhante.

Bạch Ngài, là vô thường.

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā ti?

Cái gì vô thường, cái ấy là khổ hay lạc?

Dukkhaṃ bhante.

Bạch Ngài, là khổ.

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ viparināmadhammaṃ kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ etaṃ mama eso hamasmi eso me attāti?

Vậy cái gì (đã) là vô thường, khổ, có trạng thái thay đổi, có đúng không khi quán xét về cái ấy rằng: “Cái này là ta là của ta, cái này là ta, cái này là tự ngã của ta”?

No hetam bhante.

Bạch Ngài, không đúng.

* Tam kim maññatha bhikkhave saññā nicaṃ vā aniccaṃ vā ti?

Này các Tỳkưu, các vị nghĩ gì về tưởng ấy, thường hay vô thường?

Aniccaṃ bhante.

Bạch Ngài, là vô thường.

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā ti?

Cái gì vô thường, cái ấy là khổ hay lạc?

Dukkhaṃ bhante.

Bạch Ngài, là khổ.

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ viparināmadhammaṃ kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ etaṃ mama eso hamasmi eso me attāti?

Vậy cái gì (đã) là vô thường, khổ, có trạng thái thay đổi, có đúng không khi quán xét về cái ấy rằng: “Cái này là ta là của ta, cái này là ta, cái này là tự ngã của ta”?

No hetam bhante.

Bạch Ngài, không đúng.

* Tam kim maññatha bhikkhave saṅkhārā nicaṃ vā aniccaṃ vā ti?

Này các Tỳkưu, các vị nghĩ gì về hành ấy, thường hay vô thường?

Aniccaṃ bhante.

Bạch Ngài, là vô thường.

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā ti?

Cái gì vô thường, cái ấy là khổ hay lạc?

Dukkhaṃ bhante.

Bạch Ngài, là khổ.

Yampanāniccaṃ dukkhaṃ viparināmadhammaṃ kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ etaṃ mama eso hamasmi eso me attāti?

Vậy cái gì (đã) là vô thường, khổ, có trạng thái thay đổi, có đúng không khi quán xét về cái ấy rằng: “Cái này là ta là của ta, cái này là ta, cái này là tự ngã của ta”?

No hetam bhante.

Bạch Ngài, không đúng.

* Tam kim maññatha bhikkhave viññānam nicam vā aniccam vā ti?
Này các Tỳkưu, các vị nghĩ gì về thức ấy, thường hay vô thường?
Aniccam bhante.

Bạch Ngài, là vô thường.

Yampanāniccam dukkham vā tam sukham vā ti?

Cái gì vô thường, cái ấy là khổ hay lạc?

Dukkham bhante.

Bạch Ngài, là khổ.

Yampanāniccam dukkham viparināmadhammam kalam nu tam samanupassitum etam mama eso hamasmi eso me attāti?

Vậy cái gì (đã) là vô thường, khổ, có trạng thái thay đổi, có đúng không khi quán xét về cái ấy rằng: “Cái này là ta là của ta, cái này là ta, cái này là tự ngã của ta”?

No hetam bhante.

Bạch Ngài, không đúng.

* Tasmā tiha bhikkhave yañkiñci rūpam atitānāgatapaccuppannam ajjhattam vā bahiddhā vā oḷārikam vā sukhumam vā hīnam vā paṇitam vā yandūre santike vā sabbam rūpam, netam mamo neso hamasmi na meso attāti evametam yathābhūtam sammappaññāya daṭṭhabbam.

*Này các Tỳkưu, như thế trong trường hợp này, bất cứ **sắc nào** thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai, là trong thân hay ngoài thân, là thô kệch hay vi tế, là kém cõi hay cao quý, là ở xa hay ở gần, nên thấy toàn bộ sắc ấy là: “Cái này không phải là của ta, không phải là ta, cái này không phải là tự ngã của ta”.*

* Yākāci vedanā atitānāgatapaccuppannam ajjhattam vā bahiddhā vā oḷārikam vā sukhumam vā hīnam vā paṇitam vā yandūre santike vā sabbā vedanā, netam mamo neso hamasmi na meso attāti evametam yathābhūtam sammappaññāya daṭṭhabbam.

*Trong trường hợp này, bất cứ **thọ nào** thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai, là trong thân hay ngoài thân, là thô kệch hay vi tế, là kém cõi hay cao quý, là ở xa hay ở gần, nên thấy toàn bộ thọ ấy là:*

“Cái này không phải là của ta, không phải là ta, cái này không phải là tự ngã của ta”.

* Yākāci saññā atitānāgatapaccuppannam ajjhattam vā bahiddhā vā oḷārikam vā sukhumam vā hīnam vā paṇitam vā yandūre santike vā sabbā saññā, netam mamo neso hamasmi na meso attāti evametam yathābhūtam sammappaññāya daṭṭhabbam.

*Trong trường hợp này, bất cứ **tướng nào** thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai, là trong thân hay ngoài thân, là thô kệch hay vi tế, là kém cõi hay cao quý, là ở xa hay ở gần, nên thấy toàn bộ tướng ấy là: “Cái này không phải là của ta, không phải là ta, cái này không phải là tự ngã của ta”.*

* Yākāci sañkhārā atitānāgatapaccuppannam ajjhattam vā bahiddhā vā oḷārikam vā sukhumam vā hīnam vā paṇitam vā yandūre santike vā sabbe sañkhārā, netam mamo neso hamasmi na meso attāti evametam yathābhūtam sammappaññāya daṭṭhabbam.

Trong trường hợp này, bất cứ **hành nào** thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai, là trong thân hay ngoài thân, là thô kệch hay vi tế, là kém coi hay cao quý, là ở xa hay ở gần, nên thấy toàn bộ hành ấy là: “Cái này không phải là của ta, không phải là ta, cái này không phải là tự ngã của ta”.

* Yaṅkiñci viññāṇaṃ atitānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhamaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yandūre santike vā sabbamaṃ viññāṇaṃ, netamaṃ mamo neso hamasmi na meso attāti evametamaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbamaṃ.

Trong trường hợp này, bất cứ **thức nào** thuộc về quá khứ, hiện tại, vị lai, là trong thân hay ngoài thân, là thô kệch hay vi tế, là kém coi hay cao quý, là ở xa hay ở gần, nên thấy toàn bộ thức ấy là: “Cái này không phải là của ta, không phải là ta, cái này không phải là tự ngã của ta”.

*Evaṃ passaṃ bhikkhave sutvā ariyasāvako rūpasmimpi nibbindati vedanāyapi nibbindati saññāsupi nibbindati saṅkhāresupi nibbindati viññāṇasmimpi nibbindati.

Này các Tỳkheuru, khi đã thấy được như thế, vị **Thánh Thánh văn đệ tử** không còn thích thú sắc, không còn thích thú thọ, không còn thích thú tưởng, không còn thích thú hành, không còn thích thú thức.

Nibbindamaṃ virajjati virāgā vimuccati.

Do không thích thú, vị ấy thoát ra khao khát, được giải thoát.

Vimuttasmiṃ vimuttamiti nāṇamaṃ hoti khīṇa jāti vusitaṃ brahmacariyam. kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyāti pajānātīti.

Trong khi giải thoát trí khởi lên rằng: “Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm xong, không còn phải làm gì nữa”.

Idamavo ca bhagavā. Attamaṇā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandumaṃ.

Đức Thế Tôn đã giảng về điều ấy. Các Tỳkheuru nhóm năm vị hoan hỷ thấu nhận lời dạy của Đức Thế Tôn.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccimsūti.

Và trong khi bài kinh này được thuyết giảng, tâm của năm vị Tỳkheuru không còn chấp thủ, đã được giải thoát tất cả ô nhiễm ⁽¹⁾.

Có câu hỏi rằng: Năm Ngài nhóm KiềuTrầnNhư đã chứng quả Dự Lưu, diệt trừ tà kiến về “tự ngã” rồi. Vì sao Đức thế Tôn lại thuyết lên kinh Vô ngã tướng?

Đáp. Tuy năm Ngài chứng quả Dự Lưu, đã diệt trừ tất cả tà kiến về “bản ngã”, nhưng “lý vô ngã” các Ngài chưa nắm vững.

Lý vô ngã chỉ hiển lộ trong thời có Giáo pháp của Đức Chánh Giác mà thôi và chính Đức Chánh giác đã làm hiển lộ “lý vô ngã” này.

Trong thời không có Giáo pháp của Đức Chánh Giác, chư Bồ tát có thể hiểu “lý vô thường”, “lý khổ”, nhưng “lý vô ngã” thì các Ngài không hiểu biết. Chư Phật Độc Giác có thể thấu hiểu “lý vô ngã”, nhưng chư Độc Giác Phật không thể làm hiển lộ được.

Mặt khác, tuy năm Ngài KiềuTrầnNhư biết “năm uẩn là hư ảo”, nhưng vẫn còn thích thú với chúng. Ví như người “biết là vàng giả”, nhưng vẫn thích “mang nữ trang giả để trang điểm”.

(1)- Bản dịch của ĐĐ Nguyệt Thiên có thay đổi một số từ).

Vì còn thích thú với “năm uẩn”, nên vẫn còn bị phiền não chi phối, chưa giải thoát mọi ô nhiễm. Như Đức Phật dạy:

“Yā rupe nandi tadupādānaṃ tassupādā napaccayābhavo, bhavapaccayā jāti; jāti paccayā jarāmaranaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti”

“Do thích thú với sắc, thủ đối với sắc khởi lên. Do duyên thủ với sắc, hữu khởi lên. Do duyên hữu, sinh khởi lên. Do duyên sinh, già chết sầu bi khổ ưu não khởi lên”⁽¹⁾.

Tương tự với thọ tướng, hành và thức. Do vậy, Đức Phật dạy:

“Do không thích thú, vị ấy thoát ra khao khát, được giải thoát.” (Bản kinh Vô ngã tướng).

* **Vương quốc Kāsi.**

Kāsi là một trong 16 quốc độ thời Đức Phật, kinh đô là Bārāṇasī (BaLaNại). Vào thời Đức Phật, Kāsi là nước chư hầu của vua Pasenadi (PaTuNặc), vua PaTuNặc trị vì cả hai nơi là Kosala (KiềuTấtLa) và Kāsi, nhưng trong Luật Đại phẩm (Mahāvagga) có nói đến “vua xứ Kāsi”⁽²⁾ tặng cho lương y Jīvaka mền len.

Ngài Buddhaghosa (Giác Âm) có giải thích: Đó là một người anh cùng cha với vua PaTuNặc, có lẽ cũng là phó vương của vua PaTuNặc.

Thuở xưa, Kāsi do các lãnh chúa (bhārata) trị vì, vào thời vua Reṇu, Balamôn Mahā Govinda phân chia đất Ấn cổ thành 7 phần và vua Dhatarattha được xem là vị vua đầu tiên của quốc độ Kāsi⁽³⁾.

Vương quốc Kāsi rộng 300 dotuần⁽⁴⁾, kinh đô là BaLaNại.

Giữa Kāsi và KiềuTấtLa thường có chiến tranh, sự thắng bại thay đổi tùy thời. Có lần vua Dīghīti của vương quốc KiềuTấtLa bị vua xứ Kāsi đánh bại, nhưng không bao lâu con của vua Dīghīti là Dīghāyu (Trường Thọ) chiếm lại vương quốc KiềuTấtLa⁽⁵⁾.

Trong một trận chiến khác, vua Mahāsilava xứ Kāsi bị vua xứ KiềuTấtLa bắt, nhưng sau đó ông được phục hồi vương vị⁽⁶⁾.

Các vị vua xứ Kāsi thường lấy danh hiệu là Brahmadata (Phạm thiên ban cho), danh hiệu này thường thấy xuất hiện trong các câu chuyện “tiền thân Đức Phật” (Jātaka), đôi khi cũng được gọi là Kāsirājā.

Vào thời Đức Phật Kassapa (CaDiếp), Kāsi là một đại quốc hùng mạnh, trị vì nước này là vua Kikī ở kinh thành BaLaNại.

Đức vua Kikī có 8 nàng công nương, công nương Uracchadā đặc quẻ ALaHán lúc 16 tuổi, vị Thánh nữ ALaHán ấy viên tịch ngay trong ngày ấy. Còn 7 công nương còn lại là: Samanī, Samanā, Guttā, Bhikkhudāsikā, Dhammā, Sdhammā và Saṅghadāsī.

Bảy công nương trên, trở thành 6 vị Thánh nữ ALaHán là: Bà Khemā, Uppalavaṇṇā, Dhammadinnā, Patācārā, Kisāgotamī, Kesākuṇḍalī và cô công chúa út Saṅghadāsī là bà Visākhā trong thời Đức Phật Gotama còn hiện tiền (xem tập 1).

(1)- S.iii, 13. Năm mươi kinh căn bản. Kinh Thiên định.

(2)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại Phẩm II. Chương VIII. 138

(3)- D.iii. Kinh Đại Diễn Tôn (Mahā Govinda suttanta). Balamôn Mahā Govinda là tiền thân của Đức Phật Gotama.

(4)- JA. v, 41; JA.iii, 304, 391.

(5)- JA. iii, 487; DhA. 46.

(6)- JA. i, 262.

Đức vua Kikī có một Hoàng tử là Puthuvindhara (tiên thân của Ngài LaHầuLa), về sau nối vương nghiệp ⁽¹⁾.

Ngài Buddhaghosa (Giác Âm) trong bản Sớ giải kinh Tăng chi có giải thích: “Đức vua Kikī là nam cư sĩ tối thắng (aggapaṭṭhāka) về hộ độ chư Tăng của Đức Phật Kassapa” ⁽²⁾. Điều này cho thấy Đức vua Kikī là bậc Thánh Dự Lưu.

Khi Đức Phật Kassapa viên tịch, một ngôi bảo tháp tôn thờ Xá Lợi Phật Kassapa được kiến tạo. Bảo tháp có 4 cổng đi vào, Đức vua Kikī xây dựng một cổng, hoàng tử Puthuvindhara xây dựng một cổng, các đại thần đứng đầu là vị Tướng soái xây dựng một cổng và một cổng do Phật tử đứng đầu là một vị đại trưởng giả xây dựng (tiên thân của Đức Jotika trong thời Đức Phật hiện tại) ⁽³⁾.

Kāsi nổi tiếng về tơ lụa, một áo choàng bằng lụa Kāsi có khi có giá trị đến 100.000 đồng vàng (kahāpaṇa) ⁽⁴⁾. Ngoài ra hương chiên đàn Kāsi (Kāsi vilepana) cũng rất được ưa chuộng ⁽⁵⁾.

Ngoài những địa danh trên, vương quốc Kāsi còn có các địa danh nổi tiếng trong kinh điển Pāli như: Vāsabhaḡama, Macchikāsaṇḡa (trú quán của Trưởng giả Citta), Kitāgiri và Dhammapālagāma.

* *Làng Vāsabha*. Trú xứ của Trưởng lão Kassapaḡotta ⁽⁶⁾. Bên kia là làng Cundaṭṭhila nằm giữa làng Vāsabha với BaLaNại.

* *Làng Kitāgiri (Kitāgiri)*. Làng này nằm trên đường đi từ Kāsi đến Sāvattḡi (XáVệ). Kitāgiri là trú xứ của hai nhóm Tỳkhuu Assaji và Punabbasuka, hai nhóm Tỳkhuu này sống buông lung giới luật, làm hủ hóa cư dân trong làng.

Có vị Tỳkhuu hiền thiện, sau khi an cư mùa mưa ở Kāsi, trên đường về thành XáVệ để yết kiến Đức Thế Tôn, Ngài đi đến làng Kitāgiri trú đêm.

Sáng hôm sau Ngài đi bát trong làng Kitāgiri, dân làng đã chê trách Ngài là “kẻ khù khờ”, “kẻ ngớ ngẩn”, không ai cúng dường đến Ngài chi cả.

Một cận sự nam hiền thiện đã cung thỉnh Ngài về nhà, cúng dường vật thực đến Ngài, rồi tỏ bày mọi sự “hủ hóa giới luật” của hai nhóm Tỳkhuu Assaji và Punabbasuka.

Cận sự nam ấy thỉnh cầu Ngài trình bạch lên Đức Thế Tôn về việc này để cư dân trong làng Kitāgiri có được nếp sống hiền thiện, vì nơi đây các Tỳkhuu tốt đã ra đi, chỉ còn lại những Tỳkhuu hủ hóa.

Đức Thế Tôn dạy hai vị Thượng thủ Thịnh Văn là Đức Xá Lợi Phật và Mục Kiền Liên cùng nhiều vị Tỳkhuu hiền thiện đến làng Kitāgiri tấn xuất hai nhóm Tỳkhuu Assaji và Punabbasuka ra khỏi làng Kitāgiri.

Hai nhóm Tỳkhuu ấy, sau khi đã mắng chửi, vu khống chư Tỳkhuu hiền thiện là “thiên vị vì thương, thiên vị vì ghét, thiên vị vì si mê, thiên vị vì ngu dốt”; một số hoàn tục, một số bỏ đi.

Do nhân đó, Đức Thế Tôn chế định “học giới Tăng tòng thứ 13” ⁽⁷⁾.

(1)- ThagA. i. 151.

(2)- AA. i. 420.

(3)- SnA. i. 194.

(4)- A. iii. 391; UdA. 332.

(5)- J. i. 355.

(6)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại phẩm II. Chương IX. Campeyyakkhandhakam.

(7)- Luật Phân tích Tỳkhuu (tập I). Điều học Tăng tòng (Saṅghadisesa) thứ 13 .

Ngài Buddhaghosa (Giác Âm) giải thích: “Kīṭāgiri là tên một thị trấn trù phú, có nhiều trái cây vì có nhiều mưa, nên hai nhóm Tỳkhuu Assaji và Punabbasuka chọn làm nơi sinh sống” (1).

Assaji và Punabbasuka là hai trong 6 vị đứng đầu của một nhóm Tỳkhuu, nhóm Tỳkhuu này được gọi là “*Nhóm Tỳkhuu Lục sư*” (Chabbaggiyā) (2).

Sáu vị Tỳkhuu đứng đầu của nhóm này theo lần lượt là:

- Paṇḍuka và Lohitaka ở thành XáVệ.
- Mettiya và Bhummajaka ở thành Vương Xá.
- Assaji và Punabbasuka ở làng Kitāgiri.

Sáu vị Tỳkhuu đứng đầu nhóm này là đệ tử của Đức Xá Lợi Phất và Đức Mục Kiền Liên. Sáu vị này sống nương nhờ với Tể độ sư tròn đủ 5 năm và có học thuộc lòng các mẫu đề (Mātikā) (sđd).

Theo bản Sớ giải Luật Tạng (Samantapasādikā), Đức Buddhaghosa (Giác Âm) giải thích (3): Chư Tỳkhuu Lục sư đều là cư dân thành XáVệ, từng quen biết nhau, vì khó khăn trong cuộc sống nên cùng nhau gia nhập Tăng đoàn, thọ giới Tỳkhuu từ hai vị Thượng thủ tinh văn là Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên.

Sau năm năm theo Tể độ sư học tập, nhóm Tỳkhuu này quyết định chia thành ba nhóm, mỗi nhóm có 500 Tỳkhuu đệ tử, ngoài ra nhóm “Tỳkhuu Lục sư” còn có hội chúng Tỳkhuu ni.

“*Nhóm Tỳkhuu Lục sư*” thường được mô tả là “vi phạm Giới luật”, cả hội chúng Tỳkhuu ni cũng thế.

Trong ba nhóm, nhóm của Paṇḍuka và Lohitaka ở thành XáVệ được xem như “có phạm hạnh nhất”, không đi quá giới hạn của Luật như hai nhóm kia, vì nhóm này sống gần với Đức Thế Tôn và thường tháp tùng theo Đức Thế Tôn đi du hành nhiều lần.

Nhóm của Assaji và Punabbasuka được xem là “tệ hại nhất”.

**Làng Dhammapāla.*

Là một ngôi làng trong xứ Kāsi, Dhammapāla là tên của một gia đình “giữ gìn giới luật”, về sau làng được gọi tên theo tên gia tộc ấy. Bô tát có kiếp sinh vào trong gia tộc này (4).

**Thành Bārāṇasī (BaLaNại).*

BaLaNại là kinh đô của vương quốc Kāsi, ở gần rừng Nai (Migadāya) trong vùng Isipatana.

Đây là một trong bốn điểm được xem là “Thánh địa” trong Phật giáo, vì là nơi Đức Phật “khai giảng pháp bất tử” lần đầu tiên (ba địa điểm kia là: Kapilavatthu; Bodhigayā và Kusinārā).

Tín đồ Phật giáo thường đến những Thánh địa này để hành hương.

Được gọi là Bārāṇasī (BaLaNại) vì nằm giữa hai con sông Bārāṇa (nay là sông Barna) và Asi (5).

BaLaNại từng là trung tâm thương mại phồn thịnh, vì giao thương trực tiếp với kinh thành XáVệ.

(1)- MA. ii. 668.

(2)- Kinh điển Bắc truyền gọi là “Lục quần Tỳ kheo”.

(3)- Sp. iii, 613.

(4)- Xem Mahādhammapāla Jātaka.

(5)- CAGI. 499 f.

Một con đường nối liền giữa hai kinh thành đi ngang qua thị trấn Bhaddiya ⁽¹⁾ và đến thành Takkasilā ⁽²⁾.

Tuy BaLaNại có nhiều trường học lớn và cổ xưa ⁽³⁾, nhưng các thanh niên vương tử thường đến Takasilā để học tập nghệ thuật.

Cũng có vài trường hợp người thành Takkasilā đến thành BaLaNại để học tập, như nhạc sĩ Musila (tiền thân ĐèBàĐạtĐa) đến thành BaLaNại học đàn nơi nhạc sĩ Guttila (tiền thân Đức Phật Gotama) ⁽⁴⁾.

Từ thành BaLaNại có hai con đường đến xứ Verañja; một con đường vòng đi ngang qua kinh thành Soreyya, một con đường thẳng đến sông Hằng ở Pāvāgatittha, rồi tiếp tục dẫn thẳng đến kinh thành Vesāli ⁽⁵⁾.

Từ BaLaNại có con đường dẫn đến thành Vương Xá sau khi đi ngang qua làng Andhakavinda ⁽⁶⁾.

Từ thành BaLaNại, theo đường thủy đến thành KiêuThườngDi dài 30 dotuần ⁽⁷⁾.

Thành BaLaNại do Balamôn Govinda xây dựng cho dân xứ Kāsi ⁽⁸⁾.

Đức vua đầu tiên của vương quốc Kāsi là Dhatarattha, cùng thời với vua Reṇu (sđd).

Thành BaLaNại trong giai đoạn phồn vinh, được nói rộng đến 12 dotuần (tính cả vùng ngoại thành) ⁽⁹⁾.

Trong quá khứ, vương quốc Kāsi có nhiều vị vua trị vì như: Brahmadata, Aṅga, Uggasena, Udaya, **Kikī** ⁽¹⁰⁾, Dhanañjaya, Mahāsīlava, Vissasena và Saṃyama ⁽¹¹⁾.

Trong số đó Đức vua Brahmadata được đề cập nhiều hơn, có lẽ đó là “danh hiệu chung của các vị vua trị vì vương quốc Kāsi, trú tại kinh đô BaLaNại”.

Thành BaLaNại được đổi tên nhiều lần như: Surundhana (trong Udayajātaka), Sudassana (trong Sutasomajātaka), Brahmavaddhana (trong Soṇanaṇḍajātaka), Pupphavati (trong Khaṇḍahārajātaka), Rammanagara (trong Yuvañjayajātaka), Molinī (trong Saṅkhajātaka), Kāsinagara và Kāsipura (khi là kinh đô của vương quốc Kāsi) ⁽¹²⁾.

Không một Đức vua xứ KiêuTấtLa nào không thèm muốn kinh thànhBaLaNại ⁽¹³⁾.

Các vị vua quốc độ KiêuTấtLa như Vaṅka, Dabbasena và Kaṃsa đã đánh chiếm Kāsi nhiều lần; chiến thắng của Kaṃsa được in dấu trong từ *Bārāṇasīggaha* (người chiến thắng BaLaNại) ⁽¹⁴⁾.

(1)- Vin.i, 189.

(2)- DhA. Kệ ngôn số 123.

(3)- KhA. 198.

(4)- VvA. Chuyện nhạc sĩ Guttila.

(5)- Sp. i. 201.

(6)- Vin. i. 220.

(7)- MA. ii. 929.

(8)- D.iii. Kinh Đại Diển Tôn (Mahā Govinda suttanta). Balamôn Mahā Govinda là tiền thân của Đức Phật Gotama.

(9)- J. iv. 377; J.vi. 160; MA. ii. 608.

(10)- Đức vua trong thời Đức Phật Kassapa còn tại tiền.

(11)- Xem chi tiết trong s.v. SNA về Khaggavisāna có đề cập đến nhiều nhà vua trị vì Benares xuất thế và thành Phật Độc Giác.

(12)- J. v. 84; J.vi. 165; DhA. i. 87.

(13)- J. i. 178.

(14)- J. ii. 403.

Có thời vương quốc Kāsi hùng mạnh, vua Brahmadata đã chiếm trọn quốc độ KiềuTấtLa⁽¹⁾.

Trong quá khứ, BaLaNại là sinh quán của Đức Phật Kassapa⁽²⁾.

Vào thời Đức Phật Gotama, kinh thành BaLaNại không còn hưng thịnh như trước về quyền lực, vương quốc Kāsi trở thành nước chư hầu của vua PaTuNặc xứ KiềuTấtLa.

Một ngôi làng của Vương quốc Kāsi là của hồi môn cho bà Hoàng Videhi con vua xứ KiềuTấtLa, khi bà được gả cho vua BìnhSa.

Được biết vua BìnhSa của quốc độ MaKiệtĐà giao hảo tốt đẹp với vua xứ Kāsi. Có lần vua BìnhSa gửi danh y Jivaka đến trị bệnh cho con một đại trưởng giả ở thành BaLaNại⁽³⁾.

Về sau, khi vua AXàThế (Ajātasattu) thu được xứ KiềuTấtLa, chinh phục được xứ Vajjī (BạtKỳ), vua AXàThế tóm thu luôn xứ Kāsi.

Vào thời Đức Phật Metteyya (DiLặc), BaLaNại có tên gọi là Ketumati đứng đầu 84.000 thành phố, trị vì thành phố này là vua Chuyển Luân Saṅkha (sđd), nhưng vua Chuyển luân Saṅkha xuất gia và chứng quả ALaHán.

Gần thành BaLaNại có vườn cây với 7 cây Sirīsaka (cây keo hay xiêm gai), tại đây Đức Phật tế độ thanh niên Uttara, an trú thanh niên Uttara vào quả Dự Lưu bằng cách dạy thanh niên Uttara trả lời những câu hỏi của Long vương Erakapatta.

Nghê xong câu giải đáp của Đức Phật về các câu đố của long vương Erakapatta, thanh niên Uttara chứng quả Dự Lưu⁽⁴⁾.

Gần thành BaLaNại có một vườn xoài, nơi đây Bàlamôn Goṭamukha gặp Tôn giả Udena⁽⁵⁾.

Bên kia sông, đối diện với thành BaLaNại là làng Vāsabha trú xứ của Trưởng lão Kassapagotta⁽⁶⁾.

BaLaNại là một trong những địa điểm được Đức Ānanda đề nghị là nơi “Đức Phật viên tịch”⁽⁷⁾.

Trong lễ đặt viên đá đầu tiên xây dựng MahāThūpa (Đại Bảo tháp), BaLaNại có đến 12.000 vị Tỳkhuu tham dự, dưới sự hướng dẫn của Đại Trưởng lão Dhammasena⁽⁸⁾.

* **Isipatana** (Tiên nhân rơi xuống).

Chữ Isipatana = Isi (đạo sĩ, tiên nhân) + patana (rơi rụng).

Gọi là *Ispatana* vì các đạo sĩ (isi) có thần lực thường từ Tuyết Sơn theo đường hư không đến nơi này, “hạ xuống” để đi vào kinh thành BaLaNại.

Ngài Buddhaghosa có giải thích:

“Isayo ettha nipatanti uppatanti cāti *Isipatananam*”

“Nơi đây, các Tiên nhân (isi) rơi xuống, từ trên rớt xuống, gọi là *Isipatana*”.

(1)- J. iii. 116.

(2)- D. iii. 75.

(3)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại phẩm II. Chương VIII, 133.

(4)- DhpA. Kệ ngôn số 182.

(5)- M. ii. 158.

(6)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại phẩm II. Chương IX. Campā, 174.

(7)- D.iii, kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbāna).

(8)- Mhv. Chương. xxix. 31..

Chư Phật Độc Giác sau khi an trú trong định Diệt thọ tưởng 7 ngày ở Gandhamadāna (Hương Sơn), khi xuất khỏi định Diệt thọ tưởng, các Ngài đến hồ Anotatta (Vô Nhiệt) tắm rửa, rồi theo đường hư không đến thành BaLaNại để khất thực, các Ngài thường hạ xuống nơi này. Nên nơi đây được gọi là “Isipatana”⁽¹⁾.

Thỉnh thoảng, chư Phật Độc Giác từ Nandamūlakapabbhāra đi đến Isipatana⁽²⁾.

Theo Sớ giải kinh Tăng chi, các đạo sĩ trú ngụ tại Isipatana thường hành lễ Bô tát vào những ngày Bô tát, đồng thời thọ trì Bô tát giới (uposathasīla)⁽³⁾.

Bô tát giới của các Đạo sĩ gồm 6 giới là: Không sát sinh, không lấy của không cho, không quan hệ tình dục, không nói dối, không uống các chất say và không ăn phi thời.

Nandamūlakapabbhāra là nơi trú ngụ của chư Phật Độc giác, số lượng nơi đây không quá 500 vị Phật Độc Giác.

Thông thường khi vừa chứng quả Độc Giác, vị Tân Độc Giác Phật sẽ dùng thần thông đi đến núi Gandhamadāna để hội ngộ các vị Độc Giác.

Chư Phật Độc giác sẽ tề tựu đến gốc cây Mañjusaka để chúc mừng vị Tân Độc giác Phật và nghe vị ấy thuật lại nhân duyên giúp vị ấy chứng đạt quả vị Độc Giác.

Trong số các lời dạy của Phật Độc Giác, *Khaggavisāṇa Sutta* (Kinh Tê Ngưu một sừng)⁽⁴⁾ được xem như quan trọng nhất.

Nếu trong *Nandamūlakapabbhāra* có số lượng dưới 500 vị thì vị Tân Độc Giác sẽ được cư ngụ nơi ấy và được chỉ định một sàng tọa.

Nếu trong *Nandamūlakapabbhāra* đủ số lượng là 500 vị, vị Tân Độc Giác Phật sẽ tìm chỗ trú ngụ khác.

Như trường hợp 500 vị Phật Độc giác trú ngụ tại núi Isigili gần thành Vương Xá⁽⁵⁾.

Thuở xưa 500 vị Độc Giác Phật sống tại đây trong một thời gian dài, cư dân thường thấy các Ngài đi ra, đi vào. Rồi bỗng dưng không thấy các Ngài ra nữa, nên chúng dân bảo nhau:

“Ime isī gilatīti: Núi đã nuốt các đạo sĩ”.

Và núi có tên gọi là Isigili cho đến thời Đức Phật Gotama.

Trong bản kinh, Đức Phật Gotama nêu ra danh tự của 13 vị Độc Giác Phật, vị Trưởng đoàn là Đức Phật Độc Giác Mahāpaduma (Đại Liên Hoa).

Theo Ngài Buddhaghosa (Giác Âm): Đó là 500 vị hoàng tử con bà Hoàng hậu Padumavatī, về sau trở thành 500 vị Độc Giác Phật⁽⁶⁾.

Ngài Buddhaghosa có nêu ra danh sách 500 vị Phật Độc giác ấy, nhưng bản danh sách không đầy đủ 500 vị. Và Ngài Buddhaghosa giải thích là: “Do có 12 vị trùng tên”.

Không thấy kinh điển nói đến “giới hạn số lượng chư Phật Độc giác xuất hiện trên thế gian”.

(1)- MA. i. 387.

(2)- MA. ii. 1019; PsA. 437-8.

(3)- AA.i, 347.

(4)- Sn,6. Kinh Khaggavisāṇasutta).

(5)- M.iii, kinh “nuốt đạo sĩ”(Isigilisuttam).

(6)-

Đức Phật Độc Giác khi viên tịch, khi ngọn lửa trà tỳ thiêu nhục thân của Ngài lịm tắt thì Xá lợi của Ngài cũng tan biến (do đó không có Xá lợi Phật Độc Giác).

Nandamūlakapabbhāra có ba hang động là: Kim động (Suvaṇṇaguhā), Ngọc động (Maṇiguhā) và ngân động (Rajataguhā).

* Gọi là *Kim động* vì toàn bộ hang động bằng vàng.

* Gọi là *Ngọc động* vì toàn bộ hang động là ngọc Maṇi.

* Gọi là *Ngân động* vì toàn bộ hang động là bạc.

Chư Phật Độc giác trú ngụ trong *Ngọc động*, trước Ngọc động có cây Mañjusaka⁽¹⁾. Cây cao một dotuần⁽²⁾, có chu vi là 1 dotuần, cây Mañjusaka có khả năng trở hoa trên đất, dưới đất⁽³⁾ và dưới nước.

Chung quanh cội cây Mañjusaka là những tảng ngọc, gọi là Ratanamālaka. Chư Phật Độc Giác tụ hội lại nơi đây để hành lễ Uposatha (Bố tát)⁽⁴⁾, hay khi có vị Độc giác trong nhóm viên tịch, các Ngài tề tựu lại để tổ chức lễ trà tỳ nhục thân của vị Phật Độc giác viên tịch. Nên còn được gọi là Sabbaratanamāla⁽⁵⁾.

Kim động (Suvaṇṇaguhā), *Ngân động* (Rajataguhā) là nơi trú ngụ của Sư tử vương⁽⁶⁾.

Tương truyền, sư tử vương thuộc loại sư tử thuần chủng, sau khi no mỗi đi đến động vàng hay động bạc, hoặc động ngọc (nếu không có vị Độc Giác Phật cư ngụ), nằm ngủ trên tảng đá hồng suốt 7 ngày.

Khi thức dậy, quan sát chung quanh thấy cát bụi văng tung tóe do vẫy tai, hay máy động chân, sư tử vương suy nghĩ:

“Hành vi này không xứng đáng với giòng giống sư tử vương”.

Sư tử vương lại nằm ngủ trở lại, nhịn đói thêm 7 ngày, khi thức giấc không thấy cát bụi văng tung tóe chung quanh, sư tử vương suy nghĩ:

“Hành vi này mới xứng đáng chủng tộc Sư tử vương”.

Sư tử vương máy động chân đi ra cửa động, nhìn chung quanh rống lên rống con sư tử ba lần rồi đi tìm mồi.

Tiền thân Trưởng lão Santakāyo (Tịnh Thân) từng là sư tử vương, nên Trưởng lão có thân thật an tịnh⁽⁷⁾.

Kinh điển Bắc truyền giải thích “Isipatana” như sau:

Tương truyền khi có sự “náo động về Đức Chánh Giác sắp hiện khởi trong thế gian”.

Bấy giờ trên núi Isigili có 500 vị Phật Độc Giác đang trú ngụ (trước khi thành Phật, các Ngài là con của Hoàng hậu Padumavatī).

Đức vua Brahmadata trị vì xứ Kāsi, ở kinh thành BaLaNại, có lần Đức vua du ngoạn trong vườn Thượng Uyển, đến một lầu cao trong vườn để nghỉ ngơi. Đức vua chợt suy nghĩ: “Trong thế gian này có hay không có Thánh nhân nhi?”.

(1)- JA. iv, 367.

(2)- Đỉnh Everest của dãy HyMāLapSơn cao # 9.000m. Cây Mañjūsaka cao đến 16.000m, gần gấp đôi chiều cao đỉnh Everest, điều này thật khó hình dung. Chúng tôi viết ra theo đúng nguyên bản, sự nhận định tùy độc giả - Ns.

(3)- Là rễ cây cũng ra hoa khi thân cây ra hoa.

(4)- SnA.i, 52.

(5)- SnA.i, 66.

(6)- J.ii, 67; DhpA. Câu số 378.

(7)- DhpA. Ca6u so16 378.

Để đoạn nghi cho Đức vua, 500 vị Độc Giác từ núi Isigili theo đường hư không ngự đến vườn Thượng Uyển của Đức vua Brahmadata, đứng giữa hư không.

Thấy vậy, vua Brahmadata vô cùng hoan hỷ, đánh lễ chư Phật Độc giác rồi cho sửa soạn nơi an tọa cho các Ngài, cung thỉnh các Ngài ngự vào nơi được soạn sẵn.

Đức vua cúng dường vật thực đến 500 vị Độc Giác Phật, sau khi thọ thực xong rồi, chư Phật Độc giác chúc phúc đến Đức vua Brahmadata, các Ngài nhận thấy thời gian thích hợp, nên đồng nhau viên tịch tại nơi ấy.

Đức vua Brahmadata cho làm lễ trà tỳ nhục thân của 500 vị Độc Giác Phật, Xá Lợi của các Ngài cũng biến mất. Do đó vùng đất này có tên gọi Isipatana (Tiên nhân rơi xuống).

Isipatana là vùng đất rộng gần kinh thành BaLaNại, trong vùng Isipatana có một rừng Nai nổi tiếng là Migadāya.

Rừng Nai cách rừng Uruvelā là 15 dotuần (hay 18 dotuần).

Cũng tại rừng Nai này, ba vị Phật quá khứ là Kakusandha, Konāgamana và Kassapa đã thuyết giảng “pháp Bất tử lần đầu tiên”.

Về sau, Đức Phật Metteyya (DiLặc) cũng thuyết giảng Pháp thoại lần đầu tiên tại nơi này.

Isipatana là Saranath hiện nay, cách Benares sáu dặm Anh.

Ô. Cunningham cho rằng Migadāya là khu rừng rộng lối nửa dặm, từ mộ vua Dhammek về phía Bắc đến Chaukundi về phía Nam ⁽¹⁾.

Isipatana gắn liền với nhiều sinh hoạt khác trong Tăng đoàn như:

- Đức Yasa cùng 54 người bạn gia nhập Tăng đoàn.

- Cha, mẹ, vợ của Đức Yasa trở thành những cận sự đầu tiên quy ngưỡng Tam Bảo.

- Tại đây, nhóm Tỳkhuu Lục sư đã dùng guốc làm bằng lá thốt nốt (Tāla) và Đức Thế Tôn chế định học giới: “Không được đi guốc bằng lá cây thốt nốt” ⁽²⁾.

- Tại đây, Đức Thế Tôn cấm chế dùng 10 loại thịt, trong đó quan trọng nhất là “thịt người”.

Mười loại thịt được Đức Thế Tôn cấm chế là ⁽³⁾:

- Thịt người.

- Thịt voi, thịt ngựa (vì voi và ngựa là vật biểu tượng cho vương quyền, các vị vua sẽ không hoan hỷ khi thấy chư Tỳkhuu thọ dụng. Và như thế sẽ có nguy hại đến Tăng đoàn).

- Thịt chó (vì dân Ấn cho “chó là con vật ghê tởm và đáng ghét”).

- Thịt rắn (vua loài rắn là Supassa đã thỉnh cầu Đức Thế Tôn chế định chư Tỳkhuu chớ nên thọ dụng “thịt rắn”, vì có những mãng xà sẽ làm hại đến chư Tỳkhuu. Và Đức Thế Tôn đã nhận lời).

- Thịt sư tử, thịt cọp, thịt beo, thịt gấu, thịt chó sói (vì những loại thú rừng này tấn công các vị Tỳkhuu ngụ trong rừng khi thọ dụng. Chúng ngỡ là loài sư tử khác, con cọp khác... xâm chiếm lãnh thổ của chúng).

- Cũng tại đây, Ma vương đến quấy nhiễu Đức Thế Tôn nhưng đều thất bại và buồn khổ biến mất tại chỗ.

(1)- Arch. Reports, i. p. 107.

(2)- ĐĐ Nguyệt Thiên (d). Luật Đại Phẩm II. Chương V. Da thú (Cammakkhandhakam), số 11.

(3)- ĐĐ Nguyệt Thiên(d).Luật Đại Phẩm II. Chương VI. Dược phẩm, số 59.

- Một thời Đức Thế Tôn trú ở Isipatana, trong rừng Nai (Migadāya), đề cập đến người con trai của một nhà đại phú trong thành BaLaNại.

Tương truyền trong thành BaLaNại có hai gia tộc đại phú, mỗi gia tộc có đến 800 triệu đồng vàng.

Gia tộc thứ nhất có độc nhất người con trai, gia tộc thứ hai có độc nhất người con gái. Và hai gia tộc kết thông gia với nhau.

Sau khi cha mẹ mệnh chung, hai vợ chồng thừa hưởng tài sản là 1.600.000 đồng vàng. Nhưng người chồng vì giao du bạn xấu, lại uống rượu nên đã phung phí hết tài sản, khi tuổi già hai người dẫn nhau đi xin ăn. Đức Phật dạy:

* Nếu như lúc thiếu niên, hai vợ chồng người này siêng năng tạo dựng tài sản sẽ là đệ nhất trưởng giả trong thành BaLaNại. Nếu xuất gia tu tập trong giáo pháp này, người chồng sẽ chứng quả ALaHán, người vợ chứng quả ANaHàm.

* Nếu như lúc trung niên, hai vợ chồng siêng năng tạo dựng tài sản, sẽ là đệ nhị trưởng giả trong thành BaLaNại. Nếu xuất gia trong Giáo pháp này, người chồng chứng quả Bất Lai, người vợ chứng quả Nhất lai.

* Nếu như lúc xế niên, hai vợ chồng siêng năng tạo dựng tài sản, sẽ là đệ tam trưởng giả trong thành BaLaNại. Nếu xuất gia trong giáo pháp này, người chồng chứng quả Nhất lai, người vợ chứng quả Dự Lưu.

Nhưng nay, cả thánh sản lẫn tục sản đều không còn.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên hai kệ ngôn ⁽¹⁾:

Acaritvā brahmacariyaṃ; aladdhā yobbane dhanam.

Jiṇṇakoñcāva jhāyanti; khīṇamaccheva pallale.

“Lúc trẻ không phạm hạnh; không tìm kiếm tài sản.

Như cò già bên ao; ử rữ không tìm cá.

Acaritvā brahmacariyaṃ; aladdhā yobbane dhanam.

Senti cāpātikhīṇāva; purāṇāni anutthunam.

“Lúc trẻ không phạm hạnh; không tìm kiếm tài sản.

Như cây cung bị gãy; thờ than những ngày qua”. (HT. TMC dịch).

Ngoài hai bài kinh “Chuyển Pháp Luân” và kinh “Vô ngã tướng” ⁽²⁾ được Đức Thế Tôn thuyết giảng lần đầu tiên tại nơi đây, nhiều bài kinh khác cũng được Đức Thế Tôn thuyết giảng ở Isipatana, như: *Pacetana sutta* ⁽³⁾, *Pāsa sutta* ⁽⁴⁾, *Samaya sutta* ⁽⁵⁾, *Kaṭṭhivīya sutta* ⁽⁶⁾, *Pārāyana sutta* ⁽⁷⁾, *Dhammadinna sutta* để tế độ cư sĩ Dhammadinna ⁽⁸⁾.

Nhiều Đại trưởng lão trong Tăng đoàn có đến đây để trú ngụ, nhiều cuộc đàm luận pháp đã khởi lên và được ghi nhận, như:

- Cuộc đàm luận pháp giữa Đức Xá Lợi Phất và Đức Mahākoṭṭhita ⁽⁹⁾.

- Đức Mahākoṭṭhita khiển trách Đức Cittahatthi Sāriputta ⁽¹⁰⁾.

(1)- Dhpa. Câu số 155 – 156.

(2)- Bài kinh này cũng được ghi nhận trong Tương Ưng kinh III (S.iii, 66), Pañca sutta.

(3)- A.i, 100. Chương ba pháp. Kinh Người đóng xe.

(4)- S.i, 105. Tương ứng Ma vương (Mārasamyutta)

(5)- A.iii, 320. Chương 6 pháp. Kinh “Các thời gian”.

(6)- A.i, 279. Chương ba pháp, kinh “Thối nát”.

(7)- A.ii, 399. Chương sáu pháp. Kinh “Con đường đến bờ kia”.

(8)- S.v, 406. Tương ứng Dự Lưu.

(9)- S.ii, 112. Tương ứng nhân duyên. Kinh Bó lau; S. iii. 167. Năm mươi kinh căn bản. Kinh

“Người giữ giới”; S. iv. 162. Kinh Koṭṭhit; S.iv, 384. Tương ứng Không thuyết.

(10)- A. iii. 392. Chương sáu pháp. Kinh Hatthisāriputta.

- Chư Trưởng lão trợ giúp Trưởng lão Channa (SaNặc) ⁽¹⁾.

Sách Mahāvamsa (Đại sử) cho biết: “Có rất đông Tỳkhuu sống ở Isipatana vào thế kỷ thứ II tTL.

Bằng chứng là có đến 12.000 Tỳkhuu đến tham dự lễ lạc thành MahāThūpa ở Anurādha, do Đại trưởng lão Dhammasena dẫn đầu ⁽²⁾.

Ngài Trần Huyền Trang cho biết: Có gặp 1.500 vị Tỳkhuu Tiểu thừa (Hinayana) ở Isipatana ⁽³⁾.

Ngài Huyền Trang còn cho biết thêm là: “Có một tự viện cao trên 60 m, rất kiên cố trong vòng đai Saṅghārāma. Giữa chánh điện là kim thân Đức Thế Tôn to như người thật, trong tư thế “Chuyển Pháp Luân”.

Phía Tây nam tự viện là vết tích một bảo tháp do vua ADục kiến tạo ⁽⁴⁾, trước mặt tháp là trụ đá ghi dấu “nơi Đức Thế Tôn giảng pháp lần đầu tiên”; kế bên là một tháp thờ ghi dấu nơi “nhóm năm KiềuTrầnNhu” ngồi thiền, khi nhìn thấy Đức Thế Tôn từ xa đi đến.

Trong Isipatana còn có một tháp ghi dấu nơi 500 vị Phật Độc Giác viên tịch.

* *Migadāya (rừng Nai)*.

Chữ *dāya* có nghĩa là: “Rừng, khu vườn lớn”, ngoài ra còn có nghĩa là “sự ban cho”. Nơi đây thú rừng tự do sinh hoạt, không bị săn bắn.

Theo Ngài Trần Huyền Trang thì: “Vua Brahmadata trị vì xứ Kāsi, ở kinh thành BaLaNại, đã ban cho Nai cùng muôn thú ở khu rừng này được an toàn không bị săn bắn”.

Câu chuyện Bốn sanh này có liên quan đến mẹ của Ngài Kumāra Kassapa, tóm lược như sau:

Một cô gái con của một trưởng giả trong thành Vương Xá, thuở nhỏ cô đã có ý muốn xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Cô xin cha mẹ được xuất gia, nhưng cha mẹ cô không đồng ý.

Khi trưởng thành cô được gả cho một thanh niên trong thành Vương Xá, tuy làm tròn phận sự người vợ nhưng nàng không vui thích với đời sống gia đình.

Một lần nọ, thành Vương Xá có mở lễ hội để chúng dân vui chơi 7 ngày, nhưng nàng không trang điểm để đi dự lễ hội.

Chồng nàng ngạc nhiên, hỏi:

- Vì sao nàng không trang điểm để vui chơi lễ hội?”.

Nàng trình bày cho chồng biết cảm nghĩ của nàng về “thân ô trược này”, sự trang điểm thân này, chỉ là trang điểm bên ngoài “chiếc bình”, “bên trong chiếc bình đựng đầy phân và nước tiểu. Như vậy trang điểm thân này có ích lợi gì?”.

Nghe vậy, chồng nàng bảo:

- Nếu nàng có ý nghĩ như thế, sao nàng không xuất gia?

- Nếu chủ đồng ý, hãy cho tôi được xuất gia.

- Lành thay, lành thay, nàng hãy xuất gia theo như ý nguyện đi.

⁽¹⁾- S.iii, 132. Phẩm Trưởng lão. Kinh Channa (có khả năng là Ngài Channa, người đồng sinh với Bôđát SĩĐạtTa).

⁽²⁾- Mhv. Chương xxix. 31.

⁽³⁾- Beal: *Records of the Western Word*, ii. 45 ff.

⁽⁴⁾- *The Divy*. (389-94) nói rằng vua ADục tâm sự với Trưởng lão **Upagupta** ý muốn viếng những Phật tích và xây tháp ở đó. Do đó, ông đến Lumbini, Bodhimūla, Isipatana, Migadāya, và Kusinagara (xem *Rock Edict*, viii).

Rồi trưởng giả chồng của nàng đã cúng dường đến chư Tăng ni, tổ chức lễ xuất gia cho nàng thật trọng thể.

Nàng được xuất gia trong Ni đoàn của Tôn giả ĐỀBÀĐẠTĐA (Devadatta), nhưng nàng đã mang thai mà không hề hay biết.

Thời gian sau, thai bào phát triển, chư Tỳkhuu ni mang nàng đến trình lên Tôn giả ĐỀBÀĐẠTĐA. Tôn giả ĐỀBÀĐẠTĐA không suy xét kỹ, đã trục xuất nàng ra khỏi Ni đoàn, nàng thưa với chư Tỳkhuu ni rằng:

- Thưa các nữ Tôn giả, Tôn giả ĐỀBÀĐẠTĐA không phải là Đức Thế Tôn, con xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Hãy mang con đến Đức Thế Tôn để Ngài quyết định, Đức Thế Tôn phán dạy như thế nào con sẽ vâng theo lời Đức Thế Tôn dạy.

Nàng được đưa đến Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn giao cho Tôn giả Upāli giải quyết sự kiện này.

Tôn giả Upāli cho mời nàng Visākhā đến giữa hội chúng, có sự tham dự của Đức vua PaTưNặc (Pasenadi).

Nàng Visākhā cho treo màn kín đáo, sau bức màn nàng Visākhā tìm hiểu về các chi phần thân thể của vị Tỳkhuu ni trẻ.

Sau khi tính toán, nàng Visākhā tuyên bố trước hội chúng: “Vị Tỳkhuu ni đã có mang trước khi xuất gia”.

Và như thế thì “giới hạnh của vị Tỳkhuu ni vẫn trong sạch”.

Hài tử khi sinh ra được vua PaTưNặc nhận làm dưỡng tử có tên là Kumāra Kassapa, về sau Ngài Kumāra Kassapa xuất gia trong Giáo pháp này và trở thành bậc ALaHán, được Đức Thế Tôn ban cho địa vị: “Đệ nhất về thuyết giảng vi diệu trong chư Tỳkhuu”⁽¹⁾.

Về sau chư Tỳkhuu nhắc lại sự kiện này trong giảng đường, nhân đó Đức Thế Tôn thuyết lên bốn sự Nigrodhamiga.

Bốn sanh Nigrodhamiga. (Nigrodhamigajātaka).

Thuở xưa, khi vua Brahmadata trị vì ở BaLaNại, Bô tát sinh làm nai có tên là Nigrodha có 500 con nai tùy tùng, một đàn nai khác do nai Sakha là trưởng cũng có 500 nai tùy tùng.

Thân hình nai Nigrodha có màu vàng, mắt trong sáng như hạt châu, sừng nai màu trắng bạc, miệng nai đỏ hồng như tằm lụa, móng chân trơn láng, thân nai to lớn như con nghé.

Nai chúa Sakha cũng có thân hình xinh đẹp như vậy.

Đức vua Brahmadata rất thích ăn thịt nai, không có thịt nai thì vua Brahmadata không dùng cơm, nên hằng ngày cho triệu tập cư dân trong thành lại, tổ chức đi săn nai trong rừng.

Chúng dân suy nghĩ: “Đức vua chỉ vì thích ăn thịt nai, đã đình chỉ mọi công việc của chúng ta, tổ chức đi săn nai, khiến đời sống chúng ta vất vả. Chúng ta hãy xua đuổi nai vào một khu vực tập trung. để Đức vua tự mình săn bắn nai”.

Họ đi vào rừng chằng lưới sắt chung quanh một khu vườn lớn rộng một dotuần. Rồi mang vũ khí đi vào rừng, xua đuổi đàn nai vào khu vườn được vây bởi những tấm lưới sắt, rồi đóng cửa vườn lại. Cả hai đàn nai Nigrodha cùng Sakha đều bị vây vào khu vườn rộng lớn này.

Rồi cư dân trong thành BaLaNại đi đến Đức vua thưa rằng:

⁽¹⁾- A.i, 24. Chương một pháp. Phẩm người Tối thắng.

- Thừa Đại vương, vì thích ăn thịt nai, Đại vương luôn tổ chức đi săn nai, khiến công việc chúng tôi gặp nhiều trở ngại. Nay chúng tôi xua đuổi đàn nai đi vào khu tập trung trong khu vườn lớn gần kinh thành. Từ nay, Đại vương có thể săn nai một cách dễ dàng.

Nghे vậy, Đức vua Brahmadata đi đến khu vườn lớn, nhìn thấy đàn nai cùng hai nai chúa xinh đẹp. Đức vua thích thú với thân hình xinh đẹp của hai nai chúa đàn, nên ra lệnh tha chết cho hai nai chúa đàn.

Từ đó về sau, có khi tự Đức vua đi săn nai mang thịt về ăn, có khi người đầu bếp đến vườn săn nai.

Có những con nai bị bắn nhưng chạy thoát được, rồi cũng bị chết vì những vết thương ấy, đàn nai báo lên cho nai chúa Nigrodha về việc này.

Bồ tát suy nghĩ: “Chúng ta đã bị giam trong khu vườn lớn này, trước sau gì cũng phải chết. Nhưng đừng làm sự chết đến quá nhanh và vô ích”.

Bồ tát thảo luận cùng nai chúa đàn Sakha rằng:

“Này bạn, nhiều nai đã chết vô ích, thế nào chúng ta cũng phải chết vì đã bị giam vào khu vườn lớn, không có lối thoát ra này.

Đừng để các con nai chết vô ích vì những vết thương, hãy để các con nai thay phiên nhau đi đến chỗ chết.

Mỗi ngày một con nai sẽ đến nạp mình cho Đức vua Brahmadata, mỗi đàn sẽ thay phiên nhau cử nai trong đàn của mình đến nạp mình”.

Nai Sakha chấp thuận, từ ấy trở đi nai trong hai đàn thay phiên nhau đi đến chỗ bị giết, nằm vào đấy. Đặt cổ vào chỗ bị giết.

Người đầu bếp chỉ việc đến bắt nai mang về hoàng cung.

Một hôm đến con nai cái trong đàn nai Sakha đến phiên nạp mình, nai cái trình lên “việc mình có mang cho nai Sakha biết”, rồi xin hoãn việc nạp mình cho đến khi nai cái sinh nở xong. Nhưng nai Sakha không chấp thuận.

Con nai cái đi đến trình lên nai Nigrodha, nai Nigrodha chấp nhận cho nai cái khỏi nạp mình. Tự thân nai Nigrodha đi đến nạp mình.

Người đầu bếp thấy nai chúa đi đến nạp mình, ngạc nhiên hỏi rằng:

- Này nai Nigrodha, người đã được tha chết, vì sao người lại đến nạp mình?

Và người đầu bếp không dám sát hại nai Nigrodha, y trình lên vua Brahmadata, ngạc nhiên Đức vua Brahmadata đi đến nơi nai Nigrodha nạp mình, hỏi rằng:

- Này nai Nigrodha, ta đã tha chết cho người, vì sao người lại đến đây nạp mình?

Nai Nigrodha trình lên sự kiện trên đến Đức vua Brahmadata, Đức vua cảm động trước sự hy sinh của nai Nigrodha, Đức vua ban sự an toàn đến đàn nai. Nhân đó Bồ tát thỉnh cầu Đức vua ban sự an toàn đến toàn bộ thú rừng trong vườn này, Đức vua Brahmadata chấp thuận.

Do đó rừng này có tên là Migadayā (ban cho Nai)⁽¹⁾.

Dứt câu chuyện Bốn sanh.

Gần Isipatana có giếng cổ, chư Tỳkhuu thời Đức Phật sống nơi đây, có dùng nước ở giếng này, một con chó rừng đến tiểu làm bẩn nước giếng, chư Tỳkhuu dùng đá ném nó, nó bỏ đi không trở lại.

⁽¹⁾- Xem thêm, B. Trần Phương Lan (d). Chuyện tiền thân Đức Phật. Nigrodhamigajātaka, số 12.

Chư Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn sự kiện này, Đức Phật xác nhận “giếng này có lâu đời”, thưở xưa khi còn là Bôtát, Ngài có ngụ nơi này, bấy giờ giếng này đã có ⁽¹⁾.

4- Tể độ đạxa Sātāgiri và Hemavata.

Khi Đức Thế Tôn khai giảng pháp bất tử qua bài kinh Chuyển Pháp Luân, khi vừa dứt câu “*dve me bhikkhave antā*”, âm thanh của Đức Phật lan rộng khắp 100.000 x 10 triệu thế giới (một ngàn tỷ thế giới).

Khi dứt bài kinh, quả địa cầu chấn động, đồng thời một luồng ánh sáng đặc biệt khởi lên xuyên qua vòng đai Cakkavāla (Luân vi) và 32 điều kỳ diệu xuất hiện.

Chư thiên đi đến rừng Nai để nghe pháp đông vô số, trong đó có đạxa Sātāgiri cùng 500 đạxa tùy tùng, đạxa Sātāgiri là một trong 28 đạxa tướng quân.

Nhưng đạxa Sātāgiri không chứng chi cả, vì khi Đức Phật đang giảng thuyết kinh Chuyển Pháp, đạxa Sātāgiri đưa mắt nhìn chung quanh để tìm đạxa bạn là Hemavata, nhưng không thấy đạxa Hemavata (cũng là một trong 28 tướng quân đạxa).

Tâm của đạxa Sātāgiri không được an tịnh khi nghĩ rằng: “Làm thế nào thông tin cho bạn ta là đạxa Hemavata biết: “*Đức Phật Chánh Giác đã xuất hiện trên thế gian và Ngài đang khai giảng pháp bất tử?*”.

Đạ xa Sātāgiri không chú tâm lắng nghe lời dạy của Đức Phật, vì vậy đạ xa Sātāgiri không chứng đắc đạo quả chi cả.

Đạxa Sātāgiri khởi lên ý nghĩ: “Ta hãy tìm đạxa Hemavata, rồi cùng bạn đến nghe pháp Đức Thế Tôn”.

Đạxa Sātāgiri cùng 500 đạxa tùy tùng theo đường hư không hướng về HyMāLapSơn để tìm đạxa Hemavata.

Hỏi: Vì sao đạxa Sātāgiri lại quan tâm đến đạxa Hemavata như thế?

Đáp. Vì hai đạxa có lời giao ước với nhau rằng: “Khi người nào phát hiện “điều kỳ diệu, phi thường” xuất hiện trong thế gian, phải thông báo cho nhau kia biết”.

*** Tiên nghiệp của đạxa Sātāgiri và đạxa Hemavata.**

Trong hiền kiếp này, khi nhân loại có tuổi thọ là 20.000 tuổi, Đức Thế Tôn Kassapa xuất hiện trên thế gian, Ngài trụ thế 16.000 năm rồi viên tịch.

XáLợi của Đức Phật Kassapa kết thành khối lớn không phân tán nhỏ như XáLợi của Đức Thế Tôn Gotama.

Chư Phật có thọ mạng dài, XáLợi Phật kết dính thành khối lớn như vàng ròng kết tinh, không phân tán nhỏ ra.

Vì rằng đa số chúng sinh cùng chư thiên được chiêm bái Phật thân khi Đức Thế Tôn còn tại tiền.

Chư Phật có tuổi thọ ngắn (như Đức Phật Gotama) thì XáLợi Phật phân tán thành những ngôi nhỏ rời rạc.

Vì khi Đức Phật viên tịch, có nhiều chúng sinh cùng chư thiên chưa được chiêm phúc chiêm bái Phật thân. Với tâm bi mẫn tế độ nhân thiên, Đức Thế Tôn trước khi viên tịch đã “quyết định”: “XáLợi của Như Lai được phân tán thành nhiều mảnh, được tôn thờ nhiều nơi để chúng sinh hữu

(1)- JA. Udapāna jātaka (chuyện số 271).

duyên đánh lễ, cúng dường, tạo duyên lành đạo quả trong Giáo pháp của các Đấng Giác ngộ hiện tại hay trong tương lai”.

Nhưng trong sách Sớ giải Phật Tông (Buddhavaṃsa – atthakathā), có ghi nhận: Vào thời Đức Phật Vessabhū, chúng sinh có tuổi thọ là 60.000 năm, nhưng Xá Lợi của Đức Phật Vessabhū lại phân tán đi khắp nơi ⁽¹⁾.

Như vậy, điều này không hẳn là một quy luật, vẫn có trường hợp ngoại lệ., hay Ngài Buddhadatta có sự nhầm lẫn?

Khi Đức Thế Tôn Kassapa viên tịch, Xá Lợi của Ngài được chúng dân tôn thờ trong bảo tháp bằng vàng ròng, mỗi viên gạch có giá trị là 100.000 đồng vàng, thạch tín đỏ hòa với dầu mè thơm là chất liệu kết dính các viên gạch.

Khi Bảo tháp xây dựng xong, vào ngày lễ “lạc thành bảo tháp”, rất đông các thiện gia tử xuất gia trong giáo pháp của Đức Phật Kassapa.

Với Đức Phật có thọ mạng dài, chư Trưởng lão tinh viễn trong thời Đức Phật còn tại tiền được phép truyền pháp xuất gia đến cư sĩ.

Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch, hậu duệ các vị Trưởng lão tinh viễn trong thời Đức Phật Kassapa còn tại tiền, không được phép truyền pháp xuất gia đến cư sĩ.

Trong nhóm đại chúng xuất gia vào ngày “lễ lạc thành bảo tháp thờ Xá Lợi Đức Phật Kassapa”, có hai vị Tỳkhuu trẻ là bạn thân với nhau khi còn là cư sĩ.

Hai vị Tỳkhuu trẻ bạch hỏi chư Trưởng lão rằng:

- Bạch chư trưởng lão, vị Tỳkhuu trong Giáo pháp này phải thực hành bao nhiêu phận sự?

- Nay Tỳkhuu, vị Tỳkhuu trong giáo pháp này phải thực hành hai phận sự là “học pháp” (ganthadhura) và “hành pháp” (vipassanādhura).

Hai vị Tỳkhuu trẻ bàn luận với nhau: “Hiện thời chúng ta còn trẻ, vậy chúng ta hãy thực hiện phận sự “học pháp”, khi chúng ta lớn tuổi chúng ta hãy “hành pháp”.

Với bản chất thông tuệ, hai vị đã học thông suốt Pháp luật của Đức Phật Kassapa đã giáo truyền và trở thành bậc “phán quyết” về Pháp và luật của Đức Thế Tôn Kassapa.

Mỗi vị có 500 tỳkhuu là đệ tử nương nhờ và đông đảo tùy chúng cư sĩ.

Có bốn bậc thầy là:

- *Thầy Tiếp dẫn* (pabbajjācāriya). Là vị thầy cho xuất gia Sadi, hoặc đưa đến cho vị trưởng lão cho xuất gia Tỳkhuu. Hoặc là vị thầy cho người cư sĩ thọ trì “tam quy”, truyền dạy 5 giới.

- *Thầy Tế độ* (upasampadācāriya). Là vị thầy cho xuất gia thọ giới Tỳkhuu.

- *Thầy nương nhờ* (nissayācāriya). Là vị Tỳkhuu chưa đủ 5 hạ, phải xa lìa vị thầy Tế độ, vị ấy tìm đến vị trưởng lão cao hạ, sống nương nhờ để học Luật và pháp từ vị ấy. Vị trưởng lão ấy được gọi là “thầy nương nhờ”.

- *Thầy dạy pháp* (dhammācāriya). Là vị dạy pháp học hay pháp hành.

Nhóm đệ tử của hai vị Trưởng lão ấy là “đệ tử nương nhờ” của hai vị.

Bấy giờ, trong một tự viên có hai vị Tỳkhuu, bất hòa với nhau về Pháp luật, một vị được gọi là “nói theo pháp” (Dhammavādi), một vị được gọi là “nói phi pháp” (Adhammavādi).

(1)- TỳKhuu Siêu Minh (d). Lịch sử chư Phật. Nxb Tôn Giáo, năm 2007. tr. 728.

Một lần nọ, vị “nói phi pháp” vi phạm vào trọng giới do Đức Thế Tôn Kassapa chế định, vị “nói theo pháp” khiển trách và buộc tội vị “nói phi pháp”. Để vô hiệu hóa sự buộc tội của vị “nói đúng pháp”, vị “nói phi pháp” đã vắn lại rằng:

- Nay hiền giả, hiền giả có thấy tôi phạm tội chăng? Hay hiền giả chỉ nghe? Hiền giả hãy suy nghĩ chu đáo trước khi tố cáo người khác.

Vị “nói phi pháp” biện minh là “mình làm đúng theo luật”; cả hai đều giữ vững ý kiến của mình.

Cuối cùng cả hai đi đến quyết định: “Sẽ nhờ hai vị Trưởng lão đa văn phân xử.

Vị “nói phi pháp” suy nghĩ: “Nếu việc này đưa ra giữa chúng Tăng để phán quyết, các vị Trì luật (vinayadhara) phân xử thì chắc chắn ta sẽ không thể sống trong giáo đoàn này”.

Vị ấy nhanh chóng đi đến hai vị Trưởng lão, cúng dường những vật dụng đến hai trưởng lão và xin làm đệ tử hai Ngài.

Vị ấy tỏ ra rất tôn kính và phục vụ hai vị Trưởng lão rất chu đáo. Sau khi chiếm được cảm tình hai vị Trưởng lão, một hôm vị ấy đi đến giảng đường nơi hội họp của chư Tỳkhuu trì luật, bạch rằng:

- Kính bạch hai Ngài, nếu có vị Tỳkhuu nào đến đây tố cáo con vi phạm giới luật, xin hai Ngài đừng xét xử.

- Nay Tỳkhuu, không được đâu, bất cứ vấn đề nào được đưa đến để chư Tăng xét xử, nếu không xét xử đúng theo Luật thì không thích hợp.

- Kính bạch các Ngài, con hiểu mình đã vi phạm Luật, nếu xét xử theo Luật thì con không thể sống trong Giáo đoàn. Bạch các Ngài, con sẽ chịu hậu quả của tội lỗi này trong vòng luân hồi, xin hai Ngài hãy im lặng, đừng xét xử chi cả.

Rồi vị “nói phi pháp” cố gắng nài nỉ hai vị Trưởng lão “im lặng”, cuối cùng hai Ngài đành chấp nhận.

Được sự chấp thuận của hai vị Trưởng lão, vị “nói phi pháp” trở về tự viện, tỏ ra kiêu hãnh, ngang ngược với vị “nói đúng pháp”.

Vị “nói theo pháp” suy nghĩ: “Vị Tỳkhuu này quả thật không “hỗ thẹn với tội lỗi”, “không ghê sợ tội lỗi”.

Việc làm của Tỳkhuu này sẽ là tiền lệ, để rồi Giáo pháp của Đức Thế Tôn sẽ đi đến hoại diệt, chúng sinh mất đi sự nương nhờ, cửa Bất tử sẽ đóng lại.

Ta hãy trình lên hai vị Trưởng lão về vấn đề này.

Vị “nói đúng pháp” đi đến hai vị Trưởng lão, trình lên hai trưởng lão việc làm của vị “nói phi pháp”, nhờ hai Trưởng lão phân xử.

Nhưng hai trưởng lão im lặng, dù vị “nói đúng pháp” đã thỉnh cầu ba lần. Thấy thế, vị “nói phi pháp” đã nói rằng:

- Nay hiền giả, hiền giả đã thỉnh cầu hai vị Trưởng lão phán quyết về việc làm của tôi, lời thỉnh cầu của hiền giả đã nêu lên ba lần.

Nhưng hai Ngài đã im lặng, như vậy hiền giả nên biết “sự tố cáo của mình là không đúng”, vậy hiền giả đừng nên trở lại tự viện nữa.

Nghe vậy, vị “nói đúng pháp” đã bạch với hai vị Trưởng lão rằng:

- Kính bạch hai Ngài, con ngỗ hai Ngài **“vì pháp quên người”**, không ngờ hai Ngài **“vì người quên pháp”**.

Hai Ngài không bảo vệ Pháp mà bảo vệ “kẻ ác giới, vô sĩ” (alajjī dussīla puggalo), Pháp Luật của Đức Thế Tôn thật sự đang đi đến hư hoại kể từ hôm nay. Hai Ngài đã làm cho Giáo Pháp của Đức Thế Tôn đứng lại.

Kính bạch hai Ngài, hai Ngài hãy suy nghĩ đi, hai Ngài có còn xứng đáng đứng ra để phán quyết về Pháp Luật của Đức Thế Tôn nữa chăng?

Rồi vị “nói đúng pháp” buồn tui, đánh lễ hai vị Trưởng lão, từ giả ra đi không trở lại tự viện của mình nữa.

Câu nói của vị Tỳkhuu trẻ “nói đúng pháp” đã làm chấn động tâm của hai vị Trưởng lão, hai Ngài ray rứt (kukucca) vì đã “**vì người quên pháp**”, đã “**bỏ pháp để che chở cho người ác giới**”.

Hai vị Trưởng lão suy nghĩ:

- Chúng ta đã ném viên ngọc Giáo pháp vô giá vào hố thẳm đen tối rồi.

Tuy tu tập trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa hơn 10 ngàn năm, khi mệnh chung hai Ngài không được tái sinh lên cảnh giới chư thiên bậc cao. Một vị sinh làm đạ xoa thiên (devayakkha) ở vùng núi HyMãLạpSơn nên có tên là Hemavata, một vị sinh làm đạ xoa thiên ở núi Sāta (Sātāpabbata) thuộc trung quốc độ (majjhima desa), nên có tên gọi là Sātāgiri.

Trong kinh Đại Hội (Mahāsamayāsuttanta) trong Trường bộ kinh IV, có ghi nhận: Sáu ngàn đạ xoa từ núi Tuyết đến tham dự đại hội này, có ba ngàn đạ xoa từ núi Sāta đến tham dự.

Còn 1.000 vị Tỳkhuu tùy tùng của hai vị trưởng lão cũng tái sinh làm đạ xoa tùy tùng của hai đạ xoa thiên, vì đã đồng tình “im lặng” với hai vị Trưởng lão.

Hai đạ xoa này là bậc có đại thần lực, nằm trong danh sách 28 vị đạ xoa chúa có đại uy lực trong kinh Atānātiya trong Trường bộ kinh.

Lần đầu tiên khi hai đạ xoa đại thần lực này dự đại hội đạ xoa ở núi Bhagalavati (bhagalavatipabbata) trong một sảnh đường lớn.

Hai đạ xoa nhìn thấy nhau, chợt nhớ lại kiếp trước của mình, cả hai than rằng: “Thật tổn hại lớn cho chúng ta, khi xưa nếu chúng ta đừng “**vì người quên pháp**” thì nay đâu phải tái sinh vào cảnh giới thấp kém như vậy.

Tuy chúng ta đã thực hành samôn pháp hơn 10 ngàn năm trong thời kỳ giáo pháp của Đức Phật Kassapa, nhưng lại tái sinh vào cảnh giới đạ xoa chư thiên (devayakkha), trong khi các cư sĩ hộ độ chúng ta lại tái sinh vào những cảnh giới chư thiên cao hơn”.

Rồi hai đạ xoa đại uy lực hỏi thăm nhau về kiếp sống hiện tại.

- Nay bạn, hiện bạn đang sống ở nơi nào?

- Nay bạn, tôi hiện đang sống ở núi HyMãLạpSơn (Hemavata).

- Ồ! Nơi bạn sống được xem là nơi kỳ diệu, khi nào bạn thấy hay nghe “điều lạ thường” nơi ấy, bạn hãy báo tin cho tôi được biết với.

- Nay bạn, được thôi. Nay bạn, hiện bạn đang sống ở nơi nào?

- Nay bạn, nơi tôi đang sống là vùng núi Sāta ở Trung quốc độ.

- Ồ! Bạn đang sống nơi có nhiều bậc Thánh xuất hiện, đó là vùng đất phi thường. Khi bạn thấy hay nghe “điều kỳ diệu phi thường”, bạn hãy báo tin cho tôi biết với.

- Nay bạn, điều ấy không có khó khăn với tôi.

Như vậy, hai đạ xoa đại uy lực có lời giao ước với nhau như thế.

* *Giảng đường Bhagalavati.*

Là nơi hội họp của các đạ xoa, giảng đường này nằm trong Bắc Cūlur châu (Uttaradīpa).

Trong kinh Atāyātiya của Trường Bộ kinh, chỉ gọi Bhagalavati là “giảng đường”.

Theo Ngài Dhammapāla trong bản Sớ giải kinh Tiểu tụng (Suttanipāta) thì đó là “núi Bhagalavati” nằm trong vùng HyMãLạpSơn ⁽¹⁾.

Theo Ngài Buddhaghosa trong bản Sớ giải kinh Trường bộ (Sumaṅgalavilāsinī) ⁽²⁾ thì ghi nhận: “Đó là một *sảnh đường bằng ngọc*” (ratanamaṇḍapa), rộng 12 do tuần, nằm trên bờ hồ Dharani trong xứ Bắc Cūlur châu (Uttaradīpa).

Mỗi tháng các đạ xoa đến họp ở giảng đường này một lần để giải quyết những tranh chấp.

Gọi là Bhagalavati là gọi theo tên của dây leo *Bhagalavati* mọc quanh vùng đó.

Hai đạ xoa gặp nhau giữa đường ở giữa hư không.

Khi Đức Phật thuyết giảng kinh Chuyển Pháp Luân, âm thanh như Phạm thiên của Ngài lan rộng khắp một ngàn tỷ thế giới và 32 điều kỳ diệu xảy ra. Bấy giờ tại núi HyMãLạpSơn, tất cả loài hoa đều nở rộ, những loại hoa nở đúng mùa cũng có, loại hoa sai mùa cũng ra hoa rục rĩ.

Đạ xoa Hemavata thấy điều kỳ diệu này, chợt nhớ đến lời hứa với đạ xoa Sātāgiri, suy nghĩ rằng:

“Ngọn núi chúa này hôm nay trở nên xinh đẹp, thơm ngát lạ thường, điều kỳ diệu đã sinh khởi cho ngọn núi chúa này. Ta hãy đi tìm đạ xoa Sātāgiri, mời vị ấy đến nơi đây thưởng ngoạn vùng núi chúa xinh đẹp này”.

Rồi như đạ xoa Sātāgiri, đạ xoa Hemavata cùng 500 đạ xoa tùy tùng theo đường hư không đi đến vùng Trung quốc độ.

Hai vị đạ xoa thiên này gặp nhau giữa hư không trên vùng trời thành Vương Xá. Đạ xoa thiên Sātāgiri hỏi đạ xoa Hemavata rằng:

- Nay bạn, vì sao bạn đến vùng Trung quốc độ này?
- Nay bạn, hiện nay vùng núi chúa HyMãLạpSơn xuất hiện điều kỳ diệu là: “Tất cả loài hoa đều nở rộ những cánh hoa xinh đẹp, khắp núi rừng Hy MãLạpSơn trở nên xinh đẹp và thơm ngát”. Tôi đến đây mời bạn đến vùng núi chúa của tôi để thưởng ngoạn khung cảnh xinh đẹp lạ thường ấy.

Đạ xoa Sātāgiri hỏi rằng:

- Nay bạn, bạn có biết vì sao những loài hoa nở rộ sai mùa cũng có, đúng mùa cũng có, như vậy chăng?

- Nay bạn, tôi không biết do nguyên nhân nào có sự kiện kỳ diệu này?

- Nay bạn Hemavata, vì Đức Phật đã xuất hiện trong thế gian. Đức Thế Tôn hiện đang thuyết kinh Chuyển Pháp Luân tại rừng nai ở Isipatana trong xứ BaLaNại.

Do vậy, trái đất đã rung chuyển, đồng thời 32 điều kỳ diệu cùng một luồng ánh sáng phi thường đã hiện khởi trong thế gian.

Có câu hỏi rằng: Khi Bôtát nhập thai bào, xuất thai bào, Bôtát thành đạo, Đức Phật Chuyển pháp luân thì trái đất rung động cùng với 32 điều kỳ diệu khởi sinh. Vì sao hai đạ xoa nhất là đạ xoa Hemavata lại không hay

⁽¹⁾- SnA.i, 197.

⁽²⁾- DA. iii, 967.

biết ?. Lại nữa, khi ấy “âm thanh như Phạm thiên của Đức Phật” lan xa đến một ngàn tỷ thế giới, vì sao đạ xoa Hemavata cũng không hay biết?

Đáp. Khi Bồ tát nhập thai bào, trái đất rung chuyển nhưng không mạnh lắm, đồng thời 32 điều kỳ diệu xảy ra trong thoáng chốc, hai vị chúa đạ xoa biết những điều này, nhưng vì quá bất ngờ nên không lưu ý đến, nên không để tâm quán xét “vì sao có hiện tượng này”?

Lần thứ hai, khi Bồ tát sinh ra ở vườn LâmTỳNi (Lumbini) hiện tượng này lại xảy ra, trái đất rung chuyển mạnh hơn, 32 điều kỳ diệu kéo dài hơn, hai đạ xoa chúa cũng biết hiện tượng này và cũng cho là “ngẫu nhiên”, nên cũng không lưu tâm đến.

Mặt khác, tuy các loài hoa nở rộ, hoa nở đúng mùa cũng có, hoa nở sai mùa cũng có, nhưng chỉ có trong rừng LâmTỳNi mà thôi, vì khi ấy phước độ của Bồ tát chưa đến thời “chín muồi”.

Lần thứ ba, khi Bồ tát chứng quả Vô thượng Chánh giác, quả địa cầu rung chuyển mạnh hơn hai lần trước và 32 điều kỳ diệu lại xuất hiện với thời gian lâu hơn hai lần trước, hai đạ xoa chúa cũng biết.

Nhưng cũng như lần trước họ cho là “ngẫu nhiên” nên cũng không lưu tâm lắm.

Lần thứ tư, khi Đức Thế Tôn khai chuyển Pháp luân, bấy giờ quả địa cầu rung động mạnh và 32 điều kỳ diệu lại xuất hiện khá lâu, đạ xoa Sātāgiri đã lưu ý đến, khi nghe “âm thanh như Phạm thiên của Đức Phật” lan xa, vị ấy biết được “Đức Phật đã xuất hiện trên thế gian” nên đi đến rừng Nai để nghe pháp, vì âm thanh của Đức Phật lan đến vùng Trung Ấn trước tiên.

Cũng từ hiện tượng này, cùng với sự kiện chư thiên, Phạm thiên cùng tề tựu đến rừng Nai để nghe pháp âm của Đức Thế Tôn, giúp cho vị ấy “*tin chắc*” rằng: “Đây Đức Thế Tôn bậc Vô thượng Chánh Giác”, dù khi ấy đạ xoa Sātāgiri không chú ý nghe pháp và chưa đắc Thánh quả.

Riêng đạ xoa Hemavata cũng biết hiện tượng trên, nhưng trước khi Đức Phật chuyển Pháp luân, tất cả những loài hoa trên trái đất đều nở rộ, vùng HyMã Lạp Sơn trở nên xinh đẹp, ngập tràn hương hoa, nên đạ xoa không lưu ý đến sự kiện “trái đất rung chuyển mạnh, cùng 32 điều kỳ diệu xuất hiện”, cũng như vị ấy nghe “âm thanh của Đức Phật lan đến”, nhưng tâm vị ấy mãi nghĩ “đến điều kỳ diệu của núi rừng HyMã Lạp Sơn” và nghĩ đến đạ xoa Sātāgiri, nên không quan tâm đến những điều này.

Đạ xoa Sātāgiri muốn đạ xoa Hemavata cùng với mình đi đến rừng Nai để nghe pháp của Đức Thế Tôn. Đạ xoa thiên Sātāgiri đã nói rằng:

Ajja pannaraso uposatho; dibbā ratti upaṭṭhitā.

Hôm nay ngày trăng tròn Bồ tát; đêm chư thiên đã xuất hiện.

Anoma nāmaṃ Satthāraṃ; handa passāma Gotamaṃ.

Đức Đạo sư vô thượng, hãy đến gặp Đức Cồ Đàm.

Nghĩa là.

Hôm nay là ngày 15 đêm trăng tròn, là ngày Bồ tát (trai giới). Đêm nay xinh đẹp như đêm ở cõi chư thiên, đêm chư thiên ấy đã xuất hiện ở nơi này.

Này bạn Hemavata, bậc Đạo sư tối thượng trong thế gian đã hiện khởi, vị ấy được gọi là Cồ Đàm (Gotama). Chúng ta hãy đến đánh lễ Đức Thế Tôn Cồ Đàm và nghe Ngài giảng pháp bất tử.

Nghe đạ xoa Sātāgiri nói như thế, đạ xoa Hemavata suy nghĩ:

“Bạn ta đã tán thán bậc mà vị ấy được gặp, đó là bậc Chánh Giác có tộc họ là CồĐàm. Đức Đạo sư có những hồng danh cao thượng (anoma nāmaṃ Sathhāraṃ) như ALaHán Chánh Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ ...

Những tà sư như Makkhali Gosāla, Pūraṇa Kassapa Ajita Kesakambali, Sañjaya ... cũng xưng mình là “Bậc ALaHán Chánh Đẳng Giác”, nhưng những tà sư này đã làm sụp đổ nhiều chúng sinh khi gieo rắc vào tâm của họ “những quan điểm sai quấy, những điều hư ngụy”.

Nếu vị có tộc họ là CồĐàm mà Sātāgiri được gặp là bậc Chánh Giác thật sự, vị ấy phải là bậc có đức độ trước tiên (tādiguṇa), tâm an nhiên tự tại trước những “ngọn gió đời”. Không hân hoan cũng không bất bình đối với sự vật chuyển xoay, dời đổi.

Như vậy, ta phải tìm hiểu Đức CồĐàm ấy có phải “đúng là bậc Chánh giác hay không?”.

Và đạxa thiên Hemavata đã hỏi rằng:

Kicci mano supanihito; sabbabhūtesu tādino.

Có phải ý vị ấy khéo gìn giữ trọn vẹn; chói sáng nổi bật trong tất cả.

Kacci iṭṭhe anīṭṭhe ca; saṅkappaṣsa vasīkatā.

Có phải hân hoan và không hân hoan; (vị ấy) khéo điều phục tư duy.

Nghĩa là.

Này bạn Sātāgiri, có phải vị ấy khéo gìn giữ ý trọn vẹn, vị ấy bình thản trước những gì tốt đẹp phát sinh cho mình, bình thản với những gì bất ổn sinh khởi cho vị ấy.

Vị ấy là bậc rực sáng giữa tất cả người, chư thiên và Phạm thiên (chữ *bhūta* chỉ cho “*chúng sinh*”, đồng thời cũng có nghĩa là “*nổi lên, hiện bày ra*”).

Này bạn Sātāgiri, Đức CồĐàm mà bạn được gặp, ý vị ấy có còn rơi vào thương hay ghét không? Vị ấy có khéo điều phục những suy nghĩ của mình, thoát ra ba loại suy tư sai quấy là: “Tìm kiếm những dục lạc (kāma-vittakka)”, “tìm kiếm những nóng bức (do-sa-vittakka)”, “tìm kiếm sự náo hại (hiṃsa-vittakka) không”?.

Nói cách khác, có phải vị ấy có khéo an trú tâm trong ba loại tâm là: “thoát ra khỏi dục lạc (nekkhamavittakka)”, “thoát ra nóng giận (adosavittakka)”, “thoát ra sự làm hại chúng sinh (ahiṃsavittakka) không”?.

Nghe đạxa thiên Hemavata hỏi, đạxa thiên Sātāgiri tin tưởng Đức Thế Tôn là bậc đã chứng đắc “Toàn giác trí” (sabbaññū buddha), đồng thời muốn cho đạxa thiên Hemavata hiểu biết về những ân đức cao tột của bậc Toàn Giác, tạo niềm tin cho đạxa thiên Hemavata, nên trả lời rằng:

Mano c’assa supanihito; sabbabhūtesu tādino.

Ý vị ấy khéo gìn giữ trọn vẹn; chói sáng nổi bật trong tất cả.

Atho iṭṭhe anīṭṭhe ca; saṅkappaṣsa vasīkatā.

Như vậy hân hoan và không hân hoan, (vị ấy) khéo điều phục suy tư.

Nghĩa là.

Đạxa thiên Sātāgiri xác định Đức CồĐàm đã thành tựu “ân đức ấy”. Ngài đã hoàn toàn thoát ra “thương, ghét”.

Bản Sớ giải nêu dẫn: “Trước khi chứng đắc Toàn Giác trí, Bồ tát nhiều lần đã thực hành ân đức ấy rồi, như:

- Trong kiếp sinh làm voi chúa Chaddanta, Ngài đã khéo léo nhiếp tâm, không cho rơi vào “hại tâm”. Người thợ săn Soṇutta đã ám hại Ngài, nhưng

Ngài vẫn cho gã thợ săn Soṇutta cặp ngà quý của mình, gã không đủ sức cưa cặp ngà quý, Bôtát dùng vòi bê gãy hai cặp ngà của chính mình, cho gã thợ săn Soṇuttara ⁽¹⁾.

- Trong kiếp sinh làm con voi Đức Hạnh (Sivalināga), Ngài đã cho gã thợ săn cưa ngà của Ngài ba lần. Lần cuối gã thợ săn vô ơn này đã hành hạ Ngài thật đau đớn khi moi móc thịt sát chân ngà, rồi dùng cưa bén cưa tận gốc ngà, nhưng Bôtát vẫn không hề oán giận ⁽²⁾

- Trong kiếp sinh làm khi chúa, Bôtát đã cứu mạng một Balamôn, nhưng Balamôn vô ơn này đã tính giết Bôtát để ăn thịt.

Nhưng Bôtát không chút hờn giận, lại tìm cách hướng dẫn gã Balamôn bạc ơn ra khỏi rừng ⁽³⁾.

- Trong kiếp Ngài là Bôtát Vidhura, đã bị đạoxa Puṇṇaka hành hạ, toan tính giết chết Ngài. Nhưng Ngài vẫn giảng pháp tế độ đạoxa Puṇṇaka, giúp đạoxa cưới được nàng Long nữ ⁽⁴⁾.

Nghe đạoxa Sātāgiri khẳng định “Đức thế Tôn có đức độ tuyệt hảo hư thế”, đạoxa Hemavata hỏi tiếp:

Kacci adinnaṃ nādiyāti; kacci paṇesu saññato.

Có phải không lấy của không cho?; có phải không làm hại hữu tình?.

Kacci āra pamādamhā; kacci jhānaṃ na riñcati.

Có phải đã xa lìa tán loạn?; có phải không phế bỏ thiên tịnh?.

Nghĩa là.

Này bạn Sātāgiri, vị ấy có “lấy của không cho” bằng thân hay ngữ không? Vị ấy có làm hại chúng sinh bằng thân hay ngữ không? Tâm của vị ấy có rơi vào tán loạn, phân tán không? Vị ấy có thực hành thiên hay không thực hành thiên tịnh?

Đạoxa Hemavata trước tiên hỏi về “ý” của bậc Chánh giác mà đạoxa Sātāgiri tán thán, sau khi nghe đạoxa Sātāgiri “khẳng định”: “Đức Thế Tôn luôn có tâm an tịnh trước mọi lạc khổ”.

Đạoxa Hamavanta muốn thẩm định lời khẳng định của đạoxa Sātāgiri, bằng cách nêu lên những câu hỏi “về thân, ngữ, ý” của bậc Chánh giác ấy.

Trước tiên là ba ác nghiệp thuộc về thân: “Lấy của không cho”, “làm hại chúng sinh khác” và “quan hệ dục tính”.

- Về thân ngữ, Ngài có từ bỏ “lấy của không cho” không? Có từ bỏ sát sinh, làm hại chúng sinh khác không?

- Về ý như thế nào? Vị ấy có thường tu tập thiên tịnh không? Có rơi trạng thái tán loạn, quên lãng không?

Khi hỏi đến “thiên” (jhāna), đạoxa Hemavata ngầm hỏi “vị ấy có xa lánh tình dục” không? Vì khi chúng đạt thiên tịnh, nếu “quan hệ tình dục” sẽ bị hoại thiên.

Người chúng đạt được thiên tịnh sẽ cố gắng giữ gìn “thiên”, bằng cách “thường xuyên an trú tâm trong thiên và gìn giữ ý không cho rơi vào đắm nhiễm trong năm trần cảnh”.

Đạoxa Sātāgiri đáp rằng:

Na so adinnaṃ ādiyati; atho paṇesu saññato.

(1)- JA. Chaddantajātaka (chuyện số 514)

(2)- JA. Sīlavanāgajātaka (chuyện số 72)

(3)- JA. Mahākapijātaka (chuyện số 512).

(4)- JA. Vidhuraṇḍitajātaka (chuyện số 545).

*Vị ấy từ bỏ lấy của không cho; không còn làm hại chúng sinh
Atho āra pamādamhā; buddho jhānaṃ na riñcati
Đã xa lìa tán loạn; Đức Phật không xao lãng thiền tịnh.*

Nghĩa là.

Này bạn Hemavata, Đức Phật đã từ bỏ ba ác hạnh về thân rồi.
Từ khi xuất gia cho đến nay, Ngài luôn an trú tâm trong thiền tịnh,
không hề có tư tưởng “quan hệ tình dục”.

Tức là đạ xoa Sātāgiri xác nhận: “Những điều đạ xoa Hemavata nêu ra,
Đức Thế Tôn đã thành tựu rồi”.

Tiếp theo đạ xoa Hemavata hỏi:

Kacci musā na bhanati; kacci na khīṇabyappatho.

Có phải không dối trá?; có phải không còn diệt trừ (lời) ác?.

Kacci vebhūtiyaṃ nāha; kacci samphaṃ na bhāsati.

Có phải không còn vu không?; có phải sự vô ích không nói?

Nghĩa là.

Đạ xoa Hemavata hỏi đạ xoa Sātāgiri về bốn ác ngữ nghiệp của Đức
Phật có còn chăng?

Đạ xoa Sātāgiri nghe hỏi, đã đáp rằng:

Musā ca so na bhanati; atho na khīṇabyappatho.

Vị ấy không còn dối trá; thật sự diệt ác ngữ.

Atho vebhūtiyaṃ nāha; mantā atthaṃ subhāsati.

Đúng vậy, không còn vu không; khéo nói lời lợi ích.

Nghĩa là.

Đúng như vậy, này bạn Hemavata, Đức Thế Tôn đã diệt trừ 4 ác ngữ
nghiệp là: Lời dối trá, lời ác, lời chia rẽ và lời vô ích.

Đức Thế Tôn nói lên sự lợi ích một cách khéo léo, tức là nói “đúng thời”,
nói làm cho tâm người nghe phát sinh hỷ lạc.

(Ngay khi còn là Bồ tát, Ngài đã xa lánh bốn ác ngữ nghiệp, nên Ngài có
những tướng đại nhân như:

- Mỗi lỗ chân lông chỉ có một sợi lông, sợi lông ấy lại mọc ngược lên như
móc câu.

- Một sợi lông trắng mềm mại ở giữa hai lông mày, sợi lông ấy xoắn lại
như cục bông mềm mại).

Nghe những lời khẳng định của đạ xoa Sātāgiri, tâm đạ xoa Hemavata
phát sinh niềm tin nơi Đức Phật.

Vị ấy lại muốn tìm hiểu những pháp thượng nhân mà Đức Phật đạt
được, nên hỏi rằng:

“Kacci na rajjati kāmesu; kacci cittaṃ anāvilam.

Có phải không vui thích trong dục; có phải tâm không vẫn dục?.

Kacci moham atikkanto; kacci dhammesu cakkhumā.

Có phải mê muội đã diệt trừ; có phải có mắt đối với pháp?

Nghĩa là.

Đạ xoa Hemavata muốn tìm hiểu tâm của vị được đạ xoa Sātāgiri tán
thán là “Đức Thế Tôn” ấy, tâm của Ngài có còn “vui thích trong dục lạc
không? Có còn bị vẫn dục bởi những phiền não không? Đã xa lìa si mê do
thấy được pháp chưa?”.

Đạoxa Hemavata muốn hỏi: “Vị mà bạn tán thán là bậc Chánh giác ấy, tâm vị ấy có còn tham, sân, si không? Vị ấy đã chứng đạt pháp bằng mắt trí tuệ chưa?”.

Đạoxa Sātāgiri đáp rằng:

Na so rajjati kāmesu; atho cittaṃ anāvilam.

Vị ấy không còn vui thích trong dục; thật vậy, tâm không còn vẫn dục.

Sabbamoḥam atikkhanito; Buddhō dhammesu cakkhumā.

Đã diệt trừ tất cả si mê; Đức Phật có mắt đối với pháp”.

Nghĩa là:

Này bạn Hemavata, Đức Phật mà tôi được điểm phúc chiêm ngưỡng, vị ấy “không còn vui thích trong các dục lạc: Sắc, thanh, hương, vị, xúc”.

Vị ấy đã “liả bỏ các nơu bấn do sân gây nên, khiến tâm bị vẫn dục”, vị ấy “thoát ra bốn loại si ám” và “vị ấy “có con mắt đối với pháp”.

Bốn loại si ám bị diệt trừ theo tuần tự là:

- Khi chứng đạt Đạo, quả Dự Lưu, tất cả những loại vô minh (avijjā) che lấp “bốn sự thật cao quý” đã bị loại trừ, tất cả những loại vô minh kết hợp với tà kiến (micchādittḥi), kết hợp với nghi hoặc (vicikicchā), kết hợp với “keo kiệt” (macchāriya), “ganh tị” (issā) và “hối tiếc” (kukucca) đã bị diệt tận.

- Khi chứng đạt Đạo, quả Nhứt Lai, tất cả những loại vô minh kết hợp với tham dục và sân ở dạng thô thiển, gây tác động đến thân và ngữ.

Tất cả những loại vô minh ấy đã bị đoạn tận.

- Khi chứng đạt Đạo, quả Bất Lai, tất cả vô minh kết hợp với tham dục và sân ở dạng vi tế trong tâm, đã bị sát trừ.

- Khi chứng đạt đạo quả ALaHán, tất cả vô minh còn dư sót bị sát tận.

Vì sao đạoxa Hemavata được biết: “Vị được đạoxa Sātāgiri tán thán là Đức Thế Tôn, Ngài đã có tam nghiệp là: Thân nghiệp, ngữ nghiệp và ý nghiệp trong sạch rồi”. Lại còn hỏi về tham, sân, si trong tâm của vị ấy?

Đáp rằng: Bậc ALaHán thì tam nghiệp hoàn toàn thanh tịnh, nhưng người có tam nghiệp thanh tịnh, chưa hẳn là bậc ALaHán.

Như trường hợp Đạo sư Ālāra Kālāma thường an trú tâm trong thiền tịnh, nên tham, sân và si ít có cơ hội trỗi dậy.

Hoặc như câu chuyện sau đây.

Có 500 vị Tỳkhuu nhận đề mục thiền từ nơi Đức Đạo sư. Các Ngài đi vào rừng để hành pháp, với sự nỗ lực thực hành pháp các ngài chứng đạt thiền tịnh. Ngỡ rằng “đã chứng đạt đạo quả” vì tâm các Ngài được an tịnh.

Các Ngài trở về Tịnh xá KỳViên trình lên Đức Thế Tôn pháp mà mình đã chứng đắc.

Khi các Ngài về đến tịnh xá KỳViên đi đến Hương thất của Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn dạy Đức Ānanda rằng:

- Này Ānanda, các vị Tỳkhuu chưa cần gặp Như Lai vội, hãy bảo các Tỳkhuu ấy ra tha ma mộ địa đi.

Nghe lời dạy của Đức Phật thông qua Đức Ānanda, 500 vị Tỳkhuu ra bãi tha ma mà không hỏi vì sao? Các Ngài suy nghĩ : “Hẳn Đức Thế Tôn biết được điều kỳ diệu nơi tha ma mộ địa ấy, nên dạy chúng ta đến đó”.

Trong bãi tha ma ấy có những thi hài bỏ nằm trên đất, có một tử thi nữ nhân mới vừa chết, được mang vào nghĩa địa. Các Ngài nhìn tử thi còn tươi

ấy để quán tưởng về từ thi, nhưng rồi tâm các Ngài phát sinh cảm dục, các Ngài chợt hiểu rằng: “Ta chưa chứng đắc quả vị ALaHán”.

Đức Thế Tôn từ trong Hương thất, Ngài phóng hào quang ra như đang xuất hiện trước mặt các vị Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn rằng:

Yānimāni apatthāni; alāpūneva sārade.

Kāpotakāni aṭṭhīni; tāni disvāna kārati.

“*Như trái bầu mùa thu, bị vất bỏ xuống đi.*

Nhóm xương trắng bồ câu, thấy chúng còn vui gì? (HT. TMC dịch) ⁽¹⁾.

Do vậy, đạxa Hemavata hỏi tiếp về trạng thái tâm của vị được đạxa Sātāgiri tán dương là “Đức Phật”.

Khi nghe đạxa Sātāgiri trả lời: “Tâm Đức Phật đã tận trừ tham sân si”, đạxa Hemavata vô cùng hoan hỷ, niềm tin đặt vào Đức Đạo sư đã tăng trưởng.

Vì là bậc đa văn trong thời giáo pháp của Đức Phật Kassapa (CaDiếp), nên đạxa Hemavata muốn biết thêm những pháp thượng nhân mà một vị Phật đạt được, vì rằng: “Bậc ALaHán đã đoạn tận tham, sân, si. Nhưng vị ALaHán chưa hẳn là Bậc Chánh Giác”.

Do đó, đạxa Hemavata hỏi tiếp:

Kacci vijjāya sampanno; kacci samsuddhacāraṇo

Có phải tròn đủ mình; có phải hạnh thanh tịnh.

Kaccissa āsavā khīṇā; kacci n’atthi punabbhavo.

Có phải diệt trừ mọi ô nhiễm; có phải không còn phải tái sinh?

Nghĩa là.

Này bạn Sātāgiri, vị mà bạn tán dương là Đức Phật, vị ấy có tròn đủ các “mình” (vijjā) không, tức là có đạt được tám trí không? Tám trí đó là:

1’- *Túc mạng trí* (pubbenivāsānussatiñña). Là trí biết được tiền kiếp của mình lẫn của người.

2’- *Sinh tử trí* (cutūpapātāññā). Là trí thấy rõ chúng sinh tái sinh về nhân cảnh do có hạnh lành, chúng sinh tái sinh về cõi khổ do có ác hạnh.

3’- *Lậu tận trí* (āsavakkhayaññā). Là trí biết và thấy rõ các ô nhiễm đã bị diệt trừ trọn vẹn.

4’- *Minh sát trí* (vipassanā ñāṇa). Là trí biết tất cả các pháp quán xét, như quán xét về danh sắc, về 5 uẩn, về 12 xứ, về 18 giới, về 22 quyền, về “bốn sự thật” ...

5’- *Hóa tâm trí* (manomayiddhi ñāṇa). Là tâm muốn hóa ra bao nhiêu giả thân đều như ý (như trường hợp Ngài Cūla Paṇṭhaka hóa ra 1.000 vị Tỳkhuu giống như Ngài).

6’- *Thần thông trí* (iddhividhiññāṇa). Là hóa hiện ra nhiều cách.

7’- *Thiên nhĩ trí* (dibbasotaññāṇa). Là trí nhận biết được các loại âm thanh, hay nghe được tất cả âm thanh dù là xa hay gần, trong hay ngoài, thô tháo hay vi tế, tốt đẹp hay xấu xa.

8’- *Tha tâm trí* (cetopariññāṇa). Là trí biết được tâm người khác.

Nói gọn hơn “Minh” tròn đủ là chỉ cho “ba minh” là: Túc mạng minh, Sanh tử minh và Lậu tận minh.

Vị ấy có đầy đủ các hạnh lành không? Tức là chỉ cho 15 hạnh là:

1’- *Giới được gìn giữ* (sīlasamvara). Là gìn giữ thân, ngữ, ý không cho rơi vào ác pháp.

⁽¹⁾- DhpA. Câu kệ số 149.

Thân từ bỏ ba ác nghiệp: Sát sinh, lấy của không cho và tà hạnh trong dục lạc.

Ngũ từ bỏ bốn ác nghiệp: Nói dối, nói ác, nói chia rẽ và nói vô ích.

Ý từ bỏ ba ác pháp là: Tham ác, sân ác và tà kiến ác.

2'- Các quyền được gìn giữ (indriyasamvara). Là “gìn giữ” mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý không cho rơi vào bất thiện pháp.

3'- *Biết vừa đủ trong vật thực* (bhojanemataññūtā). Là thọ dụng vật thực vừa đủ no, khi còn bốn hay năm vắt cơm nữa là no thì dừng lại, uống nước vào là vừa.

4'- *Thường tỉnh thức, không mê ngủ* (jāgariyānuyoga).

5'- *Có niềm tin* (saddhā).

6'- *Có sự hổ thẹn với tội lỗi* (hiri).

7'- *Có sự ghê sợ với tội lỗi* (ottappa).

8'- *Nghe nhiều* (bāhusacca).

9'- *Có sự ghi nhớ* (sati).

10'- *Có sự cố gắng* (vīriya).

11'- *Có trí tuệ sáng suốt* (paññā).

12'- *Chứng đắc Sơ thiên* (pathamajhāna).

13'- *Chứng đắc nhị thiên* (dutiya-jhāna).

14'- *Chứng đắc Tam thiên* (tatiya-jhāna).

15'- *Chứng đắc Tứ thiên* (catuttha-jhāna).

Vị ấy có diệt trừ trọn vẹn mọi ô nhiễm không? Vị ấy đã chấm dứt tái sinh chưa?

Dạ xoa Sātāgiri tuy chưa chứng đắc quả vị chi, nhưng có niềm tin “Đức Cồ Đàm là bậc Chánh giác”, nên đáp rằng:

Vijjāya c'eva sampanno; atho samsuddhacārano.

Vị ấy trí tròn đủ; các hạnh lành trọn vẹn.

Sabbassa āsava khīṇa; natthi tassa punabbhavo.

Mọi ô nhiễm đã diệt trừ; không còn phải tái sinh.

Ngĩa là.

Dạ xoa Sātāgiri xác nhận điều mà dạ xoa Hemavata hỏi, Đức Thế Tôn có đầy đủ.

Có câu hỏi rằng: Vì sao dạ xoa Sātāgiri chưa chứng đắc Đạo quả, lại khẳng định Đức Thế Tôn có những đức tính siêu việt như lời dạ xoa Hemavata hỏi?

Đáp. Thật ra dạ xoa Sātāgiri không thật sự biết” những đức tính siêu việt ấy, Đức Thế Tôn có tròn đủ hay không?”.

Nhưng vị ấy vẫn xác nhận những điều ấy là “có”, vì:

- Chúng kiến vô số thiên nhân cao cấp lần Phạm thiên đến rừng Nai để nghe pháp. Từ đó dạ xoa Sātāgiri có niềm tin “Đức Cồ Đàm là bậc Chánh Giác”.

- Là bậc đa văn trong kiếp trước vào thời Giáo pháp của Đức Phật Kassapa. Vị ấy hiểu rằng “vị Chánh giác là bậc có tròn đủ các đặc tính siêu việt ấy”.

Nghe dạ xoa Sātāgiri xác nhận: “Đức Cồ Đàm có những đức tính siêu việt ấy”, tâm dạ xoa Hemavata ngập tràn niềm hỷ lạc, không còn hoài nghi về ân đức của vị Chánh giác Cồ Đàm mà dạ xoa Sātāgiri tán dương.

Đạoxa Hemavata nói lên kệ ngôn tán dương ân đức của Đức Chánh giác CồĐàm rằng:

Sampannam munino cittam; kammunā vyappathena ca.

Tâm vị ẩn sĩ viên mãn; và các hạnh hành trọn vẹn.

Vijjācaraṇa sampannāṃ; dhammato nam pasamsasi.

Minh và hạnh đầy đủ; tán thán đúng theo pháp.

Nghĩa là.

Tán thán vị ẩn sĩ có tâm an tịnh trọn vẹn, các hạnh lành đã thành tựu đầy đủ, bậc có Minh và Hạnh đủ đầy.

Sự tán thán vị ấy là tán thán đúng theo pháp.

Đạoxa Sātāgiri nghe kệ tán thán Đức Phật CồĐàm, tâm dạ xoa Sātāgiri cũng hân hoan.

Ví như người thuyết phục được người khác đồng ý với quan điểm của mình, tâm người ấy hân hoan.

Cũng vậy, khi nghe đạoxa Hevavanta hết hoài nghi về ân đức của Đức Thế Tôn, đã nói lên lời tán thán ân đức của Đức Thế Tôn, tâm của đạoxa Sātāgiri cũng hân hoan lập lại kệ ngôn của đạoxa Hemavata với hai ý:

- Chấp nhận lời tán thán của đạoxa Hemavata là lời tán thán “**vì người bỏ pháp**” nên phải tái sinh vào cảnh giới đạoxa thấp kém này.

Nay bạn đã “*theo pháp quên người*”, không vội tin lời tôi nói, đã tìm hiểu rõ ràng, đó là điều tốt đẹp cho bạn vậy”.

- Khích lệ, làm tăng trưởng sự hoan hỷ trong tâm của đạoxa Hemavata.

Thế rồi, cả hai đạoxa đồng nói lên kệ ngôn trên, để tán thán ân đức Đức Thế Tôn.

Với tâm ngập tràn hoan hỷ, như người vừa thoát ra khỏi gánh nặng “**vì người bỏ pháp**”, đạoxa Hemavata muốn đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, đồng thời muốn đạoxa Sātāgiri cùng đi với mình, nên nói lên hai kệ ngôn:

a- Eṇijaṅgham kisaṃ vīraṃ; appāhāraṃ alolupam.

Như chân nai, vững chắc, bền bỉ; vật thực chỉ chút ít, không đảm nhiệm điều chi.

Muniṃ vanasmim jhāyantam; ehi passāma Gotamam.

Vị ẩn sĩ trong rừng, thực hành thiền tịnh; hãy đến gặp Đức CồĐàm.

Nghĩa là.

Này bạn Sātāgiri, chúng ta hãy đến đánh lễ Đức CồĐàm, bậc có chân như chân nai, vững chắc và bền bỉ.

Vị ẩn sĩ ấy đang sống trong rừng, thực hành thiền tịnh, vị ấy là bậc không đảm nhiệm thế gian, thọ dụng nhu cầu cho đời sống mình thật giản dị.

b- Siham v'ekacaram nāgam; kāmesu anapekkhinam.

Như sư tử, nai trong rừng; không ước mong trong dục.

Upasāṅkamma pucchāma; maccupāsappamocaram.

Thân cận để hỏi (pháp), thoát ra khỏi tử thân.

Nghĩa là.

Vị ấy như sư tử chúa, như nai chúa trong rừng, rất khó gặp được (ám chỉ Đức Chánh Giác là bậc hy hữu rất khó xuất hiện trên thế gian), rất khó thân cận. Đức Thế Tôn là bậc đã xa lìa mọi dục vọng, chúng ta hãy đến nơi Đức

Thế Tôn ngự, để hỏi pháp từ nơi Ngài, pháp ấy sẽ dẫn chúng ta thoát ra những cạm bẫy của thần chết.

Và hai đạoxa hoan hỷ dẫn theo đoàn tùy tùng là 1.000 đạoxa theo đường hư không, đến rừng Nai yết kiến Đức Thế Tôn.

Nhưng Ngài Đại luận sư Buddhaghosa (Giác Âm) cho rằng: “Hai đạoxa thiên Sātāgiri và Hemavata không phải gặp nhau trong buổi thuyết pháp đầu tiên của Đức Thế Tôn, mà hai vị đạoxa này gặp nhau khi Đức Phật an ngự tại Gotāmaka”⁽¹⁾.

Hai đạoxa thiên Sātāgiri và Hemavata cùng một ngàn tùy chúng đạoxa theo đường hư không đi đến rừng Nai, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Khi ấy Đức Thế Tôn vẫn ngồi trong tư thế “tréo chân” (pallaṅka) đang thuyết giảng kinh Chuyển Pháp Luân.

Sau khi Đức Thế Tôn thuyết giảng xong kinh Chuyển Pháp Luân, đạoxa Hemavata đọc lên bài kệ tán dương ân đức Phật và xinh bạch hỏi:

Akkhātāraṃ pavattāraṃ; sabbadhammāna pāraguṃ.

Bậc tuyên thuyết vận hành; tất cả pháp đến bờ kia.

Buddhaṃ verabhayātitaṃ; mayaṃ pucchama Gotamaṃ.

Giác ngộ tất cả, thoát khỏi sợ hãi hận thù; chúng con xin hỏi Đức CồĐàm.

Nghĩa là.

Kính bạch Đức CồĐàm, Ngài tuyên thuyết và vận chuyển pháp đi đến “bờ kia”. Ngài là bậc có trí tuệ tròn đủ, hiểu và thấy rõ các pháp qua sáu cách: Hiểu biết cao tột (abhiññā), hiểu biết rộng rãi (pariññā), dứt bỏ ác pháp (pahāna), phát triển thiện pháp (bhāvanā), chứng đạt (sacchikiriyā) và thành tựu chân chánh (samāpatti).

Ngài là bậc đã giác ngộ trọn vẹn, diệt trừ tất cả vô minh.

Chúng con xin hỏi Đức CồĐàm về những pháp mà chúng con chưa được biết.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời, sau khi biết Đức Thế Tôn nhận lời.

Đạoxa Hemavata hỏi rằng:

Kismiṃ loko samuppanno; kismiṃ kubbatī santhavaṃ.

Do gì thế gian hiện khởi; do vì làm cho thân cận (santhavā).

Kissa loko upādāya; kismiṃ loko vihaññati.

Do gì thế gian nắm giữ; do gì thế gian hoại vong?.

Nghĩa là.

* Do pháp nào mà thế gian hiện khởi.

“**Thế gian**” có ba loại thế gian là: Hư không thế gian (ākāsaloka), chúng sinh thế gian (sattaloka) và pháp hành thế gian (saṅkhāraloka).

- *Hư không thế gian.* Là chỉ cho “những khoảng trống, đồng thời chỉ cho “cảnh giới tái sinh”.

- *Chúng sinh thế gian.* Là bao gồm: Chúng sinh địa ngục, ngạ quỷ (peta – ma đói), người, chư thiên, Phạm thiên (Atula được xem là chư thiên hoặc ngạ quỷ). Đó là thế gian theo “nghĩa chế định”.

- *Pháp hành thế gian.* Là danh sắc, hoặc danh, hoặc sắc. Đó là chúng sinh được nhìn theo chân đế (paramattha sacca).

Thế gian trong kệ ngôn này là chỉ cho hai loại thế gian: “Chúng sinh thế gian” và “pháp hành thế gian”.

(1)- SnA.i, 199.

* Do pháp nào khiến thế gian thân cận với nhau. “**Thân cận**” ở đây ám chỉ cho “ái dục” và “tà kiến”.

Khi có tà kiến về “bản ngã” (atta), sẽ dẫn đến quan điểm “có cái **ta**”, khi có “cái ta” sẽ dẫn đến quan điểm “**của ta**”.

“Dính mắc” đến hai điều trên, đó chính là “tham ái”.

* Do gì thế gian nắm giữ. Là thế gian thường nắm giữ pháp nào?

* Do gì thế gian hoại vong. **Hoại vong** ở đây chỉ cho “khổ”.

Đức Thế Tôn trả lời rằng:

Chasu loko samuppanno; chasu kubbati santhavaṃ.

Do **sáu** thế gian hiện khởi; do **sáu** làm cho thân cận.

Channameva upādāya; chasu loko vihaññati.

Do **sáu** thế gian nắm giữ; do **sáu** thế gian hoại vong.

Nghĩa là.

Sáu ở đây chỉ cho “sáu nội xứ” và “sáu ngoại xứ”.

Sáu nội xứ là: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

Sáu ngoại xứ là: Sắc, thanh, mùi, vị, xúc và pháp.

Đức Thế Tôn trả lời rằng:

- Nay đạxa Hemavata, vì có 6 nội xứ cùng 6 ngoại xứ nên hai loại thế gian hiện khởi, nếu không có 12 xứ này thì “chúng sinh địa ngục, ngạ quỷ, người, chư thiên, phạm thiên” không hiện khởi được.

Cũng vậy, theo cái nhìn chân đế thì “danh sắc hữu tình”, tức “pháp hành thế gian” cũng không hiện bày.

- Nay đạxa Hemavata, cũng do sáu nội xứ cùng sáu ngoại xứ mà “thế gian chúng sinh” rơi vào tà kiến và tham ái.

- Nay đạxa Hemavata, cũng do có 6 nội xứ cùng 6 ngoại xứ, khiến “chúng sinh thế gian” rơi vào “nắm giữ”, như: Mắt của tôi, tai của tôi ...

- Nay đạxa Hemavata, cũng do 6 nội xứ cùng 6 ngoại xứ, “chúng sinh thế gian” rơi vào “khổ”, là sự nóng bức do 12 xứ này bị biến đổi theo luật vô thường.

Như trong bài kinh Ādittapariyāya sutta (Kinh giải về lửa), Đức Phật có dạy: “Này các Tỷkheuru, mắt là lửa, sắc là lửa, nhãn thức là lửa ...”.

Đồng thời do có 6 nội xứ cùng 6 ngoại xứ nên “chúng sinh thế gian” rơi vào “khổ luân hồi”.

Đạxa Hemavata không thể hiểu rộng rãi câu kệ ngôn giải đáp vấn tắt của Đức Thế Tôn về 12 xứ.

Đạxa Hemavata muốn hiểu rõ về 12 xứ xoay quanh luân hồi (vatta), đồng thời xuất ra khỏi luân hồi (vivatta), nên hỏi về chi tiết của 12 xứ:

Katamaṃ taṃ upādānaṃ; yattha loko vihaññati.

Thế nào điều “nắm giữ”, nơi nào đời hoại vong?

Niyānaṃ pucchito brūhi; kathaṃ dukkhā pamuccati.

Xin trả lời câu hỏi; thế nào thoát đau khổ?

Nghĩa là.

* Thế nào điều “nắm giữ”. Đạxa Hemavata muốn hỏi: “**sáu**” mà Đức Thế Tôn dạy “đó là gì?”, **sáu** đó đang “nắm giữ” cái gì?.

* Nơi nào đời hoại vong. Đạxa Hemavata muốn hỏi về “khổ đế”, và ngầm hỏi đến “nguyên nhân sinh khổ”.

* Xin trả lời câu hỏi. Là: Bach Thế Tôn con muốn tìm hiểu về “khổ, nhân sinh khổ”, xin Ngài hãy giải thích cho con được rõ về những điều này.

* *Thế nào thoát đau khổ*. Là “bạch Thế Tôn, làm cách nào để thoát ra đau khổ”.

Đạoxa Hemavata hỏi đến “sự diệt khổ” và ngầm hỏi đến “con đường diệt khổ”.

Đức Thế Tôn đáp rằng:

Pañca kāmagaṇa loke; manochattha paveditā.

Năm dục tăng trưởng nơi thế gian; Ta tuyên bố ý là thứ sáu.

Ettha chandaṃ virājetvā; evaṃ dukkhā pamuccati.

Đã lìa bỏ sáu này; như vậy thoát khỏi khổ.

Nghĩa là.

Này đạoxa Hemavata, Như Lai chỉ ra 6 pháp là: Năm dục tăng trưởng cùng với ý là thứ sáu. Chính ý đang “nắm giữ” năm dục tăng trưởng.

Vấn đề này cần hiểu rộng như sau:

- *Năm dục tăng trưởng*. Là chỉ cho sắc, thanh, hương, vị và xúc tốt đẹp, thù diệu, đáng hài lòng, đáng mong muốn.

Khi nói đến năm dục tăng trưởng, Đức Thế Tôn ngầm đề cập đến năm nội xứ là: Mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, đồng thời ngầm đề cập đến “năm nội-ngoại xứ” là: Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức.

Ý là thứ sáu. Đức Thế Tôn nêu rõ nội xứ là “ý xứ”, Ngài ngầm đề cập đến ngoại xứ là “pháp xứ”, ngầm đề cập đến nội-ngoại xứ là “ý thức”.

Chính do “ý thức” nắm giữ “năm dục tăng trưởng cùng với các pháp đáng hài lòng, đáng thích thú theo khuynh hướng tham đắm”, nên thế gian (chỉ cho năm uẩn) rơi vào “**khô**”.

- Này đạoxa Hemavata, người hãy lìa bỏ “sáu” ấy (tức là lìa bỏ tham đắm 6 ngoại xứ), người sẽ “thoát ra đau khổ”.

Lại nữa, khi Đức Thế Tôn trả lời câu hỏi của đạoxa Hemavata, hai câu đầu Đức Thế Tôn nêu ra “khô” đồng thời ngầm đề cập đến “nguyên nhân sinh khô” đó là ái dục. Sự “nắm giữ”, sự “đắm nhiễm”, sự “thích thú” ... đối với 12 xứ là hình thức của “**ái**” (tañhā).

Đức Thế Tôn thuyết lên hai câu sau, Ngài nêu ra sự diệt khổ”, là diệt trừ ái đối với 12 xứ, đồng thời Ngài ngầm nêu ra “con đường dẫn đến diệt khổ”.

Đức Thế Tôn với tâm mình nhận thấy trí của một số đạoxa trong nhóm hội chúng đạoxa của Hemavata và Sātāgiri chưa nắm bắt được “ẩn nghĩa” của kệ ngôn bốn câu ở trên.

Để tế độ chúng đạoxa ấy, Ngài thuyết tiếp kệ ngôn bốn câu là:

Etam lokassa niyyam; akkhātam vo yathātatham.

Đây là ra khỏi đời; nói lên điều như thật đến người.

Evaṃ vo aham akkhāmi; evaṃ dukkhā pamuccati.

Ta nói với người như vậy; như vậy là thoát khỏi khổ”.

Nghĩa là.

* *Đây là ra khỏi đời*. Là trong thế gian có sự “ra khỏi” (niyyā) thế gian, như Đức Phật dạy: “Này Rohitassa, ta tuyên bố trong tâm thân một tâm này (byāmate), với những tư tưởng, với những tư duy của nó. Ta tuyên bố về thế giới, về thế giới tập khởi, về thế giới chấm dứt, về con đường đưa đến thế giới chấm dứt”. (HT. TMC dịch) ⁽¹⁾.

* *Nói lên điều như thật đến người*. Là “điều Ngài vừa nói lên là “như thật, như chân”, không hề có sự sai khác.

⁽¹⁾- A .i, 47. Chương bốn pháp. Kinh Rohitassa (Rohitassasutta).

Nghĩa là: Đây Hemavata, chính Bát chánh đạo là con đường dẫn ra khỏi thế gian, ra khỏi tam giới (tedhātu) là: Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

“*Như thật như chân*” (yathātatham), nghĩa là: “Chỉ có Bát chánh đạo là con đường duy nhất, dẫn thoát ra khỏi thế gian”.

Này dạy Hemavata, cho dù người có hỏi Như Lai cả ngàn lần, với ngàn pháp môn sai biệt, nhằm mục đích “thoát ra khỏi thế gian”.

Này dạy Hemavata, Như Lai cũng chỉ có duy nhất một câu trả lời “đó là Bát chánh đạo”, không hề có “con đường nào khác để dẫn ra khỏi thế gian”, ‘con đường duy nhất’ này đã được Đấng Như Lai tự mình giác ngộ.

Dạy Hemavata muốn nắm bắt trọn vẹn ý nghĩa, đồng thời tìm hiểu “*con đường dẫn ra khỏi khổ*”. Vì “Bát chánh đạo” chỉ được Đức Thế Tôn ngầm nói đến trong kệ ngôn trên, nên dạy Hemavata lại hỏi.

Ko sūḍha tarati oghaṃ; ko’ dha tarati annavaṃ.

Ai thoát khỏi “nước xoáy” (ogha); ở đây, ai vượt biển lớn (annavaṃ).

Appaṭṭhe anālampe; ko gambhīre na sīdati.

Không bám níu, không chỗ đứng; ai không chìm vào sâu thẳm?

Nghĩa là.

“*Nước xoáy*” (ogha). Chỉ cho bốn giòng nước mạnh “cuốn trôi, xoáy và nhận chìm”; bốn dòng nước mạnh đó là:

- *Dòng nước mạnh của dục* (kāmogha). Là “năm dục tăng trưởng đã nói ở trên”.

Chính năm dục này “lôi kéo tâm chúng sinh, nhận chìm tâm chúng sinh rơi vào trong đó”, nên chúng sinh này không thể thoát ra khỏi luân hồi.

- *Dòng nước mạnh của hữu* (bhavogha). Là những cảnh giới tái sinh, “lôi kéo tâm chúng sinh rơi vào đó, rồi nhận chìm chúng sinh trong luân hồi”.

- *Dòng nước mạnh của tà kiến* (ditṭhogha). Là những quan điểm sai lệch, lôi kéo tâm chúng sinh vào nơi ấy, khiến tâm trí chúng sinh này không chấp nhận chân lý, để rồi phải rơi vào sự tái sinh vào khổ cảnh.

- *Dòng nước mạnh của vô minh* (avijjodha). Là sự ngăn che “trạng thái tịch lặng” ám chỉ Nípàn.

Chính vô minh bao phủ “trạng thái tịch lặng”, nên trí không thể thấy rõ, hiểu rõ Nípàn, nên chúng sinh cứ mãi “quây quần”, chìm đắm trong tam giới.

Hỏi. Các vị Thánh Hữu học đã chứng đạt Nípàn, vì sao còn vô minh bao phủ?

Đáp. Tuy các vị Thánh Hữu học chứng đạt được Nípàn, nhưng chỉ “vết được màn vô minh”, chưa thể diệt trừ được vô minh.

Ví như có tấm màn che, người trong phòng không nhìn thấy khung cảnh bên ngoài, một ngọn gió thứ nhất thổi qua, cuốn lên một góc màn, người trong phòng nhìn thấy “cảnh bên ngoài”, rồi tấm màn lại phủ xuống.

Ngọn gió thứ hai mạnh hơn thổi qua, vén lên nửa tấm màn, người trong phòng thấy được khung cảnh bên ngoài rõ hơn và rộng hơn, rồi tấm màn lại phủ xuống.

Ngọn gió thứ ba mạnh hơn thổi qua, vén lên hai phần ba tấm màn, người trong phòng nhìn thấy cảnh bên ngoài càng rõ ràng và rộng hơn hai lần trước, rồi tấm màn lại phủ xuống.

Ngon gió thứ tư thổi mạnh qua, làm đứt tấm màn rơi xuống, người trong phòng nhìn thấy cảnh bên ngoài trọn vẹn.

Bốn ngọn gió ví như bốn Thánh Đạo, ngọn gió thứ tư là Thánh đạo ALaHán, Thánh Đạo này đã diệt trừ trọn vẹn vô minh, ví như ngọn gió thứ tư làm “rơi rụng bức màn”.

Bức màn ví như vô minh, người trong phòng ví như tâm – trí, trong phòng ví như “thế gian”, khung cảnh bên ngoài ví như Nípàn.

Hay có ví dụ khác là: Có một người bị nhốt trong hang động hẹp, tối tăm. Một tia chớp lóe sáng, người ấy thấy được “cửa ra khỏi động” và một phần cảnh bên ngoài.

Một tia chớp lóe lên sáng rực hơn tia chớp trước, người ấy thấy rõ cảnh bên ngoài hơn lần trước.

Một tia chớp thứ ba lại lóe lên, ánh sáng càng rực sáng, người ấy thấy cảnh bên ngoài càng rõ hơn.

Rồi sấm nổ vang phá tan hang động, người ấy thoát ra bóng tối trọn vẹn, thấy rõ cảnh bên ngoài trọn vẹn.

Ba tia chớp đầu ví như ba Thánh Đạo hữu học, tiếng sấm nổ vang động ví như Thánh Đạo ALaHán. Như Đức Phật có dạy:

“Tất cả pháp như điện chớp. Tất cả pháp như sấm động”⁽¹⁾.

* *Ai thoát khỏi nước xoáy*. Nghĩa là: “Bậc an tịnh nào có khả năng vượt ra bốn dòng nước xoáy”?

* *Ai vượt khỏi biển lớn*. Nghĩa là “Bậc an tịnh nào có khả năng vượt qua “biển lớn” của luân hồi.

Hai kệ ngôn trên, đạoxa Hemavata muốn hỏi về lãnh vực bậc hữu học (sekkhabhūmi).

* *Không bám víu, không chỗ đứng*. Là “bậc an tịnh nào an ổn, không phải rơi vào nơi mà bên trên không chỗ bám lấy, bên dưới không có chỗ đặt chân?”.

* *Ai không chìm vào sâu thẳm*. Là “Bậc an tịnh nào không còn rơi vào thối đọa trong vực thẳm luân hồi”.

Hai kệ ngôn này đạoxa Hemavanta muốn đề cập đến lãnh vực bậc vô học (Asekkhabhūmi)

Đức Thế Tôn đáp rằng:

Sabbadā silasampanno; paññāvā susamāhito.

Luôn tròn đủ giới hạnh; có trí khéo tinh lặng.

Ajjhattacintī satimā; oghaṃ tarati duttaraṃ.

Nội tâm luôn ghi nhận; thoát ra “nước mạnh” khó thoát.

Nghĩa là.

Này đạoxa Hemavata, chỉ có Giới - định - tuệ, tâm luôn ghi nhận với các pháp.

Này đạoxa Hemavata, đó là cách “duy nhất” để thoát ra “bốn dòng nước mạnh”. Này đạoxa Hemavata, bốn dòng “nước mạnh” này rất khó thoát ra, chỉ có thể thoát ra chúng theo cách thức được Đức Như Lai đã dạy ở trên.

- Vượt ra “dòng nước xoáy của tà kiến” nhờ vào **Gới** được tròn đủ. Chỉ cho bậc Thánh Dự Lưu và Thánh Nhất Lai.

- Vượt ra “dòng nước xoáy của dục lạc” nhờ vào **Định**. Chỉ cho bậc Thánh ANaHàm.

(1)- Dhs. Phẩm Nhị đề (Dutikā).

- Vượt ra “dòng nước xoáy của hữu và vô minh” nhờ vào **tuệ** tròn đủ.
Chỉ cho bậc Thánh ALaHán.

Này đạ xoa Hemavata, để thành tựu được Giới - Định - Tuệ được Đức Như Lai tuyên thuyết dẫn ra khỏi luân hồi, trước tiên phải thực hành pháp “ghi nhận” (niệm). Với người nào thành tựu được Giới - Định - Tuệ người ấy sẽ thoát khỏi luân hồi.

Khi đề cập đến “ghi nhận” (sati - niệm), Đức Thế Tôn giải đáp câu hỏi về “lãnh vực hữu học”. Kế tiếp Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

Virato kāmasaññāya; sabbasaṃyojanātigo.

Không thích thú với dục tưởng; thoát ra mọi “trói buộc” (saṃyojanā).

Nandībhavaparikkhīno; so gambhīre na sīdati.

Diệt tận hân hoan với hữu; vị ấy không rơi vào sâu thẳm.

Nghĩa là.

Tiền kiếp đạ xoa Hemavata là bậc đa văn trong thời Giáo pháp của Đức Phật Kassapa. Bấy giờ tâm của đạ xoa Hemavata đang nhớ lại các dục tưởng mà vị ấy bị dính mắc trong đời trước, có ý định hỏi về những điều này cùng với những sợi dây “trói buộc”.

Đức Thế Tôn biết được tâm của đạ xoa Hemavata, nên Ngài nói lên kệ ngôn trên dù rằng đạ xoa Hemavata chưa hỏi đến.

Tất cả “những dây trói buộc ấy” do có nhân là “thích thú với các dục tưởng, hân hoan với những cảnh giới tái sinh nhiều an lạc thân tâm”.

Đức Thế Tôn chỉ ra **nhân**, giúp “trí nhớ” (sati) cho đạ xoa Hemavata cùng chúng đạ xoa, nhớ lại “cách đoạn trừ mọi kiết sử” đã được học tập trong thời Giáo pháp của Đức Chánh Giác Kassapa.

“*Không thích thú với dục tưởng*”. Là “không còn mơ ước đến năm dục tăng trưởng”. Đức Thế Tôn dạy:

- Này đạ xoa Hemavata, người nào hoàn toàn “xa lìa các dục tưởng”, chính “dục tưởng là **nhân** là sợi dây trói buộc chúng sinh trong luân hồi”.

“*Thoát ra mọi trói buộc*”. Là thoát ra “10 sợi dây cột chúng sinh trong luân hồi”.

Mười sợi dây có 5 sợi dây cột trói chúng sinh trong cõi Dục, được gọi là “năm sợi dây trói buộc vào cảnh giới thấp”, đó là: Thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, sân và dục lạc.

Năm sợi dây trói buộc vào cảnh giới cao (chỉ cho cõi Sắc và cõi Vô sắc), đó là: Sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, phóng dật và vô minh.

Cắt đứt được 10 dây “trói buộc” này là Bốn đạo trí.

- *Trí Sơ đạo* cắt được ba dây trói buộc là: Thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ.

- Trí Nhị đạo cắt được sân và tham dục phần thô.

- Trí Tam đạo cắt được sân và tham dục phần vi tế.

- Trí Tứ đạo cắt được năm sợi dây trói buộc còn lại.

* *Diệt tận hân hoan với hữu*. Là diệt trừ ba loại ái là “ái dục, ái hữu và ái phi hữu”, hay diệt trừ ba loại ái “ái dục, ái sắc và ái vô sắc”.

* *Vị ấy không còn rơi vào sâu thẳm*. Vị đã diệt trừ ba loại ái, vị ấy an toàn, không còn rơi vào “vực thẳm” của luân hồi.

Nghe dứt kệ ngôn của Đức Thế Tôn, hai chúa đạ xoa là Hetavana và Sātāgiri cùng một ngàn tùy chúng đạ xoa, tất cả đều chứng đạt Thánh quả

Dự Lưu. Hân hoan với Thánh quả đã đạt được, dạ xoa Hemavata nói lên bốn kệ ngôn tán dương Đức Phật là:

a’- Gabbhīra paññaṃ nipunatthadassim; akiñcanaṃ kāmabhavē asattaṃ.

Bậc trí tuệ thâm sâu, hiểu thông suốt nghĩa lý; không sở hữu, không dính líu dục hữu.

Taṃ passattha sabbadhi vippamuttaṃ; dibbe pathe kamamāṇaṃ mahesiṃ.

Vị ấy vượt tất cả, giải thoát trọn vẹn; bậc đại trí thuyết tuần tự về đường sáng (dibbe pathe) quý báu”.

b’- Anomanāmaṃ nipuṇatthadasim; paññādadamaṃ kāmālaye asattaṃ.

Bậc gọi là cao thượng, hiểu thông suốt nghĩa lý; không dính líu dục ngũ ngầm nhờ có trí.

Taṃ passatha sabbaviduṃ sumedhaṃ; ariye pathe kamamāṇaṃ mahesiṃ

Vị ấy vượt lên tất cả bậc hiền trí; thuyết tuần tự Thánh đạo.

c’- Suditṭhaṃ vata no ajja; suppaḥātaṃ suhuṭṭhitaṃ.

Hôm nay chúng con thấy tốt đẹp; buổi bình minh rực sáng.

Yaṃ addasāma sambuddhaṃ; oghatiṇṇamanāsavaṃ.

Chúng con được thấy bậc Chánh Giác; thoát khỏi “nước xoáy” cùng ô nhiễm”.

d’- Ime dasasatā yakkhā; iddhimanto yasassino

Nơi đây ngàn dạ xoa; có thần lực với danh xưng.

Sabbe taṃ saraṇaṃ yanti; tvaṃ no satthā anuttaro.

Tất cả đến nương nhờ Ngài; Bậc Thiện thế là đạo sư của chúng con.

Rồi dạ xoa Hemavata nói lên kệ ngôn thứ năm rằng:

So ahaṃ vicarissāmi; gāmā gāmaṃ purā purā.

Namassamāno sambuddhaṃ; dhammassa ca sudhammatan’ti.

“Chúng con sẽ bộ hành, làng này qua làng khác.

Thành này qua thành khác, đánh lễ Đấng Chánh Giác.

Đánh lễ thiện pháp tánh, của Chánh pháp vi diệu” (HT.TMC dịch) (1).

Rồi các dạ xoa đánh lễ Đức Thế Tôn trở về trú xứ của mình.

Giải thích về Dạ xoa (yakkha).

Yakkha có ngữ căn là *yaj* nghĩa là “tế lễ”. Có Pāli như sau:

- Yajanti tattha baliṃ upaharanti’ti yakkha:

*“Nơi lễ bái, cúng dường bằng những lễ vật, là **dạ xoa**” (2).*

Hay: Pūjāniyabhārato yakkho ti vuccati:

*“Cúng dường lễ vật trọng hậu, gọi là **dạ xoa**” (3).*

Như vậy, cho thấy “ban đầu” chỉ là “nơi tế lễ, cúng bái”. Chính nơi tế lễ cúng bái này có nhiều lễ vật (tức thực phẩm), một số chúng sinh đói khát mà mắt người không thấy trông thấy được đã đến dùng những loại thực phẩm đó, trong số những chúng sinh “vô hình” đến để ăn những thực phẩm, chúng sinh nào “mạnh và hung bạo hơn” sẽ chiến ưu thế, đồng thời sẽ ngự trị nơi đó thường xuyên để “nhận lễ vật”. Và người ta gọi “chúng sinh ấy là Dạ xoa” (yakkha).

(1)- Sn. 97. Kinh Hemavata (Hemavata suttaṃ)

(2)- VvA.224.

(3)- VvA. 333.

Như vậy, từ ngữ *yakkha* (*daxoa*) xuất phát từ nguyên nhân này.

Ngoài những nơi tế lễ, chúng sinh *daxoa* còn đến các tha ma mộ địa để ăn xác chết.

Tuy có bản chất “hung bạo”, nhưng các *daxoa* cũng có “uy lực”, hộ trì cho “những người tế lễ”, nên chữ *yakha* (*daxoa*) mang ý nghĩa là “quyền lực” hay “sức mạnh”, *daxoa* có thể hộ trì con người đồng thời cũng có khả năng sát hại con người.

Trong kinh sách cổ từ *yakkha* (*daxoa*) hay *Nāga* (rồng, voi) chỉ cho “những chúng sinh cao cấp” có sức mạnh, có uy lực. Như Vua Trời Đế Thích⁽¹⁾, Thiên tử *Kakudha*⁽²⁾ ... cũng được gọi là “*daxoa*”; Đức Phật cũng được gọi là “Bậc Long tượng”⁽³⁾.

Như vậy chữ *yakkha* (*daxoa*) ngoài ý nghĩa “hung ác”, còn có nghĩa ;à “uy lực, quyền lực”. Như một số *Càn thất bà* (*gandhabba*) cũng được gọi là *daxoa* (xem kinh *Ātānātiya* trong Trường bộ kinh).

Sự sùng bái *daxoa*, thoát tiên là do các “người thợ rừng”, những người này thường “cúng tế thần Rừng”, đồng thời đó cũng là hình thức cổ sơ nhất, về sau “sự cúng tế” này lan đến “những người đi biển” cúng tế long vương, nữ thần đại dương, hay những loại *vemānikapeta*⁽⁴⁾ trên những hoang đảo.

Theo Sớ giải kinh Bốn sanh, một thiên nữ là *Maṇimekhalā* được Tứ Đại vương giao cho cai trị “vùng biển”, để hộ trì những người hiền thiện đi biển được an toàn, hoặc khi bị đắm tàu, vị thiên nữ này sẽ đưa những người hiền thiện tấp vào những hoang đảo⁽⁵⁾.

Daxoa là một hạng phi nhân (*amanussā*) thường được liệt kê chung với chư thiên (*deva*), *Lasát* (*rakkhasa*), Hương thần (*gandhabba*), chim thần nhân điều (*kinnara*), rồng hóa sinh (*opapātikānāgarāja*).

* *Chư thiên* (*deva*). Chỉ cho hạng chư thiên hóa sinh (xem tập 1).

* *Lasát* (*rakkhita*). Là tùy chúng của Tăng trưởng Thiên vương (*Virūḥaka* (vị này trú ở hướng Nam núi Tudi). Còn được gọi là *Kumbhaṇḍa* (Thế Quý), đó là hạng chư thiên “bụng to, mắt đỏ, ngọc hành lớn như cái nôi”.

Lasát có hai chỗ trú: Trú ở cõi người và trú nơi địa ngục.

- *Trú ở cõi người*. Có nhiệm vụ bảo vệ “rừng, núi, hồ, sông, đền tháp, cây thuốc quý, ngọc báu...” và có quyền bắt ai xâm nhập vào lãnh địa được giao cho gìn giữ để ăn thịt.

- *Trú ở cõi địa ngục*. Chính là các “quỷ sứ cai ngục” (*nirayapāla*) hành hạ tội nhân, hoặc hóa ra “ác quỷ quạ, ác quỷ chó, ác quỷ kên kên ...”, có nhiệm vụ hành hạ chúng sinh trong địa ngục và ăn thịt tội nhân.

* *Nhân điều* (*kinnara*).

Có câu giải tự là: *Kucchito nara = kinnaro nara sadisatta*.

“*Chúng sanh đáng ghét nhưng giống người, gọi là kinnara*”.

(1)- M.i, 252; J.iv.4; DA.i, 264.

(2)- S.i, 54.

(3)- M.i, 386.

(4)- *Vemānikapeta*. Là hạng “ma đói” nửa khổ, nửa lạc. Hạng “ma đói” này, basn ngày khổ như “ma đói”, ban đêm an lạc như chư thiên, hoặc nửa tháng khổ như “ma đói”, nửa tháng hạnh phúc như chư thiên, Diêm vương cũng là hạng *vemānikapeta* này. Khi chúng quả Dự Lưu thì không còn khổ như loài “ma đói”, chỉ có hạnh phúc như chư thiên, Diêm vương khi chúng quả Dự Lưu thì không còn phải xuống địa ngục nữa.

(5)- JA. Chuyện số 539. *Mahājanaka jāta*.

Nhân điểu giống như người, chỉ khác vài điểm là: Hai cánh tay giống người, nhưng hai bàn tay giống cánh chim; móng chân giống như móng chim, môi rộng đến tận cổ, miệng dài như miệng con ngựa.

Nhân điểu ở đây chỉ cho Devakinnarā (chim thần nhân điểu), thông thường nhân điểu rất sợ nước, trong bốn sanh Ballātiya có ghi nhận: “Nhân điểu có tuổi thọ là 1.000 năm” (sdd - Về nhân điểu.).

**Rông* (nāga). Ở dưới sự cai quản của Quảng Mục Thiên vương (Viruupakkha, vị này ở phía Tây núi TuDi).

Có tất cả 1.024 loài rắn (hay rồng) là:

Bốn loại rắn chúa (nāgarāja) ⁽¹⁾:

- *Kaṭṭahamukha*: Là loại rắn có nọc độc mạnh, khi cắn trúng người nào, toàn thân người ấy sẽ cứng đờ. Các bộ phận như tay, chân ... muốn co vào hay duỗi ra đều không được, rất nhức nhối.

- *Pūtimukha*. Là loại rắn có nọc độc, khi cắn vào thì chỗ vết thương sẽ thối và chảy nước vàng.

- *Aggimukha*. Là loại rắn có nọc độc, người bị loại rắn này cắn trúng thì vết thương giống như “bị lửa cháy nám”, toàn thân nóng sốt.

- *Satthamukha*. Là loại rắn có nọc độc như điện, khi bị cắn trúng giống như bị sét đánh trúng.

Mỗi loại có 4 cách “chạy nọc độc”.

- Có loại khi cắn trúng nọc độc mới tiết ra.

- Có loại có nọc độc toàn thân, khi cọ chạm nọc độc tiết ra.

- Có loại phun nọc bằng mắt.

- Có loại phun nọc độc theo hơi thở rồi lan rộng ra.

Như vậy có 16 loại (4x4).

Trong 16 loại ấy có bốn cách “nọc chạy”.

- Chạy nọc nhanh nhưng không ác liệt.

- Chạy nọc chậm và ác liệt.

- Chạy nọc nhanh nhưng không ác liệt.

- Chạy nọc nhanh và ác liệt.

Như vậy có 64 loại (16x4).

Mỗi loại lại có 4 cách sinh ra là: Sinh ra từ trứng, sinh ra trong thai bào, sinh ra nơi ẩm thấp và hóa sinh. Như vậy có 256 loại (64 x4).

Trong 256 loại lại chia làm hai là:

-Loại sinh trong nước và loại sinh trên đất. Thành ra 512 loại.

Lại chia làm hai loại:

- Thọ hưởng ngũ dục và không thọ hưởng ngũ dục, thành ra 1024 loại.

“Rắn chúa” được đề cập trong phần này là loại “rắn hóa sinh”.

Những “rắn chúa” có thân lực, có thể hóa thân thành người hay hóa thân thành loại khác như chim ... Tuy vậy, vẫn có năm trường hợp không thể thoát khỏi trạng thái (lakkhaṇa) “rắn”, đó là:

1’- Khi tục sinh phải hiển lộ là “loài rắn”.

2’- Khi lột da phải hiện rõ là “thân rắn”.

3’- Khi giao phối phải hiện thân rắn.

4’- Khi ngủ nếu thất niệm thì hiện thân rắn.

5’- Khi chết thì trở lại thân rắn ⁽¹⁾.

⁽¹⁾- *Nāgarāja* thường được dịch là *Long vương*.

Giải về Hương thần (gandhabba).

* *Hương thần (gandhabba)*. Là hạng chư thiên tùy tùng của Trì Quốc thiên vương (Dhatarattha, vị Thiên vương này trú ở Hương Đông núi TuDi). Hương thần là hạng chư thiên được sinh ra và ngụ nơi cây có mùi thơm, cũng được gọi là “thiên thần nhạc sĩ”.

Có 10 loại Hương thần sinh ra từ cây có mùi hương là:

- 1’- Hương thần sinh ra từ rễ cây có mùi hương (mūlagandhabba).
- 2’- Hương thần sinh ra từ gốc cây có mùi hương (kandagandhabba).
- 3’- Hương thần sinh ra từ lõi cây có mùi hương (sāragandhabba).
- 4’- Hương thần sinh ra giác cây có mùi hương (pheggugandhabba).
- 5’- Hương thần sinh ra từ vỏ trong có mùi hương (tacagandhabba).
- 6’- Hương thần sinh ra từ vỏ ngoài có mùi hương (papatikagandhabba).
- 7’- Hương thần sinh ra nước thơm (saragandhabba).
- 8’- Hương thần sinh ra từ lá thơm (dannagandhabba).
- 9’- Hương thần sinh ra từ hoa thơm (pupphagandhabba).
- 10’- Hương thần sinh ra trái có mùi thơm (phalagandhabba) ⁽²⁾.

Trong bản Sớ giải “Người và cõi”, có nêu thêm là:

“*Hương thần* trú ngụ nơi cây khác với thọ thần (rukkhadeva) như sau:

Tuy thọ thần nương ngụ nơi cây, nhưng nếu cây ấy bị đốn hay bị gió lớn thổi ngã thì vị “thần cây” ấy lìa bỏ cây ấy, đi đến cây khác để trú ngụ. Còn Hương thần thì không từ bỏ, sẽ quấy nhiễu người dùng cây đó.

Hương thần ngụ trong cây, là loại Hương thần sinh ra tại nơi cây đó và trú ngụ ở đấy, như có Pāli giải thích:

Patisandhi vasena gandharukkhesu appenti upagacchantīti gandhabbā

“*Gọi là Hương thần (gandhabba) do sinh ra từ cây có mùi thơm và ngụ tại cây ấy*” (sđd).

Hương thần không lìa bỏ chỗ ngụ, thậm chí cây ấy đã hư mục hay bị người đốn mang về làm nhà, làm thuyền ...

Vì thế, nhà nào hay tàu thuyền có cây gỗ mà Hương thần trú ngụ, Hương thần này sẽ quấy nhiễu, hoặc mang đến tai họa cho nhà, thuyền ấy, gây ra tật bệnh, tổn hại tài sản, hoặc hiện hình “ma quái” để hù dọa ...

Cũng có loại Hương thần trú trong thân người nữ, dân gian gọi là “ma nhập” hay “đồng cốt”.

Đây là hạng Hương thần tạo nghiệp bất thiện trong quá khứ nên trú trong thân nữ nhân.

Hạng Hương thần trú trong thân nữ nhân có hai loại:

- Người bị Hương thần nhập vào trong lúc còn trong thai bào.

Nữ nhân này khi lớn khôn, có thể sai khiến Hương thần đang trú trong thân, đi hại người kẻ thù của mình khi có cơ hội thuận tiện.

Trong kinh PhệĐà (Veda) của Bàlamôn giáo gọi là Yoginī.

- Người nữ bị Hương thần nhập vào thân sau khi ra khỏi thai bào. Nếu bị Hương thần nhập vào đêm trăng tròn, nửa đêm nữ nhân ấy đi tìm vật thực, thân nữ nhân này tỏa sáng do thần lực của Hương thần.

Hạng này được gọi là Junhā, nghĩa là “có ánh sáng”.

⁽¹⁾- ĐĐ Thiện Phúc (d). Chú giải “Người và cõi”. Giải về loài rồng; S.iii, 240. Tương ứng rồng (nāgasamyutta).

⁽²⁾- S.iii, 249, Tương ứng CànThátBà (Gandhabbasamyutta). Kinh Chủng loại. ĐĐ Thiện Phúc (d). Chú giải “người và cõi”. Giải về Tứ Đại vương.

Còn như bị Hương thần nhập vào thời điểm khác thì thân không tỏa ra ánh sáng khi đi tìm vật thực vào ban đêm,. Hạng này gọi là bị “*ma nhập*”.

Cả ba từ Yoginī, Junhā và “ma nhập” đều đồng nghĩa” (sđd).

Lại nữa, những nữ nhân nào thường thoa xúc hương thơm “nồng nặc”, sẽ hấp dẫn hương thần tương ứng (những hương thần thích những hương thơm khác nhau), khi có cơ hội thích hợp, hương thần sẽ “đi vào” thân nữ nhân ấy để hưởng thụ hương thơm và xem như “bị ma nhập” (lên đồng).

Khi bị “hương thần nhập”, dùng “lá cây có mùi hôi” nấu nước để tắm, hương thần trong thân sẽ đi ra khỏi thân nữ nhân ấy.

Vì sao sinh làm hương thần?

Đáp. Trong Tương ưng bộ kinh (Saṃyuttanikāya), phẩm Tương ưng Gandhabba (Gandhabbasam.yutta), Đức Phật có dạy: “Một số chúng sinh sau khi tạo thiện nghiệp về thân, thiện nghiệp về ngữ, thiện nghiệp về ý. Chúng sinh ấy ao ước được tái sinh làm Hương thần, do ý muốn ấy chúng sinh ấy được như ý”.

Nếu muốn tái sinh từ “hương lõi cây” thì sẽ “sinh ra từ “lõi cây có mùi hương”, nếu muốn tái sinh từ “hương rễ cây” thì sinh ra từ “rễ cây có mùi hương” v..v..

Hoặc bố thí “hương rễ cây” rồi ước muốn được sinh làm “Hương thần”, sẽ sinh ra từ “hương rễ cây”, nếu bố thí “lá cây có mùi hương”, ước nguyện sinh làm “hương thần” sẽ sinh ra từ “lá cây có mùi hương” v..v..

Ngoài ra, tuy chúng sinh tạo thiện nghiệp nhưng hành trì giới bậc thấp, khi mệnh chung tái sinh làm Hương thần. Vị Tỳkhuu nào phải tái sinh làm Hương thần, được xem như là một bất hạnh.

Trong kinh Sakkapañhā (ĐếThích hỏi đạo) trong trong Trường bộ kinh có ghi nhận: “Có ba vị Tỳkhuu tu tập trong giáo pháp của Đức Phật Kassapa, ba vị được một bà cư sĩ trong thành Kapilavatthu tên là Gopakā hộ độ. Mệnh chung, bà nữ cư sĩ tái sinh làm một thiên tử trong cõi ĐạoLợi, là con của vua Trời ĐếThích, ba vị Tỳkhuu tái sinh làm ba Hương thần, phải phục vụ âm nhạc để giúp vui cho vị Thiên tử.

Nhớ lại được tiền kiếp, vị thiên tử Gopakā đã khiển trách ba vị “thiên thần nhạc sĩ”, một vị xúc động tâm nỗ lực hành pháp chứng đắc Sơ thiên, tái sinh về cõi Phạm thiên”.

Hương thần là hạng chư thiên thấp nhất trong nhóm chư thiên ở Cõi Tứ Đại vương ⁽¹⁾, được xếp chung với Atula (Asura) và rồng (nāga). Như chúa Atula Pahārāda bạch với Đức Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, biển lớn là nơi trú của các loại chúng sinh lớn như cá Timi, Timingalā, Timiramīngalā, những loại Atula, rồng, các loại hương thần (gandhabba) ⁽²⁾.

Bản Sớ giải thích: Đây là ba loại kinh ngư chúa trong đại dương sâu thẳm và rộng mênh mông. Ngư vương lớn nhất là Timiramīngalā, cá chúa này có thể nuốt hai loại cá kia, cá Timi là nhỏ nhất trong ba loại đại kinh ngư chúa, cá Timigalā có thể nuốt cá Timi.

“Hương thần ở biển”, có thể hiểu “đây là những nhạc sĩ Atula, có nhiệm vụ phục vụ cho những Atula Thiên”, vì cõi Atula thiên cũng xinh đẹp không khác gì cõi ĐạoLợi.

⁽¹⁾- D.ii, 212.

⁽²⁾- A.iv, 200. Chương 8 pháp, kinh Atula Pahārāda (Asura Pahārādasuttaṃ)

Các Hương thần cao cấp là: Panāda, Opamañña, Mātali (thiên thần Xaphu của vua Trời ĐếThích), Nala và Janasabha ⁽¹⁾.

Hương thần đôi khi được mô tả “có thần thông đi giữa hư không như loài chim” (vihanṅamā). Đức Phật dạy Balamôn Dona rằng ⁽²⁾:

“Vớỉ lậu chừa đọạn tậ; Ta có thể là tiên.

Có thể là Cànthátbà; như chim giữa hư không.

Hương thần đi trong không trung là chỉ cho “Hương thần chư thiên” (Gandhabbadeva).

Có một quan niệm sai lầm về Gandhabba (Hương thần) là: Gandhabba được xem là “người chịu trách nhiệm về việc thụ thai”, nghĩa là: “Hương thần được xem là vị thần có thể ban cho người hiếm muộn con, có được đứa con, nếu người này thành tâm cầu xin”.

Hỏi: Vì sao có sự hiểu lầm này?

Đáp rằng. Do hai lý do:

1’- Vì rằng: “Chữ *Ghandhabbā* đã bị đọc thành *gandhabbā*”.

Chữ *Ghandhabba*, bản *Sớ giải* ⁽³⁾ có giải thích:

“*Tatrūpakasatta - tasmim okāse nibbatanako satto*”

Nghĩa là: “*Một chúng sinh thích hợp và sẵn sàng nhập thai bào với cha mẹ có liên hệ với chúng sinh ấy*”.

Nhưng trong *Tīkā* lại cho rằng “chữ *gandhabbā* là cách viết khác của từ *gandhabbā*”.

2’- Do hiểu lầm danh từ *Gandhabarāja* (chúa Hương thần).

Thật ra đây là một danh hiệu khác của vua Trời ĐếThích. Với những người có đức độ, hiếm muộn con, khi thỉnh cầu vua Trời ban cho “một người con”.

Vua Trời ĐếThích tìm xem vị Thiên tử nào sắp mệnh chung, lại có nghiệp tương thích với cha mẹ vị ấy, sẽ cung thỉnh vị thiên tử sắp mệnh chung “giáng sinh vào thai bào của nữ nhân đức độ ấy”.

Như vua Trời Đế Thích thỉnh *Bồ tát* sinh vào thai bào của Hoàng hậu *Phusatī*, *Bồ tát* sinh ra có tên gọi là *Vessantara* ⁽⁴⁾; yêu cầu đạo sĩ *Dukūlaka* rờ vào rún của nữ đạo sĩ *Pārikā* khi bà vừa mãn kinh nguyệt, để *Bồ tát* có cơ hội sinh vào lòng của nữ đạo sĩ *Parikā* ⁽⁵⁾, *Bồ tát* sinh ra có tên gọi là *Sama*; vua Trời Đế Thích thỉnh *Đấng Đại sĩ Santusita* giáng sinh vào lòng của Hoàng hậu *Māyā*

Từ những sự kiện này, người ta cho rằng: “Chúa Hương thần” là vị thần có thể “mang lại cho họ những hài tử tốt đẹp theo sự cầu xin”.

Hỏi: Vì sao vua Trời Đế Thích biết được vị thiên tử sắp mệnh chung, để cung thỉnh vị ấy “nhập thai bào”?

Đáp. Những vị chư thiên có đại uy lực, trước khi sắp mệnh chung, xuất hiện năm tiền tướng (pubba nimitta) là:

1’- *Thiên hoa héo úa*. Khi vị Thiên tử có đại uy lực sinh ra, một vòng thiên hoa sinh theo trên thân vị ấy. Vòng thiên hoa này là vật trang điểm cho vị thiên nhân, chúng không bao giờ héo úa trong gần suốt tuổi thọ của

(1)- D.iii, Kinh ĐếThích hỏi đạo (Sakkapañhāsuttam).

(2) – A.ii, 39; AA.ii, 508.

(3)- MA.i, 481.

(4)- JA. Câu chuyện số 547. (Vessantarajaataka).

(5)- JA. Câu chuyện số 540. Sāmajātaka.

vị ấy, khi vòng thiên hoa này héo úa là điềm báo “thiên tử ấy sắp mệnh chung”.

2’- *Thiên y cùng thiên trang sức bị mờ nhạt.*

Thiên y cùng thiên trang sức này đồng hiện khởi với vị thiên tử ấy. Trong gần suốt tuổi thọ, thiên y lẫn thiên trang sức luôn luôn sáng rực hào quang, khi sắp mệnh chung thiên y cùng thiên trang sức ấy trở nên mờ nhạt. Đây là điềm báo thứ hai cho vị thiên tử ấy biết “sắp mệnh chung”.

3’- *Mồ hôi từ hai nách chảy ra.* Thân chư thiên không hề có chất bợn nhơ tiết ra trong cuộc sống ở thiên giới. Mồ hôi từ hai nách chảy ra, báo hiệu rằng: “Còn 7 hôm nữa sẽ mệnh chung”.

4’- *Thiên quang mờ nhạt.* Hào quang từ thân vị Thiên tử luôn tỏa sáng, sức mạnh của thiên quang do nương vào uy lực của vị ấy.

Hào quang từ thân của vị thiên nhân nào át hào quang tỏa ra từ thân của vị thiên nhân khác, vị thiên nhân có hào quang kém phải lui bước nhường cho vị có uy lực hơn mình ngồi hoặc đứng trước.

Khi hào quang từ thân trở nên mờ nhạt, là điềm báo “thiên tử ấy sắp mệnh chung”.

5’- *Tâm trở nên phiền muộn.* Tâm những vị chư thiên đại uy lực luôn vui thích hân hoan, không hề cảm thấy buồn chán cảnh sống ở cõi chư thiên. Nhưng khi tâm trạng trở nên chán nản, phiền muộn, đó là điềm báo vị thiên nhân ấy sắp mệnh chung.

Khi vị thiên tử thấy được năm hiện tượng “báo tử”, vị ấy đi vào khu rừng khả ái Nandavana để thưởng ngoạn, quên đi cái chết “gần kề”, **vì sao?** Vì lo ngại “mệnh chung trong lúc tâm phiền muộn sẽ dẫn xuống khổ cảnh”, bấy giờ các thiên nhân tùy tùng sẽ nhắc nhở vị ấy các phước thiện mà vị ấy đã tạo, để tâm vị ấy hướng về “việc lành”, khi mệnh chung có khả năng sinh lại cõi ấy hay sinh về cõi người.

Năm điềm “báo tử” này không phải vị thiên nhân nào cũng có. Năm điềm “báo tử” này chỉ có cho những thiên nhân có đại uy lực.

Tương tự như trong nhân loại, bậc Đại phước sinh ra sẽ xuất hiện điều kỳ diệu như Bô tát sinh ra, quả địa cầu rung động; Jotika (vị giàu nhất trong xứ Ấn Độ thời Đức Phật) sinh ra, tất cả kho vàng ngọc trong kinh thành Vương Xá đều rực sáng; khi Ngài Vô hại (Ahimsa) sinh ra, kho vũ khí rực sáng; khi trưởng giả Citta sinh ra, một trận mưa hoa rơi xuống ngập đến tận đầu gối ...

Người thường thì không có những điều kỳ diệu này.

Cũng vậy, chỉ có những thiên nhân có đại uy lực mới có “năm điềm báo tử” mà thôi.

Như trường hợp một thiên nữ đang leo lên cây hái những cánh hoa để làm vòng hoa trang sức cho vị thiên tử là chồng của nàng, bất ngờ nàng mệnh chung tái sinh về nhân loại ⁽¹⁾.

Do thấy được năm điềm “báo tử” của vị thiên tử, nên vua Trời Đế Thích thỉnh vị thiên tử ấy nhập vào thai bào của nữ nhân có đại phước.

Một “nhạc sĩ thiên thần” nổi tiếng được đề cập trong kinh điển Pāli, đó là Pañcasikha. Nhờ nhạc sĩ Pañcasikha khảy đàn Beluvapaṇḍuvīnā hát lên khúc hát “tình ca” tán thán ân đức Tam Bảo dẫn lối, nên vua trời Đế Thích

(1)- Dhpa. Câu số 48.

có cơ hội hỏi đạo Đức Thế Tôn, nghe xong thời pháp thoại vua trời Đế Thích chúng quả Dự Lưu, đồng thời cũng vừa mệnh chung.

Vừa mệnh chung, lập tức vua Trời tái sinh lại làm vua Trời Đế Thích như trước, sự kiện này chỉ có Đức Thế Tôn cùng vua Trời Đế Thích biết ⁽¹⁾.

Thiên thần nhạc sĩ Pañcasikha.

Vị thiên thần nhạc sĩ này được Đức Phật thương mến, nên khi đến hang Indasāla để yết kiến Đức Phật, vua Trời Đế Thích cử nhạc sĩ Pañcasikha đi xin phép trước (sdd).

Thiên thần nhạc sĩ Pañcasikha với cây đàn Tỳ bà (*vīnā*) Beluva màu vàng xinh đẹp, khảy và hát lên khúc tình ca liên hệ đến ân Đức Tam Bảo để cúng dường đến Đức Phật được Đức Phật khen ngợi, tạo điều kiện thuận lợi cho vua Trời Đế Thích đến hỏi đạo.

Cây đàn 7 dây Beluva là cây đàn của Ma vương, sau 7 năm theo sát Bồ tát Sĩ Đạt Ta để tìm lỗi, nhưng không thấy một lầm lỗi nào của Bồ tát. Vào trận chiến tranh đoạt bảo tọa chiến thắng, tất cả quân tướng của Ma vương đã bị năng lực pháp Balamật của Đức Bồ tát nhiếp phục, Ma vương phải bỏ voi Grimekhala chạy trốn.

Khi đến điểm an toàn, Ma vương buồn nản đến thần thờ, buông rơi “cây đàn Beluva trong nách” rơi xuống, chẳng buồn nhặt lên.

Vua trời Đế Thích nhặt được chiếc đàn Beluva này, tặng cho thiên thần nhạc sĩ Pañcasikha.

Đàn Beluva dài ba gāvuta, nặng tương đương với sức mạnh 50 con ngựa kéo xe, tiếng đàn ngân dài trong bốn tháng. Trong bộ Sumaṅgalavilāsini có mô tả chi tiết về cây đàn Beluva Paṇḍuvīnā ⁽²⁾.

Bản tình ca này là “tâm tình của Pañcasikha gửi cho nàng thiên nữ kiều diễm Bhaddā Suriyavaccasā con gái của thiên thần nhạc trưởng Timbaru”.

Bản tình ca này được Pañcasikha sáng tác khi Đức Thế Tôn tọa thiền nơi cội cây Ajapāla Nigrodha vào tuần lễ thứ năm, sau khi Ngài thành tựu Vô thượng Chánh giác.

Bấy giờ trong một lễ hội chư thiên, chúa Hương thần Timbaru cùng con gái là thiên nữ Bhaddā Suriyavaccasā đến phục vụ cho thiên vương Đế Thích, và tình yêu nảy sinh trong tâm của Pañcasikha khi nhìn thấy thiên nữ Bhaddā. Nhưng nàng thiên nữ kiều diễm ấy lại yêu thiên tử Sikkhaddhi con của thiên thần Xa phu Mātali.

“Nhạc sĩ thiên thần Pañcasikha” đã mang đàn Beluva đến lầu ngọc của thiên nữ Bhaddā Suriyavaccasā, vừa khảy đàn vừa hát lên bản tình ca này.

Nghe được bản tình ca này, nàng thiên nữ Suriyavaccasā tỏ ra hân hoan, vì nàng được nghe chư thiên tán thán Đức Phật khi Ngài ngự lên cung trời Đạo Lợi ở giảng đường Sudhammā, thuyết lên Tạng Thắng pháp.

Tình yêu nàng thiên nữ kiều diễm Bhaddā Suriyavaccasā bất ngờ chuyển hướng, từ thiên tử Sikkhaddhi chuyển sang cho thiên thần nhạc sĩ Pañcasikha.

Được biết vua Trời Đế Thích cũng tán thành cuộc hôn nhân này, xem như thưởng công cho Pañcasikha “nổi nhịp cầu” để vua Trời Đế Thích được hỏi đạo Đức Phật.

(1)- D.iii, kinh Đế Thích hỏi đạo (Sakkapañhāsuttam)

(2)- DA. iii, 699.

Không có tư liệu nào giải thích thỏa đáng về tên gọi *Pañcasikha*. Ngài Buddhaghosa (Giác Âm) giải thích ⁽¹⁾:

Pañcasikhoti pañcacūlo, pañcakunḍaliko:

Pañcasikha là “năm búi nhỏ”, “năm tóc xoắn lại”.

Ngài Buddhaghosa giải thích tiếp là:

Tiền kiếp của Pañcasikha là một cậu bé trưởng nhóm mục đồng. Cậu bé này để “tóc năm chòm”, thường kêu gọi và cùng các thành viên trong nhóm làm các việc công ích như “sửa đường”, đào giếng, làm nhà vệ sinh ... nhưng cậu chết trẻ, sinh về cõi Tứ Đại vương, là một Hương thần có tên là Pañcasikha, có tuổi thọ là chín triệu năm nhân loại, thân cao 3 gāvuta (# 12km), trên người đầy những trang sức phải đến 100 cỗ xe chở mới hết, thường thoa xức lên người, mỗi lần là 9 châu hương thơm.

Pañcasikha vận y phục đỏ, quanh trán là chiếc vòng vàng, để tóc “năm chòm” như trẻ con.

Phong tục “trẻ con để tóc năm chòm” vẫn còn thấy ở Tích Lan; nhưng trong bản Sớ giải kinh Trường Bộ, Ngài Buddhaghosa cho rằng: “Đó là cách hạ nhục một người nam, là cạo đầu và chừa năm chòm (*garahāyā ti pañcasikhā muṇḍakaraṇaṃ*) ⁽²⁾.

Pañcasikha được xem như “đệ nhất tài hoa, hát hay đàn giỏi trong nhóm thiên thần nhạc sĩ”, rất được các chư thiên ái mộ, nên Phạm thiên Sunāṅkumāra khi đến cõi Đạo Lợi đã hóa thân thành Pañcasikha ⁽³⁾ và vua trời Đế Thích tuyển chọn Pañcasikha là “nhạc sĩ riêng của mình”.

Ngài Buddhaghosa giải thích: “Sở dĩ vị Phạm thiên có tên là Sunāṅkumāra (Đồng tử Sunāṅ) vì vị này chứng đạt thiên định khi “tóc còn để năm chòm” (*pañcasikhakumārakāle*) ⁽⁴⁾.

Pañcasikha là vị thiên thần nhận báo cáo từ Tứ Đại vương cùng các Hoàng tử, Đại thần của Tứ Đại vương sau “những lần tuần du bốn châu trong thiên hạ” trước tiên, rồi chuyển giao qua cho thiên tử Xa phu Mātali, thiên tử Mātali trình lên vua trời Đế Thích ⁽⁵⁾.

Pañcasikha ngoài là tên gọi, còn là một chức vụ. Trong *Biḷarakosiya jāta*, tiền thân Đức Ānanda là “Pañcasikha”, giúp Thiên vương Đế Thích cải hóa trưởng giả *Biḷarakosiya* keo kiệt, trở thành một trưởng giả hào phóng. Tương tự, trong *Suddhojana jāta*, tiền kiếp của Đức Anuruddha cũng là “Pañcasikha”.

Rõ ràng “Pañcasikha” là một chức vụ, có thể hiểu là “nhóm trưởng nhạc sĩ ở thiên đình”.

Khi Đức Phật từ cung trời Đạo Lợi ngự về nhân giới sau khi Ngài thuyết xong Tạng Thắng Pháp, Pañcasikha khảy đàn hát lên những bài ca tán thán ân đức Phật để dẫn đường.

Ngoài ra, Pañcasikha còn theo hầu Phật nhiều lần.

Trong kinh *Mahāgovinda* (thuộc Trường bộ kinh), khi Thiên chủ Đế Thích tán thán Đức Phật rồi, Pañcasikha bạch với Đức Phật “đây đủ những việc xảy ra trong Đại hội chư thiên”.

(1)- DA.ii, 647.

(2)- DA.i, 296. Xem thêm JA. vi. 496 nói đến một tên bội phản bị cạo đầu năm chòm.

(3)- D.iii, *Javanasabhasuttaṃ*.

(4)- SA.i, 171.

(5)- DA.ii, 650.

Thiên thần Xa phu Mātali.

Trong kinh Đại hội (Mahāsamayāsuttam) trong Trường bộ kinh, thiên tử Mātali được xem như “chúa Hương thần”.

Trong kinh Ātānātiya, thiên tử Mātali được xem như “tướng quân đạoxa”.

Trong kinh điển Pāli, thiên tử Mātali xem như “người đánh xe” cho vua Trời Đế Thích, thực tế là “một người bạn chí thân” của vua Trời Đế Thích hơn là “thân phận tôi tớ”.

Thiên tử Mātali luôn theo sát thiên chủ Đế Thích trong những trận chiến với Atula, là người điều khiển thiên xa Vejayantaratta được kéo bởi ngàn con ngựa Sindhu.

Khi Thiên chủ Đế Thích xuống tận kinh thành của Atula vương Vepacitti, cưới con gái của Atula vương Vepacitti là nàng Sujātā, rồi trốn chạy khỏi kinh thành Atula. Thiên tử Mātali mang cỗ thiên xa Vejayanta có ngàn ngựa Sindhu kéo, đến đón vua Trời Đế Thích cùng cô dâu Sujātā trên bờ biển. Cỗ thiên xa lao đi vùn vụt, phía sau là quân tướng Atula đang truy đuổi, khi xe chạy ngang qua rừng Simbali, các con chim con Kimxíđiểu (Garuḍa) kinh hoàng, kêu vang inh ỏi. Vua Trời Đế Thích xúc động từ tâm, bảo thiên tử Mātali quay xe lại, chúng Atula ngỡ có “binh trời” đến tiếp cứu, kinh hải kéo lui trở về thành Atula ⁽¹⁾.

Mātali là một chức vụ hơn là “tên gọi”, vì tiền thân Đức Ānanda có nhiều kiếp là thiên tử Mātali ⁽²⁾, tiền thân của Đức Mahā Kassapa cũng có lần là thiên tử Mātali ⁽³⁾.

Trong Culladhanuggahajātaka, thiên tử Mātali cùng với thiên vương Đế Thích xuống cõi nhân loại, Mātali hóa ra con cá.

Trong Mahākaphajātaka, Mātali hóa thân làm con chó đen.

Mātali hóa thân thành Balamôn trong bốn sanh Bīlārakosiyajātaka và Suddhābhojanajātaka, đồng thời được xem là con của thiên tử Suriya.

Ngoài ra, Thiên vương Đế Thích còn bảo thiên tử Mātali mang thiên xa xuống nhân loại rước các bậc hiền trí như nhạc sĩ Guttila, vua Nemi, Makkhadeva và Sādhina lên thiên giới.

Trên đường đi thiên tử Mātali thường giải thích những quang cảnh, mang lại lợi ích đến những vị ấy.

Khi Đức Phật từ cung trời Đạo Lợi ngự về nhân giới sau khi Ngài thuyết giảng xong bộ Thắng pháp. Thiên tử Mātali đi phía tay trái của Đức Phật, cúng dường hương trời cùng hoa trời đến Đức Phật ⁽⁴⁾.

Giải về Đạoxa (yakkha).

Trở lại “vấn đề đạoxa”, trong vài bản danh sách khác, thường đạoxa được xếp sau “Hương thần” (gandhabba), nhưng đứng trước “người” (manussa). Như Đức Phật dạy Balamôn Dona:

- *Này Balamôn, đối với những người chưa đoạn tận mọi ô nhiễm, Ta có thể là Càn thất bà, Ta có thể là Đạoxa, Ta có thể là người ...*⁽⁵⁾.

Trong nhiều bản danh sách thì Đạoxa được xếp trên “ma đói” (peta)⁽⁶⁾.

(1)- DhpA. Câu số 30.

(2)- Xem JA.i, 206; JA.iv, 180; JA.v, 412.

(3)- JA. iv, 69.

(4)- DhpA. Câu số

(5)- A.ii, 38.

(6)- PvA. 45, 55.

Dạxoa có hai loại là: Dạxoa chư thiên và dạxoa bàng sanh.

Dạxoa chư thiên. Là hạng dạxoa có thân hình xinh đẹp và có hào quang. Dạxoa chư thiên khi có tâm bức hại chúng sinh, liền hóa thành quỷ sứ xuống địa ngục để hành hạ tội nhân, hoặc hóa ra kên kên, quạ, chó ... để ăn thịt chúng sinh trong địa ngục.

Dạxoa bàng sanh. Là hạng dạxoa có thân hình xấu xí, không có hào quang (sđđ – nói về dạxoa).

Dạxoa ở đây chỉ cho “tùy chúng của Đa Văn thiên vương (Vessavana).

Nói chung “dạxoa” là những “chúng sinh có uy lực”, có khả năng “hộ trì hay sát hại nhân loại”, có lúc được gọi là “deva” (chư thiên) ⁽¹⁾, hoặc devaputta (Thiên tử) ⁽²⁾.

Một số dạxoa có khả năng trí tuệ cao, như dạxoa Indaka sống ở trên núi Indakūṭa gần thành Vương xá.

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ ở núi Indakūṭa. dạxoa Indaka đến bạch hỏi Phật rằng:

“Chư Phật Ngài dạy rằng; sắc không phải sự sống (*jīvaṃ*).

Vì sao sinh mạng (*nvayaṃ*) này; lại có trong thân này?

Từ đâu xương thịt đến?; trong thân thể hiện tại.

Làm sao sinh mạng này; gá dính trong thai tạng” (HT TMC dịch).

Đức Phật giải thích cho dạxoa Indaka biết “sự hình thành của thai bào theo tuần tự là:

- Bảy ngày đầu hình như đầu mè trong vắt và rất vi tế, gọi là *kalala*.

- Bảy ngày kế tiếp giống như nước máu dọt dọt, là sự hòa hợp giữa tinh cha và huyết mẹ, gọi là *abbuda*.

- Bảy ngày kế tiếp trở thành chất thịt mềm mại, gọi là *pesi*.

- Bảy ngày tiếp trở thành cục thịt bằng nắm tay, gọi là *ghana*.

- Bảy ngày kế, cục thịt phân thành năm nhánh, gọi là *pañcasākhā*.

Tiếp theo là “tóc, lông và móng sinh khởi”, rồi thai bào nhận dưỡng tố từ vật thực do người mẹ ăn vào, dần dần phát triển thành thai nhi ⁽³⁾.

Có câu hỏi rằng: Có phải khi chúng quả Vô Thượng Chánh Giác, Đức Thế Tôn mới biết rõ điều này chăng?

Đáp rằng. Không phải, chính khi còn là Bồ tát kiếp chót nằm trong thai bào, Ngài đã biết rõ như thế. Vì sao?

Vì rằng Bồ tát kiếp chót, khi nhập thai bào Ngài biết rõ, khi trú trong thai bào Ngài biết rõ và khi xuất khỏi thai bào Ngài biết rõ.

Không phải chỉ có Bồ tát Chánh Giác kiếp chót biết rõ như thế, ngay cả Bồ tát Độc Giác kiếp chót và Bồ tát Thượng thủ Thịnh văn kiếp chót cũng biết rõ như thế.

Một dạxoa khác là Suciloma hỏi đạo Đức Thế Tôn ⁽⁴⁾.

Tất cả dạxoa đều có thần lực, đi từ nơi này sang nơi khác, hóa thân thành nhiều dạng sai khác.

Trú xứ của dạxoa là lâu đài kiên cố ⁽¹⁾ do họ tự tạo, những lâu đài này nằm trên mặt đất cũng có (bhumattha), trôi nổi giữa hư không (ākasaṭṭha) trong cõi Tứ đại vương cũng có, trên cây cũng có ...

(1)- PvA. 113, 139.

(2)- Pv. Ii, 9; JA. vi. 118.

(3)- S.i, 206. Tương ứng dạxoa (Yakkhasamyutta).

(4)- S.i, 207.

Có khi nơi trú của đạoxa là cả một thành phố như thành phố Ālakamandā của Đa Văn thiên vương (Vessavana) trong xứ BắcCưuLưchâu hay thành phố Sirisavatthu, Laṅkāpura ⁽²⁾...

Ban đầu đạoxa được quan niệm như một vị Thần trú ngụ nơi rừng thiêng, nơi hoang dã.

Nhưng nhiều tư liệu sau này cho thấy “đạoxa được xem như loài quỷ dữ, có mắt đỏ ngầu, chuyên bắt trẻ con để ăn thịt, nữ đạoxa là đáng sợ nhất”.

Ngoài ra đạoxa còn có quyền bắt và ăn thịt những ai xâm phạm vào lãnh thổ của chúng ⁽³⁾, hoặc sát hại kẻ thù hoặc ăn thịt cả người lớn lẫn thây ma trong mộ địa. Như câu chuyện của Trưởng lão Bhūta.

***Trưởng lão Bhūta* ⁽⁴⁾.**

Trong thời Đức Phật, Ngài sinh ra tại ngoại thành của thành phố Sāketa, là con út của một đại trưởng giả đồng thời cũng là người con độc nhất còn sống sót. Đại trưởng giả có 4 người con, tất cả đều bị đạoxa bắt ăn thịt.

Gia đình đại trưởng giả cầu xin được một đứa con, khi Ngài sinh ra gia đình mong cầu “mong rằng các hàng phi nhân có lòng từ mẫn, hộ trì cho hài tử này”. Đạoxa thù nghịch với gia tộc Ngài, khi ấy phải đi hầu vua Vessavana và bị giữ lại, không thể trở về nữa, nên Ngài được an toàn.

Do đó, gia tộc đặt tên cho Ngài là Bhūta, Ngài lớn lên trong nhung lụa, có ba tòa lầu đài như Ngài Yasa.

Khi Đức Đạo sư ngự đến thành phố Sāketa, Ngài Bhūta cùng những cư sĩ đến nghe Pháp từ nơi Đức Đạo sư và Ngài xin xuất gia trong giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Sau khi xuất gia, Ngài Bhūta sống trong một hang động trên bờ sông Ajakaraṇi, trên bờ sông này có tịnh xá Loṇagiri là trú xứ của Trưởng lão Sappaka ⁽⁵⁾. Sông Ajakaraṇi có thể là một nhánh phụ của sông Aciravatī.

Với sự nỗ lực hành pháp, chẳng bao lâu Ngài Bhūta chứng quả ALaHán.

Để tế độ thân quyến, Đức Bhūta trở lại kinh thành Sāketa, thăm thân tộc rồi Ngài trú trong rừng nai Añjana, nên Ngài được gọi là Añjaniya.

Tương truyền, vào thời Đức Phật Siddhattha, tiền thân Ngài là một cư sĩ đã tán thán Đức Phật Siddhattha bốn kệ ngôn, do phước lành này Ngài thoát khỏi mọi hiểm nguy trong vòng luân hồi. Lần cuối Ngài thoát khỏi tai nạn “bị đạoxa sát hại”.

Vào 14 kiếp trước đó, Ngài là vị vua có vương hiệu là Uggata ⁽⁶⁾, Ngài có thể là Trưởng lão Parappasādaka trong tập Apadāna ⁽⁷⁾.

Bấy giờ gia đình thuyết phục Đức Bhūta quay lại với đời sống thế tục, nhưng Ngài từ chối, trước khi từ biệt thân tộc để viên tịch, Đức Bhūta nói lên 9 kệ ngôn (sđd).

**Rừng nai Añjana*. Là khu rừng nai ở thành phố Sāketa, rừng có tên như thế vì được che rậm bởi dây leo *añjana* có hoa nhiều màu xinh đẹp ⁽⁸⁾, một số người cho Añjana một loại cây mọc lan.

(1)- SnA. i, 222.

(2)- Mhv.

(3)- JA. iv, 459; v, 34.

(4)- ThagA. Trưởng lão Bhūta.

(5)- ThagA. Trưởng lão Sappaka.

(6)- ThagA. 518, 26.

(7)- Ap.i, 113.

(8)- ThagA. i. 128; SA. iii. 195.

Đức Thế Tôn cũng thường ngụ trú ở nơi này, tại nơi đây thiên tử Kakudha đến yết kiến Đức Phật và hỏi đạo ⁽¹⁾. Thiên tử Kakudha cũng được gọi là “dạ xoa”, vị này trú trên cây Kakudha, nên có tên gọi là Kakudha.

Trong rừng nai này cũng là nơi trú ngụ của du sĩ Kuṇḍaliya, ông đến yết kiến Đức Thế Tôn để hỏi pháp, được Đức Thế Tôn tế độ chứng quả Dự Lưu⁽²⁾, Ngài Kuṇḍaliya trở thành Thánh cư sĩ trọn đời quy ngưỡng Tam Bảo.

Khi Đức Ānanda trú ngụ nơi đây, các nữ du sĩ Jātīla (tóc bện) có đến viếng Ngài và hỏi về cách thức thiền định (samādhi) ⁽³⁾.

Các bài kinh như Sāketa sutta⁽⁴⁾, Sāketajātaka⁽⁵⁾, Jarāsutta (kinh Già)⁽⁶⁾, được Đức Thế Tôn thuyết lên tại nơi đây.

Trưởng lão Jambugāmika khi còn Sadi, Ngài cũng sống nơi này, Ngài sinh trưởng ở xứ Campā, tên Jambugāmika là gọi theo tên người cha.

Khi xuất gia Sadi Ngài sống trong rừng nai Añjana ở thành phố Sāketa.

Cha Ngài sợ Ngài không bền chí tu nên gởi bài kệ để dò ý Ngài:

“Con có được thỏa mãn; với y phục mang mặc (vatthapasuto).

Con có được hoan hỷ; với trang sức điểm tô (bhūsanārato).

Và mùi hương thơm này; do giới con tỏa ra.

Chớ không do người khác (netarā pajā); tạo mùi thơm như vậy” (HT. TMC dịch).

Nhận được bài kệ này, tâm Ngài xúc động vì cha Ngài nghi ngờ Ngài, đồng thời Ngài còn là phạm nhân.

Ngài nỗ lực tu tập, dùng kệ ngôn của cha gửi làm đề mục minh sát không bao lâu Ngài chứng quả ALaHán lục thông.

Để nói lên Thánh trí đã đạt được, đồng thời tán thán người cha, Ngài nói lên kệ ngôn trên ⁽⁷⁾.

Có lần Phật trú ở Añjana với đại chúng Tỳkhuu, nên nhiều Tỳkhuu phải ngủ ngoài bãi cát của sông Sarabhū gần đó. Về đêm nước dâng cao, Trưởng lão Gavampati dùng thần thông ngăn nước lại ⁽⁸⁾.

Trưởng lão Bhūta trú ở Añjana trong lúc viếng họ hàng ở Sāketa, Trưởng lão phải ngồi suốt cả mùa mưa trên ghế dài tại đây ⁽⁹⁾.

Tại đây bà Sujātā gặp Phật, nghe pháp và đắc quả Alahán ⁽¹⁰⁾.

Thông thường dạ xoa rất được cung kính như vị hộ pháp, các dạ xoa thượng đẳng thường bảo vệ chư Tỳkhuu, hộ trì những người thực hành pháp, ngăn chặn không cho các dạ xoa trung phẩm, hạ phẩm quấy nhiễu hay sát hại các Tỳkhuu sống trong rừng.

Hạng dạ xoa này nhờ tích lũy nhiều thiện nghiệp nên xinh đẹp như chư thiên. Có nhiều dạ xoa chứng đắc Thánh quả như dạ xoa Sātāgiri, Hemavata, Suciloma, Khara, Javanasabha (hậu thân của vua BìnhSa).

(1)- S.i, 54. Tương ưng Thiên tử.

(2)- S.v, 73.

(3)- A. iv. 427-8.

(4)- S.v, 219.

(5)- JA.i, 308.

(6)- Sn. 158.

(7)- Thag. Trưởng lão Jambugāmika.

(8)- ThagA. i, 104; Thag. v. 38.

(9)- ThagA. i, 127.

(10)- Thig. v. 145-50.

Đạoxa hạ đẳng gần giống như “ma đói”, mắt đỏ ngầu, không hề nháy mắt cũng không có bóng, hạng này sợ “lá dứa, sắt, thép”⁽¹⁾.

Có một kiếp Bôtát là trưởng đoàn lũ hành của đoàn thương buôn, có lần đoàn thương buôn mang thương phẩm sang nơi khác để buôn bán, đoàn lũ hành phải băng qua sa mạc phi nhân do đạoxa cư ngụ.

Có 5 loại sa mạc là:

- Sa mạc có bọn cướp trú ẩn, gọi là sa mạc trộm cướp.
- Sa mạc có thứ dữ như sư tử, cọp ... gọi là sa mạc thú dữ.
- Sa mạc không có nước để tắm hay uống, gọi là sa mạc không nước.
- Sa mạc có phi nhân trú ẩn, nhất là đạoxa, gọi là sa mạc phi nhân.
- Sa mạc không tìm thấy sinh vật nơi ấy để có thể tìm lương thực, gọi là sa mạc không có vật thực.

Trong năm loại sa mạc ấy thì: Sa mạc không nước và sa mạc phi nhân là nguy hiểm nhất.

Khi đoàn thương buôn đi sâu vào sa mạc, nhóm đạoxa trú trong thành đạoxa đã hóa ra đoàn lũ hành đi ngược chiều với đoàn lũ hành của Bôtát, đoàn lũ hành của đạoxa với thân hình đầm ướt nước, miệng nhai những củ sen ... chúng dụ dỗ đoàn lũ hành của Bôtát “hãy trút bỏ những nước chứa trong vại cho nhẹ xe, vì phía trước là những ao hồ có nước trong mát ...”.

Nhưng Bôtát nhờ quán xét thấy “người khách này “mắt đỏ ngầu, không có bóng chiếu”. Ngài biết là đạoxa⁽²⁾ nên thoát khỏi tai hại, đem lại sự an toàn cho cả đoàn thương buôn.

Có hạng đạoxa tay cầm “lưỡi tầm sét”, có tên gọi là Vajira, như đạoxa Vajira là một trong 7 đạoxa trấn giữ cổng thứ ba tòa lâu đài của gia chủ Jotika, đạoxa Vajira có 3.000 đạoxa tùy tùng⁽³⁾.

Một đạoxa khác trên tay cũng cầm “lưỡi tầm sét”, nhưng có tên là Vajirapāṇi thường theo hầu Đức Phật, đạoxa này thường hiện thân để dọa “ai không trả lời Đức Phật sau ba lần hỏi”, sự hiện thân của đạoxa này chỉ có Đức Phật và người bị dọa trông thấy.

Lôi sấm của đạoxa này nổ to nhất và kinh khiếp nhất⁽⁴⁾, lôi sấm này không bị bất cứ thứ gì có thể cản trở được và thường trúng ngay mục tiêu, nên được gọi là “*avirajjhamaka*”⁽⁵⁾.

Trong kinh điển ghi nhận: “Có hai lần đạoxa Vajirapāṇi hiện ra để dọa đánh vỡ đầu người ương ngạnh không chịu trả lời Đức Phật, sau khi Ngài đã hỏi ba lần.

Lần nhất dọa thanh niên Ambaṭṭha môn đệ của Balamôn Pokkharasādi, khi thanh niên này không chịu trả lời Đức Phật về giòng họ tổ phụ của mình⁽⁶⁾. Tổ phụ của thanh niên Ambaṭṭha là Kaṇhā, Kaṇhā là con của một nữ nô tỳ của vua Okkāka, do đó thanh niên Ambaṭṭha hổ thẹn khi phải xác nhận tổ phụ dòng họ Kaṇhāyana của mình là “con của nô tỳ” trong dòng họ ThíchCa.

Lần thứ hai đạoxa Vajirapāṇi lại hiện thân dọa du sĩ Saccaka niganṭha⁽⁷⁾.

(1)- JA. iv, 402.

(2)- JA. Câu chuyện số 1: Bốn sanh Pháp tối thượng (Apaṇṇakajātaka).

(3)- Dhpa. Câu số 416.

(4)- UdA. 67.

(5) – VbhA. 333.

(6)- D.i, kinh Amabaṭṭhika.

(7)- M.i. Saccaka Tiểu kinh.

Đại Luận sư Buddhaghosa trong bản Sớ giải kinh Trường bộ và kinh Trung bộ ⁽¹⁾ có giải thích:

“Dạxoa Vajirapāṇi và vua Trời Đế Thích chỉ là một, hình dạng hung tợn là hóa thân của vua Trời Đế Thích. Vua Trời Đế Thích giữ lời hứa của mình trước sự chứng kiến của Đại Phạm thiên Sahampati, khi Đức Phật do dự “không muốn giảng pháp bất tử”.

Vua Trời Đế Thích hứa “sẽ trợ giúp Đức Phật, khi Ngài cho “bánh xe pháp” chuyển động, lăn đi khắp các cõi nhân thiên”.

Có nhiều dạxoa “như thiên thần gậy cánh”, nhờ đặt niềm tin nơi Đức Phật, nghe được giáo pháp chứng đạt Thánh quả Dự Lưu, như nữ dạxoa Punabbasumātā.

Nữ dạxoa này được xem như “hạng ngọc quý nửa lạc nửa khổ”, gọi là *vemānikapeta* ⁽²⁾. Nữ dạxoa này có hai người con: Trai là Punabbasu và gái là Uttarā, nên nữ dạxoa được gọi là Punabbasumātā.

Một lần nọ, vào lúc hoàng hôn nữ dạxoa một tay bồng con gái Uttarā, một tay dẫn Punabbasu theo đường hư không đi tìm vật thực.

Khi đi đến tịnh xá Kỳ Viên, nữ dạxoa không thể đi ngang qua được phải rơi xuống đất, bà nhìn thấy chư Tỳkhuu ngồi im lặng nghe pháp Đức Thế Tôn, nữ dạxoa Punabbasumātā dỗ con gái nhỏ là Uttara nín khóc để bà nghe pháp. Bé Uttarā nghe lời mẹ nín khóc, bà cùng Punabbasu nghe xong thời pháp thoại của Đức Thế Tôn, cả hai mẹ con đều đắc quả Dự Lưu, riêng bé Uttarā còn nhỏ nên không hiểu gì, nên không chứng đắc Thánh quả.

Từ khi đắc Thánh quả nữ dạxoa Punabbasumātā không còn đọa lạc như loài “ma đói” nữa ⁽³⁾.

Một nữ dạxoa ngọc quý khác có tên là Piyaṅkaramātā, bà có tên này vì có đứa con tên là Piyaṅkara.

Một lần nọ vào lúc trời hừng sáng, bà ẵm con là dạxoa Piyaṅkara đi tìm vật thực, khi đến tịnh xá Kỳ Viên nghe Đức Anuruddha tụng kinh Pháp cú, bà dừng chân, đứng lại nghe kinh.

Bé Piyaṅkara khóc đòi cơm, bà dỗ con nín khóc để bà nghe kinh. Nghe xong thời kinh bà chứng quả Dự lưu ⁽⁴⁾.

Hàng ngàn dạxoa đến nghe kinh Đại hội (Mahāsamayasuttaṃ), trong bài kinh này nêu ra rất nhiều dạxoa thượng đẳng.

Theo bản Sớ giải kinh Trường bộ ⁽⁵⁾, có hạng dạxoa là nữ nô tỳ (yakkhadāsī), các nữ dạxoa này phải múa hát giúp vui cho dạxoa chư thiên suốt đêm, rạng sáng họ uống rượu (surā) rồi đi ngủ, đến tối thức dậy ca múa để phục vụ các dạxoa chư thiên.

Một số dạxoa có tên theo “hình tướng” như:

- Nữ dạxoa *Kuvaṇṇā* (sắc xấu). Là nữ dạxoa, vợ của vua Vijaya (vị vua đầu tiên của nước Tích Lan) ⁽⁶⁾. Nhưng khi làm vợ của vua Vijaya, nữ dạxoa hóa thân thành một “tuyệt thế giai nhân”.

(1)- DA. i. 264; MA. i. 457.

(2)- Đây là hạng “ma đói” (peta), ban ngày khổ như ngọc quý, ban đêm hạnh phúc như chư thiên; hoặc nửa tháng khổ như “ma đói”, nửa tháng thì an lạc như chư thiên – Ns.

(3)- S. i. 210 f.; SA. i. 239

(4)- S.i, 200. Tương ứng Dạxoa (Yakkhasamyutta).

(5)- DA. i, 370.

(6)- Mhv. Chương VII.

- *Daxoa Khara*. Daxoa này có da thô nhám dày, cứng và xếp từng lớp như “lợp mái ngói”. Để dọa kẻ khác, daxoa Khara “phồng mình lên”, da nổi lên như “vẩy con tróc” hay như “vẩy cá”, đây là ác quả của một nghiệp bất thiện trong tiền kiếp.

Trong thời giáo pháp của Đức Phật Kassapa, tiền thân daxoa Khara là một cư sĩ, cư sĩ này dùng đầu của chư Tăng thoa lên mình mà không xin phép chư Tăng, khi mệnh chung tái sinh làm daxoa có da dày như thế, nên có tên là Khara, ngoài ra, lông trên thân cũng cứng và nhọn như cây kim nên daxoa này còn có tên là Kharaloma.

Khi chứng đắc Dự Lưu da trở nên trong sáng như vàng ròng, các lông kim rụng hết ⁽¹⁾.

- *Daxoa Suciloma*. (xem những tập sau).

- *Daxoa Kharadāthika*. Có hình tướng hung tợn, xin hai đứa con của Bồ tát tiền thân Đức Phật Maṅgala để ăn thịt.

- *Daxoa Silesaloma*. Hình dạng hung tợn, là tiền thân của Đức Aṅgulimāla ⁽²⁾.

- *Daxoa Hārīta* ở kinh thành Kasmir (xem phần trước).

- *Daxoa Citta* (hoa mỹ), còn có tên gọi là *Cittarāja*.

Tiền thân của daxoa này là “người chặn cừ” của Vương tử Dīghāgāmani.

Nàng Cittā tư thông với vương tử Dīghāgāmini, có thai sinh ra một bé trai (là hoàng tử Paṇḍukābhaya đã nói ở phần trước), biết được tin này các hoàng tử anh nàng Cittā sai người chặn cừ Citta giết chết bé trai, nhưng người chặn cừ giao bé trai cho người khác nuôi dưỡng.

Tức giận, nhóm Hoàng tử ấy đã giết chết người chặn cừ Citta.

Mệnh chung, người chặn cừ tái sinh làm daxoa theo hộ trì vị Tử hoàng sơ sinh Paṇḍukābhaya.

Về sau Paṇḍukābhaya lên ngôi, đặt daxoa Citta ngồi cạnh mình, nên daxoa có tên gọi là Cittarāja.

**Một số daxoa trú trong rừng như: Daxoa Ālavaka, daxoa Ajakalāpaka* (xem những tập sau).

Ngoài ra daxoa có chỗ trú khác nhau như:

- Lâu đài của trưởng giả Jotika có 7 lớp cửa, được canh giữ bởi 7 daxoa:

Cửa thứ nhất do daxoa Yamakoḷī có 1.000 daxoa tùy tùng canh giữ.

Cửa thứ hai do daxoa Uppala có 2.000 daxoa tùy tùng canh giữ.

Cửa thứ ba do daxoa Vajira có 3.000 daxoa tùy tùng canh giữ.

Cửa thứ tư do daxoa Vajirabāhu có 4.000 daxoa tùy tùng canh giữ.

Cửa thứ năm do daxoa Kasakanda có 5.000 daxoa tùy tùng canh giữ.

Cửa thứ sáu do daxoa Kaṭattha có 6.000 daxoa tùy tùng canh giữ.

Cửa thứ bảy do daxoa Disāpāmukha có 7.000 daxoa tùy tùng canh giữ ⁽³⁾.

- Daxoa Naḷeru ⁽⁴⁾ trú ở cội cây *pucimanda* hay *nimba* trong xứ Verañja. Vào năm thứ 12, Đức Thế Tôn an cư mùa mưa tại nơi đây.

Trong bản kinh Atānātiya ⁽¹⁾ có nêu ra 28 tướng quân daxoa cùng các Thiên tử, Hương thần có đại uy lực (được xếp vào hệ thống daxoa).

⁽¹⁾ – SnA.i, 305.

⁽²⁾ - JA. Pañcāvudha Jātaka.

⁽³⁾ - Dhpa. Câu số 416.

⁽⁴⁾ - Luật phân tích Tỳkhu I.

Bản danh sách các tướng quân đạxoạ cùng các thiên tử, Hương thần có uy lực (được xếp vào đạxoạ) như sau:

Inda, Soma, Varuṇa, Bhāradvāja, Pajāpati, Candana và Kāmasetṭha.
Kinnughandu, Nighaṇḍu, panāda, Opamañño, Devasūto và Mātali.
Cittaseno, Naḷo, Janesabha, Sātāgiri, Hemavata, Puṇṇaka và Karatiyo.
Guḷa, Sīvaka, Mucalinda, Vessāmitta, Yugandhara và Gopāla.
Suppagedha, Hirī, Netti, Mandiya, Pañcālacaṇḍa và Ālāvaka.
Pajjuṇṇa, Sumana, Sumukha, Dadhimukha, Maṇi và Mānicara.
Dīgha và Serissaka.

Hai mươi tám tướng quân đạxoạ trực thuộc Thiên vương Kuvera là:

1'- *Inda*. Là tên chung chỉ cho 91 hoàng tử con của Thiên vương Kuvera.

Đồng thời *Inda* cũng là tên chung chỉ cho 91 hoàng tử con Thiên vương Dhatarattha (Trì Quốc), 91 hoàng tử con Thiên vương Virūlhaka (Tăng Trưởng), 91 Hoàng tử con Thiên vương Virūpakkha (Quảng Mục).

2'- *Bhāradvāja*. Đây là một trong những giòng họ cao quý thời Ấn cổ. Đạxoạ này từ họ tộc này sinh lên, nên gọi theo họ tộc kiếp trước.

3'- *Kinnughandu*.

4'- *Nighaṇḍu*. Đạxoạ chúa này có đến dự buổi thuyết kinh Đại Hội (Mahāsamayaṃsuttam).

5'- *Devasūta*.

6'- *Sātāgiri*.

7'- *Hemavata*.

8'- *Puṇṇaka*. Một đạxoạ, chúa cháu của Thiên vương Vessavana (Đa Văn) được ghi nhận trong bốn sanh Vidhura (Vidhurajātaka) (2).

Tiền kiếp của đạxoạ Puṇṇaka là một thanh niên thuộc giòng họ Kaccāyana (hay Kaccāna) ở kinh thành Campā trong vương quốc Aṅga (3).

Long nữ Iradantī con của long vương Varuṇa, muốn được “trái tim của hiền trí Vidhura” để làm thuốc trị bệnh cho mẹ là Long hậu Vīmālā.

Long nữ Iradantī trang điểm thật xinh đẹp, lên đỉnh núi Hắc Sơn (Kālāgiri), hát lên khúc hát “tuyển phu” với lễ vật cầu hôn là “trái tim của hiền trí Vidhura”.

Bấy giờ đạxoạ Puṇṇaka trên đường đến nơi họp của các đạxoạ, nhìn thấy Long nữ Iradantī xinh đẹp, đã phát sinh luyến ái, nguyên nhân vì đời trước hai người là vợ chồng.

Rồi đạxoạ đi đến kinh thành Kuru, nơi ở của hiền trí Vidhura, đánh cuộc bằng một ván cờ với vua Koravya. Vật đánh cược của đạxoạ là “thần mã” và viên bảo ngọc Như ý (Maṇi). Viên bảo ngọc này có khả năng giúp chủ nhân “nhìn thấy tất cả mọi vật trong bốn châu”.

Khi thắng cuộc cờ, đạxoạ Puṇṇaka reo lên, tiếng reo của đạxoạ là “một trong bốn tiếng mà khắp cõi Ấn Độ đều nghe được” (4).

9'- *Karatiya*. Đạxoạ chúa này có đến tham dự buổi Đức Phật thuyết kinh Đại Hội.

10'- *Guḷa*.

(1)- D.iv, Ātānātiyasuttam

(2)- JA. Chuyện số 545. Vidhurapaṇḍitajātaka.

(3)- Trong bộ Thập Độ do Đức Hộ Tông soạn dịch, thì kiếp trước đạxoạ Puṇṇaka có tên là *Anolo*, nhưng trong bản dịch của B. Trần Phương Lan: Chuyện tiền thân thì không thấy nêu ra tên này.

(4)- SA.i, 252.

11'- *Sīvaka*. Là chúa đạoxa khuyến khích Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) tiến bước đến đánh lễ Đức Phật khi trưởng giả đi trong rừng Sīta trong đêm tối ⁽¹⁾.

12'- *Mucalinda*.

13'- *Vessāmitta*. Đạoxa chúa này cùng 500 đạoxa tùy tùng, đến dự buổi Đức Phật thuyết kinh Đại Hội. Đức Buddhaghosa có giải thích: "Vì đạoxa chúa này ngụ trên núi Vessamittā, nên có tên gọi theo tên núi" ⁽²⁾.

14'- *Yugandhara*. Chúa đạoxa này trú trên đỉnh núi Yugandhara.

15'- *Gopāla*.

16'- *Suppagedha*.

17'- *Hirī*.

18'- *Nettī*.

19'- *Mandiyā*.

20'- *Pañcalacaṇḍa*. Có một thiên tử cũng có tên là Pañcalacaṇḍa.

21'- *Ālāvaka*.

22'- *Sumana*.

23'- *Sumukha*.

24'- *Dadhimukha*.

25'- *Maṇi*.

26'- *Māṇicara*

27'- *Dīgha*. Đạoxa chúa, có lần bạch với Đức Phật về sự chứng đắc của các trưởng lão Anuruddha, Nandiyā và Kimbila. Đồng thời khen ngợi xứ Vajjī được an lạc khi có ba vị Thánh nhân này trú ngụ ⁽³⁾.

Đức Buddhaghosa mô tả vị chúa đạoxa này như một vua chư thiên (devarāja) và một danh xưng khác của đạoxa này là Parajana.

Đạoxa chúa Dīgha có đến yết kiến Đức Phật ở rừng Gosīngasāla, trước khi Ngài ngự đến nơi trú ngụ của Đức Anuruddha ⁽⁴⁾.

28'- *Serissaka*.

Trong bản danh sách trên có một số thiên tử có đại uy lực như:

- **Varuṇa**. Đây là một Thiên chủ trong số 33 thiên chủ trong cõi Đạo Lợi, thường được kể chung với các Thiên chủ Sakka (Đế Thích), Pajāpati và Isāna. Trong trận chiến với các Atula, các thiên nhân cõi Đạo Lợi thường nhìn ngọn cờ của Thiên chủ Varuṇa để không phải sợ hãi ⁽⁵⁾.

Trong kinh Tam Minh (Tevijjasutta) ⁽⁶⁾, Thiên chủ Varuṇa nằm trong danh sách các thiên vương được các Bàlamôn tế lễ như: Inda, Soma, Isāna, Pajāpati, Yama và Mahiddhi.

Đức Buddhaghosa (Giác Âm) có giải thích: "Trên phương diện uy lực cùng danh tiếng thì Thiên chủ Varuṇa không thua kém Thiên vương Đế Thích, ngồi vào ngai vàng thứ ba trong mỗi lần Đại hội chư thiên ⁽⁷⁾."

Varuṇa trong bản kinh Ātānātiya là nhóm thiên tử tùy tùng của Thiên vương Varuṇa.

(1)- D.ii, 257.

(2)- DA. ii. 686; iii. 970.

(3)- M.i, 201.

(4)- MA.i, 431.

(5)- S.i, 219.

(6)- D.ii, 244.

(7)- SA.i, 262.

- **Soma.** Là vị Thiên chủ đứng hàng thứ 2 trong 33 vị Thiên chủ cõi Đạo Lợi. Soma trong bài kinh này là “chỉ cho những thiên tử tùy tùng của thiên chủ Soma”.

- **Pajāpati.** Là một trong 33 vị Thiên chủ cõi Đạo Lợi, đôi khi danh hiệu Pajāpati được dùng để “chỉ cho Phạm thiên”.

Pajāpati trong bản kinh *Ātānātiya* là chỉ “thiên chúng tùy tùng của vị ấy”.

- **Candana.** Là một thiên tử có uy lực. Theo Đức Buddhaghosa giải thích: Tiền kiếp của thiên tử Candana là một cận sự nam trong thời Đức Phật Kassapa (CaDiếp), có cúng dường tứ sự đến chư Tỳkhu, mệnh chung được sinh về thiên giới là thiên tử Candana.

Theo Ngài Dhammapāla trong bản Sớ giải kệ Trưởng lão Tăng ⁽¹⁾ thì: Tiền thân của Candana là vị Tỳkhu trong Giáo pháp của Đức Phật Kassapa, tiền thân của thiên tử Candana nghe được bài kinh “Nhất dạ hiền giả” (Bhaddekarattasutta), vị ấy đi đến vị Tỳkhu bạn (tiền thân của Trưởng lão Lomasakaṅgiya) về ý nghĩa bài kinh này.

Vị Tỳkhu bạn cũng không hiểu được ý nghĩa bài kinh “Nhất dạ hiền giả”, vị ấy hẹn “kiếp sau sẽ giảng”. Đến hỏi Ngài về ý nghĩa bài kinh “Nhất dạ hiền” (Bhaddekaratta Sutta) được Đức Thế Tôn Kassapa thuyết giảng, nhưng Ngài không trả lời được, Ngài hẹn “kiếp sau sẽ giảng”.

Trong thời Đức Phật Gotama, hai vị Tỳkhu ấy, một vị là thiên tử Candana, một vị là Trưởng lão Lomasakaṅgiya.

Trong bộ Kệ trưởng lão Tăng có ghi nhận: Trưởng lão Lomasakaṅgiya sinh ra tại kinh thành CaTỳLaVệ, thuộc dòng Thích tử. Sau mùa an cư thứ nhất, Đức Phật trở về kinh thành CaTỳLaVệ để tế độ thân bằng quyến thuộc, sau đó dòng Hoàng tộc Thích Ca theo lời giao ước khi Bồ tát Sĩ Đát Ta vừa sinh ra, mỗi gia tộc cử một nam tử xuất gia theo Đức Phật, Ngài không xuất gia vì thân của Ngài yếu đuối.

Sở dĩ Ngài có tên là Lomasakaṅgiya vì Ngài có thân hình mảnh mai, đồng thời có nhiều lông tơ trên thân (*kāyassa isakalomasākāratāya*) ⁽²⁾.

Khi Đức Phật ngự lên cung Trời Đạo lợi, ngồi trên “tảng đá ngọc màu vàng” (Paṇḍukambala), thuyết lên kệ ngôn về “Nhất dạ hiền giả”. Thiên tử Candana học được bài kinh này, nhưng không hiểu rõ ý nghĩa.

Thiên tử Candana đến tịnh xá Nigrodha của dòng Thích Ca cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng, hỏi Ngài ý nghĩa bài kinh “Nhất dạ hiền giả” (Bhaddekarattasutta) mà thiên tử Candana học được, Ngài Lomasakaṅgiya thú nhận “không có thọ trì bài kinh Nhất dạ hiền giả”.

Thiên tử Candana nhắc lại lời “hẹn ước kiếp trước”, Ngài Lomasakaṅgiya xúc động mạnh, đi đến xin Đức Phật được xuất gia.

Đức Thế Tôn bảo “về xin phép cha mẹ”, mẹ Ngài sợ Ngài yếu đuối không thể chịu đựng nổi với đời sống xuất gia. Ngài nói lên kệ ngôn với mẹ rằng:

Dabbam kusam potakilam; usiram muñjapabbajam.

Urasā panudissāmi; vivekamanubrūhayan’ti.

“Trí như cỏ kusa còn nhỏ; trở thành rễ muñja ⁽¹⁾.”

⁽¹⁾ -ThagA. i. 84 f. Kệ Trưởng lão Lomasakaṅgiya.

⁽²⁾ - MA. ii, 961.

Ngực này không dờn dôi; hạnh viễn ly tăng trưởng”.

Rồi Ngài Lomasakaṅgiya đến tịnh xá Kỳ Viên ở kinh thành XáVệ xuất gia trong Giáo đoàn này. Rồi Trưởng lão Lomasakaṅgiya bạch hỏi Đức Thế Tôn về bài kinh “Nhất dạ hiền giả”. Đức Thế Tôn giảng rộng kệ ngôn “nhất dạ hiền giả” đến Ngài Lomasakaṅgiya ⁽²⁾.

Trưởng lão Lomasakaṅgiya đi vào rừng, thực hành Samôn pháp. Chẳng bao lâu Ngài chứng đạt ALaHán lục thông. Và Ngài tuyên bố lên kệ ngôn trên, như nói lên sự thành đạt Thánh quả ALaHán của Ngài.

Tương truyền vào thời Đức Phật Vipassī, tiền thân của Đức Lomasakaṅgiya có cúng dường đến Đức Thế Tôn một đóa hoa “rồng” (Nāgapupphiya) ⁽³⁾.

Trong Tương Ưng kinh (Saṃyutta Nikāya) ⁽⁴⁾ có ghi lại cuộc hỏi pháp của thiên tử Candana với Đức Phật, Thiên tử Candana có đến đánh lễ Đức Moggallāna (MụcKiềnLiên) ⁽⁵⁾.

- **Kāmasetṭha**. Vị thiên tử này rất khôn ngoan, nhiều mưu mẹo, thường hóa thân thành nhiều dạng sai khác.

- **Panāda**. Là vị chúa Hương thân.

- **Opamañña**. Chúa Hương thân.

Nữ cư sĩ Kālī Kuraragharikā.

Nàng Kālī là con gái của một trưởng giả trong thành VươngXá, khi đến tuổi trưởng thành, nàng được gả cho một gia đình tương xứng ở vùng Kuraraghara do tộc họ Kuraraghara cai quản, thuộc quốc độ Avantī, nên nàng có tên là Kālī Kuraragharikā.

Khi gần đến ngày sinh con, theo phong tục lúc bấy giờ: “khi sinh con đầu lòng, nữ nhân ấy sẽ trở về với cha mẹ ruột để sinh con”.

Nàng Kālī trở về kinh thành VươngXá để sinh người con đầu lòng.

Với đêm trăng trong sáng của ngày 15 tháng Āsālha (tháng 6 âm VN), nàng Kālī bước lên lầu 7 để ngắm trăng, đón những ngọn gió mát từ hư không lan nhẹ đến, tâm nàng vô cùng hân hoan với khung cảnh “trăng thanh gió mát”, đồng thời mong làm giảm cơn đau chuyển bụng khi sắp sinh con. Do phước riêng khi ước nguyện dưới chân của Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), nàng nghe được cuộc đàm thoại về “ân đức Phật” của hai dạ xoa Hemavata và Sātāgiri.

Tương truyền trong thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), một nữ gia chủ được nghe Đức Phật Padumuttara ban cho một nữ Thánh đệ tử cư sĩ địa vị là “đệ nhất niềm tin do nghe lời truyền đạt”.

Nữ gia chủ ấy ao ước đạt được địa vị này trong tương lai.

Bà cung thỉnh Đức Thế Tôn Padumuttara và 68.000 vị Trưởng lão đến tư gia, cúng dường đến Đức Phật và chư tăng trọn 7 ngày.

Vào ngày thứ 7, sau khi cúng dường vật thực đến Đức Phật cùng chư Tăng. Khi Đức Phật thọ thực xong rồi, nữ gia chủ quỳ đánh lễ dưới chân Đức Phật Padumuttara, ước nguyện đạt được địa vị “nữ cận sự tối thắng về

⁽¹⁾- Ấn độ cổ, nhất là dòng Thích Ca thường dùng cò Muñja là biểu tượng cho sự “dững mảnh”, chỉ có tiền chử không lui bước, các chiến sĩ dòng Thích Ca thường treo “cò muñja trước đầu ngựa” mỗi khi đi vào trận chiến –Ns.

⁽²⁾- M.iii, Lomasakaṅgiyabhaddekarattasuttam)

⁽³⁾- ThagA. i. 84; Ap. ii. 504; cf. Ap. ii. 450.

⁽⁴⁾- S.i, 53.

⁽⁵⁾- S.iv, 280.

niềm tin do nghe truyền đạt trong giáo pháp của Đức Chánh Giác trong tương lai”.

Đức Phật Padumuttara tiên tri rằng: “Sau trăm ngàn kiếp trái đất, ước nguyện của nữ gia chủ này trở thành sự thật trong thời Đức Phật có hồng danh là CồĐàm”.

Do duyên lành này, nàng nghe trọn vẹn cuộc đàm luận của hai vị chúa đạoxoa, tâm nàng phát sinh hỷ lạc, nàng đưa tâm “suy gẫm” về ân đức Phật.

Khi hai đạoxoa chúa cùng đoàn đạoxoa tùy tùng ra đi, nàng vẫn đứng lặng yên, an trú tâm vào “ân đức Phật”, áp chế các pháp chướng ngại (nīvaraṇā), tâm nàng Kālī đạt được cởn định (upācārasamādhi), tiếp theo nàng phát triển tuệ quán chứng quả Dự Lưu ngay tại nơi ấy.

Trong đêm ấy nàng sinh ra một hài tử, hài tử được đặt tên là Soṇa. Nàng Kālī cho hài tử đeo đôi hoa tai có giá trị là 10 triệu đồng vàng, nên hài tử có tên gọi là Soṇa Kūṭikaṇṇa (Soṇa có tai 10 triệu đồng vàng).

Nếu như “nàng Kālī trong đêm trăng tròn tháng Āsālha chứng đắc quả Dự Lưu, thì nàng là người cư sĩ đầu tiên chứng quả Dự Lưu trong giáo pháp này” (vì Đức Buddhaghosa cho rằng: Hai đạoxoa chúa Hemavata và Sātāgiri gặp nhau không phải vào đêm trăng tròn tháng Āsālha, mà gặp nhau vào thời điểm khác ở tại đền Gotamukha).

Về sau, nàng Kālī được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “tối thắng trong hàng nữ cư sĩ về tịnh tín qua truyền đạt”, như Đức Thế Tôn dạy:

Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvikanāṃ upāsikanāṃ paṭhamāṃ anussavappasannānaṃ yadidaṃ Kālī upāsikā kulagharikā.

“Này các Tỳkưu, trong các nữ đệ tử cư sĩ của Như Lai, có lòng tịnh tín do nghe “lời truyền đạt”, tối thắng là Kālī, nữ cư sĩ ở Kula-gharikā” (1).

Nàng Kālī là bạn thân của nữ cư sĩ Kāṭiyānī (2), nữ cư sĩ Kāṭiyānī được Đức Thế Tôn ban cho địa vị tối thắng về “niềm tin bất động” trong hàng nữ cận sư. Như Phật ngôn:

Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvikanāṃ upāsikanāṃ paṭhamāṃ aveccappasannānaṃ yadidaṃ kāṭiyānī.

- “Này các Tỳkưu, trong các nữ đệ tử cư sĩ của Như Lai, có lòng tịnh tín bất động tối thắng là Kāṭiyānī” (sđd).

Khi sinh con được vững mạnh, nàng Kālī trở về thị trấn Kuraraghara.

Về sau nghe Đại trưởng lão Mahā Kaccāna trú ngụ ở núi Papāta trong xứ Kuraraghara, bà đi đến đánh lễ Trưởng lão, cúng dường đến Trưởng lão Mahā Kaccāna và hỏi pháp từ Đức Mahā Kaccāna (3).

Thiện gia tử Soṇa Kūṭikaṇṇa được Đại trưởng lão Mahā Kaccāna tế độ xuất gia trong giáo pháp này.

* Quốc độ Avanti.

Là một trong bốn đại quốc trong thời Đức Phật, ba đại quốc kia là: MaKiệtĐà, KiêuTấtLa và Vaṃsa.

Kinh đô nước Avanti là Ujjeni, nhưng theo tư liệu khác thì Māhissatī là kinh đô của xứ Avanti (4).

(1)- A.i, 20.

(2)- AA.i, 245.

(3)- A.v, 46.Chương 10 pháp. Kinh Kālī (Kālī suttaṃ).

(4)- D.ii, 235.

Rất có thể quốc độ Avantī cổ được chia thành hai miền: Miền Bắc Avantī có kinh đô là Ujjenī, còn miền Nam Avantī (còn được gọi là Avantī Dakkhināpatha) có kinh đô là Māhissatī (1).

Giả thuyết này được các học giả nghiên cứu Phật giáo sử công nhận, vì trong sử thi Mahābhārata của giáo hệ Bàlamôn có ghi nhận: “Avanti và Māhissatī là hai xứ riêng biệt” (2).

Avanti là một trong 7 phần đất của xứ Ấn cổ do Bàlamôn Govinda (3) phân chia theo yêu cầu của vua Renu. Bàlamôn Govinda chia lãnh thổ Ấn cổ thành 7 phần đều nhau.

Lãnh thổ của vua Renu ở giữa; vùng Dantapura cho dân Kalinga; vùng Potana cho dân Assaka; vùng Māhissati cho dân Avantī; vùng Roruka cho dân Sovira; vùng Mithilā cho dân Videha và vùng Campā cho dân Aṅga.

Vị vua đầu tiên của xứ Avantī là Vessabhū (4).

Xứ Assaka được kể chung với xứ Avantī (5), tương tự như xứ Aṅga với xứ MaKiệtĐà. Vị trí của Assaka ở giữa Sūrasena và Avantī, như vậy cho thấy Assaka nằm ngay trên phía Tây Bắc của xứ Avantī khi “các vùng đất” được vua Renu phân chia và như vậy cho thấy làng Godāvārī trong Dakkhināpatha “có thể” được thành lập sau này.

Được biết dân Assaka lập nghiệp ở Godāvārī, tự viện kín của Bāvārī nằm trong xứ Assaka, gần Aḷaka hay Muḷaka (quận quanh Paithan) (6).

Trong Bốn sanh Assaka jātaka có đề cập đến một vị vua mà xứ này nằm trong vương quốc Kāsī.

Theo chi tiết này có nghĩa là thủ phủ Assaka, hoặc Potana hay Patali không liên quan gì đến làng Godāvārī.

Trong Bốn sanh Culla Kālinga jātaka (7), có lần vua Assaka chấp nhận thách thức của vua Kalinga ở Dantapura và đã chiến thắng vẻ vang.

Về sau, vua Assaka cưới công chúa của Kalinga nên tình giao hảo đôi bên trở nên rất thắm thiết.

Vào thời Đức Phật, vua quốc độ Avantī là Caṇḍa Pajjota, sở dĩ gọi Caṇḍa vì Đức vua có tính tình nóng nảy và thô bạo, “Caṇḍa” được xem như “biệt danh” còn Pajjota là tên (8).

Khi vua Caṇḍa Pajjota nghe “Đức Phật đã hiện khởi trong thế gian”, Đức vua cho tám vị Đại thần có Đức Mahā Kaccāna là trưởng đoàn, tìm đến đánh lễ Đức Thế Tôn và cung thỉnh Đức Thế Tôn ngự đến vương quốc Avantī. Tám vị đều chứng Thánh quả ALaHán khi nghe được pháp thoại từ Đức Thế Tôn, Đức Mahā Kaccāna thỉnh Đức Thế Tôn ngự đến xứ Avantī theo lời thỉnh cầu của vua Caṇḍa Pajjota, nhưng Đức Thế Tôn từ chối và cử 8 vị Thánh ALaHán xứ Avantī trở về kinh thành Ujjenī truyền bá giáo pháp, tế độ vua Caṇḍa Pajjota (9).

(1)- Bhandārkar; Carmichael Lectures (1918), p. 54.

(2)- Mahābhārata ii. 31, 10.

(3)- Bàlamôn Govinda là tiền thân của Đức Phật CồĐàm.

(4)- D.iii, kinh Đại Điển Tôn (Mahā Govinda sutta).

(5)- JA. v. 317.

(6)- Law, Early Geography, 21.

(7)- JA.iii, 3-5.

(8)- Vin.i, 195.

(9)- ThagA.i, 485.

Và Đức Mahā Kaccāna ở lại xứ Avantī trong một thời gian dài, trú xứ mà Ngài hài lòng là núi Pabbāta (còn gọi là Pavatta) trong vùng Kuraraghara⁽¹⁾.

Núi này được gọi là Pabbāta (Pavatta), vì trên núi có “*một vách đá thẳng đứng*”⁽²⁾

Khi nói đến vương quốc Avantī thường được đính kèm theo vương quốc Assaka, tương tự như xứ Aṅga với xứ MaKiệtĐà.

Tuy Avantī là một trung tâm Phật giáo vào thời Đức Phật còn tại tiền (khoảng 10 năm sau cùng của Đức Phật), nhưng giai đoạn đầu Phật giáo chưa được phát triển rộng.

Đức Mahā Kaccāna phải khó khăn khi tìm đủ 10 vị Tỳkhuu để tế độ cho thiện gia tử Soṇa Kūṭikaṇṇa thọ giới Tỳkhuu, mãi ba năm sau Đức Mahā Kaccāna mới tìm đủ 10 vị Tỳkhuu⁽³⁾.

Khi Ngài Soṇa Kūṭikaṇṇa đến yết kiến Đức Phật ở thành XáVệ, Ngài mang theo năm lời thỉnh cầu của Đức Mahākaccāna, xin Đức Thế Tôn ban đặc ân cho những “vùng phụ cận” (pacantima janapadā) trong đó có xứ Avantī lúc bấy giờ, nhưng khi Đức Thế Tôn quy định “vùng phụ cận” thì xứ Avantī lại nằm trong “vùng giữa”.

- 1’- Số Tăng hội để thực hiện Tăng sự cho thọ giới Tỳkhuu chỉ cần 5 vị Tỳkhuu, trong đó có một vị là Luật sư.

2’- Chư Tỳkhuu mang giày có lót đệm dày, vì đất ở Kuraraghara có màu đen, gồ ghề do trâu bò giẫm đạp.

3’- Chư Tỳkhuu được tắm rửa thường xuyên (vì người xứ Avantī bị nóng bức bởi thời tiết nên rất thích tắm rửa).

4’- Các loại da như da bò, da dê ... có dùng để đắp, vì vải ở xứ này rất đắt.

5’- Tỳkhuu được giữ y dư cho vị Tỳkhuu khác khi vị ấy lìa trú xứ, cho đến khi y ấy được trao cho vị Tỳkhuu ấy (trước đó Đức Phật chế định “y dư chỉ được giữ 10 ngày. Vì đường đi trong xứ Avantī khó khăn, 10 ngày sẽ không đến được tay vị Tỳkhuu được giữ y dư).

Đức Thế Tôn chấp thuận 5 điều thỉnh nguyện này⁽⁴⁾.

Về sau, trong cuộc kết tập Phật ngôn lần II ở kinh thành Vesāli (Quảng Nghiêm), xứ Avantī trở thành một trong những trung tâm Phật giáo lớn, vì đã cung cấp cho hội nghi 88 vị Thánh Tăng ALaHán⁽⁵⁾.

* “**Vùng giữa**” (Majjhimadesa).

Trong thời Đức Phật “*vùng giữa*” (Majjhimadesa) chỉ cho Trung Ấn, là chiếc nôi của Phật giáo.

“*Vùng giữa*” về phía Đông được giới hạn bởi thành phố Kajaṅgala, bên kia là “Đại giảng đường” (Mahāsāla). Từ Mahāsāla trở đi được gọi là “vùng phụ cận”.

Về phía Đông nam, được giới hạn bởi sông Salalavatī. Ngoài sông Salalavatī trở đi là “vùng phụ cận”.

(1)- S. iii. 9, 12; S. iv. 115-16; A.v, 46; xem thêm UdA. 307.

(2)- UdA. Chương V, Soṇa. 307.

(3)- Vin. i. 195.

(4)- Vin. iii. 195-6.

(5)- Vin. ii. 298-9.

Về phía Tây, được giới hạn bởi làng Balamôn Thūpa. Từ làng Balamôn Thūpa trở ra xa là “vùng phụ cận”.

Về phía Bắc, được giới hạn bởi núi Usiraddhaja. Từ núi Usiraddhaja trở đi là “vùng phụ cận”.

Theo sách Divyāvadāna (Thiện nghiệp thí dụ), 21f. Phía Đông “vùng giữa” bao gồm cả Puṇḍavardhana, tức là miền Bắc Bengal hiện nay.

Theo kinh điển thời Tiền Balamôn thì “vùng Trung Ấn” được mô tả: “Đông giáp với phần đất Sarasvatī bị biến mất, Tây với Kālakavana, Bắc với Pāripātra, và Nam với Hy Mã Lạp Sơn. Vùng này không có xứ Magadha ⁽¹⁾.”

Về sau “vùng giữa” được xem như danh từ dùng để chỉ cho “nơi Phật giáo đang hưng thịnh, có nhiều Tăng chúng cộng trú”, như trong Quốc độ Tích Lan thì kinh thành Anurādhapura được xem là “vùng giữa”.

Trong thời Đức Phật, Trung Ấn được xem là “vùng giữa”, “vùng giữa” dài 300 do tuần, rộng 250 do tuần, có chu vi là 900 do tuần ⁽²⁾, bao gồm 14 trong 16 quốc độ đương thời, trừ quốc độ Gandhāra và Kamboja thuộc Bắc Ấn (Uttarāpatha).

Vùng Trung Ấn được xem như có “đời sống phàm hạnh và dân trí cao”⁽³⁾, là nơi xuất hiện nhiều bậc trí giả. Đức Phật cũng hiện khởi ở vùng này, đồng thời cũng là “vùng khởi lên những điều kỳ diệu” ⁽⁴⁾.

Cư dân vùng Trung Ấn rất quý thịt chim công ⁽⁵⁾.

Avantī là nơi sinh hoặc là nơi trú ngụ của các Trưởng lão cùng các Thánh nữ danh tiếng như: Trưởng lão Mahā Kaccāna, Nandakumāraputta, Soṇa Kūṭikaṇṇa, Abhayarājakumāra (con vua BìnhSa với nàng kỹ nữ Padumavatī trong kinh thành Ujjenī), Trưởng lão Isidatta, Trưởng lão ni Isidāsī. Ngoài ra, Avantī còn có:

* *Núi Ghanasela*. Núi ở phía Nam quốc độ Avantī, thuộc Dakkhināpatha, trú xứ của đạo sĩ khổ hạnh Kāladevala ⁽⁶⁾.

* *Thị trấn Makkarakaṭa*. Đức Mahā Kaccāna trú ngụ ở một chòi lá trong rừng của vùng Makkarakaṭa. Những môn đệ của Balamôn Lohicca vu khống Đức Mahā Kaccāna, Balamôn Lohicca tìm đến vấn đạo Đức Mahā Kaccāna⁽⁷⁾. Sau khi nghe pháp, Balamôn chứng quả Dự Lưu, trở thành đệ tử của Tam Bảo.

Bản Sớ giải kinh Tương Ưng giải thích: “Makkarakaṭa là tên một thị trấn (nagara) trong vương quốc Avantī” ⁽⁸⁾.

* *Làng Veḷu*. Sinh quán của Trưởng lão Isidatta ⁽⁹⁾.

Đức vua Caṇḍa Pajjota là bạn thân của vua BìnhSa, khi hay vua AXàThế giết cha là vua BìnhSa để soán ngôi, có tin đồn vua Caṇḍa Pajjota chuẩn bị quân lực để tấn công xứ MaKiệtĐà, nhưng trận chiến không xảy ra ⁽¹⁰⁾.

Sau đó, trước khi triều đại Moriya (Khổng Tước) ra đời vào thời vua Candaguppa, vương quốc Avantī sát nhập vào xứ MaKiệtĐà.

(1)- *Baudhāyana* i. 1, 2, 9, etc.

(2) – DA.i, 173.

(3)- JA. iii, 115 – 116.

(4)- SnA. i, 197.

(5)- VbA.10.

(6)- JA.v, 133.

(7)- S.iv, 116. Tương ưng sáu xứ

(8)- SA.iii, 29.

(9)- ThagA.i, 238.

(10)- M.iii, 7.

Nhưng tên Avantī vẫn giữ nguyên, chỉ ít tồn tại đến Thế kỷ thứ II tTL, như đã thấy trong Rudradāman ở Junagaḍh (1).

Sách Milindapañhā (Vua Milanda hỏi) cho rằng: Avantī là một trong ba “vùng lớn” (maṇḍala) của lãnh thổ Ấn cổ, hai “vùng lớn” kia là: Pācīna và Dakkhināpatha.

Bộ Sớ giải Phật Tông (Buddhavaṃsa – atthakathā) ghi nhận (2): “Ngọa cụ và thảm chùi chân của Đức Phật Gotama được tôn trí vào tháp thờ ở Avantī sau khi Đức Thế Tôn viên tịch ở kinh thành Kusinārā.

Một thời, vương quốc Avantī được xem là “nôi ngôn ngữ Pālī” hiện hành. Có ý kiến cho rằng: “Những vị Trưởng lão môn đệ của Đức Mahā Kaccāna” đã thành lập nên “trường phái Avantī”.

Trường phái này đã phân tích, giải thích rộng “Phật ngôn” trong thời Đức Phật còn tại tiền (3), vì Đức Mahā Kaccāna được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “Tối thắng về hạnh thuyết rộng Phật ngôn văn tắt” (4). Tác giả của quyển “Văn phạm Pālī”, tập Nettipakaraṇa, tập Peṭakosadesa được quy cho Đức Mahā Kaccāna, hoặc đó là những tác phẩm của trường phái Avantī, nhưng lấy tên Đức Mahā Kaccāna là tác giả.

Trường phái Avantī sống tương đối biệt lập với “vùng Trung Ấn” do hainguyên nhân:

- Đường đi từ trung Ấn đến Avantī rất khó khăn.
- Các vị Trưởng lão này có khuynh hướng sống trong rừng, thực hành “hạnh Đầu đà” (dhutaṅga) (5).

Avantī là một trong những điểm mà 16 môn đệ của Balamôn Bāvarī đi từ Patitthāna đến thành XáVệ để đến yết kiến Đức Phật.

Trong *bốn sanh Citta- Sambhūta* có ghi nhận: Bôtát có lần sinh ra trong một làng nô lệ là Caṇḍāla ở ngoại ô thành Ujjenī trong xứ Avantī, Đức vua trị vì xứ Avantī có tên là Avanti.

Khi ấy Bôtát có tên là Citta, con của người dì có tên là Sambhūta (tiền thân của Đức Ānanda)(6), cả hai sống rất hòa hợp với nhau liên tiếp bốn kiếp sống.

Avantī hiện nay là phần lãnh thổ ở miền Bắc dãy Vindhaya và phía Đông bắc Bombay, đại khái là vùng đất Mālva, Nimār cùng các vùng phụ cận miền Trung Ấn (7).

* *Kinh đô Ujjenī.*

Trong *Bốn sanh Citta-Sambhūta*, *Ujjenī* được xem là “kinh đô của vương quốc Avantī”, nhưng trong Trường bộ kinh, bài kinh Đại Điển Tôn (MahāGovindattaṃ) thì Māhissati được xem là “kinh đô của vương quốc Avantī”. Có thể trước đó Māhissati là kinh đô trước tiên của vương quốc Avantī vào buổi tiền sơ, do vua Reṇu nhờ Balamôn Govinda phân chia một phần bảy lãnh thổ Ấn cổ cho vua Vessabhū, về sau hậu duệ của vua Vessabhū di đô sang nơi khác, thành lập nên kinh đô mới là Ujjenī.

(1)- Buddhist India, p. 28.

(2)- BuA. Chương XX VIII, 10. Lịch sử Đức Phật CồĐàm.

(3)- Bud. India, pp. 153-4.

(4)- A.i, 26. Chương một pháp. Phẩm người Tối thắng.

(5)- Vin. ii. 299.

(6)- JA. Citta-sambhūtajātaka. Chuyện số 498.

(7)- Law: Geography of Early Buddhism, p. 22.

Trong kinh Tiểu Tụng (Suttanipāta), phẩm “Con đường đến bờ kia” có mô tả “mười sáu môn đệ của Bàlamôn Bāvarī khởi hành từ Patiṭṭhāna trong vương quốc Assaka, đến Māhissaka trước rồi mới đến Ujjenī”.

Điều này cho thấy “có thể kinh thành Māhissati ở gần vương quốc Assaka, khi vương quốc Assaka cường mạnh, đã xua quân xâm lấn vương quốc Avantī. Do vậy, các vị vua hậu duệ của vua Vessabhū đã di đô xabiên giới giữa hai nước Assaka và Avantī”.

Và Ujjenī trở thành kinh đô thứ hai của xứ Avantī.

Ujjenī được các nhà khảo cổ xác định ở trong khoảng “77 độ Đông và 23 độ Bắc” (1).

Trị vì kinh thành Ujjenī trong thời Đức Phật là vua Caṇḍa Pajjota như đã nói ở trên.

Giữa vua Caṇḍa Pajjota và vua BìnhSa có mối giao hảo rất tốt đẹp. Chính vua BìnhSa cử vị thần y Jīvaka của mình đến Ujjenī trị bệnh cho vua Caṇḍa Pajjota.

Giữa kinh thành Ujjenī và kinh thành BaLaNại của vương quốc Kāsi có con đường thương mại, đồng thời cũng là “con đường giao lưu văn hóa” (xem Nhạc sĩ Guttila ở phần sau).

Chính tại kinh thành Ujjenī, thiện nam tử Soṇa Kūṭikaṇṇa gặp những “ma đói” (peta - ngạ quỷ), chứng kiến cảnh khổ của những chúng sinh này, làm kinh cảm tâm của thiên gia tử Soṇa Kūṭikaṇṇa, thúc đẩy tâm Ngài lìa bỏ gia đình, sống đời sống không gia đình trong giáo pháp này (xem mẫu chuyện Ngài Soṇa Kūṭikaṇṇa ở phần sau).

Kinh thành Ujjenī là sinh quán của Đức Mahā Kaccāna (2), Thánh nữ ALaHán Isidāsī (3), vương tử Abhaya (con vua BìnhSa) (4), nàng kỹ nữ Padumavatī (5) mẹ của vương tử Abhaya.

Trước khi lên ngôi ở Pāṭaliputta, vua Aducc làm Phó vương cai trị xứ Avantī, nhiều năm ở kinh thành Ujjenī.

Đức Mahinda và bà Trưởng lão ni Saṅghamittā (con vua Aducc) sinh ra và lớn lên tại kinh thành này (6).

Trước khi sang Tích Lan để truyền giáo, Đức Mahinda đến kinh thành Ujjenī sống ở tự viện Dakkhiṇagiri vihāra sáu tháng, rồi Ngài đi đến thị trấn Vedisa ở tại tịnh xá Vedisagiri (7), nơi đây Đức Mahinda tế độ thân mẫu là Hoàng hậu Devī chứng quả Dự Lưu, cận sự nam Daṇḍuka chứng quả ANaHàm (vị này là con của em gái Hoàng Hậu Devī), vị Thánh cư sĩ Daṇḍuka theo Đức Mahinda đến Tích Lan và xuất gia tại nơi ấy do Đức Mahinda là tế độ sư (8).

Tịnh xá Dakkhiṇagiri (Dakkhiṇagirivihāra) vào ngày làm lễ xây dựng MahāThūpa có 40.000 vị Tỳkhuu tham dự do Đức Trưởng lão Saṅkharakkhita là vị trưởng đoàn (9).

(1)- Buddha India, p. 40; xem thêm CAGI. 560, và Beal: Records of the Western Word, (ii. 270).

(2) -ThagA. i. 483. Chương 8. Trưởng lão Mahā Kaccāna.

(3)- Thig. v. 405. Phẩm 15. Trưởng lão ni Isidāsī.

(4)- ThagA. 41. chương một kệ, phẩm ba. Trưởng lão Abhaya.

(5)- ThigA. Phẩm 2 kệ. Mẹ Abhaya.

(6) – Mhv. Chương XIII, 8.

(7)- Mhv. Chương XIII.

(8)- Mhv. Chương XIV.

(9)- Mhv. Chương XXIX 35.

* *Kinh thành Māhissati.*

Trong thời vua Reṇu, nước Ấn cổ được phân chia thành 7 phần, Māhissati là kinh đô ban đầu của vương quốc Avantī.

Về sau Māhissati là kinh đô của miền Nam Avantī, Ujjenī là kinh đô miền Bắc Avantī.

Kinh đô Māhissati nằm trên con đường đi từ làng Godāvārī của Bàlamôn Bāvārī đến Ujjenī.

Nhạc sĩ Guttīla.

Duyên khởi.

Đức Đạo sư thuật lại câu chuyện tiền thân này do liên hệ đến sự kiện “Tôn giả ĐềBàĐạtĐa từ bỏ Đức Đạo Sư, đồng thời chống lại Đức Đạo sư của mình”.

Tương truyền thuở xưa khi vua Brahmadaṭṭa trị vì kinh thành BaLaNại vương quốc Kāsi.

Bấy giờ Bōtāt sinh vào một gia đình nhạc sĩ trong kinh thành BaLaNại, Ngài có tên là Guttīla. Bōtāt có nghệ thuật đánh đàn “7 dây” rất tuyệt hảo, Ngài không lấy vợ, chỉ sống đơn độc để phụng dưỡng cha mẹ đã mù lòa.

Một số thương nhân sống ở kinh thành BaLaNại thường đi đến kinh thành Ujjenī để buôn bán.

Một lần họ trong thành Ujjenī có tổ chức lễ hội để vui chơi, nhạc sĩ trưởng ở kinh thành Ujjenī là Mūsila biểu diễn tài đánh đàn “7 dây của mình” trước thính chúng, nhưng các thương nhân xứ BaLaNại vẫn điem nhiên. Ngạc nhiên, nhạc sĩ Mūsila hỏi các thương nhân:

- Nay các ông, vì sao các ông không thích thú khi nghe tôi đánh đàn “7 dây”?

- Ồ! Ông đánh đàn đấy ư? Chúng tôi cứ ngỡ ông đang thử dây đàn đấy chứ?

- Các ông có biết nhạc trưởng nào giỏi như tôi không? Mà các ông lại nói như thế.

- Trong kinh thành BaLaNại, nhạc sĩ Guttīla đánh đàn “7 dây” điêu luyện hơn ông nhiều. Tiếng đàn của ông so với tiếng đàn của nhạc sĩ Guttīla chẳng khác nào tiếng hát ru “của bà mẹ ru con ngủ”. Nghe tiếng đàn của ông, chúng tôi chỉ muốn ngủ thôi.

Nghe vậy, nhạc trưởng Mūsila tức tối, thắp tùng với các thương nhân đến kinh thành BaLaNại, tìm đến nhà của nhạc sĩ Guttīla.

Mūsila đi vào nhà của Bōtāt, bấy giờ Bōtāt đi vắng, chiếc đàn “7 dây” treo trên vách. Mūsila lấy đàn xuống, dạo một khúc nhạc, nghe tiếng đàn của Mūsila, cha mẹ Ngài Guttīla ngỡ con chuột đang cắn phá dây đàn, nên lên tiếng “xua đuổi chuột”.

Mūsila đặt đàn xuống, chào hỏi ông bà, rồi hỏi rằng:

- Thưa ông bà, thầy Guttīla có ở nhà không?

Cho là “đây là người đến học nghệ nơi Guttīla”, nên ông bà trả lời.

- Con ta sẽ về trong ngày hôm nay, con hãy nán đợi.

Khi nhạc sĩ Guttīla về nhà, Mūsila đến đánh lễ Bōtāt, rồi tỏ ý muốn học “nghệ thuật đánh đàn”. Bōtāt là người tinh thông nhân tướng học, nhìn thấy tướng mạo của Mūsila Ngài suy nghĩ: “Người này có tướng phản trắc, là kẻ bạc ơn. Ta không nên truyền thụ nghệ thuật đánh đàn 7 dây đến y”.

Bōtāt trả lời rằng:

- Này con, con đừng học nghệ thuật này, đó là điều tốt cho con”.

Và Bôtát đã từ chối nhiều lần trước lời van nài của Mūsila, nhưng Mūsila không nản lòng, xin ở lại tá túc nơi nhà của nhạc sĩ Guttıla.

Mūsila cố gắng phục vụ cha mẹ của Bôtát như phục vụ cha mẹ của mình. Cảm động trước tấm lòng phục vụ của Mūsila, cha mẹ Bôtát khuyên Bôtát nên truyền nghệ thuật đánh đàn “7 dây” đến Mūsila.

Là người con chí hiếu nên Bôtát thu nhận Mūsila là đệ tử, Ngài tận truyền mọi kỹ năng cùng kỹ xảo trong nghệ thuật đánh đàn cho Mūsila.

Thời gian sau, Bôtát bảo:

- Này Mūsila con, nay con đã thành tài rồi.

Mūsila suy nghĩ:

- Nay ta đã thành tài, kinh thành BaLaNại này là nơi trù phú, thịnh vượng, hơn hẳn kinh thành Ujjenī. Ta hãy ở lại nơi này để sinh sống.

Mūsila thưa với nhạc sĩ Guttıla rằng:

- Thưa thầy, con muốn ở lại nơi này sinh sống, đồng thời có cơ hội phụng dưỡng thầy cùng với ông bà.

- Lành thay, này con.

Nhạc sĩ Guttıla đưa Mūsila đi vào hoàng cung, đến Đức vua Brahmadata, giới thiệu với Đức vua Brahmadata rằng:

- Thưa Đại vương, đây là Mūsila đệ tử của tôi. Xin Đại vương hãy thu nhận Mūsila.

- Tốt thôi, này đại nhạc sư Guttıla. Hãy để Mūsila phục vụ trong cung đình, ta sẽ cho Mūsila nửa số lương của đại nhạc sĩ.

Nghe vậy, Mūsila suy nghĩ: “Hiện giờ tài đánh đàn “7 dây” của ta không kém thầy Guttıla, nếu không muốn nói là “điều luyện” hơn. Ta không thể nhận số lương bằng nửa số lương của thầy Guttıla”.

Mūsila thưa với vua Brahmadata rằng:

- Thưa Đại vương, hãy trả lương con bằng lương của thầy Guttıla.

- Này Mūsila, người là đệ tử của thầy Guttıla, tài nghệ của người làm sao bằng đại nhạc sư Guttıla.

- Nếu Đại vương cho phép, con sẽ tranh tài cùng thầy Guttıla, xem ai là người đánh đàn điều luyện hơn.

- Này Mūsila, có thật người muốn tranh tài cùng thầy mình chẳng?

- Thưa Đại vương, thật như thế.

Đức vua hỏi nhạc sĩ Guttıla rằng:

- Này Đại nhạc sư Guttıla, người nghĩ thế nào?

Vì danh tiếng, Bôtát không thể từ khước cuộc tranh tài với Mūsila, Ngài đành nhận lời.

Đức vua ra thông báo: “Sau 7 ngày nữa, sẽ có cuộc tranh tài đánh đàn “7 dây” giữa Đại nhạc sư Guttıla và nhạc sĩ Mūsila tại cung đình, chúng dân hãy đến thưởng thức tài đánh đàn “7 dây” của đại nhạc sư Guttıla”.

Trở về nhà, Bôtát suy nghĩ: “Ta nay đã già, những ngón tay của ta không còn mềm dẻo như tuổi thanh niên, Mūsila đang ở độ tuổi thanh niên, tay mềm dẻo nhanh nhạy hơn ta.

Trong cuộc tranh tài này ta sẽ thua là điều không tránh khỏi, Ta không thể chịu đựng được danh tiếng bị tổn hại, vậy ta hãy tìm cái chết trước khi bị thua cuộc”.

Bồ tát đi vào rừng vắng, tìm dây để tự treo cổ, nhưng rồi kinh sợ trước cái chết, Ngài trở về nhà. Khi về đến nhà, nghĩ đến sự ô nhục khi phải thua cuộc, Ngài lại muốn tìm đến cái chết, nhưng rồi vì sợ chết Ngài lại quay về nhà, cả năm ngày trải qua như thế, con đường đi vào rừng trở thành con đường mòn.

Đến ngày thứ sáu Bồ tát quyết định “nhận lấy cái chết”.

Khi ấy ngài vàng của vua Trời Đế Thích nóng ran lên, vua Trời Đế Thích dùng thiên nhãn quán xét, hiểu rõ mọi việc, suy nghĩ: “Nhạc sĩ Guttula đang sầu khổ do người đệ tử bạc ơn. Ta hãy trợ giúp cho nhạc sĩ Guttula”.

Vua Trời Đế Thích rời khỏi thiên cung, xuất hiện trước nhạc sĩ Guttula, đứng giữa hư không hỏi:

- Này Ngài đại nhạc sư Guttula, vì sao Ngài đi vào rừng?

- Ông là ai?

- Ta là thiên vương Đế Thích.

Bồ tát thuật lại mọi việc đến Thiên vương Đế Thích, nghe xong vua Trời Đế Thích nói rằng:

- Này đại nhạc sư, người hãy an tâm, ta sẽ trợ giúp cho Ngài. Khi Ngài gảy đàn, ta sẽ xuất hiện giữa hư không chỉ có mình Ngài trông thấy, khi ta ra hiệu Ngài hãy bứt bỏ sợi dây đàn, nhưng tiếng đàn của Ngài vẫn phát ra từ nơi bị đứt ấy. Ngài sẽ đánh đàn với chiếc đàn “không dây”, tiếng đàn của Ngài sẽ réo rắt, du dương như khi còn đủ 7 dây.

Rồi Thiên vương Đế Thích trao cho Bồ tát ba chiếc đĩa dạn rằng:

- Khi tiếng đàn lan tỏa khắp kinh thành BaLaNại, Ngài hãy lần lượt ném lên không trung từng chiếc đĩa, mỗi chiếc đĩa sẽ có 300 thiên nữ xuất hiện múa hát theo tiếng đàn của Ngài.

Nghe vậy, Bồ tát hân hoan, an tâm trở về nhà nghỉ ngơi.

Tại cung đình, một sảnh đường rộng được bày trí xinh đẹp, Đức vua ngồi ngự nơi cao, chung quanh là các Đại thần, Bàlamôn cùng cư dân trong thành BaLaNại đứng dày đặc.

Bồ tát tắm rửa sạch sẽ, trang điểm xinh đẹp, thoa xức những vật thơm quý. Sau khi dùng vật thực thượng vị nơi cung đình, Ngài cầm chiếc đàn “7 dây” đến ngồi nơi dành riêng cho mình, Mūsila cũng tắm rửa, trang điểm xinh đẹp, thoa xức vật thơm nơi mình, sau khi dùng vật thực nơi cung đình xong, y cũng đến ngồi vào nơi dành riêng cho mình.

Thiên vương Đế Thích xuất hiện giữa hư không, chỉ riêng Bồ tát trông thấy.

Đức vua Brahmadata cho đánh trống ra hiệu “thi tài”.

Ban đầu tiếng đàn của hai người đều réo rắt, âm điệu du dương như nhau, thính chúng đồng vỗ tay không ngớt để tán thưởng hai người.

Đức Đế Thích ra hiệu cho Bồ tát, Ngài liền bứt bỏ một sợi dây, Mūsila kinh hoàng, nhưng cũng đành phải bứt bỏ một sợi dây, nhưng lúc bấy giờ tiếng đàn của Bồ tát vẫn réo rắt, âm thanh vẫn du dương như trước, trái lại tiếng đàn của Mūsila đã giảm sút.

Lần lượt Bồ tát bứt bỏ sợi dây thứ hai, tiếng đàn không hề thay đổi, Mūsila càng kinh sợ, nhưng cũng đành bứt bỏ sợi dây đàn thứ hai.

Sự hơn kém giữa hai tiếng đàn đã lộ rõ, thính chúng vỗ tay tán thán Bồ tát không ngớt.

Sau một lúc, Bôtát lại bứt bỏ sợi dây đàn thứ ba, tiếng đàn vẫn không thay đổi, Mūsila mặt đã tái xanh vì sợ nhưng cũng đành bứt bỏ dây đàn thứ ba. Bấy giờ tiếng đàn của Mūsila chẳng ra chi cả.

Bôtát ném một chiếc đĩa lên hư không, ba trăm tiên nữ hiện giữa hư không múa hát theo nhịp đàn thánh thót của Bôtát .

Bôtát lại bứt bỏ sợi dây thứ tư, thứ năm, âm thanh vẫn réo rắc như suối nguồn tuôn chảy không hề cạn, rồi chiếc đĩa thứ hai được ném lên, ba trăm nàng tiên nữ lại xuất hiện.

Sáu trăm thiên nữ biểu diễn những thiên khúc hòa theo tiếng đàn của Bôtát, khiến toàn thể thính chúng ngẩn ngơ đến nỗi quên cả vỗ tay tán thưởng.

Tiếp đến Bôtát bứt bỏ sợi dây thứ sáu, thứ 7, tiếng đàn từ chỗ dứt vẫn tuôn trào như khi còn đủ 7 dây.

Tiếng đàn “không dây” theo triều tâm hoan hỷ của Bôtát lên bổng xuống trầm, cuốn hút tâm thính chúng rơi vào “rừng âm thanh thù diệu” và chiếc đĩa thứ ba được ném lên không trung.

Chín trăm nàng thiên nữ càng hân hoan thể hiện những vũ khúc cõi trời, thiên y lộng gió hòa quyện vào nhau như rừng hoa trời rục nở, thiên hương từ thân của 900 nàng thiên nữ quyện tỏa khắp kinh thành BaLaNại.

Từ Đức vua chí đến thường dân đều có cảm tưởng mình là “vị thiên nhân đang dự lễ hội chư thiên”, những bàn chân hồng như chân chim bồ câu lượn theo tiếng nhạc từ “chiếc đàn không dây”, khi nhanh khi chậm kết vào nhau như tấm màn nhung đỏ che kín cả vàng thái dương đang chiếu sáng. Tiếng đàn “không dây” dần dần cao vút lên bầu trời xanh thẳm rồi dừng lại.

Một lúc sau, thính chúng chợt tỉnh mộng thiên thần và cờ hoa, vải lụa, khăn hồng ... từng đợt tung bay như trùng dương dậy sóng, tiếng vỗ tay vang lên từng đợt nhịp nhàng lan xa, xa, xa mãi.

Nhìn thấy Mūsila ngồi ủ rũ trên ghế, thính chúng la lên:

“Người không biết tự lượng sức mình, người muốn thắng thầy mình được sao? Người là kẻ vô ơn”.

Đức vua ra lệnh trục xuất Mūsila ra khỏi quốc độ, Mūsila hổ thẹn không dám nhìn một ai, y đi vào rừng và bỏ mình nơi ấy ⁽¹⁾.

Vua Caṇḍa Pajjota.

Tương truyền, trong quá khứ tiền thân của vua Caṇḍa Pajjota là một người hầu của vị trưởng giả có quyền thế (issara) trong kinh thành Ujjenī.

Có vị Phật Độc giác đi vào kinh thành để tìm vật thực, Ma vương đã nhập vào dân thành để quấy nhiễu Đức Độc Giác, nên không ai đặt vào bát Ngài vật chi cả.

Đức Độc giác trở ra cổng thành với chiếc bát trống rỗng, Ma vương hóa ra một người nam, đứng trước cổng thành, hỏi Đức Độc Giác rằng:

- Bạch Ngài, Ngài có tìm được vật chi chẳng?

Đức Độc Giác đưa trí quán xét, biết đó là Ma vương giả dạng, nên Ngài nói rằng:

- Này Ma vương, đây là việc làm của người, vì sao người khuấy rối ta như vậy?

- Bạch Ngài, xin Ngài hãy trở vào thành đi.

⁽¹⁾- Xem thêm JA. Guttīlajāṭaka. Chuyện số 243.

Nhưng Đức Phật Độc Giác thấu rõ ý của Ma vương là: “Nếu Ngài trở vào thành, Ma vương sẽ nhập vào dân thành vỗ tay cười chế giễu Ngài”.

Ngài đáp rằng:

- Nay Ma vương, ý xấu xa của người không thể thực hiện được đâu. Ta không đi vào thành.

Như vậy, Ma vương biết rằng: “Ngài đã biết ta rồi”, nên Ma vương biến mất tại chỗ.

Vào buổi sáng hôm ấy, vị trưởng giả quyền thế đi ra sông ở ngoài thành tắm, tắm xong ông trở vào, đến cổng thành thấy Đức Độc Giác đang ôm bát đi ra. Vị trưởng giả đi đến đánh lễ Ngài, bạch hỏi rằng:

- Kính bạch Ngài, chẳng hay Ngài có được vật thực chi chăng?

- Nay gia chủ, ta sẽ được vật thực thôi.

Suy nghĩ đến câu trả lời của Đức Độc Giác, vị trưởng giả suy nghĩ: “Hẳn Ngài chưa có vật thực vậy”. Và vị trưởng giả xin phép Đức Độc Giác đỡ bát của Ngài, nhìn thấy bát trống không, vị trưởng giả muốn cúng dường vật thực đến Đức Độc Giác, nhưng e ngại vật thực dành cho mình “không biết người nhà đã chuẩn bị chưa”, nên tác bạch rằng:

- Kính bạch Ngài, xin Ngài hãy bước cách thông dong, thưa thả.

Rồi trưởng giả đi nhanh về tư dinh, hỏi rằng: “Vật thực dành cho ta đã có chưa?”.

- Thưa chủ, tất cả đã sẵn sàng rồi.

Vị trưởng giả cho gọi người hầu đi nhanh nhất trong nhà, bảo rằng:

- Nay con, con hãy đi nhanh, mang vật thực này đến cúng dường vị Samôn đang ở ngoài cổng thành. Phần phước này ta cho đến con tất cả.

Người hầu đi nhanh ra cổng thành, nhìn thấy Đức Độc Giác đang thông dong nhẹ bước. Người hầu đi đến đánh lễ Đức Độc Giác, rồi kính cẩn đặt vật thực vào bát, cúng dường đến Đức Độc Giác.

Sau khi cúng dường vật thực xong rồi, y đánh lễ Đức Phật Độc Giác và nguyện rằng:

“Bạch Ngài, do phước báu con nhanh chóng mang vật thực đến cúng dường Ngài, xin cho con có được năm vật đỡ chân đi nhanh chóng mỗi ngày 50 dotuần, 60 dotuần, 100 dotuần và 120 dotuần.

Do phước báu con phải đi nhanh dưới ánh mặt trời sáng chói, xin cho con tái sinh lên cõi nào cũng được rực sáng như ánh thái dương chói sáng.

Do phước lành mà chủ con đã cho con, con xin đạt được an lạc pháp mà Ngài đã chứng đắc”.

Đức Độc Giác chúc phúc rằng:

“*Īcchitaṃ paṭṭhitaṃ tuyhaṃ; khippameva samijjhatu.*

Sabbe pūrentu saṅkappā; cando paṇṇaraso yathā.

“Mong ước nguyện của người; nhanh chóng thành tựu như vậy.

Tất cả tâm cầu được tròn đủ, như ánh trăng đêm rằm”.

“*Īcchitaṃ paṭṭhitaṃ tuyhaṃ; khippameva samijjhatu.*

Sabbe pūrentu saṅkappā; maṇi jotiraso yathā.

“Mong ước nguyện của người; nhanh chóng thành tựu như vậy.

Tất cả tâm cầu được tròn đủ; như ngọc Như ý (maṇi) rực sáng”.

Hai kệ ngôn chúc phúc này được truyền tụng cho đến hôm nay.

Người hầu ấy nay là Đức vua Caṇḍa Pajjopta, Đức vua có 5 con vật đi rất nhanh là: Con voi cái Bhaddā một ngày đi được 50 dotuần, người hầu Kāka

một ngày đi được 60 dotuần, hai con thần mã là Celakanṭhī và Muñjakesī một ngày đi 100 dotuần và voi Nālāgiri một ngày đi được 120 dotuần.

Và sau này vua Pajjota thành Phật Đốc Giác đúng theo lời ước nguyện.

Đức vua Caṇḍa Pajjota theo tục lệ của hệ Balamôn, thường tổ chức những tế đàn (thân phụ của Đức Mahā Kaccāna là vị tế sư của Đức vua, khi thân phụ qua đời, Đức Mahā Kaccāna nối nghiệp cha ⁽¹⁾) Đức Mahā Kaccāna khuyên Đức vua hãy bỏ tế đàn “ sát sinh ấy”.

Na parassuparidhāya; kammaṃ maccassa pāpakaṃ.

“Đừng tùy thuộc theo người; thực hành điều ác sát hại.

Attanā taṃ na seyya; kammabandhū hi mātiyā.

Điều không cao quý cho mình; thân quyến nghiệp chính thật mẹ sinh”.

Nghĩa là.

Đại vương đừng tin theo người khác, tạo nghiệp ác là sát sinh. Đó không phải là việc cao quý để ta thực hành, chính nghiệp là nơi sinh của ta, nghiệp là thân quyến của ta.

Na pare vacanā coro; na pare vacanā muni.

Lời người không thành kẻ cướp; lời người không thành ăn sĩ.

Attā ca naṃ yathā vedi; devāpi naṃ tathāvidū

Tự hiểu biết lấy mình; như chư thiên tự biết.

Nghĩa là.

Không phải do lời người khác mà ta thành kẻ cướp, cũng không phải do lời người khác mà ta là bậc thánh thiện.

Tự mình hãy biết đó là điều “tốt hay xấu” rồi thực hành, như các thiên nhân “tự biết mình sinh về thiên giới do nghiệp lành nào”.

Pare ca na vijānanti; mayamettha yamāmase.

Người khác không hiểu biết; ở đây tử vong đến với chúng ta.

Ye ca tatha vijānanti; tato sammanti medhagū”.

Người nào hiểu như thế; bậc trí được an tịnh.

Nghĩa là.

Người khác (chỉ cho người ngu) không hiểu rằng “ chúng ta đang đi đến sự tử vong”. Hiểu được điều này đó là bậc trí, nhờ đó tâm được an tịnh, cho dù làm lễ tế đàn, cũng không vì đó mà được “bất tử”.

Jivate vāpi sappañño; api vitta parikkhayo.

Sống có trí tràn đầy; ít tài sản bị diệt.

Paññāya ca alābhena; vittavāpi na jivati.

Không thành đạt trí tuệ; tài sản tràn đầy như không sống.

Nghĩa là.

Đời sống có trí tràn đầy như hồ nước (vāpi), cho dù tài sản bị hoại diệt chỉ còn chút ít (api). Nếu không có được trí tuệ, tài sản có tràn đầy như nước hồ, sự sống ấy không gọi là sống.

Đức vua Caṇḍa Pajjota nghe theo lời Trưởng lão Mahā Kaccāna, không còn làm lễ tế đàn, sát hại nhiều sinh vật nữa.

Một lần khác, vua Pajjota nằm ngủ thấy những ác mộng, ông đến hỏi Đức Mahā Kaccāna, Ngài dạy rằng:

Sabbam sunāti sotena; sabbam passati cakkhunā.

Với tai nghe tất cả; với mắt thấy tất cả.

Na ca diṭṭham sutam dhīro; sabbam ujjhitarahāti.

(1)- ThagA. Trưởng lão Mahā Kaccāna.

Bậc trí không thấy không nghe; tất cả đều bỏ hết.

Nghĩa là.

Với những giấc mộng “lành hay dữ” người trí đều bỏ qua tất cả. Giống như người đang an trú tâm vào thiền tịnh, tuy có tai nghe tất cả, có mắt thấy tất cả, nhưng bậc đang thiền tịnh “không thấy cũng không nghe”.

Tức là: “Với những giấc mộng “lành hay dữ”, người trí luôn giữ tâm *an tịnh*, không hân hoan với “điềm lành”, không lo âu với “điềm dữ”.

Sự an tịnh tâm ấy nhằm mục đích diệt trừ tham – sân.

Cakkhumāssa yathā andho; sotava badhiro yathā

Có mắt như kẻ mù; có tai như người điếc.

Paññāvāssa yathā mūgo; balavā dubbaloriva”.

Có trí như kẻ ngu; có sức mạnh như kẻ yếu.

Attha atthe samuppanne; sayetha matasāyikan’ti.

Điềm lành dữ khởi lên; như kẻ chết nằm đang nằm.

Nghĩa là.

Bậc trí luôn “giữ gìn mắt và tai”, “gìn giữ ý”, không cho loạn động bởi “hạnh phúc hay đau khổ”, đối với những mộng dù lành hay dữ, bậc trí không quan tâm, ví như “kẻ chết đang nằm” không hề hay biết đến “lành hay dữ” an nhiên bất động, chẳng hân hoan khi người ta trang điểm xác chết xinh đẹp, thoa xức những nước hoa, cũng không buồn phiền nếu người khác ném vào xác chết những vật bẩn.

Từ đó Đức vua không còn quan tâm đến những “điềm mộng”, thường xuyên “giữ tâm”, không cho rơi vào “hung bạo” như trước.

Theo sách Samantapasādikā (Sớ giải Luật Tạng), một thiên nhân rờ vào rún mẹ Ngài, bà phát sinh phi lặc và thụ thai, sinh ra Pajjota ⁽¹⁾.

Theo sách Dulva ⁽²⁾ Pajjota là con của Anantanemi và sanh cùng ngày với Đức Phật, được đặt tên là Pajjota (Pradyota) vì khi vừa sinh ra khỏi lòng mẹ, kinh thành Ujjenī rực sáng.

Pajjota làm lễ đăng quang, trị vì vương quốc Avantī vào ngày Đức Bô tát chứng quả Vô thượng Chánh giác ⁽³⁾.

Trong bốn sanh Sarabhaṅga Jātaka có nói đến một vì vua tên gọi Caṇḍapajotta trị vì Lambacūlaka, trú xứ của đạo sĩ khổ hạnh Sālissara.

Có thể đó là một vì vua khác, cũng có thể là tiền thân của vua Pajjota hiện tại. Vương quốc Lambacūlaka trong thời Đức Phật chỉ là một vùng trong vương quốc Avantī .

Nữ cư sĩ Kātiyānī.

Bà là một cận sự nữ được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “*tối thắng trong hàng nữ cận sự về niềm tin bất động*” (aveccappasāda) ⁽⁴⁾.

Vào thời Đức Phật, bà sinh ra tại thị trấn Kuraraghara là bạn thân của bà Kālī Kuraraghara.

Một lần nọ, bà cùng bà Kālī đi nghe Đức Soṇa Kūṭikaṇṇa giảng pháp.

Trong lúc nghe pháp, bị 900 tên cướp xông vào cướp lấy tài vật, tên chúa đảng ở trong hội chúng để canh chừng bà Kātiyānī.

Người nữ hầu của bà Kātiyānī đến thông báo:

⁽¹⁾- Sp. i. 214.

⁽²⁾- Rockhill, *op. cit.* 17.

⁽³⁾- Rockhill, *op. cit.* 32, n. 1.

⁽⁴⁾- A.i, 26. Chương một pháp. Phẩm người tối thắng.

- Thừa bà, bọn cướp xông vào nhà, chúng đang cướp lấy tài sản, chúng đang khuân kho tiền.

- Nay con, hãy để yên cho ta nghe pháp, bọn chúng muốn lấy gì thì cứ lấy tùy ý muốn bọn chúng.

Lần thứ hai, người nữ hầu đến báo:

- Thừa bà, bọn cướp đang lấy đến kho bạc.

- Nay con, hãy để yên ta nghe pháp, bọn chúng muốn lấy gì thì cứ lấy tùy thích.

Lần thứ ba, người nữ hầu lại đến báo rằng:

- Thừa bà, bọn cướp lấy đến kho vàng rồi.

- Ta đã báo hãy để yên ta nghe pháp, bọn chúng muốn lấy gì thì cứ lấy.

Sau khi nghe dứt thời pháp thoại của Đức Soṇa Kūṭikaṇṇa, bà Kāṭiyānī chúng quả Dự lưu.

Tên chánh đảng chúng kiến mọi sự diễn ra giữa người nữ hầu với bà Kāṭiyānī, suy nghĩ rằng:

- Bà gia chủ này chẳng màng tài sản, chỉ chú ý nghe pháp, như vậy Pháp là điều vi diệu, nên bà gia chủ này chẳng màng đến tài sản đang bị đánh cướp. Người này thật đáng kính trọng, ta không nên làm hại đến tài sản của bà và ta phải tìm hiểu giáo pháp này.

Hôm sau, bọn cướp đã mang trả tài sản đánh cướp hôm qua đến cho bà Kāṭiyānī, sám hối tội lỗi của mình với bà Kāṭiyānī, rồi thỉnh cầu bà hướng dẫn bọn chúng đến yết kiến Đức Soṇa Kūṭikaṇṇa.

Khi đến gặp Đức Soṇa nhóm 900 tên cướp đánh lễ Ngài và xin được xuất gia trong Giáo pháp này.

Và 900 người trở thành Samôn, sau đó được Đức Mahā Kaccāna cho thọ giới Tỳkhuu, Đức Mahā Kaccāna phân thành 9 nhóm, mỗi nhóm 100 người dạy đề mục thiền quán đến chư Tỳkhuu ấy.

Khi duyên lành hội tụ, từ nơi Hương thất trong Tịnh xá KỳViên cách xa Kuraraghara 120 dotuần, Ngài phóng hào quang đến trước 9 nhóm Tỳkhuu, Ngài thuyết lên 9 kệ ngôn tế độ tất cả an trú vào Thánh quả ALaHán.

Trong Sớ giải kinh Pháp cú ⁽¹⁾ cũng có mẩu chuyện tương tự như thế, nhưng ở đây lại là bà Kālī. Có sự trùng hợp hay là nhầm lẫn?

Dứt tập 2.

(Soạn xong vào ngày 2- 10- 2009, nhằm ngày 14-8 năm Kỷ Sửu).

⁽¹⁾- DhpA. Câu kệ số 368 -376.

DANH TỪ RIÊNG PĀLI

Tên

Trang

Akaniṭṭhā
Akiriyavāda
Akkhaka
Akkhāmi
Akkhātāra
Aggapaṭṭhāka
Aggabodhi IV
Aggimukha
Aṅga
Aṅgirasa
Aciravatī
Ajapāla
Ajapāla nigrodha
Ajātasattu (AXàThế)
Ajjuna
Atthadassī
Anantanemi
Anattalakkhaṇasuttaṃ
Animisa cetiya
Anurādha
Anurādhapura
Anuruddha (ANaLuậtĐa)
Anulā
Anomadassī
Anotatta
Andhakavinda
Andhakaveṇḥudāsaputtā
Aparajita pallaṅka
Abhayarājakumāra
Abhidhamma
Ambaṭṭha
Ambasāmaṇera
Aravāla
Ariṭṭha
Aruṇavatī
Aruṇavā
Avantī
Avihā
Asana
Asandhimittā
Asāḷha
Asiggāhaka – silākāla
Asitañjana
Asura

Asoka
Assaka
Assaji
Assattha
Assayuja
Ahetukavāda
Ālamaka
Ātānātiya
Ānanda
Ālāra kālāma
Ālindakavāsi – Mahāphussadeva
Āsayānusaya ñāṇa
āsavakkhayaññāṇa
āsivisūpamāsutta
āḷakamandā
āḷāvaka
Inda
Indaka
Indakūṭa
Indriyaparopariyatta ñāṇa
Isāna
Isigili
Isidāsī
Ukkalā
Ukkalājanapada
Uggata
Uggasena
Ujita
Ujjenī
Uttara
Uttarāpatha
Uttiṇṇa
Utpalavatī
Udakāsecana
Udānavācā
Udumbara
Uddaka Rāmaputta
Upaka
Upatissa
Upatissagāma
Uppalavaṇaṇā (Liên Hoa Sác)
Uposatha
Uposathasīla
Uruvela
Uruvelā
Usiraddhaja
Ekayāna magga
Okkāka

Ojita
Opamañña
Kakudha
Kakusandha (CừuLuuTôn)
Kathāvatthu (những điểm khác biệt)
Kadamba
Kapitthana
Kapilavatthu (Catylavê)
Kappa rukkhā
Kanikara
Kanthaka
Kajaṅgala
Kamboja
Kaliṅga
Kasībhāradvāja
Kasmira
Kassapa
Kassapa I
Kaṃsabhoga
Kāka
Kājaragāma
Kātiyānī
Kāmasettḥa
Kālāma
Kāvyamināmsā
Kāḷakavana
Kāḷadevala
Kāḷakavana
Kālī
Kāsī
Kāsī
Kikī
Kittisirimegha
Kimbila
Kisāgotamī
Kītāgiri
Kimbhaṇḍa
Kurarahara
Kuravaka
Kuru
Kuvera
Kusinārā
Ketumatī
Kesī
Kokālika
Koṭṭhita
Koṇḍañña (KiêuTrầnNhu)
Konāgamana

Kosambi (KiêuThưởngDi)
Kosala
Kharadāṭhika
Khemā
Gaṅgā (sông Hằng)
Gandhakūṭi
Gandhabba (Cànthátbà)
Gandhamadāna
Gandhāra
Gahakāra
Gāyasīsa
Guttila
Gotama (CồĐàm)
Gotamukha
Govinda
Gosala
Gosiṅgasāla
Ghatikāra
Ghana
Ghanasela
Ghosa
Ghosita
Cakkavāla
Caṇḍapajotta
Caṇḍāla
Catuttha ariysaccā
Candana
Candanāgāma
Campaka
Campā
Cālā
Cālikā
Cāliya
Citta
Cittagutta
Citta-Sambhūta
Cutūpapātaññāṇa
Cūlaseṭṭhi
Channa (Sanặc)
Jambukola
Jinalaṅkāra
Jivaka
Jetavanavihāra (KỳViên tịnh xá)
Jeṭṭha mahābrahmaṇa
Jotika
Jotipāla
Takkasilā
Taṅhā

Tapussa
Tāmalitti
Tāvatiṃsa
Timirapiṅgala
Tivakka
Tissa
Tissarakkhā
Tevijjasutta
Thāneswar
Thūpa
Dakkhiṇagiri
Dakkhināpatha
Daṇḍuka
Dadhimukha
Dantapura
Dabbasena
Dāthāppabhuti
Dīgha
Dīghāyu
Dīpaṅkara
Dīpavaṃsa (Đảo Sứ)
Divyāvadāna
Dukkhājāti
Dutthagāmani
Deva
Devakinnarā
Devadatta
Devaputta
Devanampiyatissa
Devayakkha
Devaraja
Devasūto
Devī
Dena
Dhatarattha
Dhammacakkappavattanasuttaṃ
Dhammadassī
Dhammapāla
Dhammasaṅganī (Pháp tụ)
Dhammā
Dhātukathā (nguyên chất ngữ)
Nakula
Natthikavāda
Nandakumāraputta
Nandana
Nandamūlakapabbhāra
Nandā
Nandiya

Nalanda
Naleru
Nāga
Nāgapupphiya
Nātaputta
Nārada
Nigrodha
Nimba
Nīpa
Nerañjara (NiLiên)
Papantima janapadā
Pajāpati
Pañcasikha (Ngũkê đồng tử)
Paṭāliputta
Paṭṭhāna
Paṇḍava
Paṇḍu
Paṇḍukabhaya
Paṇḍukambala
Paṇḍuvāsudeva
Patācārā
Paṭiṭṭhāna
Padumaniraya
Padumavatī
Padumuttara
Panāda
Pabbāta
Parajana
Pasenadi
Pāṭaliputta
Pāṭalī
Pāripātra
Pārileyyaka
Piyadassī
Pukkusāti
Puggalapaññatti (Nhân chế định)
Puṇḍavardhana
Puṇḍarīka
Pupphapura
Pubbakammapiḷotika
Pubbārāma
Pubbenivāsanussatiññāṇa
Pūjāvaliya
Pūrāṇa kassapa
Petadheyya
Pokkharatī
Pokkharasādi
Potana

Phalagaṇḍa
Phusatī
Phussa
Prithudaka
Baka
Bārāṇasī (Balanaì)
Bāvari
Bāhiya Dārucīraya
Bimbisāra (BinhSa)
Buddhagayā
Buddhaghosa (Phật Âm)
Buddhacakkhu
Buddhdavaṃsa – atthakathā
Belatṭha Kaccāna
Beluva
BeluvaPaṇḍuvīnā
Bodhigāya (Bồ đề Đạo Tràng)
Bodhimaṇḍa
Bodhirukkha
Bodhisammajjhaka
Bodhisiṅcaka
Brahma
Brahmagayā
Bramadatta
Brahmadeva
Brarhmayoni
Brahmasaṃyutta
Bhagga
Bhañña
Bhaddakaccānā
Bhaddā
Bhaddā suriya vaccaṇā
Bhaddiya
Bhaddekarattasutta
Bhallika
Bhikkhudāsikā
Bhesaka
Makkarakāṭa
Makkhali
Magadha (MaKiệtĐà)
Maṅgala
Majjhantika
Majjhimadesa
Maṇi
Matale
Malla
Mahā - Ariṭṭha
Mahā Kassapa

Mahākaruṇā
Mahākāṃsa
Mahā Govindattaṃ
Mahātissa
MahāThūpa
Mahānāma (Đại danh)
Mahāpajāpati Gotamī
Mahāphussadeva
Mahāvana
Mahāvastu (Đại sự)
Māhāvamsa (Đại Sử)
Mahāsāla
Mahinda
Mahiddhi
Māṇicara
Māyā
Māhissati
Mithilā
Milindapañhā
Mucalinda
Muñjakesī
Mūsila
Megha vaṇṇabhaya
Meghiya
Metteyya (Dilặc)
Moggallāna (MụcKiềnLiên)
Moggaliputta Tissa
Moriya
Myrobalan
Yakkha (dạoa)
Yakkhadāsī
Yama
Yamaka
Yakamapātihāriya ñāṇa
Ratanaghara cetiya
Ratanacaṅkama cetiya
Ratanacetiya
Ratanadāma
Rattakarūvaka
Rammanagara
Rahula (Lahhūla)
Rājagaha (Vương Xá)
Rājāyatana
Rāma
Rāmagona
Rāmaputta
Renu
Revata

Lakkhaṇa
Lambacūlaka
Lumbinī (Lâm tỳnì)
Lomasakaṅgiya
Lohapāsāda (Kim Đồng điện)
Vakkali
Vaṅka
Vajjī
Vappa
Vaṃsa
Varuṇa
Vassa
Videha
Vindhaya
Vipassī
Vibhaṅga
Virūpakkha
Virūlhaka
Vijita
Vijitag āma
Visākhā
Vejayanta
Vejayantaratta
Veda
Vedisagiri
Vepacitti
Verañja
Vesak
Vesākhā
Vesāli (Quảng Nghiêm)
Vessantara
Vessabhū
Vessavana
Veḷu
Veḷuvanavihāra
Sakka (Đế Thích)
Saṅkha
Saṅkhajātaka
Saṅkharakkhita
Saṅghadāsī
Saṅghamittā
Saṅgharatana
Saccaka nigaṇḍha
Sañjaya
Santusita
Sabbaññutaññāṇa
Samanī
Samantapasādikā

Samudhagupta
Sambhūta
Sammāsamūddho
Sayambhū ñāṇa
Sarabhaṅga jātaka
Sarabhū
Sarasvatī
Salalavatī
Sasaṅka
Sahaka
Sahakapati
Saḷala
Sahampati
Sāketa
Sātāgiri
Sārī
Sārīputta (Xáloiphát)
Sālā Upavattana
Sālissara
Sāleyyaka
Sāvattī (Xávê)
Sikhī
Siddhattha (Sĩđatta)
Sineru (Tudi)
Sindhu
Simhala
Sirimā
Sirīsa
Sirīsaka
Sirīsavatthu
Suciparivāra
Sujāta
Sujātā
Sudatta
Sudassana
Suddhavāsa
Suddhodana (Tịnh Phạn)
Sudhammā
Suppabuddha (Thiện Giác)
Subhadda
Sumaṅgala
Sumana
Sumanakūṭa
Sumedha
Sumukha
Suṃsumāra
Serissaka
Soṇuttara

Soṇa
Soṇa Kūṭikaṇṇa
Soṇanaṇḍajātaka
Sobhita
Soma
Somā
Hatthāḷha
Humhuṅka
Humhuṅkajātiko
Hemavata

Sách Tham khảo.

- Chú giải NGƯỜI và CÔI. Đại Đức Thiện Phúc (d).
- Đức Phật lịch sử . Bà Trần Phương Lan (d).
- Hai ngàn năm trăm năm Phật giáo . Nguyễn Đức Tư - Hữu Song (d).
- Kho tàng Pháp Bảo. Đức Bửu Chơn (d).
- Kho tàng Pháp Học. Đại Đức Giác Giới.
- Kinh tụng chư Tăng . Đức Hộ Tông (soạn dịch).
- Lịch sử Chư Phật . Tỳkhuơ Siêu Minh (d).
- Lịch sử Đức Phật Thích ca . Đức Giới Nghiêm (d).
- Lịch sử Đức Phật Thích Ca . HT. Thích Minh Châu.
- Lịch sử Đức Phật Thích ca. Cư sĩ Minh Thiện - Trần Hữu Danh.
- Lịch sử Văn minh Ấn Độ . Ô. nguyên Hiến Lê (d).
- Luật Đại Phẩm I. Đại Đức Nguyệt Thiên (d).
- Phật giáo cái nhìn toàn diện . Đức Piyadassi.
- Phật học khái luận. HT Thích Chơn Thiện.
- Thánh nhân lý sự . Đại Đức Nguyệt Thiên (d).
- Trưởng lão Buddhaghosa . Tỳkhuơ Siêu Minh (d).
- Tự điển danh từ riêng Pāli. Gs Trần Ngọc Lợi (d).
- Sử liệu Bảo tháp. Đại Đức Nguyệt Thiên (d).